

NGUYỄN ĐỨC TỒN

VH học

T Ì M H I Ế U

ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA - DÂN TỘC

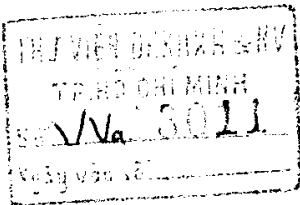
CỦA NGÔN NGỮ VÀ TƯ DUY Ở NGƯỜI VIỆT
(TRONG SỰ SO SÁNH VỚI NHỮNG DÂN TỘC KHÁC)



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

PGS.TS NGUYỄN ĐỨC TÔN

**TÌM HIỂU ĐẶC TRUNG
VĂN HOÁ - DÂN TỘC
CỦA NGÔN NGỮ VÀ TƯ DUY
Ở NGƯỜI VIỆT**
(Trong sự so sánh với những dân tộc khác)



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời giới thiệu</i>	7
<i>Mở đầu</i>	9
<i>Chương thứ nhất</i>	
Đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ngôn ngữ - tài liệu và phương pháp nghiên cứu	15
1. Văn hoá và đặc trưng dân tộc của văn hoá	15
2. Quan hệ hữu cơ giữa ngôn ngữ và văn hoá	20
3. Sự phản ánh đặc trưng văn hoá dân tộc trong ngôn ngữ	23
4. Đặc trưng văn hoá dân tộc của tư duy ngôn ngữ	56
5. Tài liệu và phương pháp nghiên cứu	62
<i>Chương thứ hai</i>	
Đặc điểm “Sự phạm trừ hoá hiện thực” và “Bức tranh ngôn ngữ về thế giới (Trên tư liệu trường từ vựng - ngữ nghĩa tên gọi bộ phận cơ thể người)	94
1. Đặc điểm của “độ sâu phân loại” trong “sự phạm trừ hoá hiện thực”	94
2. Đặc trưng dân tộc của tư duy ngôn ngữ trong sự tri giác, phạm trừ hoá hiện thực qua hiện tượng từ đồng nghĩa	100

Chương thứ ba

Đặc điểm dân tộc của định danh động vật (Trên tư liệu đối chiếu tiếng Việt và tiếng Nga)	111
1. Đặc điểm định danh xét từ góc độ nguồn gốc	112
2. Đặc điểm định danh xét từ góc độ kiểu ngữ nghĩa	114
3. Đặc điểm định danh xét từ góc độ cách thức biểu thị	116
4. Về mối tương quan của những đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh động vật trong tiếng Việt và tiếng Nga	125

Chương thứ tư

Đặc điểm dân tộc của định danh thực vật (Trên tư liệu đối chiếu các ngôn ngữ Việt, Nga, Anh, Kazakstan)	131
1. Về nguồn gốc của tên gọi	131
2. Về kiểu ngữ nghĩa của tên gọi	133
3. Nhận xét chung về đặc điểm văn hoá - dân tộc qua cách tri giác, định danh động thực vật của các dân tộc: Việt, Nga, Anh, Kazakstan	150

Chương thứ năm

Đặc điểm dân tộc của cách định danh bộ phận cơ thể con người (Trên tư liệu đối chiếu tiếng Việt và tiếng Nga)	156
1. Về nguồn gốc của tên gọi	156
2. Về kiểu ngữ nghĩa của tên gọi	159
3. Cách thức biểu thị bộ phận cơ thể con người	161

Chương thứ sáu

Đặc điểm danh học và ngữ nghĩa của nhóm từ ngữ chỉ “sự kết thúc cuộc đời của con người”	175
1. Đặc điểm danh học	177
2. Về ngữ nghĩa	187
Kết luận chung	192

Chương thứ bảy

Đặc điểm ngữ nghĩa của trường tên gọi động vật (Trên tư liệu đối chiếu tiếng Việt và tiếng Nga)	197
1. Cấu trúc ngữ nghĩa của trường tên gọi động vật	197
2. Đặc điểm quá trình chuyển nghĩa của từ ngữ chỉ động vật	215
3. Ý nghĩa biểu trưng của các từ ngữ chỉ động vật	223
4. Cách dùng biểu trưng tên gọi động vật trong thành ngữ so sánh	226

Chương thứ tám

Đặc điểm ngữ nghĩa của trường tên gọi thực vật trong tiếng Việt	235
1. Cấu trúc ngữ nghĩa của trường từ vựng chỉ thực vật	235
2. Sự chuyển nghĩa của một số từ ngữ chỉ thực vật	256
3. Ý nghĩa biểu trưng của một số từ ngữ chỉ thực vật	259

Chương thứ chín

Ngữ nghĩa các từ chỉ bộ phận cơ thể người (Trên tư liệu đối chiếu tiếng Việt và tiếng Nga)	265
1. Cấu trúc ngữ nghĩa của trường	265
2. Đặc điểm chuyển nghĩa	272

3. Tên gọi bộ phận cơ thể với việc biểu trưng tâm lí- tình cảm	285
Kết luận chung	298

Chương thứ mười

Chiến lược liên tưởng-so sánh trong giao tiếp của người Việt (Trên tư liệu thực nghiệm liên tưởng có định hướng)	302
1. Phương pháp tiến hành thực nghiệm	302
2. Những thuộc tính liên tưởng của các bộ phận cơ thể người	304
3. Đặc điểm so sánh của người Việt trong sự đối chiếu với một số dân tộc khác	307
4. Đặc điểm giới tính trong sự liên tưởng	322
5. Đặc điểm cấu trúc của từ vựng tiềm năng ở nam và nữ	328

Chương thứ mười một

Đặc điểm tư duy liên tưởng về thế giới động vật của người Việt - phẩm chất và chiến lược (Trên tư liệu thực nghiệm liên tưởng tự do)	330
1. Phương pháp tiến hành thực nghiệm	330
2. Kết quả thực nghiệm	331
3. Về đặc điểm tư duy liên tưởng ở người Việt	345
Thay lời kết luận	346
Tài liệu tham khảo	354

LỜI GIỚI THIỆU

Cuốn sách "Tìm hiểu đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với những dân tộc khác)" của PGS. TS Nguyễn Đức Tôn - Tổng biên tập Tạp chí Ngôn ngữ, là công trình khoa học được tiến hành nghiên cứu theo hướng lí thuyết tâm lí ngôn ngữ học tộc người - một lĩnh vực chuyên môn còn khá mới mẻ đối với ngành ngôn ngữ học nước ta. Tác giả tập trung đi sâu vào vấn đề có tính thời sự, thu hút được sự quan tâm đặc biệt của các nhà ngôn ngữ học thế giới. Đó là đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy.

Nội dung cuốn sách tìm hiểu về đặc trưng văn hoá - dân tộc của sự phạm trù hoá và định danh thế giới khách quan, của ngữ nghĩa và tư duy ngôn ngữ ở người Việt có so sánh với những dân tộc khác trên cơ sở một số trường từ vựng ngữ nghĩa cơ bản.

Công trình là kết quả của quá trình nghiên cứu, giảng dạy và hướng dẫn khoa học trong suốt nhiều năm của tác giả. Những vấn đề được thể hiện trong nội dung cuốn sách này có giá trị thực tiễn đối với nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, chẳng hạn, trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng của ngôn ngữ trên các phương tiện thông tin đại chúng (như: báo chí, đài phát thanh, truyền hình, điện ảnh v.v..., và trong thông tin tuyên truyền); trong lĩnh vực giảng dạy văn hoá học và lí luận ngôn ngữ học nói chung, giảng dạy tiếng Việt trong nhà trường ở phổ thông cũng như ở đại học nói riêng.

Đặc biệt, cuốn sách còn có ý nghĩa không nhỏ đối với việc tìm hiểu và xây dựng một nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản

sắc dân tộc theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) của Đảng và đối với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước hiện nay.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỞ ĐẦU

Mặc dù “ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của loài người” (V.I. Lênin), song sự giao tiếp chỉ có thể xảy ra khi có sự hiểu biết chung (còn được gọi là tri thức nền) như nhau ở cả người phát lẫn người nhận. Do đó, để sử dụng được một ngôn ngữ cần phải có những tri thức về lịch sử và văn hoá của người bản ngữ. Đây là lí do khiến viện sĩ Б.А.Серебрянников đã khẳng định rằng: “Điều có ý nghĩa lớn đối với việc hiểu ngôn ngữ là những người nói phải có nếp sống xã hội thống nhất, có những phong tục, đạo đức, thói quen chung đã được tạo ra do cùng chung sống trên một lãnh thổ hạn chế nhất định v.v... [236, 91]. Những công trình nghiên cứu về sự giao tiếp giữa các nền văn hoá cho thấy rằng đã xảy ra không ít trường hợp người ta hiểu nhau không đầy đủ, thậm chí hiểu lầm nhau, giữa những đại diện thuộc cộng đồng văn hoá dân tộc khác nhau. Điều này không chỉ do những người tham gia giao tiếp chưa có sự học tập ngôn ngữ đầy đủ và thấu đáo mà còn do ở họ còn thiếu những hiểu biết cần thiết lập thành nền (hay phong) văn hoá xã hội của hành vi giao tiếp. Ngữ cảnh sử dụng của một đơn vị ngôn ngữ không chỉ là ngữ cảnh ngôn ngữ mà còn là ngữ cảnh phi ngôn ngữ - đó là đặc điểm sử dụng của đơn vị ấy trong lời nói có liên quan với những nhân tố lịch sử, văn hoá và xã hội khác nhau. Vì thế, để sử dụng ngôn ngữ có hiệu quả, cần phải có sự hiểu biết sâu sắc về lịch sử, về đời sống hiện nay và về nền văn hoá vật chất cũng như văn hoá tinh thần của dân tộc bản ngữ.

Chính điều nói trên đã giải thích tại sao các công trình nghiên cứu hiện nay về tâm lí ngôn ngữ học và lí thuyết giao tiếp lại quan tâm rất nhiều đến vấn đề đặc trưng văn hoá dân tộc của tư duy và giao tiếp ngôn ngữ.

Trong khi đó, rất đáng tiếc phải thừa nhận rằng ở Việt Nam, việc nghiên cứu đặc trưng văn hoá - dân tộc trong ngôn ngữ cũng chỉ mới được bắt đầu gần đây¹. Chính vì vậy, mục đích của công trình này là nghiên cứu đối chiếu đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ngôn ngữ ở người Việt và người Nga. Trong chừng mực và ở phương diện nghiên cứu nhất định, chúng tôi có đối chiếu cả với một vài dân tộc khác.

Những nhiệm vụ nghiên cứu sẽ được giải quyết trong chuyên khảo bao gồm:

1- Đặc điểm của sự tri giác và phạm trù hoá thực tế khách quan (hiện tượng được gọi là “bức tranh ngôn ngữ về thế giới”) ở người Việt và người Nga.

2- Đặc điểm quá trình định danh nhằm ghi lại kết quả của sự tri giác và phạm trù hoá hiện thực ấy.

3- Cấu trúc ngữ nghĩa của một số trường từ vựng cùng với các đơn vị của chúng.

4- Đặc điểm quá trình chuyển nghĩa.

5- Đặc điểm sử dụng biểu trưng các đối tượng.

¹ Hội nghị đầu tiên nghiên cứu về những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam được Hội ngôn ngữ học Việt Nam tổ chức tại Hà Nội tháng 7 năm 1992, các báo cáo được in thành sách năm 1993.

6- Chiến lược liên tưởng - so sánh ở người Việt, người Nga và một vài dân tộc khác.

7- Đặc điểm chung của tư duy ngôn ngữ ở người Việt (trong sự so sánh với người Nga).

Để giải quyết những nhiệm vụ đã nêu, chúng tôi sẽ chọn đối tượng nghiên cứu là một số trường từ vựng-ngữ nghĩa tiêu biểu sau:

- 1) Trường tên gọi bộ phận cơ thể người.
- 2) Trường tên gọi động vật.
- 3) Trường tên gọi thực vật.
- 4) Nhóm từ ngữ biểu thị “sự kết thúc cuộc đời của con người”.

Sở dĩ các trường và nhóm từ vựng - ngữ nghĩa này được chọn để làm đại diện là bởi vì: thứ nhất, chúng thuộc hạt nhân của hệ thống từ vựng trong mỗi ngôn ngữ, có trước tiên cả về phương diện phát sinh cá thể lẫn phát sinh loài, được người bản ngữ nhận thức sớm hơn các từ loại khác v.v...[106, 37-38]. Thứ hai, các từ thuộc những trường từ vựng này rất hàm súc về ngữ nghĩa, đồng thời có sự sử dụng và biến đổi ngữ nghĩa rất phong phú trong lời nói. Thứ ba, các trường từ vựng trên là những trường tự nhiên, có giới hạn rõ ràng nên tương đối khép kín. Điều này rất thuận lợi cho việc nghiên cứu [250, 4]. Thứ tư, các trường từ vựng được chọn làm đối tượng nghiên cứu trong chuyên khảo chưa được các nhà nghiên cứu chú ý dành cho những công trình riêng để khảo sát một cách toàn diện. Chính vì thế, chúng đã được chúng tôi cùng với sinh viên và nghiên cứu sinh của mình chọn làm đối tượng nghiên cứu trong luận văn tốt nghiệp đại học, luận án tiến sĩ. Chuyên khảo này chính là sự khái quát hoá những thành tựu đã đạt được nói trên.

Kết quả của việc giải quyết những nhiệm vụ nghiên cứu đã đề ra, hiển nhiên, có ý nghĩa lí luận và thực tiễn rất lớn. Nó cho phép vạch ra những con đường tối ưu để giải quyết một số vấn đề đang có tính thời sự của tâm lí ngôn ngữ học tộc người như tính tương quan giữa hành vi ngôn ngữ và phi ngôn ngữ của các cá nhân thuộc cộng đồng văn hoá ngôn ngữ khác nhau và mối quan hệ tương hỗ giữa ngôn ngữ và tư duy: “Những vấn đề được coi là trung tâm hiện nay của tâm lí ngôn ngữ học tộc người là quan hệ tương hỗ giữa ngôn ngữ và tư duy (ngôn ngữ và nhận thức), hoặc nói cách khác - ảnh hưởng của ngôn ngữ khác nhau đến hoạt động nhận thức ở những người bản ngữ của chúng, vấn đề phạm trù hoá hiện thực khác nhau (tính không đồng nhất của sự “phân cắt” thực tế trong ngôn ngữ khác nhau) và vấn đề ảnh hưởng của ngôn ngữ đến hành vi ở con người (ảnh hưởng của cách thức hoạt động đã được phạm trù hoá trong hình thức ngôn từ và tồn tại dưới dạng các thao tác tư duy, đến hoạt động thực tại)” [277, 5]. Cũng cần nêu lên rằng: “Các thí nghiệm và nghiên cứu liên văn hoá cụ thể có ý nghĩa quan trọng đối với việc giải quyết những nhiệm vụ liên quan với vấn đề thẩm định giả thuyết E. Sapir - B.L. Whorf” [279, 186]. Chúng tôi chọn tiếng Việt và tiếng Nga để đối chiếu với nhau là có sự thú vị nhất định, vì rằng những người bản ngữ của chúng khác biệt nhau đến mức tối đa về mọi phương diện: văn hoá, nhân chủng học, địa lí và lịch sử. Do vậy, những kết quả đối chiếu sẽ rất hữu ích đối với việc thẩm định giả thuyết nói trên. Ngoài ra, việc nghiên cứu đặc điểm tư duy của người Việt và người Nga còn rất đáng quan tâm xét từ góc độ những vấn đề nguyên lí chung hơn của tâm lí học về tư duy, chẳng hạn, vấn đề vai trò của các nhân tố sinh vật học và văn hoá xã

hội trong sự quy định các thao tác của tư duy ngôn ngữ. Nếu như các quy luật tâm lí của tư duy đã bị quy định bởi những nhân tố chung thuộc về sinh lí và sinh vật, thì các quy luật ấy nói chung phải là như nhau ở cả người Việt lẫn người Nga mà không phụ thuộc vào điều kiện văn hoá xã hội. Nếu như khi đối chiếu tư duy ngôn ngữ ở người Việt và người Nga phát hiện thấy rằng có những khác biệt căn bản thì có lẽ chúng chứng tỏ ảnh hưởng của điều kiện văn hoá xã hội đến sự hình thành và phát triển của tư duy ngôn ngữ.

Ngoài ý nghĩa lí luận, những kết quả nghiên cứu thu được sẽ có đóng góp nhất định đối với thực tiễn, trước hết là trong công tác giảng dạy ngôn ngữ như một ngoại ngữ. Bởi vì, theo chúng tôi, khi dạy tiếng Việt (hoặc tiếng Nga) cho người nước ngoài nếu chỉ dạy nghĩa từng từ hay dạy quy tắc ghép từ cho đúng ngữ pháp thôi thì chưa đủ. Dạy một thứ tiếng cho người nước ngoài như một ngoại ngữ trước hết phải dạy cách nói, cách nghĩ hay cách tư duy ở người bản ngữ của thứ tiếng đó. Có như vậy mới tránh được tình trạng “hồn Trương Ba” nhưng “da hàng thịt”, nghĩa là cách nghĩ là của người học, còn phương tiện ngôn ngữ để diễn đạt là ngoại ngữ. Do không nắm vững đặc điểm tư duy của người Nga mà một giáo sinh người Việt dạy tiếng Nga đã “dịch” câu để hỏi thăm một chuyên gia Nga: “Hôm qua bà nghỉ bác cầu phải không?” (tức là nghỉ liền mấy ngày do có sự làm bù trước cho ngày vốn không được nghỉ trong chuỗi ngày đó) như sau :

Отдыхали вы перебросить мост вчера?

Hiển nhiên, kết quả nghiên cứu còn giúp ích rất nhiều cho việc dịch các tác phẩm văn học nghệ thuật để lĩnh hội khi đọc những tác phẩm ấy, hoặc khi biên soạn từ điển đối chiếu giữa các

ngôn ngữ v.v...

Để giải quyết những nhiệm vụ nghiên cứu đã đề ra, chúng tôi sẽ sử dụng một tổng thể các phương pháp, thủ pháp nghiên cứu: đối chiếu từ vựng, phân tích thành tố, xác lập ô trống, thống kê và thực nghiệm liên tưởng.

Chương thứ nhất

ĐẶC TRUNG VĂN HOÁ DÂN TỘC CỦA NGÔN NGỮ VÀ TƯ DUY NGÔN NGỮ - TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. VĂN HOÁ VÀ ĐẶC TRUNG DÂN TỘC CỦA VĂN HOÁ

Vấn đề quan hệ giữa văn hoá - ngôn ngữ - tư duy và đặc trưng văn hoá - dân tộc của chúng ngày càng cuốn hút mạnh mẽ sự chú ý không chỉ riêng các nhà văn hoá học, ngôn ngữ học hay tâm lí học, mà còn cả các nhà triết học, dân tộc học, xã hội học v.v... Đặc biệt, từ khi giả thuyết tương đối ngôn ngữ học của E. Sapir - B.L. Whorf ra đời, nó như một ngòi nổ làm bùng lên những cuộc tranh luận nhiều khi đến dữ dội trên văn đàn [44].

Trong phần này, chúng tôi đi vào một số vấn đề lí luận chung khi nghiên cứu đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ngôn ngữ.

Trước hết, một câu hỏi được đặt ra: *văn hoá* là gì? Đặc điểm dân tộc của nó được biểu hiện như thế nào, đặc biệt là trong ngôn ngữ và tư duy ngôn ngữ ở mỗi dân tộc?

Cho đến nay, có rất nhiều định nghĩa khác nhau về hiện tượng được gọi là *Văn hoá*. Chẳng hạn, F. Boas định nghĩa *văn hoá* như

một tổng các mặt phi sinh vật của đời sống con người, còn V. Gudinaf lại coi văn hoá không phải là hiện tượng vật chất, mà là một tổng thể nhất định các tri thức hoặc mô hình giải thuyết cái mà con người nói ra và làm ra [x. 279, 186 và tiếp theo; 259; 268].

Sở dĩ có rất nhiều định nghĩa khác nhau về văn hoá là do tính đa diện của hiện tượng này. Đồng thời, các nhà nghiên cứu thường tách ra từ *văn hoá* những mặt khác nhau phù hợp với mục đích nghiên cứu riêng của mình.

Có thể tạm chia các định nghĩa về văn hoá thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất bao gồm những định nghĩa hướng vào trả lời câu hỏi: văn hoá là gì? Nó gồm những thành tố nào?.

Các định nghĩa thuộc nhóm thứ hai lại hướng vào vấn đề: văn hoá là gì? Các chức năng của nó là như thế nào?.

Mặc dù có sự khác nhau trong việc luận giải hiện tượng văn hoá, song có thể rút ra được những điểm nhất trí chung ở các nhà nghiên cứu Xô-viết (trước đây) là: xem văn hoá như một tổng thể các kết quả và quá trình hoạt động xã hội của con người đối lập với “hoạt động” tự nhiên, bên ngoài - những điều kiện tồn tại của con người không phụ thuộc vào con người. Quan điểm đó đã được ghi trong Từ điển bách khoa Xô-viết: “Văn hoá là một tổng thể các giá trị vật chất và tinh thần được con người tạo ra và được phát triển theo lịch sử, khác với các đối tượng của tự nhiên” [270].

Như vậy, hiện tượng chung được gọi là *văn hoá* bao gồm hai *nguyên tố* - *văn hoá vật chất* và *văn hoá tinh thần*. *Văn hoá vật chất* có thể được hiểu là toàn bộ những kết quả vật chất “nhìn thấy được”

của lao động con người, còn *văn hoá tinh thần* là sự sản xuất, phân phối và tiêu dùng các giá trị tinh thần (nói theo thuật ngữ của chính trị kinh tế học) [x.86, 49-50].

Như vậy, *văn hoá* với tư cách là một hiện tượng xã hội - bao gồm những giá trị vật chất và tinh thần đã và đang được một cộng đồng người tích lũy. Nó “đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành từng cá nhân con người riêng lẻ” [101, 630].

Như tên gọi công trình đã chỉ ra, để nghiên cứu và chỉ ra đặc điểm dân tộc của một nền văn hoá, tất yếu phải đối chiếu hai hoặc nhiều nền văn hoá với nhau. Vì vậy, khái niệm *văn hoá cục bộ* do E.C. Маркрян đưa ra rất quan trọng và cần thiết. Thuật ngữ *văn hoá cục bộ* biểu thị các đặc trưng của một hệ thống văn hoá bất kì được xem xét trong sự liên tục về không gian - thời gian nhất định vô can với quy mô và số lượng đặc điểm được tách ra của nó. *Văn hoá cục bộ* lại bao gồm hai nền văn hoá cục bộ nhỏ thành phần bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ [218 và 219].

Bất kì một nền *văn hoá cục bộ* nào cũng là một thể thống nhất giữa cái có tính nhân loại và cái có tính chất đặc thù dân tộc. Mỗi quan hệ giữa hai cái đó cũng chính là mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, bởi vì “(...) cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ đưa đến cái chung. Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng. Bất cứ cái riêng nào cũng là cái chung. Bất cứ cái chung nào cũng là một bộ phận, một khía cạnh, hay một bản chất của cái riêng v.v...” [3, 177] - V.I. Lênin chỉ ra như vậy. V. Humboldt cũng đã phát biểu rất sâu sắc về mối quan hệ biện chứng giữa cái chung và cái riêng trong ngôn ngữ như sau: “Trong mỗi ngôn ngữ có sự kết

hợp một cách kì diệu giữa cái có tính cá nhân với cái có tính phổ biến; có thể nói: “Cả nhân loại nói bằng một ngôn ngữ và mỗi con người lại có ngôn ngữ của mình” [153, 77].

Những đặc trưng tiêu biểu của một nền *văn hoá cục bộ* cụ thể chính là cái riêng, cái đơn nhất. Đóng vai trò cái riêng, cái đơn nhất ấy có thể: một là, những nét đặc thù dân tộc của một nền *văn hoá cục bộ* nào đó; hai là: những nét tạm gọi là đặc thù, cần yếu không phải chỉ đối với một mà là hai hoặc trên hai nền *văn hoá cục bộ*. Ranh giới giữa những cái đặc thù hoàn toàn và cái đặc thù một phần không phải là tuyệt đối. Bởi vì khi đối chiếu các nền *văn hoá cục bộ*, một bộ thuộc tính nhất định thuộc một nền *văn hoá cục bộ* này có thể là hoàn toàn đặc thù so với nền *văn hoá cục bộ* thứ hai, nhưng có thể lại là cái gì đó giống nhau nếu so với nền *văn hoá cục bộ* thứ ba. Chẳng hạn, cách nói của người Việt: *Tôi nghĩ thâm trong bụng* nếu so với nền *văn hoá cục bộ* Nga thì có tính chất đặc thù dân tộc, nhưng nếu so với các nền *văn hoá cục bộ* khác như của Lào, Căm-pu-chia thì lại là cái giống nhau.

Có thể nói rằng trong kho tàng của mỗi nền *văn hoá* hiện nay đều có chứa những bộ phận chung cho tất cả mọi nền *văn hoá cục bộ* và cả những bộ phận mang sắc thái đặc trưng dân tộc.

Về phương diện lí thuyết, có thể chia các đặc điểm phẩm định một nền *văn hoá cục bộ* ra thành ba nhóm:

a) Những đặc điểm đặc trưng cho cả loài người (những đặc điểm chung, không đặc thù).

b) Những đặc điểm đặc thù chỉ một phần (có giá trị cho một số

nền văn hoá cục bộ).

c) Những đặc điểm hoàn toàn đặc thù (có giá trị trước hết cho một nền văn hoá cục bộ cụ thể).

Có thể xếp các hiện tượng sau đây vào số những thành tố ngôn ngữ và phi ngôn ngữ, những thành tố văn hoá, mang sắc thái đặc trưng dân tộc:

a) Truyền thống, phong tục, nghi lễ.

b) Cách sinh hoạt văn hoá sinh hoạt - toàn bộ những tập quán, các hành vi thủ cựu có tác động qua lại với các *truyền thống*, thường được gọi là *văn hoá sinh hoạt - truyền thống*.

c) Các hành vi “thủ cựu” - tất cả những biến thể hành vi đã được ấn định (các “ngôn ngữ” nét mặt, cử chỉ được sử dụng trong một nền văn hoá dân tộc nào đó cũng có thể được xếp vào đây) [249, 101].

d) Hiện tượng thường được gọi là *bức tranh dân tộc về thế giới* - đó là sự phản ánh những đặc điểm tri giác hiện thực khách quan thông qua đặc điểm tâm lí và tư duy dân tộc của những người thuộc về nền văn hoá nào đó [113; 157; 204].

e) Nghệ thuật - đó cũng là hiện tượng chỉ ra đặc trưng của nền văn hoá dân tộc, bởi vì nguồn gốc của nghệ thuật gắn liền với nguồn gốc của nền văn hoá dân tộc.

Có thể thấy rằng đặc trưng văn hoá - dân tộc được thể hiện khá rõ nét trong hoạt động của con người. So sánh hành động gọt khoai với cách cắm hướng lưỡi dao về phía mình ở người châu Âu và cách cắm hướng về phía ngoài mình ở người Việt. Hoặc, hãy so sánh cách

do kích thước bàn tay giữa người Nga và người Việt: cách đo thời cổ của người Nga là giang rộng ngón tay cái và ngón tay trỏ. Khoảng cách giữa hai đầu ngón tay này được gọi là một *pyad*” [94, 74]. Người Việt đo bằng khoảng cách giữa hai đầu ngón tay cái và ngón tay giữa, và gọi là *gang*. Người Anh đo khoảng cách bằng bước chân và gọi đơn vị khoảng cách là *foot* [94, 74].

Б.Ф.Норинцев cũng đã chỉ ra rằng nhân tố quan trọng hình thành nên đặc trưng văn hoá dân tộc là các hình thức truyền thống của lao động [249, 100].

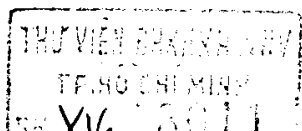
Đặc điểm dân tộc của một nền văn hoá chỉ được nhận thấy trong quá trình trao đổi trực tiếp hoặc gián tiếp giữa các đại diện thuộc những nền văn hoá cục bộ khác nhau. “Chỉ có sự tiếp xúc với các nền văn hoá khác, so sánh cái của mình với cái của người khác mới cho phép coi những yếu tố nào đó của một nền văn hoá có địa vị đặc trưng khu biệt” [86, 66].

Bởi vì phụ thuộc vào điều kiện thực hiện hoạt động diễn ra theo những cách thức (thao tác) nhất định [209, 9-18; 191, 30-32; 194; 195], cho nên kinh nghiệm lịch sử - xã hội và đặc trưng dân tộc của nó trước hết được bộc lộ trong các thao tác cũng như trong bộ thao tác được những dân tộc khác nhau dùng để thực hiện các hoạt động như nhau [221, 12; 296, 17].

2. QUAN HỆ HỮU CƠ GIỮA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

Các nhà khoa học đều thừa nhận rằng giữa ngôn ngữ và văn hoá, ngôn ngữ dân tộc và văn hoá dân tộc, có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ [x. 371; 372]. Chúng phát triển trong sự tác động qua lại lẫn nhau [124, 79]. Trong nhân chủng học xã hội, ngôn ngữ được

xem như một yếu tố hay bộ phận hữu cơ của văn hoá [x. 338, 18 và tiếp theo]. Đồng thời, trong ngôn ngữ học thế giới có một xu hướng rất phổ biến là nghiên cứu văn hoá tương tự như nghiên cứu ngôn ngữ. Chính khuynh hướng áp dụng các nguyên tắc và phương pháp của ngôn ngữ học vào nghiên cứu văn hoá như thế đã có tên gọi là ngữ nghĩa dân tộc học. Tất nhiên, các phạm vi của ngôn ngữ và văn hoá gắn bó lẫn nhau, nhưng thường thường, tuy quyết định sự tồn tại của nền văn hoá bằng ngôn ngữ, nhưng chính ngôn ngữ lại cũng là thành tố độc lập của nền văn hoá dân tộc. M.M.Гyxман đã khẳng định: "Việc xem ngôn ngữ như thành tố quan trọng nhất của văn hoá và chú ý tới chức năng xã hội của nó, nhấn mạnh mối liên hệ lẫn nhau giữa ngôn ngữ và "linh hồn" (...) - đó là công hiến hiển nhiên của V.F. Humboldt vào hệ vấn đề ngôn ngữ học thế kỉ XIX" [123, 124]. Là một thành tố của nền văn hoá tinh thần, ngôn ngữ giữ vị trí đặc biệt trong nó. Bởi vì ngôn ngữ là phương tiện tất yếu và là điều kiện cho sự nảy sinh, phát triển và hoạt động của những thành tố khác trong văn hoá. Ngôn ngữ là một trong những thành tố đặc trưng nhất của bất cứ nền văn hoá dân tộc nào. Chính trong ngôn ngữ, đặc điểm của nền văn hoá dân tộc được lưu giữ lại rõ ràng nhất. A.Г.Араев viết: "Chính ngôn ngữ được một dân tộc sáng tạo ra và của riêng dân tộc này đã thực hiện chức năng đặc trưng dân tộc" [71, 135]. Với tư cách là đặc điểm đặc thù của một nền văn hoá dân tộc, có thể xem xét ngôn ngữ theo hai hướng: "hướng nội"- khi đó ngôn ngữ đóng vai trò nhân tố chính thống nhất dân tộc, và "hướng ngoại" - trong trường hợp này, ngôn ngữ là dấu hiệu cơ bản làm phân ly một dân tộc. Chính do trong ngôn ngữ có sự kết



hợp biện chứng hai chức năng đối lập như vậy nên ngôn ngữ đã thực sự là phương tiện tự bảo toàn của một dân tộc, và đồng thời cũng là phương tiện tách biệt dân tộc này khỏi các nền văn hoá dân tộc khác.

Trong thời đại hiện nay, quá trình trao đổi văn hoá giữa các dân tộc đang diễn ra mạnh mẽ, mà ngôn ngữ là phương tiện quan trọng nhất của sự trao đổi đó [206]. Theo Ю.Л.Демурин [124, 111], quá trình trao đổi văn hoá giữa các dân tộc có thể diễn ra theo nhiều con đường khác nhau. Đó có thể là sự trao đổi trực tiếp giữa những người thuộc dân tộc khác nhau hoặc thông qua các phương tiện giao tiếp đại chúng (báo chí, đài phát thanh, truyền hình, điện ảnh). Quá trình trao đổi văn hoá giữa các dân tộc lại còn có thể diễn ra qua việc dịch những tác phẩm văn học nghệ thuật... từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Đây là nguyên nhân khiến cho trong các ngôn ngữ có mang những đặc điểm văn hoá giống nhau do sự vay mượn.

Trong phạm vi nội bộ một cộng đồng ngôn ngữ - văn hoá, ngôn ngữ lại đóng vai trò là phương tiện liên hệ kế thừa giữa các thế hệ trong sự phát triển tinh thần của họ. Sở dĩ như vậy là vì, như các nhà nghiên cứu đã chỉ ra, kinh nghiệm lịch sử - xã hội của một dân tộc về cơ bản được tàng trữ và lưu truyền trong không gian và thời gian ở hình thức ngôn từ (dưới hình thức ý nghĩa của từ) [247; 364]. Chính trong ý nghĩa của từ đã lưu giữ lại sự hiểu biết về thế giới khách quan ở trình độ mà một xã hội có thể đạt được trong giai đoạn phát triển lịch sử nhất định. Nhờ có sự giao tiếp nói năng và thông qua nó, con người mới có thể thu nhận được ở dạng có sẵn kinh nghiệm xã hội đã được tất cả các thế hệ tiền bối đúc kết, tích lũy và hệ

thống hoá. Ngôn ngữ thực hiện được sứ mệnh ấy chính là vì, bên cạnh các chức năng khác, nó còn có chức năng quan trọng là tích lũy tri thức (chi tiết hơn xin xem ở 3.1). Vì thế ngôn ngữ “là tấm gương thực sự của nền văn hoá dân tộc” theo cách nói của E.M.Верещагин và В.Г Костомаров [101, 16] (về vấn đề này có thể xem thêm ở [220, 180; 296, 42; 335, 56]).

Tóm lại, ngôn ngữ là yếu tố văn hoá quan trọng hàng đầu mang sắc thái dân tộc rõ nhất. Tuy nhiên, ngoài ngôn ngữ, còn có các thành tố khác của văn hoá cũng mang đặc trưng dân tộc như đã được nêu ở trên (phong tục, tập quán, truyền thống v.v...). Chính sự đặc thù của văn hoá được biểu hiện trong ngôn ngữ đã quy định đặc trưng văn hoá - dân tộc của hành vi nói năng ở những người thuộc cộng đồng văn hoá - ngôn ngữ khác nhau.

Việc nghiên cứu đặc điểm văn hoá - dân tộc của hành vi ngôn ngữ rất đáng quan tâm xét cả về mặt lí luận lẫn thực tiễn (về vấn đề này có thể tham khảo ở [201, 12 và tiếp theo; 203; 205]).

3. SỰ PHẢN ÁNH ĐẶC TRƯNG VĂN HOÁ DÂN TỘC TRONG NGÔN NGỮ

Theo ý kiến của A.A. Леонтьев, đặc trưng văn hoá - dân tộc của giao tiếp ngôn ngữ được tạo thành từ một hệ thống nhân tố quy định những sự khác biệt trong cách tổ chức, trong các chức năng và cách thức tiến hành quá trình giao tiếp tiêu biểu cho cộng đồng văn hoá - dân tộc (hoặc cộng đồng ngôn ngữ) nào đó. Các nhân tố này có thể là:

1- Những nhân tố gắn với truyền thống văn hoá.

2- Những nhân tố gắn với hoàn cảnh xã hội và các chức năng

xã hội của sự giao tiếp.

3- Những nhân tố gắn với tâm lí học dân tộc theo nghĩa hẹp, (...).

4- Các nhân tố liên quan với sự có mặt trong kho tàng của cộng đồng này những phản ứng, khái niệm v.v... đặc thù nào đó.

5- Các nhân tố bị quy định bởi ngôn ngữ của một cộng đồng [201, 9-11].

Trong công trình này, chúng tôi sẽ chỉ xem xét một số nhân tố có liên quan đến nhiệm vụ đã đề ra, cụ thể là: các phương tiện giao tiếp, những khuôn mẫu nói năng kiểu tục ngữ, ngạn ngữ, thành ngữ, các hình ảnh và sự so sánh theo truyền thống v.v... Chúng nằm ở cấp độ thứ ba mà A.A.Леонтьев đã nêu. Nói cách khác, chúng tôi sẽ xem xét những bình diện của các đơn vị từ vựng đã quy định đặc trưng văn hoá dân tộc của hành vi nói năng.

3.1. Đặc trưng văn hoá - dân tộc trong ý nghĩa của từ

Ý nghĩa của từ là gì? Mặc dù hiện nay có rất nhiều quan điểm khác nhau, nhưng theo lí thuyết phản ánh của V.I.Lênin, chúng ta có thể hiểu đó là kết quả phản ánh hiện thực, nhưng là sự phản ánh đặc biệt qua ý thức của con người với tư cách là đại diện của một cộng đồng văn hoá - ngôn ngữ nhất định [x. 94, 74: 174, 8; 190, 69; 194, 33-34; 207, 12; 290, 195; 295, 28; 336, 20].

Các viện sĩ A.H.Леонтьев và A.P.Лурия đã phát biểu rằng: “Thông qua ý nghĩa của mình, từ thể hiện quá trình phản ánh trực tiếp, cảm giác về thế giới” [207, 12]. “Chính ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ, đặc biệt là từ và từ tố, đã thể hiện hình thức tồn tại tinh

thần của thế giới sự vật, các thuộc tính và quan hệ của nó đã được thực tiễn chung của xã hội khám phá ra, nhưng đã được cải biến đi và được kết tụ trong vỏ vật chất ngôn ngữ” [208, 134]. Do vậy, ý nghĩa ngôn ngữ đã lập thành nội dung của ý thức xã hội [102, 46; 208, 288 và tiếp theo]. Đứng về góc độ quan hệ với tư duy, L.C. Выготский đã chỉ ra rằng: “Ý nghĩa của từ là thể thống nhất giữa sự khái quát hoá và sự giao tiếp. Chính trong ý nghĩa của từ đã thắt nút thể thống nhất mà chúng tôi gọi là tư duy ngôn ngữ” [106, 49; 203].

Chúng tôi hoàn toàn đồng ý với các nhà nghiên cứu Nga: Е.Ф.Тарасов, Ю.А.Сорокин và Н.В.Уфимцева khi phát biểu ý kiến cho rằng:”Mặc dù là quy luật chung phản ánh hiện thực khách quan của những người bản ngữ thuộc ngôn ngữ (văn hoá) khác nhau, trong hệ thống ý nghĩa không thể không phản ánh đặc trưng văn hoá - dân tộc của hoạt động được tiến hành bằng công cụ và của sự giao tiếp [277, 8]. Tại sao vậy? Bởi vì ngôn ngữ có chức năng “là hình thức tồn tại của kinh nghiệm lịch sử - xã hội” [194, 33-34], mà mỗi dân tộc có kinh nghiệm lịch sử - xã hội riêng của mình, cho nên tất yếu rằng trong cấu trúc ý nghĩa của từ có cả thành tố văn hoá - lịch sử [101; 102; 201]. Chúng ta có thể nghiên cứu kinh nghiệm lịch sử - xã hội nói riêng, lịch sử tư tưởng nói chung, của một dân tộc qua ý nghĩa của từ, qua lịch sử ngôn ngữ của dân tộc ấy. Trong bản tóm tắt cuốn “Khoa học lôgic” của Hêghen, V.I. Lênin cũng đã đặt dấu bằng giữa “lịch sử ngôn ngữ” và “lịch sử tư tưởng” [x. 102, 81]. Tuy nhiên, như Г.В.Колшанский đã chỉ ra một cách đúng đắn, tri thức được củng cố và lưu giữ lại trong ngôn ngữ, song điều đó không có nghĩa rằng toàn bộ lịch sử tri thức nhân loại

chỉ được để trong ngôn ngữ [174, 8].

Vậy đặc trưng văn hoá - dân tộc được thể hiện như thế nào trong ý nghĩa của từ ngữ?

A.A.Потебня đã chỉ ra rằng: “Các thuộc tính chung cho nhân loại trong ngôn ngữ như sau: về mặt ngữ âm đó là tính phân chiết được ra thành các yếu tố, còn về mặt nội dung thì tất cả mọi ngôn ngữ đều là những hệ thống phù hiệu cho tư tưởng. Sau đó, tất cả những thuộc tính còn lại của ngôn ngữ đều có tính dân tộc, chứ không phải có tính nhân loại” [252, 259]. Nói riêng, ông cũng đã nêu: “Từ của ngôn ngữ này không bao trùm từ của ngôn ngữ khác” [252, 263]. Sau này, A.A.Леонтьев cũng đã chứng minh: “Nói chung, trong các ngôn ngữ khác nhau không có những từ đồng nhất về đặc điểm ngữ nghĩa” [194, 258]. Chính vì vậy, chúng ta khó có thể dịch được hoàn toàn đầy đủ nội dung ý nghĩa của từ trong ngôn ngữ này bằng một từ của ngôn ngữ khác. Từ đây có thể khẳng định việc nghiên cứu nghĩa ngôn ngữ cho phép tìm hiểu được nét độc đáo về văn hoá - dân tộc của chủ thể ngôn ngữ ấy.

Tóm lại, ngôn ngữ là hình thức tồn tại kinh nghiệm lịch sử xã hội của nhân loại. Chúng ta có thể nhận thấy những điểm chung trong ngữ nghĩa của các ngôn ngữ. Song, bên cạnh những yếu tố kinh nghiệm - lịch sử xã hội chung, trong ý nghĩa ngôn ngữ còn có cả những yếu tố chỉ của riêng một nền văn hoá nhất định. Nói cách khác, ngôn ngữ còn phản ánh và lưu giữ cả những khái niệm, những đặc tồn đã được kinh nghiệm lịch sử của một dân tộc nào đó tạo ra phù hợp với những điều kiện của đời sống lao động, văn hoá, xã hội của họ. Đó chính là chức năng khác của ngôn ngữ mà A.A.

Леонтьев đã gọi là chức năng “văn hoá - dân tộc” [194, 34].

Theo chúng tôi, đặc trưng văn hoá - dân tộc của từ được biểu hiện đậm nét nhất trong ý nghĩa biểu trưng của nó (trong cách dùng biểu trưng biểu vật của từ) [282; 286]. Các nhà nghiên cứu E. Ф.Тарасов và Ю.А.Сорокин chỉ ra rằng: “Hiện tượng biểu trưng có tính chất văn hoá trong nền văn hoá bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ (...) là đối lập nhau giữa các cộng đồng ngôn ngữ - văn hoá khác nhau” [295, 35]. Chẳng hạn, người Nhật dùng *lá dương xỉ* để biểu trưng cho sự mong muốn có nhiều thành đạt trong năm mới, còn *lá quýt* biểu trưng cho sự mong muốn lời nói của người khác hóm hỉnh, ý nhị, giàu vần điệu; *lá thông* xanh quanh năm gắn với biểu tượng trường thọ; còn *cây tre* là biểu trưng về tính cứng cỏi và sức mạnh [295, 35]. Đối với người Nga, *cây sồi* là biểu trưng của sức mạnh và sự hùng mạnh; *cây bạch dương* được liên tưởng với sự trong sạch, tính cân đối, thanh thoát (thường được dùng biểu trưng cho phụ nữ giống như *cây thanh lương trà*); *cây liễu* là biểu tượng của tính mảnh dẻ, yếu đuối, nhút nhát; *cây dương xỉ* luôn được liên tưởng tới sự chết chóc, nghĩa địa v.v... [295, 35]. Cho đến nay, chúng ta vẫn chưa thấy có cuốn từ điển nào miêu tả cách dùng biểu trưng như vậy của các sự vật; mà chỉ mới có những cuốn từ điển giải thích trong đó ý nghĩa biểu trưng được giải thích dưới dạng nghĩa bóng. Chẳng hạn, trong “Từ điển giải thích tiếng Nga” của С. И. Ожеров, từ сердце (tim) được giải thích: “1) Cơ quan trung tâm lưu chuyển máu ở dạng túi bằng cơ thịt (...) 2) (bóng) Cơ quan này với tư cách là biểu trưng về tâm trạng, tình cảm... của con người: (ai) có trái tim vàng...” [238, 703].

Hoặc: *Bụng*: “1. Bộ phận cơ thể người hoặc động vật, chứa ruột, dạ dày v.v... *Đau bụng*, 2. Bụng con người, coi là biểu tượng của ý nghĩ, tình cảm sâu kín đối với người, với việc. *Có gì nói ngay không để bụng. Suy bụng ta ra bụng người* (tng.)” [68, 102]. Đây chính là vấn đề rất hấp dẫn và lí thú đối với việc tìm hiểu nền văn hoá bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ của một dân tộc. Chúng ta sẽ xem xét vấn đề này tỉ mỉ hơn ở các chương sau.

3.2. Đặc trưng văn hoá - dân tộc trong sự phạm trù hoá hiện thực và “bức tranh ngôn ngữ về thế giới”

Hiện thực, như chúng ta thấy, là một thể liên tục (continuum), không có đường phân định ranh giới rõ ràng. Trong tác phẩm “Phép biện chứng của tự nhiên” F.Ăng - ghen đã viết: “Các đường phân ranh giới rõ ràng một cách tuyệt đối không phù hợp với lí luận về sự phát triển. Thậm chí đường phân định ranh giới giữa động vật có xương sống và động vật không xương sống ngày càng trở nên không có tính tuyệt đối, cũng đúng như giữa chim và loài bò sát đường ranh giới ngày càng biến mất” [69, 353]. Nhu cầu nhận thức hiện thực của con người và tiếp đó là biểu hiện kết quả nhận thức bằng các phương tiện ngôn ngữ đã đưa con người đến chỗ phải cấu trúc hoá hiện thực theo một kiểu nhất định [x.73; 79]. Chính sự bắt buộc phải chia nhỏ hiện thực trong lời nói đã tạo ra số lượng khá lớn thuộc tính của sự vật được khách quan hoá một cách nhân tạo và dường như là tồn tại tách biệt đơn lập, nhưng trong thực tế những thuộc tính ấy không hề tồn tại đơn biệt như vậy. Có thể tìm được vô số sự kiện chứng tỏ rằng thể liên tục thế giới khách quan trong các ngôn ngữ được phân cắt theo kiểu khác nhau và được biểu hiện một

cách khác nhau bằng ngôn ngữ. Cùng một sự vật, hiện tượng có thể được biểu hiện trong ngôn ngữ khác nhau với mức độ phân hoá khác nhau. Một sự vật nào đó trong ngôn ngữ này có thể được thể hiện có tính nhất thể, nghĩa là không được phân chia nhỏ hơn, nhưng trong ngôn ngữ khác lại có thể được thể hiện theo kiểu được phân cắt thành những bộ phận nhỏ hơn có phân biệt. Chẳng hạn, trong tiếng Đức *ngón tay* và *ngón chân* được thể hiện phân biệt bằng hai từ riêng là *Finger* và *Zehe*, còn tiếng Nga cũng như tiếng Việt lại biểu hiện nhất thể hoá hai biểu vật này chỉ bằng một từ: *палец* và *ngón*. Khi cần cụ thể hoá, người Việt và người Nga sẽ dùng đến từ tổ hoặc phương tiện cú pháp: *Ngón tay - палец на руке* v.v... [Tương tự, có thể so sánh cách biểu hiện quang phổ của tiếng Nga] (có phân biệt) và của tiếng Việt (không phân biệt) trong trường hợp: *голубой - синий - зелёный* và *xanh*]. Vấn đề trên đây được coi là đặc điểm ngôn từ hoá trong mỗi ngôn ngữ. Sự khác nhau giữa các ngôn ngữ về vấn đề này được thể hiện ở chỗ: “Cách biểu hiện có phân biệt một nội dung nhất định trong ngôn ngữ này có thể là bắt buộc, còn trong ngôn ngữ khác lại là không bắt buộc” [236, 397].

Nguyên nhân của sự phân chia thể liên tục thế giới khách quan trong các ngôn ngữ theo cách khác nhau có thể là không như nhau. Trong một số trường hợp, sự thiếu vắng một từ nào đó có thể là do ở dân tộc này không có khái niệm tương ứng. Song, cũng có khi trong tư duy của dân tộc ấy có phân biệt các khái niệm, nhưng lại không có sự phân biệt trong cách thể hiện bằng ngôn ngữ. Ngoài ra, cái có vai trò không kém quan trọng làm xuất hiện nét khác biệt trong sự

phạm trù hoá hiện thực là ảnh hưởng của cấu trúc ngôn ngữ và các phương thức biểu hiện bằng ngôn ngữ theo truyền thống của một ngôn ngữ nào đó đã được hình thành tới thời điểm tạo ra khái niệm mới [236, 396]. Ngoài các điều kể trên, còn có những nguyên nhân khác: điều kiện sống của một dân tộc, và có thể là do ngẫu nhiên. Chẳng hạn, B.Γ.Γακ đã chỉ ra rằng: “Các dân tộc sống trong những điều kiện giống nhau, nói bằng ngôn ngữ khác nhau, đã tiến hành phân loại trên cơ sở các đặc trưng tồn tại thực, nhưng khác nhau. Chẳng hạn, sự khu biệt giữa *exatb* (đi bằng phương tiện) và *идти* (đi bộ), không hiểu vì sao lại không có trong các ngôn ngữ Rôman, mặc dù các phương tiện giao thông trong lịch sử những dân tộc này đã không ngừng phát triển v.v...” [108, 82].

Sự khác biệt nói trên giữa các ngôn ngữ chính là sự khác biệt trong cách “phạm trù hoá hiện thực” (thuật ngữ của J. B. Илєрба), và trong “bức tranh ngôn ngữ về thế giới” của các dân tộc [x.73; 79].

Vấn đề “bức tranh thế giới” gắn bó chặt chẽ với vấn đề “phạm trù hoá hiện thực”. Vậy bức tranh ấy là gì? Trong triết học và ngôn ngữ học hiện nay, hiện tượng gọi là “bức tranh thế giới” được các nhà nghiên cứu hiểu theo cách khác nhau. Đó là “bức tranh khái niệm” hoặc “bức tranh ngôn ngữ”. Chẳng hạn, J. Larochette cho rằng “bức tranh thế giới” là toàn bộ nội dung khái niệm của một ngôn ngữ nhất định thể hiện toàn bộ hiện thực; còn O'hman lại quan niệm: Con người hình thành nên cái nhìn của mình về thế giới, hoặc bức tranh thế giới của mình, không phải tự thân, mà thông qua ngôn ngữ. Ngôn ngữ đã góp phần vào sự hình thành nên cách nhìn đặc biệt về thế giới. Bức tranh thế giới ấy khác với những bức tranh tương

tự đã được tạo ra trong ngôn ngữ khác. [Dẫn theo 216, 21 - 22]. Các nhà khoa học còn sử dụng thuật ngữ “mô hình thế giới” theo hai biến thể - “mô hình khái niệm” và “mô hình ngôn ngữ” về thế giới. Chẳng hạn, Г.А.Брутян khẳng định: “Nói một cách khái quát, quan niệm về sự phản ánh thế giới dưới dạng các mô hình “tư duy” và “ngôn ngữ” cũng hợp pháp như là sự phân chia quá trình thống nhất và phức tạp của nhận thức hoặc bản chất đa diện của sự hiểu biết và quan niệm chúng trong trường hợp đầu dưới dạng “nhận thức cảm tính”, “nhận thức logic”, trong trường hợp sau - “cấp độ hiểu biết kinh nghiệm”, “cấp độ hiểu biết lí luận” [91, 58]. Cũng theo Г.А.Брутян, mặc dù các mô hình ngôn ngữ về thế giới thường không trùng nhau, nhưng những sự không trùng nhau như vậy được gạt bỏ đáng kể trên cấp độ mô hình khái niệm về thế giới, vì nếu không, các dân tộc nói bằng ngôn ngữ khác nhau sẽ không thể hiểu nhau. “Bức tranh ngôn ngữ về thế giới” không trùng nhau ở các dân tộc, nghĩa là mỗi dân tộc có “bức tranh” riêng về thế giới. Quan niệm của từng dân tộc về thế giới xung quanh được khúc xạ độc đáo trong các bức tranh dân tộc đó. Theo Л.В.Щерба, “khi so sánh ngôn ngữ này với ngôn ngữ khác, chúng ta thấy rõ ràng tính võ đoán của bức tranh về thế giới bên ngoài được phản ánh trong ngôn ngữ” [343, 99].

Để vạch ra được bản chất của “bức tranh dân tộc về thế giới”, điều quan trọng là chúng ta phải làm sáng tỏ vấn đề: dân tộc này nhận thức thế giới bằng “mạng lưới toạ độ” nào (thuật ngữ của Г.Л.Гачев [113, 77 và tiếp theo]).

Hiển nhiên, “bức tranh dân tộc về thế giới” có ảnh hưởng đến sự tri giác mang tính đặc thù đối với hiện thực ở những người thuộc

nền văn hoá cục bộ tương ứng. Có lẽ, hạt nhân hợp lí trong giả thuyết tính tương đối ngôn ngữ học của E.Sapir - B.L.Whorf [x. 44] là ở chỗ này: trong các ngôn ngữ dân tộc có nhiều trường hợp đã bộc lộ thực sự “cách phân cắt thế giới” khác nhau. Một bộ phận nào đó của từ vựng trong ngôn ngữ này không tương đương với bộ phận tương ứng trong ngôn ngữ kia, vì nó biểu thị những đối tượng chỉ vốn có trong lịch sử, đời sống, văn hoá tinh thần của riêng một dân tộc, hoặc là khác biệt căn bản với những cái tương tự trong văn hoá, đời sống của dân tộc kia. Do vậy, trong các ngôn ngữ này không có các tương ứng từ vựng ổn định, đồng nhất một đối một. “Song, theo nguyên tắc bổ sung ngôn ngữ học của Г.А.Брутян “hạt nhân” của “bức tranh ngôn ngữ về thế giới” có lẽ là trùng nhau ở các dân tộc thuộc nền văn hoá và ngôn ngữ khác nhau. Còn những sự khác biệt chỉ nằm ở khu vực ngoại vi. Chúng tạo ra cách nhìn bổ sung về thế giới. Cách nhìn này được thực hiện thông qua ngôn ngữ cụ thể nào đó và mang đặc trưng văn hoá - dân tộc. Mặc dù giả thuyết đó của Г.А.Брутян còn chưa nhận được sự hoàn toàn đồng tình của người này người khác, trong sách báo Xô - viết (trước đây), nhưng tư tưởng của ông về cách nhìn bổ sung bằng ngôn ngữ về thế giới có lẽ là hợp lí. Giả thuyết của ông bổ sung và cụ thể hoá bức tranh hiểu biết chung, do vậy rất đáng quan tâm xét từ góc độ vạch ra đặc trưng văn hoá - dân tộc của sự tri giác hiện thực khách quan ở các dân tộc khác nhau. (Có thể tham khảo thêm về ý kiến đánh giá của В.З.Панфилов ở [244, 41- 46]). Sau khi tri giác, phân cắt hiện thực khách quan phục vụ nhu cầu nhận thức, quá trình tiếp theo là biểu hiện kết quả của quá trình đó bằng ngôn ngữ. Đây chính là quá

trình định danh, hay là đặt tên gọi cho các khúc đoạn hiện thực, các tính chất, quá trình v.v... [x.73; 79].

Theo A.A.Леонтьев, “Đặc điểm của sự nhận thức thậm chí về cùng một khái niệm hoặc hiện tượng ở một dân tộc nhất định được phản ánh đáng kể trong đặc điểm của tên gọi (...). Trong bất cứ ngôn ngữ nào cũng có một tỉ lệ nhất định các từ mang dấu ấn sự nhận thức đặc thù ấy dưới dạng hiện tượng thường được gọi là “hình thái bên trong” [195, 35].

Chính vì thế, khi nghiên cứu đặc trưng văn hoá dân tộc, chúng ta cần chú ý đến đặc điểm định danh của các ngôn ngữ khác nhau qua việc xem xét từ nguyên và hình thái bên trong của tên gọi.

3.3. Đặc trưng văn hoá - dân tộc qua định danh ngôn ngữ

Xét từ góc độ đặc trưng văn hoá - dân tộc, nhiệm vụ của logic học khác với của ngôn ngữ học, thậm chí có thể nói là đối lập nhau. Theo ý kiến của B. Г.Гак, “logic nghiên cứu các quy luật chung của tư duy con người, của việc hình thành khái niệm, những quy luật chung giải thích khái niệm và có thể (trong nhiều trường hợp thì cần phải) bỏ qua đặc điểm cá nhân và dân tộc. Ngôn ngữ học khi nghiên cứu sự hình thành các định danh trong hệ thống ngôn ngữ không thể không chú ý đến những đặc điểm đặc trưng dân tộc (đây là một trong những nhiệm vụ cơ bản của ngôn ngữ học) [110, 240].

Vậy định danh (nomination) là gì? Thuật ngữ này thường được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau. Ở đây, chúng tôi sẽ hiểu theo quan niệm của Г.В.Колшанский, định danh là “sự cố định (hay gắn) cho một kí hiệu ngôn ngữ một khái niệm - biểu niệm (signifikat) phản

ánh những đặc trưng nhất định của một biểu vật (denotat) - các thuộc tính, phẩm chất và quan hệ của các đối tượng và quá trình thuộc phạm vi vật chất và tinh thần, nhờ đó các đơn vị ngôn ngữ tạo thành những yếu tố nội dung của giao tiếp ngôn từ” [175, 232]. Đồng thời, Г.В.Колшанский cũng cho rằng: “Bất kì kí hiệu ngôn ngữ nào cũng biểu thị những thuộc tính đã được trừu tượng hoá của các sự vật cụ thể, và do vậy, bao giờ cũng được gắn với một lớp đối tượng hay với một loạt hiện tượng v.v...” [174, 13].

Đặc trưng văn hoá dân tộc của định danh ngôn ngữ được biểu hiện trước hết ở việc lựa chọn đặc trưng của đối tượng để làm cơ sở cho tên gọi của nó. Trong quá trình tạo ra các từ, có ý nghĩa lớn lao là vấn đề lựa chọn “đặc trưng nào đó đập vào mắt mà tôi lấy làm đại diện cho đối tượng” [dẫn theo Lênin trong *Bút kí triết học*, tập 29, tr. 87-88] để làm cơ sở gọi tên đối tượng. Vai trò của việc lựa chọn này bị quy định bởi một loạt nhân tố, trong đó một phần thuộc về những đặc điểm sinh lí của con người, một phần thuộc về các chức năng và cơ chế của lời nói.

Mỗi khách thể ngoài thế giới khách quan có một hệ thống những thuộc tính và mối liên hệ khác nhau. Chúng tạo thành trong ý thức chúng ta một biểu tượng khá phức tạp, nghĩa là tạo thành sự hiểu biết về khách thể. Quá trình tâm lí lựa chọn đặc trưng để định danh sự vật diễn ra như sau: sau khi tiếp xúc với một khách thể mới, con người đã tìm hiểu, vạch ra một bộ những đặc trưng nào đó có trong nó. Nhưng để định danh người ta chỉ chọn đặc trưng nào thấy là tiêu biểu, dễ khu biệt với đối tượng khác và đặc trưng ấy đã có tên gọi trong ngôn ngữ. В. Г.Гак gọi hành vi này là hành vi phân

loại. Ông nói: “Trong ngôn ngữ tự nhiên, quá trình gọi tên tất yếu gắn với hành vi phân loại. Nếu như cần phải biểu thị một đối tượng X nào đó mà trong ngôn ngữ chưa có tên gọi, thì trên cơ sở các đặc trưng đã được tách ra trong đối tượng này, nó được quy vào khái niệm “A” hoặc “B” mà trong ngôn ngữ đã có cách biểu thị riêng cho chúng và nhận tên gọi tương ứng. Nhưng đồng thời cũng diễn ra sự “lấp rập” bản thân các từ vào hiện thực: khi thì người ta bỏ đi một cái gì đó khỏi sự hiểu biết ban đầu của mình, khi thì, ngược lại, bổ sung thêm một cái gì đó vào sự hiểu biết đầu tiên ấy” [108, 76].

Chẳng hạn, để gọi tên loài cây cảnh cỡ nhỏ, thân có gai, lá kép có răng; hoa màu hồng..., có hương thơm, quá trình định danh diễn ra như sau: trước hết, dựa vào các đặc trưng đã được tách ra như trên, người Việt quy nó vào khái niệm đã có tên gọi trong ngôn ngữ là “hoa”¹, và chọn cả đặc trưng màu sắc “đập vào mắt” cũng đã có tên gọi là “hồng”. Khi đó, loài cây này sẽ có tên gọi là “hoa hồng”. Nhưng sau đó người ta thấy màu sắc của hoa loài cây ấy không chỉ là màu hồng, mà có thể còn là *trắng, đỏ thắm như nhung* v.v...

Do vậy, sự hiểu biết ban đầu trong tên gọi đã được “bổ sung thêm hoặc bỏ đi cái gì đó” (chẳng hạn như màu trắng v.v...), “hoa hồng” đã thành tên gọi chung cho một loài hoa: *hoa hồng nhung, hoa hồng bạch* v.v... (ss. *mực* có những màu khác nhau: *mực xanh, mực tím, mực đỏ*... chứ không hẳn chỉ là màu *đen* như ở ý nghĩa ban đầu).

Như vậy, đặc điểm dân tộc của định danh còn được thể hiện cả

¹ Ngoài nghĩa là “cơ quan sinh sản hữu tính của cây”, trong tiếng Việt, từ *hoa* còn có nghĩa là “cây trồng để lấy hoa làm cảnh” [68, 445].

ở việc quy loại khái niệm của đối tượng được định danh chứ không chỉ ở việc chọn đặc trưng nào để định danh. Chẳng hạn, tên gọi “củ lạc” thực chất là “quả lạc” nếu xét theo thực vật học. Song, theo tư duy ngôn ngữ (hay “sự hiểu biết ngây thơ” - từ của A.A. Потебня) của người Việt, phần bộ phận nào của cây chứa chất bột, phình to, nằm ở dưới đất hay trong lòng đất thì đều được quy gọi là *củ*. Do đó, chúng ta không gọi là *quả lạc*, mà gọi là *củ lạc*. Tương tự, người Việt không gọi là *thân su hào* mà gọi là *củ su hào*. Người ta cũng gọi là *củ chuối* trong khi thực ra theo khoa học đó là *thân ngầm*. Còn bộ phận của cây chuối được tiếng Việt gọi là *thân* thì theo thực vật học chỉ là *thân giả*, do *bẹ lá* tạo thành v.v... Có thể có một ngôn ngữ nào đó sẽ quy loại theo khoa học cái mà người Việt gọi là “củ lạc” vào khái niệm *quả* và người ta sẽ gọi là *quả lạc*.

Về vấn đề lựa chọn đặc trưng nào, một số nhà ngôn ngữ cho rằng để định danh đối tượng, thường người ta chỉ lựa chọn đặc trưng nào đó trong số các đặc trưng quan trọng, căn bản hơn. Nhưng Б.А.Серебрянников lại cho rằng: “Việc tạo ra từ theo đặc trưng nào đó chỉ là biện pháp thuần túy kỹ thuật ngôn ngữ. Đặc trưng được chọn chỉ để tạo ra vỏ ngữ âm của từ. Đặc trưng được chọn để gọi tên hoàn toàn không nói hết toàn bộ bản chất của đối tượng, không bộc lộ hết tất cả các đặc trưng của nó. Ngoài ra, đặc trưng được chọn để gọi tên thậm chí có thể là không căn bản, không quan trọng về mặt thực tiễn” [267, 172] (có thể thấy quan điểm tương tự ở [232, 111]).

Theo ý kiến riêng của chúng tôi, hai quan điểm trên về việc lựa chọn đặc trưng làm cơ sở cho định danh là hai thái cực của một quá

trình định danh thống nhất. Trong thực tế, quá trình lựa chọn đặc trưng đối tượng để gọi tên không chỉ là chọn đặc trưng căn bản của nó, hoặc chỉ là có tính chất “kĩ thuật” ngôn ngữ “thuần túy”, mà bao gồm sự thống nhất biện chứng của cả hai cực đó.

Như chúng ta đã biết, theo triết học Mác-Lênin, sự vật này khác sự vật kia chính là ở *chất* của nó. Bởi vì “*chất* là khái niệm chỉ tính quy định vốn có của sự vật và hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ những thuộc tính, những đặc trưng... *phân biệt sự vật hay hiện tượng này với sự vật hay hiện tượng khác*” [3, 132]. Bản chất của tên gọi, như Lênin đã chỉ ra, là “kí hiệu khu biệt”, nghĩa là khi gọi tên đối tượng này thì người ta không lẫn với đối tượng khác. Do vậy, khi định danh một sự vật, không có gì lí tưởng hơn là chọn ra được đặc trưng nào đó thuộc đặc trưng bản chất của sự vật để làm cơ sở gọi tên nó. Quá trình sáng tạo các thuật ngữ khoa học có lẽ đã đi theo xu hướng chọn đặc trưng cơ bản của sự vật, hiện tượng. Mặt khác, “chất không chỉ bao gồm những yếu tố làm cho sự vật này khác với sự vật kia, mà còn bao hàm những yếu tố chung, giống nhau giữa các sự vật và hiện tượng” [3, 133]. “Nó là tổng hợp các thuộc tính của sự vật, là sự thống nhất hữu cơ của những thuộc tính (...) Mỗi thuộc tính là một mặt, một bộ phận của chất (...). Có thuộc tính căn bản, có thuộc tính không căn bản” [3, 134]. Do vậy, khi định danh các đối tượng có chung những thuộc tính cơ bản nào đó trong “chất” của mình, chỉ khác nhau ở thuộc tính không căn bản, người ta sẽ không thể chọn đặc trưng cơ bản được nữa mà phải chọn đến loại đặc trưng “không cơ bản”, nhưng có giá trị khu biệt, để làm cơ sở cho tên gọi. Song suy cho cùng, cái gọi là “đặc trưng

không cơ bản” ấy (khi so các sự vật này với các sự vật khác không cùng chất) vẫn là đặc trưng cơ bản, đặc trưng chất của mỗi sự vật (khi so sánh hai vật cùng chất “lớn” với nhau). Thí dụ: khi định danh các loại bánh, đặc trưng nguyên liệu là quan trọng (thí dụ: *gạo nếp* - *gạo tẻ*, từ đó có *bánh nếp* > < *bánh tẻ*), song trong các tiểu loại bánh đều cùng làm bằng gạo nếp, những đặc trưng khác tương như không cơ bản (thí dụ chất phụ thêm như: lá gai, mật...) lại trở thành cơ bản khi định danh chúng (thí dụ: *bánh nếp* - *bánh nếp mật* - *bánh chưng* - *bánh gai* v.v... Có lẽ việc chọn đặc trưng để làm cơ sở gọi tên “thuần túy có tính kĩ thuật”, chỉ để tạo ra vỏ ngữ âm cho tên gọi như В.А.Серебрянников nêu, được bộc lộ rõ nhất trong cách đặt tên riêng.

Vấn đề đang được bàn ở đây còn có liên quan đến cả vấn đề tính võ đoán (hay không có lí do) và tính có lí do của tên gọi mà F. de Saussure đã nêu. Đồng thời, nó cũng liên quan tới hai học thuyết *phúsei* và *théseis** của tên gọi vốn đã từng gây ra những cuộc tranh luận lâu dài, dữ dội trong lịch sử triết học và ngôn ngữ học thời cổ đại Hi Lạp.

Trước hết chúng ta hãy bàn về tính có lí do và tính không có lí do của kí hiệu ngôn ngữ.

Theo F. de Saussure, “mối tương quan giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện là võ đoán” và ông “chỉ muốn nói rằng nó không có nguyên do, nghĩa là nó võ đoán đối với cái được biểu hiện, vì trong

* *Phúsei*: thuyết cho rằng từ là do tự nhiên, do bản tính của sự vật mà có, đối lập với *théseis* cho rằng từ do quy ước mà có.

thực tế nó không có một mối liên quan tự nhiên nào với cái đó” [35, 122 và 124]

Theo ý kiến chúng tôi, ở đây F. de Saussure đã đồng nhất hai chuyện: nguyên do gì mà người ta gọi một sự vật bằng tên gọi nào đó và vấn đề lí do của tên gọi có nằm trong bản thân đối tượng hay không (thí dụ: ở từ tượng thanh). Chúng tôi thấy rằng cần phân biệt rõ ràng hai vấn đề này.

Trước hết hãy nói về lí do của tên gọi. Chúng ta thấy rằng tham gia vào quá trình định danh gồm có hai tham tố: chủ thể định danh và đối tượng được định danh. Với thao tác tâm lí định danh như đã được phân tích ở trên (phải chọn đặc trưng làm cơ sở cho tên gọi) thì tất cả các tên gọi (hay kí hiệu ngôn ngữ) đều phải có nguyên do (hay là lí do). Phụ thuộc vào chủ thể định danh và đối tượng được định danh sẽ có hai loại lí do khác nhau: *lí do chủ quan* (phụ thuộc vào chủ thể định danh) và *lí do khách quan* (phụ thuộc vào đối tượng được định danh). *Lí do khách quan* - nghĩa là một đặc trưng, một thuộc tính nào đó của bản thân sự vật được chọn để làm dấu hiệu khu biệt gọi tên nó - là loại lí do dễ thấy nhất. Còn về *lí do chủ quan* thì không phải ai cũng nhận thấy được. Chỉ có chủ thể định danh mới biết được lí do tại sao dùng tên gọi này để gọi người hoặc sự vật này. Chẳng hạn, một người cha đặt tên cho con mình *Nguyễn Đình Chiến* - là để kỉ niệm thời điểm đứa con ra đời khi hoà bình được lập lại ở miền Bắc Việt Nam năm 1954 (hoặc tương tự là cách đặt tên theo tuổi cho dễ nhớ: Dân, Mão, Thìn v.v...). Có khi lí do ấy thuần tuý chỉ có tính chất kĩ thuật ngôn ngữ để tạo vỏ âm thanh cho tên gọi (thí dụ: *quýt, bông, cam, bưởi* v.v...), hoặc khi đặt tên một chất

hay một nguyên tố hoá học... mới được tìm ra, hoặc một phát minh nào đó, các nhà khoa học thường lấy tên của người phát minh để gọi nhằm ghi công lao của nhà khoa học. Chẳng hạn: *vi trùng Cốc*, *định luật Ôm*, *định lí Pi-ta-go* v.v... Đó là những tên gọi có lí do chủ quan (nghĩa là lí do không nằm trong bản thân đối tượng được định danh).

Mặt khác, về mặt triết học, cần phân biệt hai phạm trù: “không có” và “chưa biết”. Cái “chưa biết” không phải là “không có”. Một lí do nào đó của tên gọi mà ta chưa tìm ra, nghĩa là chưa biết, hoàn toàn không có nghĩa là tên gọi đó vốn không có lí do. Một từ nhất định được các thế hệ xa xưa dùng gọi tên một sự vật dựa trên lí do nào đó cho đến nay tên gọi ấy vẫn được sử dụng như thế, nhưng thế hệ bây giờ không còn biết được lí do thì điều này không có nghĩa là tên gọi ấy không có lí do nào cả. Một tên gọi được vay mượn từ ngôn ngữ nào đó, muốn rõ lí do của nó thì phải tìm ở trong chính ngôn ngữ gốc đã cho mượn từ ấy. Chẳng hạn, muốn biết tại sao lại gọi một người là *anh hùng* thì phải tìm lí do trong tiếng Hán (*anh*: là vua loài hoa, *hùng* là vua loài thú; cả tổ hợp này được dùng ẩn dụ để chỉ người hào kiệt xuất chúng) [6, 10]. Hoặc thí dụ khác: hầu hết các ngôn ngữ đều vay mượn từ *cao - su*. Vậy lí do gì mà lại gọi như thế? Muốn rõ chúng ta phải truy tìm ở ngôn ngữ đã tạo ra từ này. Lí do ấy như sau: Người da đỏ Nam - Mỹ thường rạch vỏ của một loại cây khá cao và thẳng để làm cho một chất nhầy màu trắng từ từ chảy ra. Họ hứng lấy chất này và cuộn tròn lại như một quả bóng. Loài cây ấy được người bản xứ gọi là *cao - su* mà theo ngôn ngữ của họ thì có nghĩa là “cây khóc”. Sau đó loài cây này được du nhập vào các

nước khác trên thế giới cùng với tên gọi của nó [theo 48, 47]. Hoặc cũng ở đây còn có một loại cây chỉ cao chừng 10 mét, nhưng có đường kính tới 13 mét và chu vi gốc tới 40 mét. Chính đặc điểm đó khiến cho người dân bản địa gọi loài cây này là *bao báp* - có nghĩa là “cây ngàn tuổi” [48, 56]. Có thể dẫn làm thí dụ tên một số nguyên tố hoá học phản ánh thuộc tính cơ bản, có tính bản chất của chúng. Lí do này chỉ có thể tìm được từ trong ngôn ngữ gốc đã tạo ra tên gọi: *clor* - tên gọi có nguồn gốc do từ Hi Lạp *chlôros* (xanh lá cây); *fluor* (kí hiệu F) - tên gọi có gốc do từ Latin *fluor* (trôi chảy, lưu động). *Hélium* (kí hiệu He) được nhà hoá học Jansson tìm thấy vào dịp nhật thực năm 1868 trong vành hơi mặt trời. Vì vậy mới có tên gọi *helium* (từ Hi Lạp; *hêlios* là “Mặt Trời”); *Hidrogen*: tên gọi do ghép hai từ Hi Lạp *hidro* - biến dạng của từ *Hudôr* (nước) và *gen* phái sinh từ *gennân* (tạo ra); *Nitrogen*: năm 1772, cả Rutherford lẫn Cavendish cùng tìm thấy một loại “không khí nặng nề”. Hai năm sau, Lavoisier đặt tên cho khí ấy là *Azote*. Theo chiết tự, *a* (tức đoạt) và từ Hi Lạp *zôê* (sự sống); *Azote* là “không duy trì sự sống và sự cháy”. Đến năm 1770, các nhà hoá học người Anh gọi nó là *nitrogen*, tên này được dùng chính thức trong bảng danh pháp, do hai từ Hi Lạp *Nitron* - tên gọi thông thường của chất *Kaliumnitrat*, và *gennân* (sinh ra); *Oxygen* do Lavoisier đặt ra bằng cách ghép hai từ Hi Lạp *oxus* (a xít) và *genân* (tạo ra) - “Chất tạo ra a-xít”; *Ozon*: năm 1785, ông Mastiners Van Marun, người Hà Lan thấy rằng cho tia lửa điện vào oxigen được một chất khí có mùi đặc biệt, làm thuỷ ngân xỉn màu. Năm 1840, ông Christian Friedrich Sennbein, người Đức, chứng minh rằng mùi này là của một chất khí

được ông gọi là *ozon* (phái sinh từ từ Hi Lạp: *ozein* nghĩa là “ngửi thấy”); *Radon*: có nghĩa là “chất thoát ra từ radium: rad - (radium) và on: phân tử) [48, 96 - 120].

Hoặc lai lịch tên gọi con số *zê - rô* như sau: con số này được sử dụng từ thế kỉ VIII trước công nguyên. Người ta nói rằng chính người Ấn Độ đã phát minh ra nó. Họ gọi nó là *sanya* có nghĩa là "trống rỗng; không có gì cả". Về sau, người Ả rập du nhập con số đó và dịch là *Sifr*. Người La Mã dùng mẫu tự Latin viết phỏng âm của *Sifr* thành *Ziphirum*. *Zê - rô* có xuất xứ từ chữ *ziphirum* đó [48, 189].

Như vậy theo chúng tôi, tất cả mọi kí hiệu ngôn ngữ đều có lí do, chứ không phải là võ đoán. Lí do ấy có thể là lí do khách quan, khi tên gọi dựa trên một đặc trưng nằm trong chính bản thân đối tượng được gọi tên. Khi đó, tên gọi phản ánh bản chất hoặc một phần bản chất của đối tượng. Thuyết phúsei về tên gọi có lí ở mảng tên gọi này. Mặt khác, lí do của tên gọi có thể là lí do chủ quan (không nằm trong bản thân đối tượng, mà nằm ở chủ thể định danh), khi đó, tên gọi không phản ánh bản chất của sự vật được gọi tên. Lí do định danh chủ quan thường có ở các tên riêng. Đúng như C. Mác đã nói: “Tôi hoàn toàn không biết gì về người này, nếu như tôi chỉ biết tên anh ta là Jakov” [70, 107-108], Cần lưu ý rằng trước khi dẫn ra thí dụ trên, C. Mác viết câu sau đây: “Tên gọi của sự vật nào đó không có gì chung với bản chất của nó” chỉ có ngụ ý nói đến tên riêng. Các danh từ chung thì khác hẳn. Thuyết thései có lí ở mảng tên riêng này và một số tên gọi có lí do chủ quan kiểu *cãng-cu-ru* (có nghĩa là con “tôi không biết”).

Chính bộ môn từ nguyên học và việc nghiên cứu “hình thái bên

trong” của từ đã giúp phát hiện ra tính có lí do của các kí hiệu ngôn ngữ. Không có lí do thì có lẽ khó mà đặt được tên gọi cho một sự vật mới. Trong lịch sử ngôn ngữ, có lẽ không có ngôn ngữ nào lấy tổ hợp âm vốn vô nghĩa để làm tên gọi cho một đối tượng mới. Thế giới khách quan có vô vàn khách thể, mỗi khách thể có chất riêng của mình, phân biệt lẫn nhau. Tên gọi vốn là thứ nhãn để thay thế, phân biệt sự vật với nhau, nên không thể không dựa vào chất, vào các thuộc tính của sự vật. Điều đó sẽ làm giảm tính quy ước của kí hiệu ngôn ngữ (kiểu như lấy tên người phát minh để gọi phát minh v.v). Khi mà kho từ vựng của ngôn ngữ nhiều vô kể, con người không thể nào ngồi với nhau mà quy ước từng trường hợp dùng từ nào để gọi sự vật nào.

Bây giờ, một lần nữa chúng ta quay trở lại với vấn đề đặc trưng văn hoá - dân tộc của việc chọn đặc trưng làm cơ sở cho tên gọi. Hiển nhiên, các đặc trưng này có thể rất khác nhau trong những ngôn ngữ khác nhau và thậm chí ngay trong cùng một ngôn ngữ. Đặc trưng được chọn có thể là đặc trưng cơ bản, thuộc bản chất của sự vật, mà cũng có thể là thuộc tính không căn bản, miễn sao đặc trưng được chọn có giá trị khu biệt sự vật ấy với sự vật khác. Theo Г.В.Колшанский “đặc trưng này phụ thuộc không phải vào cách thức trừu tượng hoá, mà vào những điều kiện thực tiễn cụ thể (quá trình lao động, văn hoá, truyền thống, hoàn cảnh địa lí v.v...) [173, 71; 175, 118]. Đặc trưng văn hoá dân tộc trong việc chọn đặc trưng của đối tượng định danh được biểu hiện ở chỗ: mặc dù các đặc trưng này hết sức nhiều và đa dạng, song trong một số trường hợp, mỗi ngôn ngữ có thể biểu lộ thiên hướng lấy những đặc trưng có

tính chất nhất định để làm cơ sở gọi tên. Do đó, giá trị của cùng một đặc trưng trong từng ngôn ngữ là không như nhau. Dung lượng ý nghĩa của các từ - tên gọi sẽ phụ thuộc vào những đặc trưng được lựa chọn. В.Г.Гак chỉ ra rằng: "Các đặc trưng được tách ra từ trong các hiện tượng sẽ làm cơ sở cho sự hình thành nên những khái niệm, và do sự khác nhau của đặc trưng được lựa chọn mà ý nghĩa của các từ trong ngôn ngữ khác nhau có thể không trùng nhau hoàn toàn" [109, 16]. Việc nghiên cứu từ nguyên cho thấy rằng khi định danh đối tượng, hiện tượng, cũng như quá trình và trạng thái khác nhau trong các ngôn ngữ, những đặc trưng được lựa chọn có thể rất khác nhau. Chẳng hạn, từ *Hase* (con thỏ) trong tiếng Đức liên quan với tên gọi màu sắc, ss. từ thượng Đức cổ *hasan* (xám), tiếng Anh cổ: *hasu* (nâu xám). Từ tiếng Nga *заяц* (thỏ) đã được cấu tạo từ căn tố * *ghei / ghoi* "nhảy, chạy nhanh". Trong các phương ngữ của tiếng Hung - ga - ri, từ *füles* (thỏ) được tạo ra từ *fül* (cái tai) [267, 163].

Đặc trưng văn hoá - dân tộc không chỉ được bộc lộ ở xu hướng chọn đặc trưng nào (màu sắc hay hình dáng v.v) của bản thân đối tượng, theo chúng tôi, còn bộc lộ ở cả tính chất của đặc trưng - chủ quan hay khách quan, phụ thuộc vào chủ thể hay khách thể được định danh như đã nói ở trên. Cụ thể là tên gọi của cùng một đối tượng nào đó ngoài thế giới khách quan trong ngôn ngữ này được dựa trên đặc trưng có tính chất chủ quan, còn trong ngôn ngữ khác thì lại được dựa trên đặc trưng có tính khách quan. Chẳng hạn, ss. từ Nga: *одуванчик* (bồ công anh) và từ Đức *Butterblume*. Theo Từ điển từ nguyên tiếng Nga, *одуванчик* được tạo ra từ *одуван* bằng hậu tố *-чик*. *одуван* lại được phái sinh từ *одувать* (có nghĩa là

“thối”) [333]. Còn từ Đức *butterblume* có lẽ dựa vào màu sắc (butter: vàng như bơ, -blume: hoa). Chúng ta có thể so sánh với từ tương ứng trong tiếng Việt: *bồ công anh*, trong đó *bồ* có nghĩa là “cây cỏ”, *công anh* - loài hoa vào loại tốt nhất nhì [theo 6]. Như vậy, đặc trưng làm cơ sở cho tên của tiếng Nga và tiếng Việt có tính chủ quan, còn từ tiếng Đức thì có tính khách quan.

Б.А.Серебренников phát biểu ý kiến cho rằng: “Nếu như xem xét một từ dưới góc độ kỹ thuật ngôn ngữ, thì thông thường hơn, việc lựa chọn đặc trưng làm cơ sở cho tên gọi không phụ thuộc vào những điều kiện nào đó bên ngoài và là kết quả của những sự liên tưởng ngẫu nhiên. Chẳng hạn, từ Nga: *окно* (cửa sổ) về mặt từ nguyên liên quan với từ *oko* (mắt), từ Sécbi: *prozor* (cửa sổ) về từ nguyên gắn với động từ Nga *взирать* (nhìn, xem); từ Tây Ban Nha: *ventana* (cửa sổ) gắn với từ Latin *ventus* (gió)” [267, 155]. Theo chúng tôi, ngay ở cả trường hợp trên vẫn bộc lộ đặc trưng văn hoá - dân tộc của việc chọn đặc trưng làm cơ sở cho tên gọi. Bởi vì tư duy liên tưởng của mỗi dân tộc một khác: Dân tộc này phát hiện ra đặc trưng, chẳng hạn *hình thức*, còn dân tộc kia lại nhận thấy đặc trưng khác, thí dụ như *chức năng*. Do vậy, đặc trưng được chọn sẽ khác nhau, và đối tượng sẽ có tên gọi không như nhau. Đó không phải là sự liên tưởng ngẫu nhiên mà có lí do của nó. Lí do chọn đặc trưng này chứ không phải đặc trưng khác phụ thuộc vào thiên hướng quan sát của chủ thể định danh. Đây là cái làm nên đặc trưng riêng cho ngôn ngữ của mỗi dân tộc. Song, đặc trưng văn hoá - dân tộc của định danh ngôn ngữ được biểu lộ rõ ràng hơn cả ở những liên tưởng trong việc tạo tên gọi các hiện tượng đặc tồn trong một ngôn ngữ

khó có thể dịch sang được ngôn ngữ khác, kiểu: *tóc rẽ tre, râu quai nón, chân bàn cước* v.v...

Như đã nói, đặc trưng cơ sở để định danh (tức là lí do của tên gọi) có thể là khách quan. Cho nên, đặc trưng văn hoá - dân tộc của việc chọn đặc trưng cơ sở định danh được bộc lộ rõ ràng nhất trong những trường hợp khi đặc trưng được chọn có lí do nhất định từ thực tiễn của một dân tộc. Thí dụ, từ Hi Lạp Πεβραγογ (con cừu) theo nghĩa đen từng chữ có nghĩa là “con đi trước”. “Rõ ràng đặc trưng này phản ánh trật tự sắp xếp đã tồn tại từ xa xưa ở người Hi Lạp về các loài gia súc khi người ta lừa gia súc từ bãi chăn này đến bãi chăn khác” [267, 155].

Trên đây chúng tôi đã trình bày về những khác biệt trong việc chọn đặc trưng làm cơ sở cho sự định danh ngôn ngữ ở cộng đồng văn hoá - ngôn ngữ khác nhau. Tất nhiên trong một số trường hợp, các ngôn ngữ khác nhau có thể bộc lộ một sự hội tụ, nghĩa là chọn đặc trưng như nhau hay tương tự nhau để gọi tên cùng một đối tượng. Chẳng hạn, tính từ tiếng Nga белый (trắng) gắn với căn tổ Ấn - Âu *bhè “chiếu sáng, phát sáng”. Mối liên hệ ấy được nhận thấy ở cả trong các từ như: Phần Lan: *valkea* “trắng” và Hung-ga-ri: *fe'her* (trắng) và Na Uy: *baggjåd* (trắng) [267, 165].

Như chúng tôi đã đề cập đến khi bàn về tính có lí do của tên gọi, việc lựa chọn đặc trưng làm cơ sở định danh đối tượng đã biểu hiện mối tương quan giữa khách thể được định danh và chủ thể định danh. Các công trình nghiên cứu gần đây đã đặc biệt chú ý tới mối tương quan này khi nghiên cứu bình diện nhận thức luận của định danh ngôn ngữ (chẳng hạn, [108; 110; 309]). Chính việc tách ra đặc

trung này hay đặc trưng khác làm cơ sở cho tên gọi có liên quan một cách trực tiếp nhất với đặc tính tri giác đối tượng của chủ thể định danh [x. 272]. Theo ý kiến của B.Г.Гак, “khi tách một đối tượng ra khỏi những đối tượng khác đã diễn ra sự “xoay” các mặt khác nhau của nó về phía chủ thể. Con người nhìn thấy các mặt, các phía này, nhưng không phải thấy chúng ở mức độ rõ ràng như nhau” [109, 15]. Vấn đề này có liên quan với việc sử dụng đối tượng nào đó trong thực tiễn và phụ thuộc vào nhu cầu, mục đích của một cộng đồng ngôn ngữ nhất định. Đó là lí do mà mỗi tộc người chọn đặc điểm để định danh đối tượng theo cách riêng của mình, và cùng một đối tượng trong các ngôn ngữ khác nhau sẽ được gọi tên theo các cách khác nhau. Г.В.Колшанский cho rằng: “Cùng một đối tượng có thể được gọi tên trong các ngôn ngữ theo cách khác nhau phụ thuộc vào đối lập kiểu nào về tâm lí, lịch sử, dân tộc và xã hội đã làm cơ sở cho sự định danh” [174, 16]. Quan điểm trên hoàn toàn hợp lí, và hiển nhiên, sự đối lập làm cơ sở cho sự định danh ấy phụ thuộc vào chủ thể định danh. Việc tách chọn đặc trưng của các khách thể khi gọi tên chúng cũng làm nên đặc trưng văn hoá - dân tộc của từ vựng trong một ngôn ngữ nhất định. Bởi vì: “Tất cả những sự khác nhau trong hệ thống từ vựng của hai ngôn ngữ, trong dung lượng ý nghĩa của một từ, trong việc sử dụng từ trong lời nói kết cục phụ thuộc vào các đặc trưng mà theo chúng mọi thành viên của cộng đồng này đã phân loại và có được các khách thể của thế giới ngoài ngôn ngữ” [109, 15]. Chính việc chọn đặc trưng làm cơ sở cho tên gọi đối tượng đã quy định *hình thái bên trong* của từ. Đó là “đặc trưng định danh được biểu thị bằng từ và

tham gia với tư cách một thành tố đặc biệt vào thành phần ý nghĩa từ vựng của từ. *Hình thái bên trong* với tư cách là căn cứ định danh là hiện tượng đồng đại khác biệt với *từ nguyên* là hiện tượng thuộc về bình diện lịch đại của ngôn ngữ” [97, 242]. Các nhà ngôn ngữ học, mở đầu là V.F. Humboldt, đều khẳng định rằng hình thái bên trong là phương thức đặc dân tộc, nhờ nó mà một dân tộc nhất định biểu hiện được tư tưởng và tình cảm của mình trong ngôn ngữ. Chính *hình thái bên trong* của tên gọi cho phép phân biệt ngôn ngữ này với ngôn ngữ khác. Nó là cách nhìn đặc thù, tiêu biểu của mỗi dân tộc về các sự vật, hiện tượng và để lại dấu ấn trong ngôn ngữ dân tộc đó; (chẳng hạn x. ở [82, 32]). P.A.Бударов chỉ ra rằng: “Để vạch ra được sự độc đáo của hình thái bên trong một từ ở mỗi ngôn ngữ cụ thể, việc làm rất hữu ích là so sánh hình thái bên trong của từ trong ngôn ngữ này với hình thái bên trong của từ tương ứng, thuộc ngôn ngữ khác hoặc trong những ngôn ngữ khác có quan hệ họ hàng” [94, 64]. Chúng tôi muốn bổ sung thêm rằng việc so sánh hình thái bên trong của những từ tương ứng trong các ngôn ngữ khác hẳn nhau về loại hình, chẳng hạn như trong tiếng Nga với tiếng Việt, là hết sức thú vị bởi vì nó cho phép phát hiện ra không chỉ quan điểm phổ quát mà còn nhận thấy quan điểm riêng về sự vật, hiện tượng - một cái gì đó có tính chất phổ biến (quốc tế) và cái có tính đơn nhất (dân tộc).

Do vậy, khi nói về định danh ở phương diện đặc trưng văn hoá - dân tộc, cần phải lưu ý rằng hai từ của hai ngôn ngữ thoạt nhìn tưởng có vẻ tương đương, biểu hiện những ý nghĩa từ vựng đồng nhất, vẫn có thể có cái không đồng nhất, bởi vì trong các từ ấy còn

hàm chứa cả những “quan điểm” khác nhau được lưu giữ lại ở hình thái bên trong của từ. Thậm chí, ngay trong phạm vi một ngôn ngữ, hai từ tưởng như đồng nhất hoàn toàn về ý nghĩa (bao gồm cả nội dung logic - sự vật tính, thành tố đánh giá - biểu cảm, phong cách và phạm vi sử dụng), vẫn có thể khác nhau ở phương diện này (chẳng hạn: *xương châu* - cách nhìn đối tượng theo hình dáng của nó và *xương hồng* - cách nhìn theo vị trí). Điều này có ý nghĩa lớn lao đối với việc biên soạn từ điển đồng nghĩa. Trong hai ngôn ngữ, điều này còn thể hiện rõ ràng “quan điểm” của từng dân tộc đối với cùng một đối tượng. Chẳng hạn, cùng loại giấy bồi tường để thay cho quét vôi, sơn, tiếng Pháp gọi là *papier peint* và theo tiếng Anh: *wall paper*. Nếu chiết tự theo nghĩa đen từng chữ, từ Pháp có nghĩa là “giấy được trang trí” và từ Anh “giấy dán trên tường”. Cả hai ngôn ngữ đều cố định lại trong các tên gọi những đặc trưng tồn tại khách quan nhưng khác nhau phản ánh quan điểm của hai dân tộc về cùng một đối tượng. Đó là thứ giấy mà trên thực tế thường là có trang trí cho đẹp và dùng để dán tường. Như đã nói ở trên, khi nhận diện và gọi tên một đối tượng, đã diễn ra sự “xoay” (từ của B. Γ.Γακ) các phía khác nhau của nó về phía chủ thể. Sự tập trung tiêu điểm của chủ thể (tức mỗi dân tộc) vào các mặt của đối tượng sẽ khác nhau. Ở đây, có thể xảy ra hai khả năng:

1) Tên gọi của đối tượng được dựa trên những đặc trưng chung, cơ bản. Khi đó, theo chúng tôi, tên gọi sẽ phản ánh một phần bản chất, những thuộc tính cơ bản của đối tượng. Đồng thời, hình thái bên trong của các từ thuộc những ngôn ngữ khác nhau sẽ trùng nhau. Đó chính là cái có tính phổ quát, quốc tế trong tên gọi của

các ngôn ngữ. Thí dụ: *đồng tử* - (con người) - *pupil* (Anh) - *pupille* (Pháp)- đều dựa trên hình ảnh của con người (được coi như là *đứa bé*) hiện ra trong bộ phận của mắt được định danh.

2) Tên gọi của đối tượng được đặt cơ sở trên những đặc điểm thứ yếu, không phải là đặc điểm chung. Những đặc điểm ấy chỉ có “sức dự báo” hoặc “có giá trị thông tin” (từ của В.Г.Гак) đối với những đại diện của một cộng đồng ngôn ngữ nào đó, còn đối với những cộng đồng khác thì chúng không có nghĩa lí gì. Ngay trong trường hợp này, vẫn phải thừa nhận tên gọi phản ánh những thuộc tính (tuy là không cơ bản) của một đối tượng hay một phần “chất” của nó. Tên gọi được đặt ra trên cơ sở đặc trưng thứ yếu thuộc khả năng thứ hai chính là lí do cho phép hiểu từ là cái mang đặc trưng văn hoá - dân tộc.

Song, đặc trưng văn hoá - dân tộc của định danh ngôn ngữ, theo chúng tôi, được biểu hiện không chỉ ở việc quy loại và tách chọn đặc trưng để gọi tên đối tượng, mà còn được biểu hiện cả ở “kĩ thuật ngôn ngữ” (thuật ngữ của Б.А.Серебренников) trong việc định danh. Theo Г.В.Колшанский [175, 121], cần tách ra ba dạng định danh:

- a) Định danh bằng từ và từ tổ (đây là định danh từ vựng).
- b) Định danh bằng câu (mệnh đề).
- c) Định danh bằng văn bản.

Tư tưởng này cũng đã được các đại biểu thuộc trường phái ngôn ngữ học Pra - ha phát triển [154, 127].

Theo ý kiến của Б.А.Серебренников, có những cách định

danh như sau:

- 1) Sử dụng tổ hợp ngữ âm biểu thị đặc trưng nào đó trong số các đặc trưng của đối tượng này.
- 2) Mô phỏng âm thanh (tức là tượng thanh).
- 3) Phái sinh.
- 4) Ghép từ.
- 5) Cấu tạo các biểu ngữ đặc ngữ.
- 6) Can - ke (hay sao phỏng).
- 7) Vay mượn [267, 151- 152].

Theo quan điểm của chúng tôi, có lẽ cần phải bổ sung thêm vào danh sách trên một phương thức định danh nữa rất phổ biến và cực kì quan trọng. Đó là sự chuyển nghĩa của từ. Đây là cách định danh thường được gọi là định danh thứ sinh (hay là thứ cấp).

Các thủ pháp định danh là chung cho tất cả mọi ngôn ngữ trên thế giới. Song, đặc điểm của hệ thống ngôn ngữ, đặc biệt là loại hình ngôn ngữ, có ảnh hưởng quan trọng đến đặc tính của các thủ pháp định danh. Chính các thủ pháp này sẽ làm nên đặc trưng của hành vi ngôn ngữ. V.Humboldt đã nói có lí (sau đó nhiều nhà nghiên cứu đã dẫn lại câu nói này của ông) rằng: “Đặc tính dân tộc của các ngôn ngữ là ở cách liên kết đặc biệt một tư tưởng với một âm thanh” (chẳng hạn x. ở [171, 26]). Thí dụ, các ngôn ngữ như Giecman, Slavơ, Hi Lạp mới, Ac-mê-ni v.v... đã sử dụng khá rộng rãi thủ pháp định danh ghép từ (tạo ra từ ghép). Tiếng Hán cổ lại chủ yếu gồm các từ đơn tiết; số lượng hạn chế về kiểu âm tiết đã hạn chế rất nhiều khả năng phân biệt của ngôn ngữ thậm chí ngay

cả khi nó có hệ thống thanh điệu. Để bù đắp lại sự thiệt thòi như vậy về kĩ thuật ngôn ngữ, trong tiếng Hán đã có sự tăng cường cách cấu tạo từ. Điều đó dẫn đến trong tiếng Trung Quốc hiện đại đã xuất hiện khá nhiều từ song tiết gồm hai thành tố vốn là những từ đơn độc lập. (Hiện tượng tương tự cũng có thể nhận thấy cả trong tiếng Việt). Trong khi đó, chẳng hạn ở tiếng Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha thì cách ghép từ để tạo ra từ ghép lại không được sử dụng [267, 155,156].

Theo ý kiến của chúng tôi, chính đặc điểm loại hình của ngôn ngữ cũng đã có ảnh hưởng rất lớn đến đặc trưng văn hoá - dân tộc của cách định danh, cụ thể là ở cách dùng các loại từ với đối tượng khi được gọi tên trong lời nói. Chẳng hạn, trong tiếng Việt (cũng như trong một số ngôn ngữ khác) có các loại từ kiểu: *cái, con, cục, chiếc* v.v... Khi định danh, gọi tên sự vật trong lời nói người Việt sử dụng các loại từ khác nhau phụ thuộc vào sự phạm trù hoá (hay phân loại) sự vật ở người nói. Chính vì thế, cùng một sự vật, thí dụ như *phổi* của con người, người Việt có thể gọi tên nó theo các cách khác nhau: *lá phổi* hoặc *buồng phổi* (hoặc: ss: *con thuyền - cái thuyền - chiếc thuyền* v.v...). Như vậy, khi gọi tên sự vật, người Việt đồng thời nhấn mạnh cả đặc trưng của chúng có thể tri giác được bằng mắt. Thậm chí, một sự vật trừu tượng hay hình thù nhất định. Chúng cứ là người ta có thể nói: *tấm lòng* do quan niệm *lòng* cũng là vật có hình thức phẳng, mỏng và dài như vải vóc, quần áo v.v... Trong các ngôn ngữ không có loại từ như tiếng Nga, tiếng Đức v.v... thì không có đặc điểm như thế khi gọi tên sự vật. Chính đặc trưng ngữ dụng - đánh giá - biểu cảm được thể hiện rất rõ

nét trong loại từ.

Khi đặt tên cho khách thể mới, chủ thể sử dụng những yếu tố ở bình diện biểu hiện và ở bình diện nội dung đã có trong ngôn ngữ. Việc sử dụng những hình thức đã biết để biểu hiện một nội dung mới diễn ra hoặc là bằng cách tổ chức lại các đơn vị đó tạo lập đơn vị mới từ những yếu tố đã có sẵn theo mô hình nhất định (như ở cấu tạo từ), hoặc bằng cách chuyển nghĩa (chẳng hạn, ẩn dụ, hoán dụ v.v...). Phương thức định danh thứ hai được gọi là định danh thứ cấp hay gián tiếp. Về thực chất, phương thức định danh gián tiếp gắn bó khăng khít với sự chuyển nghĩa của các từ. Vì vậy, theo chúng tôi, định danh gián tiếp cũng là một trong những hiện tượng mang đặc trưng văn hoá dân tộc. Sự khác biệt giữa định danh trực tiếp và sự chuyển nghĩa (tức định danh gián tiếp) chỉ là ở quan điểm xem xét, hay là góc độ nghiên cứu. Cùng một hiện tượng ngôn ngữ được xem xét từ góc độ danh học và từ góc độ ngữ nghĩa học.

Vậy đặc trưng văn hoá - dân tộc được thể hiện như thế nào trong sự chuyển nghĩa của từ, đặc biệt là trong các ý nghĩa biểu trưng?

3.4. Đặc trưng văn hoá - dân tộc trong sự chuyển nghĩa và nghĩa biểu trưng

Theo С. Карцевский, “cùng một kí hiệu có một số chức năng, cùng một ý nghĩa được biểu hiện bằng một số kí hiệu. Bất kì một kí hiệu nào cũng đều có tiềm năng là từ đồng âm và từ đồng nghĩa một cách đồng thời” (х. ở [153, 85]). С.Карцевский gọi đó là “tính nhị nguyên bất đối xứng” của kí hiệu. Nhưng “tính nhị nguyên bất đối xứng” ấy của kí hiệu chỉ là nguyên nhân một phần của sự chuyển nghĩa ở các từ. Sự chuyển nghĩa thuộc về phạm vi rộng hơn - sự cải

biến ngữ nghĩa. Chúng tôi hiểu theo quan niệm của В.Г.Гак, “sự cải biến ngữ nghĩa” chính là “sự chuyển từ tên gọi có cấu trúc ngữ nghĩa này sang tên gọi có cấu trúc ngữ nghĩa khác” [107, 81], đồng thời cơ sở của sự cải tên cũng như cơ sở của các biến đổi ý nghĩa như, chẳng hạn, mở rộng, thu hẹp, các dạng chuyển nghĩa khác nhau, là các quy luật logic - hình thức của tư duy, quan hệ giữa các khái niệm [107, 82]. Ю.С.Степанов đã chỉ ra rằng: “Các nhà thơ và nhà văn tiến hành những sự chuyển nghĩa ẩn dụ (theo nghĩa rộng của từ, kể cả hoán dụ - NĐT) theo hướng khác nhau - từ tự nhiên đến thế giới nội tâm con người, từ một hiện tượng này của tự nhiên sang hiện tượng khác v.v... Nhưng hướng chính của các quá trình chuyển nghĩa ẩn dụ trong ngôn ngữ chung là từ chính con người và từ hiện thực gắn gũi nhất với con người sang toàn bộ thế giới còn lại. Nhờ ngôn ngữ và bằng ngôn ngữ con người nắm hiểu được thế giới bên ngoài “[284, 23]. Song ngay trong quá trình chuyển nghĩa có thể nhận thấy không chỉ cái có tính phổ biến, quốc tế (như Ю.С.Степанов đã nêu), mà còn có cả cái đơn nhất có tính đặc thù dân tộc. Bởi vì sự liên tưởng trong chuyển nghĩa vốn bị tiên định bởi điều kiện lịch sử, tâm lí cụ thể của một cộng đồng văn hoá - ngôn ngữ đã dẫn đến ý nghĩa chuyển trong các ngôn ngữ có thể là không như nhau. Chẳng hạn, trong tiếng Nga và tiếng Việt, cũng như tiếng Anh, tiếng Pháp... đều có sử dụng phép chuyển nghĩa cải dung. Song từ *chân* của tiếng Việt khác với từ *нога* (Nga), *foot* (Anh) và *piéd* (Pháp) ở chỗ nó có ý nghĩa “cương vị với tư cách là thành viên của một tổ chức”. Thí dụ: *có chân trong hội đồng nhân dân*. Các từ *нога*, *foot*, *piéd* không hề có ý nghĩa này.

Đặc trưng văn hoá - dân tộc của sự chuyển nghĩa còn biểu hiện ở chỗ một số dạng chuyển nghĩa nào đó chỉ tồn tại trong ngôn ngữ này mà không có trong ngôn ngữ khác. Chẳng hạn, cách chuyển nghĩa hoán dụ dựa trên quan hệ giữa âm thanh phát ra và hành động phát ra âm thanh đó: *roi bịch một cái* và *bịch vào ngực* chỉ có trong tiếng Việt mà không thấy có trong tiếng Nga. Thậm chí ở từ Anh *flop* (thịch) cũng không có sự chuyển nghĩa kiểu như từ *bịch* tiếng Việt. Hiện tượng chuyển nghĩa - chuyển loại như vậy rất phổ biến trong tiếng Việt, hoặc trong tiếng Việt còn có dạng chuyển nghĩa hoán dụ dựa trên quan hệ giữa tư thế, trạng thái nhất định của thân thể và nguyên nhân gây ra trạng thái, tư thế đó. Chẳng hạn: *nhắm mắt xuôi tay* (= chết); *khoanh tay* (= bắt lạt). Trong tiếng Nga không thấy có dạng chuyển nghĩa như thế. Như chúng ta đã biết, sự vật và hiện tượng trong thế giới khách quan có rất nhiều thuộc tính, đặc trưng khác nhau. Chính những thuộc tính, đặc trưng này là cơ sở của các ý nghĩa chuyển (hay nghĩa bóng) của tên gọi sự vật, hiện tượng. Đặc trưng văn hoá - dân tộc được thể hiện rõ ràng nhất ở quá trình tạo ra các nghĩa chuyển này. Vấn đề được thể hiện như sau: việc chọn đặc trưng của đối tượng làm cơ sở trong quá trình chuyển nghĩa (hay định danh gián tiếp) bị quy định bởi những phẩm chất, thuộc tính của đối tượng được cộng đồng ngôn ngữ tập trung chú ý đến. Mỗi cộng đồng ngôn ngữ sẽ chọn đặc trưng khác nhau theo cách quan niệm riêng của mình về đối tượng. Chẳng hạn, cùng là *con gấu*, người Nga “thấy” rằng đây là con vật “vụng về, rù rờ, chậm chạp”. Chính trên cơ sở đặc trưng này đã xuất hiện tên gọi hình ảnh của người nào đó cũng có những đặc điểm trên. Trong khi

đó, theo quan niệm của người Anh, đây lại là con vật “thô lỗ, thô tục”. Vì vậy, người có đặc trưng ấy trong tính nết cũng sẽ được gọi là *bear* (con gấu). Khác với ở người Anh, người Nga (quá trình tạo tên gọi hình ảnh dựa trên phép ẩn dụ), người Việt lại tạo ra tên gọi hình ảnh hoán dụ trên cơ sở đặc trưng khác. Theo quan niệm của người Việt, *gấu* là con vật “hung dữ và bất chấp khuôn phép”, đó là lí do khiến cho tên gọi của nó được dùng để biểu trưng cho tính “hung dữ và hỗn láo” ở con người, thí dụ: *thằng cha rất gấu* [68,378]. Chính các từ biểu trưng như trên đã biểu hiện mức độ phát triển cao nhất của tính hình ảnh trong ngôn ngữ.

Đặc trưng văn hoá - dân tộc của tất cả những quá trình ngôn ngữ được xem xét trên đây đã trực tiếp hoặc gián tiếp thể hiện đặc trưng dân tộc của tư duy ngôn ngữ ở người bản ngữ.

4. ĐẶC TRƯNG VĂN HOÁ - DÂN TỘC CỦA TƯ DUY NGÔN NGỮ

Trong bài “Tư duy như một hoạt động tâm lí” O.K.Тихомиров đã chỉ ra rằng: “... sự đa dạng về cách tiếp cận và tính phức tạp của bản thân đối tượng được nghiên cứu đã dẫn đến thuật ngữ *tư duy* thường được dùng theo những ý nghĩa khác nhau chỉ ghi lại một số đặc trưng nào đó của nó. Do vậy điều hữu ích là tách ra ba ý nghĩa thường dùng nhất của thuật ngữ này:

a) *Tư duy* như một sự hiểu biết (sự hiểu biết khái niệm, tư tưởng - khác với cảm giác).

b) *Tư duy* như một quá trình mà nhờ nó đạt được sự hiểu biết mới (như là sự nhận thức, chuyển từ chưa biết sang biết).

c) *Tư duy* như là một trong những khả năng của con người (lí

trí - khác với tình cảm, ý chí v.v..." [301, 257]. Trong công trình chúng tôi sẽ sử dụng thuật ngữ "tư duy" theo nghĩa thứ hai - như một quá trình để đạt sự hiểu biết mới.

Việc nghiên cứu tư duy được nhiều ngành khoa học tiến hành trong phạm vi những cách tiếp cận khác nhau: triết học, tâm lí học, ngôn ngữ học, điều khiển học, tâm lí ngôn ngữ học. Song, như E.Ф.Тарасов và Н.В.Уфимцева đã chỉ ra "mỗi ngành khi phát triển cách tiếp cận nghiên cứu tư duy của mình, hoặc bao quát toàn bộ đối tượng nói chung mà không đưa ra bức tranh chi tiết, hoặc khi đạt được sự rất chi tiết thì tách ra và phóng đại chỉ một trong những bình diện của đối tượng phức tạp này, và có lẽ, chỉ có tâm lí học mới có kì vọng đưa ra một bức tranh tương đối đầy đủ về đối tượng được nghiên cứu với mức độ chi tiết hoá cao" [298, 12]. Các tác giả trên cũng nhấn mạnh rằng quan niệm nghiên cứu tư duy ngôn ngữ phù hợp nhất là lí thuyết tâm lí học chung về hoạt động [298, 17]. "Hoạt động với tư cách là một sự trừ tượng hoá bao gồm một lớp lớn các hoàn cảnh trong đó con người với tư cách là chủ thể tích cực được kích thích, thôi thúc bằng một động cơ, tác động có ý thức và có hướng đích đến khách thể đang ở trước mình bằng cách sử dụng các phương tiện hiện có" [298, 18]. Chính cách tiếp cận hoạt động đối với tư duy, cụ thể là quan niệm tư duy như một hoạt động đặc biệt, sẽ cho phép coi tư duy không chỉ là sản phẩm của hiện thực khách quan, mà còn là sản phẩm của quan hệ giữa con người với hiện thực, bởi lẽ quan hệ con người với hiện thực khách quan được thể hiện như một hoạt động. Vì thế, các quy luật của tư duy ở con người là các quy luật của hiện tượng xã hội có hình thức tồn tại chủ

quan. Chính tính chất chung cho nhân loại của tư duy nằm trong bản chất hoạt động của nó. Tính chất nhân loại chung ấy là một đặc tính không phải của tự thân tư duy, mà thuộc hoạt động thực tiễn của con người, còn tư duy chỉ là cái được phái sinh ra từ hoạt động đó. Song chỉ có điều tư duy là hình thức hoạt động được tiến hành bằng kí hiệu. Giữa hoạt động bên ngoài và hoạt động bên trong (tức tư duy) còn có sự đẳng cấu về cấu trúc. Đó là hệ quả của việc chuyển các đặc điểm của hoạt động bên ngoài, nghĩa là chuyển tính phổ quát của các thao tác logic trong hoạt động bên ngoài, sang cái phái sinh bên trong của hoạt động đó (chi tiết hơn về vấn đề này có thể xem ở [298, 19]).

Nếu dùng nguyên lí giải thích hoạt động để phân tích tư duy, chúng ta hoàn toàn có thể đồng tình với những kết luận mà E.Ф.Тарасов và Н.В.Уфимцева đã rút ra:

1) Tư duy của con người được triển khai như một hoạt động. Vì vậy, có thể chuyển tư duy sang thế giới hoạt động của con người.

2) Hệ hình phạm trù của Hêghen “mục đích - phương tiện - kết quả” chứng tỏ sự phụ thuộc của quá trình nhận thức vào các hình thức nhận thức hiện có. Tương tự như vậy, tư duy của con người phụ thuộc vào các phương tiện hiện có của nó, còn tư duy ngôn ngữ phụ thuộc vào các phương tiện ngôn ngữ thực hiện tư duy và lưu giữ lại những sản phẩm của tư duy” [298, 19].

Chúng tôi sẽ dựa vào hai kết luận quan trọng này để phân tích đặc trưng văn hoá - dân tộc của tư duy ngôn ngữ khi đối chiếu các dân tộc với nhau.

rea
crec
fu

Phải chăng có thể nói được về tính “đơn nhất” của tư duy nói chung, tư duy ngôn ngữ nói riêng? Kết quả nghiên cứu các quá trình tư duy ngôn ngữ (qua phân tích sự phát sinh cá thể và bệnh lí học) cho phép rút ra được những kết luận quan trọng sau:

1) Có nhiều phương tiện kí hiệu thực hiện tư duy “thống nhất”. Quan điểm này đã phổ biến vào giữa thế kỉ XX.

2) Kết quả nghiên cứu của các nhà tâm lí học hiện đại như Л.С.Выготский, И.М.Сеченов, С.Л.Рубинштейн v.v... đã chứng minh rằng *có các kiểu tư duy khác nhau*. Trong đó tư duy lí luận bằng khái niệm trừu tượng là trình độ tư duy cao nhất. Song, không thể cho rằng tư duy nói chung chỉ là tư duy lí luận bằng các khái niệm trừu tượng. Ngoài tư duy trừu tượng, còn có cả tư duy trực quan, vì trong một số trường hợp nhất định, chúng ta phải giải quyết nhiệm vụ bằng cách thao tác chủ yếu với những cứ liệu trực quan (chi tiết hơn xem ở [236, 33]). J. Piaget đã chứng minh được bằng thực nghiệm sự kiện thay đổi các phương tiện phù hiệu để thực hiện tư duy (trong sự phát sinh cá thể). Б.А.Серебрянников hình dung quá trình phát triển tư duy như sau: mỗi kiểu tư duy đều được bắt nguồn từ một kiểu có trước. Tư duy trực quan được tách ra từ hành động thực tiễn mà thoát đầu nó được đưa vào đó một cách trực tiếp, trở thành một hành vi tương đối độc lập được chuẩn bị bởi hành động trước và đồng thời lại chuẩn bị cho hành động tiếp theo. Tư duy hình ảnh - trực quan trong đó hình ảnh trực quan là phương tiện mang nội dung đã được khái quát hoá, là tư duy có trình độ cao hơn. Sự phát triển của tư duy con người có đặc điểm là: cùng với sự phát triển những dạng tư duy cao hơn, nói riêng là tư duy lí luận,

các dạng tư duy thấp hơn, có sớm hơn không hề bị loại trừ, mà được cải biến, chuyển thành hình thức cao hơn. Các kiểu tư duy như: tư duy hình ảnh, tư duy đối tượng và kĩ thuật tồn tại cả trong tư duy của con người hiện đại [236, 54].

Như vậy, trong tư duy có nhiều dạng. Trong mỗi dạng tư duy như thế sẽ có sự chiếm ưu thế của loại phương tiện thực hiện nào đó. E.Ф.Тарасов và Н.В.Уфимцева cho rằng trong tư duy kĩ thuật thì chiếm ưu thế là các phù hiệu (simvol), trong tư duy hình ảnh là các hình ảnh trực quan, còn trong tư duy ngôn ngữ là các kí hiệu ngôn ngữ [298, 55]. Các nhà nghiên cứu đó cũng nêu lên rằng sự khác biệt giữa các hình thức riêng biệt của tư duy đã phát triển cao ở con người có nguyên nhân không chỉ là do sự khác biệt giữa các phương tiện thực hiện những quá trình tư duy, mà còn do sự khác biệt trong cách diễn ra của bản thân các quá trình này [236, 55].

Khi nêu nhận xét về một dân tộc. C. Mác và F. Ăng - ghen cũng đã nói đến sự tác động của tính cách dân tộc đến cách *tư duy* của họ (cụ thể là người Pháp và người Anh). Các vị lãnh tụ cũng đề cập đến tính nông hậu cảm tính của người Ai - len đối lập với tính duy lí của người Anh [101, 31]. Hiện nay, vấn đề đặc trưng dân tộc của tư duy đang thu hút ngày càng mạnh mẽ sự chú ý của các nhà nghiên cứu. Chẳng hạn А.Р.Лурия [214], E.Ф.Тарасов, Ю.А.Сорокин, Н.В.Уфимцева, [277] và [298] v.v...

Vậy đặc điểm dân tộc của tư duy là gì, được biểu hiện như thế nào?

Quá trình thụ đắc một nền văn hoá là kết quả sự hoạt động xã hội tích cực của cá nhân đối với các đối tượng văn hoá vật chất và

tin thần. Hoạt động này rất đa dạng và phong phú. Có thể xem nó như một bộ vai xã hội nào đó của cá nhân đang thụ đắc nền văn hoá. Một trong những vai ấy là *vai dân tộc*, chẳng hạn vai “người Nga”, vai “người Việt” v.v... *Vai dân tộc* được hình thành ở những giai đoạn đầu của sự xã hội hoá cá nhân (nhờ sự giáo dục trong gia đình và ở nhà trường) và chung cho tất cả những người bản ngữ của một ngôn ngữ nhất định. *Chính những tri thức văn hoá được thụ đắc trong phạm vi vai dân tộc đã lập thành hạt nhân của hiện tượng được gọi là “đặc trưng dân tộc của tư duy”* [277, 6]. Tuy nhiên, khái niệm “đặc trưng dân tộc của tư duy” có tính quy ước ở mức độ nhất định: tư duy ngôn ngữ trong phạm vi hoạt động theo vai, đặc biệt trong phạm vi các vai nghề nghiệp, không có giới hạn rõ rệt về dân tộc.

Như đã trình bày ở phần trước, trong tư duy của mỗi con người hiện nay đều song song tồn tại nhiều kiểu khác nhau. Vì vậy, có căn cứ để nghĩ rằng “đặc trưng văn hoá - dân tộc của tư duy” được thể hiện rõ nhất là thiên hướng “ưa thích” hay sự nổi trội của kiểu tư duy nào đó, cách nói, cách nghĩ nào đó ở một dân tộc nhất định. Đây cũng chính là một giả thuyết mà chúng tôi sẽ xem xét và chứng minh trong các chương sau.

Chúng ta thấy rằng quá trình tư duy là trừu tượng, không cho phép quan sát được trực tiếp. Chỉ có thể phán đoán được về cấu trúc của quá trình này theo các kết quả bên ngoài quan sát được phản ánh quá trình đó một cách gián tiếp (đã bị chuyển hoá). Theo, E.Ф.Тарасов và Ю.А.Сорокин [295, 22 và tiếp theo], chúng ta có thể phân tích cụ thể các hình thức biểu hiện của tư duy trong lời nói

bằng cách ngoại suy đặc điểm dân tộc của cách biểu hiện bằng lời nói của tư duy sang bản thân hoạt động tư duy. Tất nhiên, khi nghiên cứu đặc trưng dân tộc của tư duy được thể hiện ở hình thái ngôn ngữ, chúng tôi cũng hiểu rằng tài liệu ngôn ngữ chỉ là “hình thức đã được chuyển hoá” của tư duy (theo cách nói của C. Mác). Do đó, cần phải thận trọng, tránh loại suy một cách máy móc.

5. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

5.1. Định nghĩa trong từ điển giải thích - một trong những nguồn tư liệu để phân tích đặc trưng văn hoá - dân tộc hành vi ngôn ngữ của người bản ngữ

Trong phần trước, chúng tôi đã trình bày ý nghĩa của từ là một dạng tri thức về thế giới. Bởi vậy, nó phụ thuộc vào các đặc trưng và thuộc tính của đối tượng. Trong ý nghĩa của từ có lưu giữ lại sự hiểu biết của con người đã thu nhận, tích lũy được trong quá trình nhận thức thế giới khách quan. Các tri thức đó phản ánh trình độ hiểu biết mà ý thức xã hội đã đạt được ở giai đoạn hiện tại. Ngoài ra, trong ý nghĩa của từ cũng còn ghi giữ lại cả những yếu tố của nền văn hoá dân tộc như: các hình ảnh, cách so sánh truyền thống, sự biểu trưng v.v... Từ đó, hoàn toàn có thể và cần phải nghiên cứu đặc trưng văn hoá - dân tộc hành vi nói năng của người bản ngữ qua ý nghĩa được cố định lại trong từ.

Trong ngôn ngữ học hiện nay, phổ biến ý kiến cho rằng ý nghĩa của từ có một cấu trúc nhất định [74; 88; 97; 102; 107; 109; 171; 174; 183; 197; 200; 265; 284; 287; 288; 348]. Trong công trình này, chúng tôi cũng hoàn toàn tán thành và đi theo quan điểm đó. Đặc biệt, И.А.Стернин [287] cho rằng trong cấu trúc ngữ

nghĩa của từ, ngoài các thành tố ngữ nghĩa khu biệt lập thành hạt nhân của cấu trúc ý nghĩa và số lượng thường không nhiều lắm, còn có thể tách ra được những thành tố ngữ nghĩa khác nhau, không có giá trị khu biệt, tạo thành ngoại vi trong ý nghĩa của từ. Các thành tố này hoàn toàn là có thực đối với ý thức ngôn ngữ của người bản ngữ. Chúng là những yếu tố thuộc tri năng ngôn ngữ. Các thành tố này được hiện thực hoá trong lời nói và làm cơ sở cho sự biến đổi và phát triển ngữ nghĩa của từ ở diện lịch đại, đồng thời quy định đáng kể khả năng kết hợp và những mối liên tưởng của các từ. Chúng tôi thấy rằng, hai từ trong hai ngôn ngữ nếu như tương đương nhau thì chỉ tương đương ở phần hạt nhân của ý nghĩa, còn phần ngoại vi thì thường khác nhau. Do vậy, các từ đó lại có thể trở thành không còn tương đương nhau ở nghĩa chuyển hoặc các liên tưởng. Chẳng hạn từ *гấu* và *Медведь*... đã dẫn ở trên. Chính các thành tố không có giá trị khu biệt, nằm ở ngoại vi ý nghĩa từ mang đặc trưng dân tộc đậm đà nhất. Bởi vậy, các công trình nghiên cứu đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ngôn ngữ đã chủ yếu tập trung sự chú ý vào phần này của ý nghĩa từ [chẳng hạn: 141; 143; 146; 164; 166; 257; 342].

Phân tích ngữ nghĩa một đơn vị từ vựng là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của việc miêu tả ngôn ngữ học. Những kết quả của sự phân tích này được phản ánh dưới hình thức rõ ràng hoặc không rõ ràng trong các định nghĩa ở từ điển, trong việc miêu tả các “phạm vi” áp dụng và sử dụng các từ v.v... A.Rej và S.Delesal đã chỉ ra như vậy [255, 287].

Như các công trình nghiên cứu đã cho thấy, trong định nghĩa từ

điển của từ có chứa hầu như tất cả những thông tin cần thiết về ý nghĩa của chúng. Tuy nhiên, cần phải phân biệt hai mục đích (và tương ứng với hai cấp độ) miêu tả ý nghĩa bằng siêu ngôn ngữ ngữ nghĩa. Đó là miêu tả ý nghĩa chung của cách dùng từ và miêu tả cấu trúc ý nghĩa được phân tích. Trong các từ điển, ý nghĩa cũng được miêu tả trên hai cấp độ ấy. Trên cấp độ ý nghĩa chung, nghĩa của từ được giải thích thông qua các từ đồng nghĩa, còn trên cấp độ cấu trúc - thông qua các siêu nghĩa vị và nghĩa vị khu biệt [287, 92].

Chúng tôi thấy rằng việc miêu tả ý nghĩa của từ trong từ điển trên cấp độ cấu trúc được thực hiện chính bằng phương pháp phân tích thành tố. L.Hjelmsov đã khẳng định: “Các định nghĩa từ điển học trong từ điển giải thích đã thực hiện phần lớn công việc phân giải nội dung ra các thành tố” [348, 135].

Có thể coi các định nghĩa của từ trong từ điển giải thích là những miêu tả “đại thành tố biểu vật” (theo thuật ngữ của I.A. Sternin [287, 13-14]). Nếu như trong từ điển đưa ra định nghĩa tối thiểu của từ, thì đó là “danh sách các thành tố ngữ nghĩa cần và đủ để phân định (ở diện hệ hình) ý nghĩa này với ý nghĩa của tất cả các đơn vị khác của ngôn ngữ” - theo E.G.Bendiks [81, 76]. Vì vậy, chúng ta có thể sử dụng cách tách nghĩa vị của nghĩa từ bằng cách phân tách các thành tố, các nghĩa vị đã được diễn đạt trong định nghĩa từ điển của nó. Ngoài ra, chúng ta cũng nhận thấy rằng trong định nghĩa từ điển ý nghĩa một từ còn có cả thành tố *hàm nghĩa* bao gồm các thành tố ngữ nghĩa “đánh giá” và “cảm xúc”. Trong các từ điển, cả hai thành tố này trên thực tế được chú bằng cùng một dấu hiệu. Chẳng hạn, trong cuốn từ điển tiếng Nga do С.И.Ожегов chủ

biên có các ghi chú như: *бран* (tiếng chửi), *зруб* (từ thô tục), *пренебр* (khinh thị) v.v... Trong định nghĩa từ điển của từ lại còn có cả thành tố phong cách - chức năng cho thông tin về hoàn cảnh diễn ra hành vi nói năng (chính thức, không chính thức, khẩu ngữ, trang trọng v.v...). “Trong đại thành tố phong cách - chức năng có hàm chứa đặc trưng ngữ nghĩa “phong cách và chức năng” và rất nhiều nghĩa vị cụ thể hoá được ghi lại bằng các ghi chú như: “khẩu ngữ”, “sách vở”, “khoa học” (hay “chuyên môn”), “thi ca”, “văn chương” v.v...” [287, 71, 73].

Định nghĩa từ điển của một từ cung cấp sự hiểu biết không chỉ về hạt nhân cấu trúc ngữ nghĩa của nó, mà còn cả sự hiểu biết về “phông (hay nền) từ vựng” của nó. Theo ý kiến của E.М.Верещагин và В.Г.Костомаров, “có thể phán đoán những bộ phận thuộc về “phông” của một từ trên cơ sở tư liệu từ điển học. Trong các cuốn từ điển đã thu thập, hệ thống hoá và trình bày cùng kiểu những kết quả tự quan sát, tự hỏi ý kiến mình của các soạn giả, những cứ liệu phiếu ghi câu trích từ tài liệu viết ra, và trong một số cuốn từ điển có cả những ghi chép lời nói hàng ngày... Quả thật, trong các từ điển giải thích thường thường chỉ phản ánh và giải thích một cách thường xuyên các khái niệm từ vựng. Tuy nhiên, các thí dụ minh hoạ kèm theo lời giải thích thường phản ánh cả những bộ phận ngữ nghĩa phi khái niệm, nghĩa là trong tài liệu phụ trợ của mục từ điển còn bộc lộ rõ, cho thấy rõ cả phông từ vựng (mặc dù không đầy đủ và không hoàn toàn có tính chất hệ thống” [102, 31]. Đồng thời, cũng đã có công trình nghiên cứu thực nghiệm chứng minh được rằng có sự giống nhau căn bản giữa sự hiểu biết về ngữ

nghĩa của từ ở người bản ngữ và ngữ nghĩa của từ này được giải thích trong từ điển [229, 35 - 54].

Từ những luận điểm đã trình bày trên đây, có thể kết luận rằng định nghĩa của từ trong từ điển có thể được sử dụng làm một trong những nguồn tài liệu để nghiên cứu đặc trưng văn hoá - dân tộc hành vi ngôn ngữ của người bản ngữ.

Vậy có thể nghiên cứu những đặc điểm (hay bình diện) văn hoá - dân tộc nào của hành vi ngôn ngữ ở người bản ngữ khi sử dụng các định nghĩa từ điển của từ?

Theo ý kiến chúng tôi, có thể nghiên cứu được những đặc điểm văn hoá - dân tộc sau đây:

a) Đặc điểm phạm trù hoá hiện thực khách quan và "bức tranh ngôn ngữ" về thế giới ở các dân tộc

Việc đối chiếu các định nghĩa từ điển của từ trong hai ngôn ngữ với sự chú ý đến thành tố biểu vật của ý nghĩa cho phép xác định được "sự phạm trù hoá hiện thực khách quan" khác nhau ("bức tranh ngôn ngữ" khác nhau về thế giới) được phản ánh trong dung lượng ý nghĩa của từ.

Có thể dẫn thí dụ minh hoạ sau. Để biểu thị tập hợp các xương tạo thành hộp cứng của đầu và mặt người, động vật, trong tiếng Nga chỉ tồn tại một từ: *чепен*. Trong tiếng Việt có ba tên gọi: *sọ*, *dầu lâu*, *hoa cái*. Từ *sọ* được dùng để chỉ "*tập hợp các xương đầu*" của cả người sống lẫn người đã chết". Còn các từ *dầu lâu* và *hoa cái* thì chỉ dùng cho người chết đã lâu. [68, 847, 307 và 445]. Hoặc thí dụ sau đây còn thể hiện rõ hơn nữa đặc điểm phạm trù hoá hiện thực

khách quan khác nhau giữa người Nga và người Việt. Để chỉ đầu của người và động vật, trong tiếng Nga chỉ có một từ: *голова*. Trong tiếng Việt có một số từ: *dầu - tróc - thủ cấp - sỏ - thủ*, từ “*dầu*” có thể dùng cho cả người và động vật còn sống hoặc đã chết. Như vậy, *голова* hoàn toàn tương đương với *dầu*. *Thủ cấp* là “*dầu người đã bị chém lia cổ*”, còn *sỏ* và *thủ* là “*dầu của gia súc (thường là lợn) đã giết thịt*” [68, 305, 847, 942]; *tróc* là từ địa phương có nghĩa như từ *dầu*.

Các thí dụ trên cho phép nghĩ rằng trong tiếng Việt, sự phạm trù hoá khúc đoạn hiện thực này được tiến hành cụ thể hơn, chi tiết hơn so với trong tiếng Nga. Cũng có thể nói rằng khi phạm trù hoá và định danh các khúc đoạn này của hiện thực, người Việt đặc biệt hay chú ý tới đặc điểm chủ thể của bộ phận cơ thể nào đó (chủ thể ấy là người hay động vật, còn sống hay đã chết...). Nếu đối chiếu tất cả mọi từ thuộc các trường ngữ nghĩa bao trùm những phạm vi khác nhau của hiện thực khách quan trên cơ sở định nghĩa từ điển của chúng trong các ngôn ngữ, chúng ta có thể rút ra được đặc điểm phạm trù hoá hiện thực khách quan (“bức tranh ngôn ngữ” về thế giới) ở mỗi dân tộc.

b) Đặc điểm của hiện tượng biểu trưng

Đối chiếu các định nghĩa của từ trong từ điển thuộc ngôn ngữ khác nhau cũng cho phép chỉ ra những sự giống và khác nhau trong cách dùng có tính biểu trưng cùng một đối tượng hoặc các hiện tượng thực tế khác nhau. Chẳng hạn, qua định nghĩa từ điển, chúng ta thấy rằng cơ quan trung tâm của bộ máy tuần hoàn đã được người Việt, người Nga, người Anh, người Pháp dùng để biểu trưng cho tình cảm, tình yêu của con người. Song người Nga không dùng nó

để biểu trưng cho trí tuệ của con người như người Việt, người Anh và người Pháp. Do đó, từ *сердце* không có ý nghĩa biểu trưng cho trí tuệ như từ *tâm* (= tim) và *coeur, heart*. Cho nên người Việt có thể nói: *nhập tâm*, còn người Anh nói: *to learn by heart*, người Pháp: *par coeur*.

Hoặc thí dụ khác: Bộ phận cơ thể người chứa ruột, dạ dày... được người Việt dùng để biểu trưng cho ý nghĩ, tình cảm sâu kín của mình. Chẳng hạn: *Có gì nói ngay, đừng để bụng. Nghĩ trong bụng. Suy bụng ta ra bụng người (tng.)* v.v... Người Nga, khác với người Việt, đã từng dùng cũng bộ phận đó của cơ thể để biểu trưng cho sự sống, tính mệnh của con người: *не на живот а на смерть* (một còn một mất, một sống một chết). Người Anh thì không dùng bộ phận cơ thể này để biểu trưng như người Nga và người Việt. Do đó, trong từ điển giải thích, từ *belly* (bụng) không có ý nghĩa biểu trưng nào. Người Pháp, cũng giống như người Anh. Do đó, từ *abdomen* (bụng) cũng không có ý nghĩa biểu trưng.

c) Sự đối chiếu định nghĩa từ điển của các từ trong ngôn ngữ khác nhau, do vậy, cũng cho phép xác định được mức độ liên hệ gắn bó của biểu vật nhất định với những trạng thái, hoàn cảnh, phẩm chất nào đó (mối liên hệ này có tính uyển chuyển hay chặt chẽ). Chẳng hạn, theo quan niệm của người Việt, *tiên* là nhân vật đẹp khác thường, có những phép mầu nhiệm, sống rất yên vui. Cho nên, người Việt thường gắn biểu vật của từ này với người nào đó có những phẩm chất: đẹp, thần thông và tốt bụng. Để nhấn mạnh toàn bộ những phẩm chất ấy, người Việt thường nói: *đẹp như tiên, sướng như tiên, phép tiên, cõi tiên* v.v... Trong khi đó, biểu vật này được

biểu thị bằng từ Nga *фея* không có những sự liên tưởng như ở người Việt. *Фея* được người Nga liên tưởng với cả những cái thiện lẫn cái ác: Chẳng hạn: *добрая фея* (ông Thiện), *злая фея* (ông ác) [x.238, 837]. Người Anh lại liên tưởng biểu vật này với phẩm chất đẹp, mềm mại, dịu dàng của con người; *Beautiful like a fairy* (đẹp như tiên), *her gait' s fairy* (dáng đi của cô ấy mềm mại, uyển chuyển như tiên nga).

d) Đặc điểm cấu tạo các hình ảnh - khuôn mẫu

Việc phân tích ý nghĩa của từ trong từ điển còn cho phép xác định được quy trình kĩ thuật đã cấu tạo nên các hình ảnh - khuôn mẫu. Chẳng hạn, để biểu thị người con gái đẹp, trong văn học cổ Việt Nam thường dùng phép hoán dụ, lấy bộ phận của cơ thể (thường là *má*, *mặt*) để tạo ra các hình ảnh - khuôn mẫu như: *má đào*, *má hồng*, *má phấn*, *hồng nhan*. Còn hình ảnh biểu trưng của người đàn ông là *mày râu*, của người phụ nữ nói chung (thường với hàm ý “chân yếu tay mềm”) là *bỏ liễu*, (*liễu bỏ*), *liễu yếu đào tơ* (*hay liễu yếu đào thơ*), *hồng quân* v.v...[x. 68].

Hoặc để cấu tạo các hình ảnh - khuôn mẫu so sánh, đánh giá vẻ đẹp của con người đặc biệt là của “phái đẹp”, các dân tộc thường sử dụng những đối tượng trong thế giới thực vật, tuy rằng mỗi dân tộc sử dụng một loại đối tượng khác nhau. Chẳng hạn, ở người *Эрзя-Мордвы*, người ta thường nói: *rauzhon lemzeron' sel'me* (mắt đen như quả dã anh đào) (ss. người Việt: *mắt đen như hạt nhãn*), *mazyj umar' chama* (mặt đỏ như quả táo) (ss. người Việt: *mặt đỏ như trái bô quân*) [130, 116]. Ở người Tarta và *Башкир*: “Để đánh giá những phẩm chất khẳng định vẻ ngoài của con người, đặc biệt là

của phụ nữ, người ta sử dụng lối so sánh với hoa quả: *almu kebek ber kyz* (cô gái như trái táo) v.v...” [289, 110]. Trong thơ ca Tatgic, hình ảnh - khuôn mẫu so sánh được ưa thích hơn cả là hoa uất kim cương, hoa hồng, còn đôi môi được so sánh với đá hồng ngọc [262, 131].

Trong thơ ca dân gian Kiécghi, người phụ nữ thon thả, cân đối được so sánh với cây thông thanh mảnh [292, 138]. Tất cả những cách nói so sánh như thế thường được dẫn làm thí dụ minh họa trong từ điển giải thích.

e) Đặc điểm liên tưởng từ ngữ

Đối chiếu định nghĩa từ điển của từ trong các ngôn ngữ cũng cho phép xác định được cả những quy luật liên tưởng chung và riêng ở dân tộc khác nhau về các từ ngữ và những cái được sử dụng trong đoản ngữ so sánh. Chẳng hạn, việc đối chiếu ý nghĩa từ điển của các từ biểu thị bộ phận cơ thể con người đã cho thấy rằng: “Trong nhiều ngôn ngữ khá phổ biến kiểu chuyển nghĩa ẩn dụ sau: dùng các tên gọi bộ phận cơ thể người để biểu thị khái niệm không gian chung” [315, 35].

Kết quả đối chiếu của chúng tôi giữa tiếng Nga với tiếng Việt cũng chứng tỏ điều đó (x. chương 9). Nhưng đồng thời cách chuyển nghĩa chung này cũng có những nét riêng, đặc trưng cho từng ngôn ngữ do đặc điểm liên tưởng khác nhau ở từng dân tộc. Chẳng hạn, nếu đối chiếu nghĩa từ điển của các từ *золота* và *đầu*, có thể thấy rằng người Việt và người Nga đều có sự liên tưởng như nhau theo sự giống nhau của các sự vật, hoặc đều có óc “cải dung”. Do đó, ở hai từ này đã xuất hiện các ý nghĩa như nhau:

1) “vị trí thứ nhất hoặc trước tất cả các vị trí khác”: ss. *đi đầu* và *идти в голове*.

2) “đơn vị tính đo đồng về người, gia súc...” *hợp tác xã có hai trăm đầu lợn và колхозное стадо в 200 голов* [68, 305, 186, 132]. Song, đối với người Việt rất quan trọng và cơ bản là sự liên tưởng giữa “vị trí trên cùng” của bộ phận *đầu* người (trong không gian) với “thời điểm thứ nhất hoặc trước tất cả những thời điểm khác” (trong thời gian). Sự liên tưởng ấy không có ở người Nga. Do đó, người Việt có thể nói: *đầu năm học, đầu giờ học v.v...* Không thể dịch sang tiếng Nga bằng từ *голова*: *голова учебного года, голова лекции mà phải dịch bằng từ *начало* (sự bắt đầu): *начало учебного года, начало лекции*. Cứ liệu ngôn ngữ này cũng chứng tỏ rằng trong ý thức của người Việt có sự nhận thức về tính thống nhất giữa không gian và thời gian. Nhận thức ấy đã được vật chất hoá trong ngôn ngữ. Ở người Nga, ngược lại nhận thức đó không được vật chất hoá trong ngôn ngữ ở trường hợp liên tưởng chuyển nghĩa ở từ *голова*.

Khác với cộng đồng văn hoá - ngôn ngữ Việt, ở các đại diện thuộc cộng đồng văn hoá - ngôn ngữ Nga, óc liên tưởng theo sự giống nhau về hình thức và chức năng của bộ phận *đầu* ở con người mạnh hơn so với ở người Việt. Do đó, *голова* có thêm ý nghĩa chuyển : 1) trí tuệ: *человек с головой* (dịch từng chữ: *một con người có đầu* - nghĩa là một con người có đầu óc hay trí tuệ).

2) Con người như một chủ thể có tư tưởng, quan điểm, khả năng, thuộc tính nào đó: *он - умная голова* (dịch từng từ: *nó là một cái đầu thông minh*, nghĩa là *nó là con người thông minh*)

3) Khối thực phẩm hình cầu, có hình thù gần giống như đầu: голова сыру - một đầu pho - mát [238, 132].

Rõ ràng là các từ điển đóng vai trò rất quan trọng trong việc nghiên cứu đặc trưng văn hoá - dân tộc của hành vi ngôn ngữ ở người bản ngữ. Tuy nhiên, “các từ điển được sử dụng cả cho mục đích thuần tuý ngôn ngữ học lẫn cho những mục đích ngoài ngôn ngữ học” (theo Б.Ю.Городецкий) [119, 9].

Tất nhiên, định nghĩa từ điển cũng có những hạn chế, thiếu sót nhất định. Chính các nhà nghiên cứu cũng đã chỉ ra những khiếm khuyết ấy. Chẳng hạn, Е.А.Гутман, Ф.А.Литвин và М.И.Черемисина đã nêu lên rằng: “Các từ điển giải thích đơn ngữ mong muốn phát hiện, vạch ra cấu trúc ngữ nghĩa của từ. Chúng là chỗ dựa đáng tin cậy trong bất kì công trình nghiên cứu đối chiếu ngữ nghĩa từ vựng nào. Tuy nhiên, các biến thể ngữ nghĩa có tính chất hình ảnh, phi định danh của từ được các từ điển hiện nay (cả tiếng Nga lẫn các ngôn ngữ khác) phát hiện, vạch ra và giải thích không hoàn toàn đầy đủ và không phải bao giờ cũng chính xác” [122, 150, 137, 43]. Thậm chí, И.А.Стернин còn khẳng định rằng: “Tất cả các cuốn từ điển hiện có chỉ phản ánh mức độ xâm nhập nhất định vào ý nghĩa” và “bất kì một sự giải thích ý nghĩa nào cũng chỉ là một trong những biến thể miêu tả có thể được của ý nghĩa, hoàn toàn không phải là duy nhất và chứa đựng cạn kiệt hết toàn bộ nội dung ý nghĩa. Điều này có thể tin được dễ dàng nếu như so sánh định nghĩa của một từ trong các từ điển khác nhau” [287, 19 và 13].

Vì vậy, để nghiên cứu đặc trưng văn hoá - dân tộc hành vi

ngôn ngữ của người bản ngữ, nếu chỉ sử dụng các định nghĩa từ điển thôi thì chưa đủ. Cần phải sử dụng thêm các tài liệu khác nữa như: tục ngữ, thành ngữ, cách ngôn, v.v... bởi vì chúng “chỉ ra rõ ràng nhất đặc điểm của tư duy ngôn ngữ ở một dân tộc và những đặc điểm văn hoá của dân tộc đó” [280, 169]. Đồng thời, các tài liệu thu được nhờ thực nghiệm liên tưởng cũng đóng vai trò quan trọng không kém đối với việc nghiên cứu đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ngôn ngữ.

5.2. Các phương pháp nghiên cứu

Để nghiên cứu đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ngôn ngữ ở một dân tộc, có thể sử dụng tổng hợp các phương pháp, thủ pháp nghiên cứu sau:

a) Phương pháp đối chiếu trường từ vựng - ngữ nghĩa như một phương tiện để vạch ra đặc trưng văn hoá - dân tộc của hành vi ngôn ngữ ở người bản ngữ.

Phương pháp đối chiếu là một hệ thống thủ pháp nghiên cứu khoa học, một hệ phương pháp phân tích được sử dụng để vạch ra cái chung (cái phổ biến) và cái đặc thù trong các ngôn ngữ được đối chiếu - so sánh, không phụ thuộc vào nguồn gốc của những ngôn ngữ đó.

Trong những thập kỉ gần đây, việc nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ ngày càng phổ biến rộng rãi. Phương pháp này đã được áp dụng cả trong những chuyên ngành ngôn ngữ học ứng dụng - trong thực tiễn và lí thuyết phiên dịch, biên soạn từ điển song ngữ và trong việc giảng dạy ngôn ngữ thứ hai.

Những nhiệm vụ của việc nghiên cứu đối chiếu gồm:

1) Xác định sự giống và khác nhau giữa các ngôn ngữ; 2) phát hiện, vạch ra đặc điểm của các ngôn ngữ được đối chiếu còn bị giấu kín khi mới chỉ nghiên cứu một ngôn ngữ; 3) phát hiện những quy luật và khuynh hướng đặc trưng, tiêu biểu cho các ngôn ngữ này; 4) xác định những yếu tố tương đương giữa các ngôn ngữ [350, 171].

Phụ thuộc vào các tính chất của những hiện tượng được đối chiếu, ngôn ngữ - chuẩn có thể là tiếng mẹ đẻ, ngôn ngữ được nghiên cứu hay là ngôn ngữ thứ ba (có thể là một thứ hệ thống ngôn ngữ nhân tạo) [350, 172].

Hiện nay, trong ngôn ngữ học, việc nghiên cứu các nhóm từ vựng hay trường từ vựng - ngữ nghĩa đang được tiến hành rộng rãi khi đối chiếu hai ngôn ngữ. Hệ phương pháp đối chiếu các trường từ vựng trong hai ngôn ngữ đã được nhiều nhà ngôn ngữ học nổi tiếng sử dụng. Chẳng hạn: K.Rojning trong tác phẩm "Joy and Frennd" đã phân tích "trường các cảm xúc dễ chịu trong tiếng Anh và tiếng Đức". Khi phân tích những phương tiện biểu đạt cảm xúc trong tiếng Anh và tiếng Đức K. Rojning chỉ ra rằng một từ trong ngôn ngữ này có thể tương ứng với một tổ hợp từ hay một từ kép trong ngôn ngữ kia. Ở những tiểu nhóm từ nhất định, số lượng các từ bình dân trong ngôn ngữ này (thường là tiếng Đức) nhiều hơn so với các nhóm tương tự của ngôn ngữ kia (tiếng Anh) mà ở đây các từ văn chương lại chiếm ưu thế. Thành phần từ vựng tiếng Anh thiếu cường độ cảm xúc dễ chịu so với từ vựng tiếng Đức. Có thể giải thích điều đó bằng những sự khác biệt trong tính cách dân tộc của người Đức và người Anh [183].

Phương pháp đối chiếu còn có thể được sử dụng vào nghiên cứu các phương ngữ của cùng một ngôn ngữ.

Ở bình diện nghiên cứu đặc trưng văn hoá - dân tộc, chính việc đối chiếu các mặt khác nhau của văn hoá, hành vi ngôn ngữ và phi ngôn ngữ ở các dân tộc là một trong những con đường cho nhiều kết quả thú vị. Chẳng hạn, A.A.Залевская đã sử dụng phương pháp đối chiếu như vậy để nghiên cứu sự giống và khác nhau trong hành vi liên tưởng ở người bản ngữ thuộc ba ngôn ngữ Slavơ, ba ngôn ngữ Tuyéc, hai ngôn ngữ Giécman và một ngôn ngữ Rôman về trường liên tưởng của bốn tên gọi màu sắc (*trắng, vàng, đỏ, xanh nước biển*). Tác giả đã rút ra kết luận thú vị: “Trong từ vựng năng (лексикон) (tức là từ vựng tồn tại ở dạng tiềm tàng trong đầu mỗi người - NĐT) của người bản ngữ thuộc mỗi ngôn ngữ được nghiên cứu đều có một “hạt nhân” nhất định biểu thị màu sắc rất “nhạy”. Đồng thời, nhạy nhất là từ liên tưởng *đen* [146, 68]. Cũng nhờ phương pháp đối chiếu, A.A.Залевская còn phân tách ra được những dạng liên tưởng cơ bản chung cho tất cả các nhóm người được thực nghiệm: 1) quy tên gọi màu sắc xuất phát vào khái niệm chung; 2) gắn kết từ xuất phát với khách thể nào đó ngoài thế giới khách quan mà màu sắc tương ứng điển hình cho nó; 3) đưa từ xuất phát vào kết hợp thành ngữ nào đó; 4) chuyển nghĩa từ xuất phát có tính chất biểu trưng. Đặc điểm đặc thù trong liên tưởng ở các nhóm thí nghiệm viên đại diện cho các dân tộc được A.A. Залевская chỉ ra như sau: Đối với người U-dơ-bếch, “chuẩn” của màu *trắng* không phải là tuyết mà là *bông*, đối với người Ca-dắc và Kiécghi là *sữa*, còn ở các dân tộc như Nga, Bi-e-lô-rút-xi-a, U-crai-na, Slovác, Ba

Lan, Pháp... đều là *tuyệt*. Tính từ *vàng* ở người Nga gợi nên hình ảnh *lá mùa thu*, ở người Anh được liên tưởng với *mặt trời* và *chuối*, ở người Pháp - với *chanh*, *vàng* và *lòng đào của trâm*, ở người Cadác - với *bơ*, còn ở người U - đơ - bếch - với *hạt kê* (ss. ở người Việt - với *nghe* - NĐT). Trong một số trường hợp này, những sự bất đồng trong liên tưởng của các thử nghiệm viên có thể giải thích bằng đặc điểm điều kiện sinh sống và đặc điểm văn hoá, trong một số trường hợp khác - bằng đặc điểm ngôn ngữ của họ [146, 69- 72]. Tác giả kết luận: “Như vậy, sự phân tích đối chiếu đã được tiến hành trên các tài liệu thực nghiệm cho phép vạch ra khá nhiều căn cứ cho mối liên hệ giữa các đơn vị trong từ vựng năng của cá nhân. Điều này cho phép xây dựng được giả thuyết nhất định về tổ chức của từ vựng năng (...)” [149, 131-132].

b) Phương pháp phân tích thành tố

Hiện nay, các nhà ngôn ngữ học đều cho rằng trong số rất nhiều phương pháp được sử dụng trong ngữ nghĩa học hiện đại, phương pháp phân tích thành tố có thể được coi là một trong những phương pháp có hiệu quả nhất, và điều đặc biệt quan trọng là hệ phương pháp phân tích thành tố đã xây dựng nên được một cơ sở mới hoàn toàn cho sự phân tích từ vựng - ngữ nghĩa ở diện tương phản. Chẳng hạn, trong lời mở đầu cho cuốn “Những cơ sở phân tích thành tố”, O.C.AXMAHOBA đã chỉ ra rằng “sự phân tích thành tố là một trong những phương pháp quan trọng nhất nghiên cứu ngữ nghĩa ngôn ngữ” [239, 15]. Theo sự đánh giá của các nhà nghiên cứu khác thì “sự phân tích thành tố đã phát hiện ra được những mặt căn bản của ý nghĩa từ và có thể sử dụng một cách có hiệu quả để

ngiên cứu hệ thống ngữ nghĩa của ngôn ngữ” (А.В.Посох) [250, 47]. Còn В.Г.Варина khẳng định: “Việc phân tích thành tố đã đưa một loạt sự chính xác hoá quan trọng vào giải thuyết những vấn đề khác nhau của ngữ nghĩa từ vựng, cụ thể là những vấn đề đa nghĩa và đồng nghĩa về từ vựng và ngữ pháp” [97, 233]. А.М.Кузнецов cũng có những ý kiến đánh giá tương tự [183, 6 và 48]. Sự phân tích thành tố có lợi thế là không bắt buộc phải hạn chế tư liệu chỉ ở trong một ngôn ngữ riêng lẻ. Ngược lại, nó có thể được sử dụng vào phân tích đối chiếu một loạt ngôn ngữ. Điều đó giúp cho không những vạch ra được tính bất đẳng cấu ngữ nghĩa giữa các ngôn ngữ khác nhau, mà còn cho phép thâm nhập sâu hơn vào những quy luật ngữ nghĩa của mỗi ngôn ngữ. Tài liệu được sử dụng phổ biến để chứng minh cho luận điểm này là, chẳng hạn, so sánh cách phân loại tên gọi màu sắc trong trường màu sắc ở những người bản ngữ thuộc ngôn ngữ khác nhau. Ngoài ra, các nhà ngữ nghĩa học cũng nói đến tính chất phổ quát của phương pháp phân tích thành tố (về lịch sử và những nhiệm vụ của sự phân tích thành tố có thể xem ở [171, 222, 137, 48]).

Nói chung, phương pháp phân tích thành tố có thể được hiểu là phương pháp nghiên cứu mặt nội dung các đơn vị có ý nghĩa, được khởi thảo ra trong phạm vi ngữ nghĩa học cấu trúc và có mục đích là phân giải ý nghĩa ra thành các thành phần ngữ nghĩa tối thiểu (hay còn gọi là các nghĩa vị (sema), các ý sơ đẳng, các nhân tử ngữ nghĩa, các đặc trưng ngữ nghĩa, các thành tố) [183, 7; 250, 38; 291, 17; 239, 45]. Đối tượng phân tích bằng phương pháp này là một tổng thể các từ liên quan với nhau về ngữ nghĩa.

Phương pháp phân tích thành tố được dựa trên hai giả định : 1) ý nghĩa mỗi đơn vị thuộc cấp độ nhất định của cấu trúc ngôn ngữ (trong trường hợp chúng ta nghiên cứu là từ) gồm một bộ những đặc trưng ngữ nghĩa; 2) toàn bộ thành phần từ vựng của ngôn ngữ có thể được miêu tả bằng một số lượng hạn chế và không nhiều lắm những đơn vị này. Các nhà ngôn ngữ học, chẳng hạn O. С.Ахманова, Глушко, Медникова, cho rằng cách tiếp cận nghiên cứu như vậy đối với từ vựng của ngôn ngữ đã bị quy định không chỉ do đặc điểm của phương pháp (chẳng hạn, chúng ta không thể tìm những nghĩa vị hay thành tố được so sánh ở các từ thuộc hệ thống từ vựng khác nhau, thí dụ như “bàn” và “cam”) mà còn do cần phải nghiên cứu các yếu tố riêng biệt ở dạng được sắp xếp theo trật tự như chúng tồn tại trong hệ thống ngôn ngữ [239, 45].

Giai đoạn đầu của việc xử lí tài liệu từ vựng bằng phương pháp phân tích thành tố là hạn chế, tổ chức sắp xếp tài liệu nghiên cứu theo nguyên tắc tính đồng nhất hay gắn gũi về ý nghĩa từ vựng giữa các từ. Chẳng hạn, có thể nhóm tách ra các từ có liên quan với việc biểu thị quan hệ họ hàng, thời gian, màu sắc, thực vật, động vật v.v...

Giai đoạn tiếp theo là phân tích thành tố tài liệu đã chọn.

Có thể nêu thí dụ minh họa cho cách sử dụng phương pháp này là việc phân tích ngữ nghĩa các tên gọi quan hệ họ hàng trong ngôn ngữ khác nhau thành 8 đặc trưng ngữ nghĩa khu biệt. Cách thức tách ra những đặc trưng ngữ nghĩa khu biệt ấy được dựa trên nguyên tắc đối lập lưỡng phân các từ vị.

Đôi khi để tách ra và diễn đạt các đặc trưng ngữ nghĩa khu

biệt, giáo sư Т.П.Ломтьев đã tiến hành thao tác chia tách một tập hợp chung thành những tập hợp nhỏ [213]. Nhiều tác giả khác hiện nay khi phân tích thành tố đã xuất phát từ luận điểm sau: để thực hiện được sự phân tích thành tố cần phải vạch ra thông tin đã lập thành ý nghĩa của từ. Thông tin ấy có thể được phát hiện bằng cách suy lí logic gián tiếp (về các dạng phân tích thành tố xem [250, các tr. 43 và tiếp theo]. Đi theo con đường của nhiều nhà ngôn ngữ khác (chẳng hạn, Э. Ф. Скороходько, Л. Э. Пшеничная, И. Н. Карялайне, А. А. Медведев, Е. Н. Савченко v.v...), chúng ta có thể phân tích thành tố nghĩa của từ bằng cách dựa vào các định nghĩa từ điển của chúng. Bởi vì định nghĩa từ điển cũng là một sự phân giải ý nghĩa từ ra thành các thành phần (các ý sơ đẳng) của nó. Э.Ф.Скороходько cho rằng: “Phương tiện nghiên cứu ngôn ngữ học đáng tin cậy nhất trong số những phương tiện đã được các phương pháp không có tính chất hình thức chủ nghĩa tạo ra là các từ điển kiểu giải thích, bởi vì lời giải thích của từ trong từ điển có thể là cơ sở để miêu tả ý nghĩa của nó bằng các thành phần ngữ nghĩa. Văn bản định nghĩa trong từ điển giải thích hoặc từ điển thuật ngữ được phân chiết ra thành các thành phần trực tiếp là những đặc trưng ngữ nghĩa khu biệt của từ này” [269].

Ngoài ra, chúng ta cũng cần áp dụng các thủ pháp phân tích ngữ nghĩa do Ю.А.Найда đưa ra. Đó là thủ pháp phân tích dọc - ngang và thủ pháp phân tích các ý nghĩa giao chéo nhau [231, 61 và tiếp theo]. Thủ pháp phân tích các ý nghĩa theo chiều dọc sẽ đối chiếu chúng theo hai chiều :

1) Ở chiều dọc, các ý nghĩa cấp trên được so sánh với các ý

nghĩa cấp dưới, hay nói một cách khác, chúng ta sẽ so sánh các ý nghĩa nằm ở những cấp độ thuộc tôn ti khác nhau (chẳng hạn, ss. ý nghĩa của từ рука (tay) (cấp trên) và ý nghĩa của các từ кисть (bàn tay) và палец (ngón), запястье (cổ tay) v.v... (cấp dưới); 2) Ở chiều ngang, sẽ so sánh các ý nghĩa thuộc cùng một cấp độ tôn ti không phụ thuộc vào những ý nghĩa này có nằm trong quan hệ kế cận, giao chéo, hoặc bổ sung hay không (chẳng hạn, ss. ý nghĩa của các từ ngữ: *bàn tay - ngón - cổ tay* v.v...). Định nghĩa của các từ này bao gồm sự chỉ ra lớp mà ý nghĩa thuộc về (trên thực tế là chỉ ra ý nghĩa cấp trên gần nhất), và chỉ ra những đối lập có giá trị với những ý nghĩa kế cận, giao chéo bổ sung. Có thể chỉ ra được một cách tiện lợi ý nghĩa của một từ bằng cách liệt kê các đơn vị “đại diện” cho nghĩa từ. Định nghĩa miêu tả như vậy của từ *tay* có thể có dạng như sau: “chi trên của con người, từ vai đến ngón, dùng để cầm, nắm” trong đó “chi trên...” là ý nghĩa cấp trên gần nhất, các từ còn lại thể hiện những đối lập có giá trị với ý nghĩa kế cận, giao chéo, bổ sung (như “để cầm nắm” đối lập với “để đi lại” v.v...).

Thủ tục phân tích các ý nghĩa giao chéo được áp dụng để phân tích những từ đồng nghĩa (x. các thí dụ: *dầu - thủ cấp - thủ - số; số - dầu lâu* ở trên đây) (chi tiết hơn về các giai đoạn áp dụng hai thủ pháp này có thể xem ở: [231, 61]).

Trong tiến trình nghiên cứu (ít nhất là ở giai đoạn đầu) chúng ta còn cần sử dụng các thủ pháp nội quan - logic dựa trên sự hiểu biết của mình về ngôn ngữ mẹ đẻ và trực cảm ngôn ngữ. Các thủ pháp này được củng cố bằng một số thao tác logic thường được sử dụng khi định nghĩa những khái niệm được biểu thị bằng các đơn vị

ngôn ngữ tương ứng. Có thể coi đây chính là một dạng thực nghiệm để kiểm tra lại kết quả phân tích nghĩa từ, như A.A.Леонтьев đã khẳng định: “Việc nhà ngôn ngữ hướng vào hỏi chính mình cũng là một dạng thực nghiệm” [193, 35]. Nhờ phân tích thành tố chúng ta sẽ thu được khối lượng thông tin về hiện tượng được từ biểu thị. Thông tin này tất nhiên sẽ xuất hiện dưới dạng một bộ những đặc trưng căn bản nhất của hiện tượng được biểu thị và gần như đã được hiểu và được củng cố trong ngôn ngữ. Các đặc trưng ấy có tính chất bắt buộc, nghĩa là nếu như thiếu không có chúng, thì ý nghĩa của từ đã được phát hiện ra một cách không hoàn toàn, không đủ để phân định với các ý nghĩa khác của cùng từ này hoặc với ý nghĩa của những từ khác.

Ngoài ra, cũng có thể áp dụng một thủ pháp nữa khi phân tích thành tố. Đó chính là thủ pháp kết hợp các từ gần nghĩa, đồng nghĩa. Thủ pháp này đã được chúng tôi áp dụng trước đây như một cơ sở đáng tin cậy để phân tách các ý nghĩa khác nhau trong từ đa nghĩa tiếng Việt và đã cho những kết quả tốt. A. M. Кузнецов cũng đã dẫn ra ý kiến của Д.Г.Долгих (1974) cho rằng nếu như hai thực từ có khuynh hướng được sử dụng cặp đôi trong phạm vi một từ tổ, mà các hình vị gốc của chúng được tái tạo một cách đều đặn, phổ biến cùng nhau trong những chu cảnh hình thái học khác nhau, thì trong các hệ thống ý nghĩa từ vựng của chúng có ít nhất một thành tố ngữ nghĩa chung [183, 41, 42].

Nói cụ thể hơn, chúng ta sẽ áp dụng thủ pháp nói trên để xác định ý nghĩa biểu trưng của từ tiếng Việt. Chẳng hạn, trong các từ tổ *ngĩ bụng*, *định bụng* có thể tách ra được đặc điểm ngữ nghĩa

biểu trưng của từ *bụng* - “tư tưởng hay trí tuệ của con người”. Mặt khác, ở những từ tổ như *xấu bụng*, *độc bụng*, *thật bụng* v.v... chúng ta lại có thể tách ra được một đặc trưng ngữ nghĩa khác của từ *bụng* là “thái độ quan hệ với ai đó”.

Do ý nghĩa của từ là một hiện tượng cực kì phức tạp cho nên chúng ta cần phải sử dụng đồng thời một tổng thể thủ pháp khác nhau trong phạm vi phương pháp phân tích thành tố. Tất cả các thủ pháp đó sẽ bổ sung, hỗ trợ cho nhau và cho phép vạch ra được cả những nét tàng ẩn trong cấu trúc ý nghĩa từ, hình dung được ý nghĩa từ vựng một cách đầy đủ và toàn diện nhất.

Đặc biệt, cũng cần nhấn mạnh rằng việc sử dụng phương pháp phân tích thành tố cho phép giải quyết có hiệu quả nhiệm vụ đã được đặt ra. Đó là nhiệm vụ nghiên cứu đặc trưng văn hoá - dân tộc của một trường từ vựng - ngữ nghĩa cụ thể. Bởi vì các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng phương pháp phân tích thành tố cho phép thừa nhận xuất phát điểm lí thuyết là quan niệm về cấu trúc trường của hệ thống từ vựng - ngữ nghĩa trong ngôn ngữ.

Tính chất phức tạp và không đồng loại của hệ thống ngôn ngữ đã không cho phép phân tích hết được toàn bộ một ngôn ngữ, cho nên để nghiên cứu, cần phải lấy ra những tiểu hệ thống từ vựng riêng lẻ khép kín (hoặc được xem như là khép kín), được tách ra trên cơ sở tiêu chí ngữ nghĩa. Cách tiếp cận nghiên cứu ngôn ngữ như vậy là hợp lí và tiết kiệm nhất [183, 9]. E.В.Гулыга và E.И.Шендельс cũng cho rằng: “Lí thuyết trường và việc phân tích theo nghĩa vị bổ sung cho nhau [121, 296]. Tuy phương pháp phân tích thành tố giúp miêu tả được ý nghĩa của nhiều từ một cách hết

sức rành rọt, rõ ràng, song nó vẫn chưa giúp phát hiện hết được toàn bộ các nét nghĩa của từ. Vì vậy, phương pháp này cần được sự hỗ trợ, bổ sung bằng tài liệu thu được nhờ những phương pháp khác. Một trong những phương pháp đó là thực nghiệm liên tưởng.

c) Phương pháp thực nghiệm liên tưởng

Theo ý kiến của A.A.Леонтьев: “Bất kì một mô hình nào, nói riêng là mô hình ngôn ngữ, đã được xây dựng một cách đúng đắn thì cũng đều đòi hỏi một cách tất yếu phải có sự thẩm định tiếp tục trong tiến trình thực nghiệm được tổ chức theo một cách nào đó” [193, 34]. Ngay từ đầu thế kỉ XX Viện sĩ Л.В.Щерба cũng đã chỉ ra tầm quan trọng của thực nghiệm trong nghiên cứu ngôn ngữ học. Ông nói: sau khi xây dựng được một hệ thống trừu tượng từ những tài liệu ngôn ngữ, các nhà ngôn ngữ học cần phải kiểm tra lại hệ thống ấy trên các sự kiện, nghĩa là xem xét các sự kiện thực tế có phù hợp với những cái đã được rút ra từ chúng hay không. Do vậy, nguyên tắc thực nghiệm được đưa vào ngôn ngữ học [153, 307 - 308].

Cơ sở của thực nghiệm liên tưởng là: một từ nào đó đóng vai trò là cái kích thích gây ra sự xuất hiện trong óc một từ khác với tư cách là phản ứng.

Những công trình nghiên cứu liên tưởng từ ngữ đã được bắt đầu từ những năm đầu tiên của thế kỉ XX và hiện nay đang tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Một trong những thực nghiệm nổi tiếng nhất là của Кеит và Розанов (1910). Chính danh sách từ kích thích do Кеит và Розанов biên soạn đã được dùng làm cơ sở cho các danh sách từ kích thích của những nhà nghiên cứu khác [271, 46].

Thực nghiệm liên tưởng đã được các nhà tâm lí học và tâm thần học sử dụng để nghiên cứu những quá trình tri giác và hình thành khái niệm v.v... (Chẳng hạn, trong các nghiên cứu của K.Г.Юнг, В.А.Рассел v.v...) [88, 22]. Dần dần, người ta cũng đã nhận ra rằng kết quả phân tích thực nghiệm liên tưởng có thể được sử dụng để nghiên cứu các vấn đề ngôn ngữ, đặc biệt là những mối liên hệ ngữ nghĩa tồn tại khách quan trong tâm lí của người bản ngữ [143; 202, 9], cũng như cơ chế sản sinh phát ngôn. Điều đó, cho phép coi dạng nghiên cứu thực nghiệm này có ý nghĩa quan trọng đối với việc nghiên cứu hoạt động ngôn ngữ [193; 194; 195]. Các tài liệu thực nghiệm liên tưởng còn cho phép hiệu chỉnh những chỉ dẫn cũng như lời định nghĩa trong từ điển [180, 90].

Thực nghiệm liên tưởng còn được sử dụng để nghiên cứu cấu trúc ngữ nghĩa của từ. Chẳng hạn, А.А.Леонтьев coi cấu trúc tâm lí của ý nghĩa từ như một hệ thống tương ứng (соотнесённость) và đối lập của các từ trong quá trình sử dụng của chúng trong hoạt động [197,11] và cho rằng cần tìm hệ thống các đặc trưng ngữ nghĩa của từ cũng ở trong phạm vi những liên tưởng nhưng không gán chúng (tức những liên tưởng - ЛДТ) với tư cách “ các thành tố ngữ nghĩa của ý nghĩa” cho từ vựng (лексика) được lấy ra ở diện trừu tượng - logic [194, 257; 116].

Để tách ra những đặc trưng ngữ nghĩa của từ và thẩm định lại các đặc trưng ngữ nghĩa đã được tách ra bằng phương pháp phân tích thành tố, có thể áp dụng các thủ tục xử lí dữ liệu của thực nghiệm liên tưởng do И.А.Стернин đề nghị [287, 78].

- Trước hết, các từ, ngữ liên tưởng có nghĩa như nhau hay gần

nhau được thống nhất lại (không phụ thuộc vào một đặc trưng ngữ nghĩa khái quát. Chẳng hạn, những từ phản ứng sau cho từ kích thích *женщина* (phụ nữ): *красивая, красавица, красота* - được thống nhất lại thành đặc trưng chung là: *đẹp*, Những từ phản ứng sau cho từ kích thích *hổ* trong tiếng Việt: *dữ, hung dữ, dữ tợn, thú dữ* - được thống nhất lại bằng đặc trưng chung: *dữ*.

- Những đặc trưng ngữ nghĩa đã được khái quát, thống nhất lại đó sẽ được xếp hạng theo tần số xuất hiện của chúng trong câu trả lời của các thông tin viên. Chẳng hạn, từ kích thích *hổ* cho các từ phản ứng có tần số xuất hiện như sau:

	Tần số xuất hiện
Hổ: - Loại: <i>hổ rừng, heo, báo...</i>	213
- Đặc điểm thuộc tính: <i>ăn thịt người, nháy, săn mồi, quật đuôi, leo trèo kém, khoẻ, dữ, độc ác, sát v.v...</i>	109
- Đặc điểm cấu tạo: <i>râu, nanh vuốt, móng sắc...</i>	37
- Môi trường sống: <i>Rừng, rừng rậm, cỏ tranh</i>	7
- Thức ăn: <i>ăn thịt, thịt tươi, trâu, lợn.</i>	203
- Vai trò công dụng: <i>vườn thú, xiếc hổ, cao hổ cốt, da hổ...</i>	45
- Kích cỡ: <i>to, lớn.</i>	2
v.v...	

Tập hợp các đặc trưng ngữ nghĩa đó lại có thể vạch ra được cấu trúc ngữ nghĩa của từ kích thích.

Sự đối chiếu tài liệu thực nghiệm liên tưởng giữa các ngôn ngữ khẳng định rằng: đặc trưng văn hoá - dân tộc tồn tại ở bất kì cấp độ nào của ngôn ngữ. Tài liệu từ điển chuẩn mực liên tưởng của ngôn ngữ này hay ngôn ngữ kia không chỉ chứng tỏ rằng từ vựng có liên quan về mặt dân tộc học đã hình thành nên trong ý thức những thông tin viên nói bằng ngôn ngữ khác nhau những loạt liên tưởng đặc thù, mà còn chứng tỏ rằng các biến thể tương đương từ điển học như: *sách, nhà, đất, trời, mùa v.v...* được những người bản ngữ khác nhau lĩnh hội không như nhau. Vì vậy, A.A.Залевская khẳng định rằng: “Thực nghiệm liên tưởng cho tài liệu phong phú để nghiên cứu liên văn hoá và cho phép vạch ra cả những đặc trưng “nhân loại chung” của các liên tưởng tự do lẫn đặc trưng liên hệ giữa các từ trong điều kiện văn hoá khác nhau “[143, 46 - 49]”. Sự phân tích chi tiết các thí dụ cụ thể cho phép theo dõi được mối liên hệ giữa các câu trả lời với điều kiện sống của một dân tộc nào đó, với những truyền thống nhất định của họ v.v... Từ kích thích голодный (đói) có thể gợi lên ở một số nhóm người được thử nghiệm biểu tượng chung về *đồ ăn* (người Mĩ) hoặc về *quá trình ăn* (người Mĩ, Đức, Pháp). Ở những người được thử nghiệm khác голод (sự đói) được liên tưởng trước hết với жажда (sự thèm khát) (người Đức, người Pháp). Ở người Ba Lan và người Nga, từ голодный thông thường hơn cả là gợi lên biểu tượng về *con sói* hay *con cáo*, hoặc sự so sánh với chúng như để chỉ ra mức độ cao nhất của sự đói khát. Đối với người Kiécghi và U - đơ - béc, bên cạnh *con sói*, trong

những trường hợp như thế còn nổi lên cả hình ảnh *con cáo* (*con cáo* ở người Nga được liên hệ không phải với cảm giác *đối* mà với sự *khôn ngoan, ranh mãnh*) [146, 36 - 44].

Việc đối chiếu kết quả tâm lí ngôn ngữ học với kết quả nhận được nhờ dùng phương pháp khác (chẳng hạn, phương pháp phân tích thành tố) đã cho thấy kết quả của thực nghiệm liên tưởng cũng tương quan với những cứ liệu về ngữ nghĩa của từ nhận được bằng phương pháp khác. Điều này cũng đã từng được Клименко và Сурпун khẳng định [168, 20].

Phương pháp thực nghiệm liên tưởng có hai dạng: tự do và có định hướng. Chúng khác nhau ở chỗ trong khi thực nghiệm có nêu điều kiện liên tưởng theo hướng nào hay không.

d) Phương pháp xác lập ô trống như một cơ sở để vạch ra đặc trưng văn hoá - dân tộc hành vi ngôn ngữ ở người bản ngữ

Khi đối chiếu từ vựng của hai ngôn ngữ, chúng ta thường phát hiện thấy những trường hợp như sau: một đơn vị từ vựng nào đó hoặc một ý nghĩa nào đó của nó trong ngôn ngữ này không có cái tương đương trong ngôn ngữ khác. Các nhà nghiên cứu đã rất quan tâm đến những hiện tượng thiếu vắng như thế và gọi chúng là các *ô trống* hay *khoảng trống*, “những vết trắng trên bức tranh ngữ nghĩa” (theo thuật ngữ của Ю.С.Степанов [283, 120]) của ngôn ngữ này trong sự đối chiếu với ngôn ngữ kia.

Như đã được trình bày ở phần trước, ngôn ngữ là phương tiện quan trọng lưu giữ những kết quả nhận thức, kinh nghiệm của người bản ngữ. Vì vậy, sự xuất hiện những ô trống trong ngôn ngữ này so

với ngôn ngữ khác hiển nhiên là đã có liên quan với đặc điểm hoạt động thực tiễn, với kinh nghiệm của người bản ngữ. Ở ý nghĩa như vậy, Ю.А.Сорокин đã chỉ ra rằng: “Các ô trống là hậu quả của sự không đủ và / hoặc dư thừa của kinh nghiệm ở một cộng đồng văn hoá ngôn ngữ, do đó không phải bao giờ cũng có thể bổ sung cho kinh nghiệm của cộng đồng văn hoá ngôn ngữ này bằng kinh nghiệm của cộng đồng văn hoá ngôn ngữ khác” [276, 123].

Theo quan niệm của В.И.Жельвис, “ô trống” - đó là cái mà trong những ngôn ngữ, nền văn hoá này được biểu thị như “được tách riêng biệt” còn trong những ngôn ngữ, nền văn hoá khác “không được tín hiệu hoá”, nghĩa là không có sự biểu hiện đã được xã hội cố định hoá” [133, 136-137]. Các nhà khoa học ngày càng chú ý tới những ô trống khi nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ nhằm vạch ra đặc điểm của từng thứ tiếng, bởi vì “các ô trống đặc trưng cho ngôn ngữ này so với ngôn ngữ khác nhiều hơn bất kì hiện tượng nào khác” [133, 142 và 146].

Đặc biệt, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng để giải quyết nhiệm vụ đã được đề ra - vạch ra đặc điểm văn hoá - dân tộc của sự phạm trù hoá hiện thực và “bức tranh ngôn ngữ về thế giới” ở các dân tộc - công việc hữu ích là nghiên cứu các ô trống. Bởi vì “bất cứ “bức tranh thế giới” nào cũng chính là một tổng thể những điều cấm kị và được phép về một dạng hành vi ngôn ngữ và phi ngôn ngữ (hành vi “với đối tượng” và nhận thức) này hay khác. (...). Việc miêu tả “bức tranh thế giới” đã hình thành ở cộng đồng văn hoá ngôn ngữ nào đó có thể là khá đầy đủ và có hiệu quả nếu như chúng ta tính đến các dạng ô trống bắt buộc sau đây; 1) Các ô trống ngôn ngữ

(tuyệt đối và tương đối) được chia ra ô trống từ vựng, ô trống ngữ pháp và ô trống phong cách; 2) Các ô trống văn hoá học v.v...” [297, 141]. Ngoài ra, ô trống còn đóng vai trò quan trọng cả trong những lĩnh vực khác, chẳng hạn, khi lĩnh hội một văn bản [80, 50-51; 278, 23 và tiếp theo].

Phương pháp xác lập ô trống đặc biệt có hiệu quả trong việc nghiên cứu, chỉ ra đặc trưng văn hoá - dân tộc của hành vi ngôn ngữ và phi ngôn ngữ. Đó là một trong những cách thức nghiên cứu sự giống nhau và khác nhau của hai hoặc một số nền văn hoá cục bộ, giúp tối ưu hoá sự tác động lẫn nhau giữa các nền văn hoá ấy bằng cách cho khả năng tránh được những khó khăn xuất hiện trong quá trình giao tiếp giữa các đại diện thuộc cộng đồng văn hoá ngôn ngữ khác nhau.

Phương pháp xác lập ô trống đòi hỏi phải xem xét ma trận trùng nhau và khác biệt trên cấp độ ngôn ngữ văn hoá và hành vi khi đối chiếu giữa cộng đồng văn hoá ngôn ngữ này với cộng đồng văn hoá ngôn ngữ khác. Sự khác biệt trên bất cứ cấp độ nào cũng có thể được xem như ô trống chứng tỏ “tính dư thừa hoặc khuyết thiếu của kinh nghiệm” (Ю.А.Сорокин) ở một cộng đồng văn hoá ngôn ngữ này so với cộng đồng khác. Khi lĩnh hội một văn bản, nếu người đọc gặp những ô trống thì họ thường không hiểu hoặc thấy kì lạ, buồn cười và thậm chí còn cho là sai v.v...

Chúng ta cần áp dụng phương pháp nói trên để xác lập những ô trống từ vựng - ngữ nghĩa nhằm vạch ra một danh sách hiện tượng ngôn ngữ làm cơ sở phán đoán đặc điểm văn hoá - dân tộc trong sự tri giác và “phạm trù hoá hiện thực” ở dân tộc

này so với dân tộc khác.

e) Phương pháp thống kê với việc nghiên cứu đặc trưng văn hoá - dân tộc của hành vi ngôn ngữ

Như chúng ta đều biết, các hiện tượng ngôn ngữ không chỉ có những đặc trưng về chất mà còn có cả đặc trưng về lượng. Do đó, những đánh giá về lượng đã nhiều lần được sử dụng khi nghiên cứu các hiện tượng ngôn ngữ khác nhau. Trong nhiều trường hợp, những sự khác biệt về chất của các cấu trúc ngôn ngữ chỉ có thể giải thích được bằng những sự khác biệt về lượng. Đồng thời, chất của ngôn ngữ nói chung phụ thuộc nhiều vào những tương quan về lượng của các yếu tố này hay khác. Việc áp dụng hệ phương pháp thống kê trong nghiên cứu ngôn ngữ đã phổ biến rộng rãi vào những thập kỉ gần đây. Tuy nhiên, công việc này không phải là mới mẻ đối với ngôn ngữ học. Thậm chí có nhà nghiên cứu còn cho rằng “việc sử dụng tự phát các phương pháp thống kê thực chất đã được bắt đầu ngay từ khi ngôn ngữ học mới ra đời” [227, 94].

Lúc sinh thời, nhà ngôn ngữ học nổi tiếng đứng đầu trường phái ngôn ngữ học Kazan I.A.Boduen de Curtenê (1845 - 1929) cũng đã kêu gọi: “Cần phải áp dụng thường xuyên hơn tư duy toán học, định lượng, trong ngôn ngữ học, và bằng cách đó, sẽ ngày càng làm xích gần hơn ngôn ngữ học với các khoa học chính xác” [85, 17].

Phương pháp thống kê đã được áp dụng rộng rãi trong các lĩnh vực khác nhau của ngôn ngữ học: để giải quyết những vấn đề ngôn ngữ học lịch sử, nghiên cứu vốn từ của một tác giả hoặc tác phẩm, xây dựng từ điển tần số v.v...

Đặc biệt, trong lĩnh vực nghiên cứu thống kê từ vựng, một số công thức tính toán sau đây thường được áp dụng để nghiên cứu ngôn ngữ tác giả, tác phẩm.

a) Độ phong phú từ vựng - được tính bằng tỉ số giữa số từ khác nhau trong văn bản và tổng số lần xuất hiện các từ (hay độ dài của văn bản).

$$R = \frac{V}{N}$$

b) Độ tập trung từ vựng - được tính theo công thức:

$$K = \frac{100 \sum_{r=1}^{50} f_r}{N}$$

N: tổng số lần xuất hiện các từ (hay độ dài của văn bản)

r : hạng của một từ nào đó.

f r: tần số của từ có hạng “r”.

c) Độ phân tán từ vựng

Công thức tính:

$$D = \frac{100 \sum_{i=1}^{10} V_i}{V}$$

V_i - số lượng từ khác nhau có tần số “i”,

V - số lượng từ khác nhau

d) Hệ số tương quan hai danh sách từ vựng

Công thức tính:

$$\alpha = 1 - \frac{\sum_{i=1}^n |i - J_i|}{n^2 - 1}$$

α - hệ số trùng nhau của hai danh sách thứ hạng.

n - hạng thứ “ n ”

i - hạng của từ nào đó trong danh sách thứ nhất,

J_i - hạng cũng của chính từ ấy trong danh sách thứ hai.

Trong công thức trên, nếu:

a) $\alpha = 1$, thì hai danh sách trùng nhau hoàn toàn ;

b) $\alpha = 0$, hai danh sách không có gì tương ứng, hoặc tương quan với nhau;

c) α càng tiến gần tới “0”, hai danh sách càng không tương quan với nhau;

d) α càng tiến tới 1, hai danh sách càng tương quan với nhau nhiều hơn [16, 149 và 169- 176].

Trong luận án phó tiến sĩ của chúng tôi [302], các công thức trên lần đầu tiên đã được mở rộng phạm vi áp dụng để tính toán, chỉ ra một cách cụ thể mức độ gần gũi và khác biệt cũng như hệ số tương quan về tư duy ngôn ngữ giữa người Việt và người Nga cùng một số dân tộc khác trong các phạm vi định danh, chuyển nghĩa,

liên tưởng^(*); Đặc biệt, các công thức đó đã được sử dụng để tính toán, chỉ ra đặc trưng giới tính có ảnh hưởng như thế nào đến tư duy liên tưởng của người bản ngữ ở từng dân tộc, từ đó chỉ ra đặc điểm tổ chức của vốn từ vựng tiềm tàng ở nam và nữ.

^(*) Về vấn đề này, chúng tôi đã trình bày lại kĩ càng hơn trong một bài viết có đầu đề “*Thử đề xuất cách tính mức độ gần gũi về tư duy ngôn ngữ giữa các dân tộc*”. Bài đã được trình bày tại Hội nghị khoa học Viện ngôn ngữ học tháng 12 năm 2001 và được công bố trên tạp chí Ngôn ngữ, Số 5, 2002.

Chương thứ hai

ĐẶC ĐIỂM “SỰ PHẠM TRỪ HOÁ HIỆN THỰC” VÀ “BỨC TRANH NGÔN NGỮ VỀ THẾ GIỚI”

(Trên tư liệu trường từ vựng - ngữ nghĩa
tên gọi bộ phận cơ thể người)

1. ĐẶC ĐIỂM CỦA “ĐỘ SÂU PHÂN LOẠI” TRONG “SỰ PHẠM TRỪ HOÁ HIỆN THỰC”

Theo Ch. J. Fillmore, thông số “độ sâu phân loại” tương ứng với hiện tượng mà S. Ullman gắn với liều lượng (hay tỉ lệ) thuật ngữ chung chỉ loại và chủng trong ngôn ngữ. Học giả trên chỉ ra rằng trong những ngôn ngữ đã đạt tới được trình độ văn minh cao hơn thì có sự phát triển “độ sâu phân loại” lớn hơn trong hệ thuật ngữ chỉ thế giới thực vật và động vật vừa theo hướng trừu tượng hoá và khái quát hoá hơn vừa theo hướng chi tiết hoá và chuyên biệt hoá hơn [315, 35].

Hiện nay, trong ngôn ngữ học, khái niệm “tính trừu tượng” của từ được hiểu theo hai nội dung:

a) Các từ trừu tượng là những từ biểu thị khái niệm rộng hơn so với từ cụ thể.

b) Các từ trừu tượng là những từ biểu thị thuộc tính, quan hệ,

trạng thái của sự vật đã được trừu tượng hoá khỏi sự vật vật chất. Thí dụ, trong tiếng Nga: доброта (sự tốt bụng), размышление (sự suy nghĩ, tư duy), причинность (tính nguyên nhân) v.v... [109, 75].

Trong công trình, chúng tôi sẽ sử dụng thuật ngữ “trừu tượng” theo cả hai nghĩa.

Trước hết, chúng tôi sẽ theo B.Г.Гак và Ch.J.Fillmore hiểu “trừu tượng” theo nghĩa thứ nhất để xem xét vấn đề, nghĩa là hiểu từ trừu tượng là những từ biểu thị ý nghĩa (hay khái niệm) rộng hơn từ cụ thể. Dựa vào tiêu chí “trừu tượng - cụ thể” của từ có thể rút ra được kết luận về “độ sâu phân loại” của mỗi ngôn ngữ. Cụ thể là: nếu như chúng ta thấy rằng trong từ vựng của ngôn ngữ này chỉ có những từ biểu thị khái niệm loại mà không có những từ biểu thị khái niệm chủng, hoặc số từ biểu thị khái niệm loại nhiều hơn số từ biểu thị khái niệm chủng so với trong từ vựng của ngôn ngữ kia thì có thể khẳng định “độ sâu phân loại” của ngôn ngữ thứ nhất kém hơn (hay “nông” hơn) so với ngôn ngữ thứ hai; từ vựng của ngôn ngữ thứ nhất trừu tượng hơn từ vựng của ngôn ngữ thứ hai và ngược lại.

Để xác định đặc điểm phạm trù hoá hiện thực khách quan trong từng ngôn ngữ, ở đây chúng tôi áp dụng phương pháp xác lập ô trống. Có nhiều loại ô trống, nhưng để phục vụ mục tiêu nghiên cứu của mình, chúng tôi chỉ sử dụng và tính toán các ô trống tuyệt đối trên cấp độ từ vựng. Kiểu ô trống đó chỉ ra sự vắng thiếu khả năng biểu hiện bằng từ riêng biệt một khái niệm đã được cố định hoá về mặt từ vựng trong ngôn ngữ khác. Có hai tiểu loại ô trống từ vựng tuyệt đối như thế: ô trống là từ biểu thị loại và ô trống là từ chỉ chủng. Chẳng hạn, từ tiếng Nga мозг tương ứng về nghĩa với các từ

tiếng Việt: *não* (*óc*) và *tuỷ*. Trong tiếng Việt không có từ chỉ chung cả *não* và *tuỷ* như tiếng Nga. Trái lại, tiếng Nga lại cũng không có những từ riêng biểu thị *não* hoặc *tuỷ* mà phải dùng lối miêu tả nêu vị trí: ở đầu và ở lưng; головной мозг (*não*) và спинной мозг (*tuỷ*). Như vậy, мозг là ô trống chỉ loại trong tiếng Việt, còn *não* (*óc*) - *tuỷ* là những ô trống chỉ chủng trong tiếng Nga.

Việc đối chiếu trường từ vựng - ngữ nghĩa tên gọi bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt và tiếng Nga cho kết quả như sau:

- Tổng số ô trống có ở cả hai ngôn ngữ: 127.

- Trong tiếng Nga có 10 từ biểu thị khái niệm loại (7,8%) và 27 từ biểu thị khái niệm chủng (21,2%) là những ô trống trong tiếng Việt (nghĩa là tiếng Việt không có từ tương đương)

- Trong tiếng Việt có 11 từ biểu thị khái niệm loại (8,6%) và 79 từ biểu thị khái niệm chủng (62,2%) là những ô trống (nghĩa là không có từ tương đương) trong tiếng Nga.

Để minh họa, có thể dẫn thí dụ sau: “Phần thịt bao phủ xương đùi từ xương chậu đến đầu gối” được tiếng Nga biểu thị bằng từ бедро (hoặc ляжка). Tiếng Việt không có từ tương đương. Bộ phận này của thân thể được tiếng Việt “chia” nhỏ ra thành hai “tiểu bộ phận” và có tên gọi riêng tương ứng là *đùi* và *mông*. Riêng bộ phận được gọi là *đùi* lại được tiếng Việt “chia” nhỏ tiếp thành hai phần có tên gọi là “*bắp đùi* - phần bắp thịt phía bên ngoài đùi từ hông đến đầu gối” và “*bắp vế* - phần bắp thịt phía bên trong đùi, từ bẹn đến khớp đầu gối” [68, 59 và 60].

Những con số thống kê thu được đã dẫn trên đây nói lên rằng

số ô trống là từ biểu thị khái niệm loại trong cả hai ngôn ngữ Việt và Nga là như nhau, song trong tiếng Nga có nhiều ô trống là từ chỉ chủng hơn so với trong tiếng Việt.

Một cứ liệu thống kê khác cũng rất đáng chú ý là: số lượng bộ phận cơ thể được “chia cắt” có từ biểu thị riêng trong tiếng Việt là 289, trong tiếng Nga chỉ là 227. Theo sự thống kê dựa trên những cuốn từ điển giải thích có tính chất và dung lượng như nhau của hai ngôn ngữ, trong trường từ vựng - ngữ nghĩa tên gọi động vật của tiếng Việt có tới 623 tên gọi, trong đó chỉ có 44 tên gọi được mượn của tiếng Hán. Tiếng Nga chỉ có 394 tên gọi [30,36].

Đối với nhóm từ ngữ chỉ “sự kết thúc cuộc đời của con người”, tiếng Việt có tới hàng trăm đơn vị biểu thị, còn tiếng Nga chỉ khoảng hơn 40 [54, 53].

Các số liệu dẫn trên cho phép rút ra được kết luận rằng “độ sâu phân loại” hiện thực khách quan trong tiếng Việt lớn hơn so với tiếng Nga. Trong “bức tranh ngữ nghĩa tiếng Nga về thế giới” có nhiều ô trống hay “vết trắng” là khái niệm chủng so với bức tranh tiếng Việt.

Chúng ta có thể giải thích hiện tượng nói trên bằng cách dựa vào đặc điểm thực tiễn của Việt Nam, nền văn hoá Việt Nam.

Như chúng ta đều rõ, Việt Nam là nước nông nghiệp, chăn nuôi và trồng trọt được phát triển từ rất sớm (các nhà nghiên cứu cũng đã chỉ ra văn minh Việt Nam là văn minh lúa nước). Do đó, số lượng tên gọi thực vật, động vật rất phát triển là kết quả tự nhiên của hoạt động thực tiễn nói trên.

Đối với các tên gọi bộ phận cơ thể người thì đây cũng không phải là ngoại lệ. Chẳng hạn, những tên gọi là ô trống trong tiếng Nga như *tóc rẽ tre*, *vú mút*, *vú chũm cau*, *vú bánh dày* v.v... [67, 778 và 864] chỉ có thể có được trong tiếng Việt trên cơ sở thế giới thực vật hoặc thực phẩm quen thuộc của Việt Nam. Hoặc tên gọi *dầu lâu* (*hoa cái*) lại liên quan đến phong tục cải táng của người Việt mà không có ở người Nga. *Huyết* không có từ tương đương trong tiếng Nga cũng do gắn với nền y học dân tộc của Việt Nam.

Có một số tên gọi bộ phận cơ thể trong tiếng Việt là ô trống trong tiếng Nga do có liên quan đến quan niệm khác nhau ở mỗi dân tộc về “giá trị” của bộ phận cơ thể được biểu thị. Chẳng hạn, người Nga coi *lưỡi* là bộ phận có giá trị biểu trưng cho sự nói năng, người Việt lại gán giá trị đó cho những bộ phận khác như *mồm*, *mép*.

Sơ sánh: - Язык чешет (у кого - либо) - dịch đúng trật tự từng từ theo nghĩa đen là “lưỡi ngứa (ở ai đó)”, nghĩa là “(ai đó) ngứa mồm”.

- Держать язык за зубами - dịch theo từng từ: “giữ lưỡi sau răng”, nghĩa là “giữ mồm giữ miệng”.

Người Nga không chú ý đến bộ phận ở khoe miệng nên không đặt tên gọi cho nó. Ngược lại, người Việt rất chú ý đến bộ phận cơ thể này, đặt tên gọi là *mép*, coi là “biểu tượng của sự nói nhiều, nói hay, nhưng chỉ là ngoài miệng chứ không thực lòng hoặc không làm như đã nói: *Chỉ nói mép*. *Thẳng bẻm mép*. *Chịu mép nó* [68, 622].

Như vậy, nếu hiểu tính trừu tượng - cụ thể của từ là ý nghĩa

rộng - hẹp thì từ vựng tiếng Việt, đặc biệt là các từ thuần Việt (qua các trường từ vựng - ngữ nghĩa được xét), có ý nghĩa cụ thể hơn, còn từ vựng tiếng Nga thì khái quát, trừu tượng hơn.

Song, nếu hiểu tính “trừu tượng” của từ theo nghĩa thứ hai như cách hiểu của A.A.Уфимцева: “Từ trừu tượng là từ có ý nghĩa biểu niệm thuần túy”, còn “từ cụ thể là từ có kiểu ý nghĩa biểu niệm - biểu vật” [308, 45], thì tình hình trong tiếng Việt có khác đi đối với các tên gọi Hán - Việt. Bộ phận từ ngữ Hán - Việt đồng nghĩa với từ thuần Việt sẽ có ý nghĩa trừu tượng hơn các từ ngữ tiếng Nga. Bởi vì các tên gọi Hán - Việt trong tiếng Việt có ý nghĩa biểu niệm thuần túy [40, 22], còn tên gọi tiếng Nga có kiểu ý nghĩa biểu niệm - biểu vật.

Hãy so sánh: *huyết* (máu) - кровь; *nhãn* (mắt) - глаз; *nhĩ* (tai) - ухо; *phế* (phổi) - лёгкое; *khẩu* (mồm miệng) - рот; *thủ* (tay) - рука; *túc* (chân) - нога; *tràng* (ruột) - кишки v.v...

Các tên gọi là những yếu tố Hán - Việt trong tiếng Việt có ý nghĩa giống với các từ tiếng Pháp vốn cũng có đặc trưng nói chung là mức độ rộng hơn của khái niệm được biểu thị so với từ vựng tiếng Nga [109, 87].

Trên đây, khi xem xét đặc điểm của sự phạm trừu hoá hiện thực khách quan trong tiếng Việt và tiếng Nga trên tự liệu trường từ vựng - ngữ nghĩa tên gọi bộ phận cơ thể người, chúng ta đã thu được kết quả là tiếng Việt “chia cắt” khúc đoạn này của hiện thực một cách tỉ mỉ và chi tiết hơn so với tiếng Nga. Từ nhận xét nêu trên, có thể giả định rằng số lượng tên gọi bộ phận cơ thể trong tiếng Việt nhiều hơn trong tiếng Nga. Song, tính đúng đắn của giả định trên còn phụ

thuộc vào số lượng từ đồng nghĩa trong từng ngôn ngữ. Ở đây có thể xảy ra hai trường hợp.

1- Nếu trong tiếng Nga số lượng từ đồng nghĩa nhiều hơn trong tiếng Việt thì khi đó số lượng tên gọi bộ phận cơ thể của tiếng Nga có thể bằng hoặc nhiều hơn số lượng tên gọi tiếng Việt. Cùng một bộ phận cơ thể có thể “được miêu tả” từ những góc độ khác nhau. Kết quả của điều đó là xuất hiện các chuỗi từ đồng nghĩa.

2. Nếu số lượng từ đồng nghĩa tiếng Việt bằng hoặc nhiều hơn số lượng từ đồng nghĩa trong tiếng Nga thì khi đó giả định trên là đúng đắn.

Do vậy, để rút ra kết luận đúng đắn về đặc điểm phạm trù hoá hiện thực, chúng ta cần nghiên cứu đặc điểm dân tộc trong sự biến dạng đồng nghĩa của tên gọi.

2. ĐẶC TRUNG DÂN TỘC CỦA TƯ DUY NGÔN NGỮ TRONG TRI GIÁC, PHẠM TRÙ HOÁ HIỆN THỰC QUA HIỆN TƯỢNG TỪ ĐỒNG NGHĨA

2.1. Mở đầu

Trong mọi ngôn ngữ đều có hiện tượng dùng những cách biểu hiện khác nhau cho cùng một nội dung. Hiện tượng đồng nghĩa vì thế mà xuất hiện. Trên cấp độ từ, có thể xem đó là sự biến thể đồng nghĩa của tên gọi. Đây chính là một trong những phạm vi mà các tham tố biến thể cho phép đối chiếu hai ngôn ngữ với nhau.

Theo J. Fillmore, “các tham tố biến thể đồng nghĩa là sự phát triển các phương tiện biểu hiện đồng nghĩa trong trường từ vựng - ngữ nghĩa nào đó, trong đó việc chọn từ đồng nghĩa phụ thuộc vào

các chức năng xã hội và ngữ dụng học” [315, 35]. Để làm thí dụ, tác giả đã dẫn ra một loạt tên gọi đồng nghĩa trong tiếng Anh được lựa chọn trong những trường hợp khác nhau để biểu thị những bộ phận kiêng kị, sản phẩm bài tiết và hoạt động sinh lí của cơ thể. Ông thấy rằng việc chọn tên gọi nào đó phụ thuộc vào cách dùng mang tính chất trung tính, nghề nghiệp hay dung tục.

V.F.Humboldt cũng đã từng phát biểu rằng: “Từ không phải là đại diện của bản thân sự vật... mà là sự biểu hiện quan điểm riêng của chúng ta về sự vật. Đây là nguồn gốc chính của sự đa dạng về những cách biểu hiện cho cùng một sự vật. Nếu như, chẳng hạn, trong tiếng Sanscrit, *con voi* khi thì được gọi là “con uống hai lần”, khi thì được gọi là “con có hai răng”, khi thì lại được gọi là “con được cấp thêm tay” thì mỗi tên gọi này đương nhiên hàm chứa một khái niệm riêng biệt, dù tất cả đều chỉ cùng một đối tượng” [154, 85]. Như vậy, trong cùng một sự vật, hiện tượng, tư duy của con người khám phá ra các đặc trưng khác nhau. Mỗi đặc trưng ấy có thể được liên tưởng với đặc trưng tương tự của sự vật hay hiện tượng khác đã có tên gọi trong ngôn ngữ. Từ đó mà sự vật mang những tên gọi khác nhau. Chính vì sự khám phá hiện thực, óc liên tưởng của mỗi dân tộc một khác, cho nên số lượng và các kiểu từ đồng nghĩa trong mỗi ngôn ngữ một khác. Đồng thời, qua từ đồng nghĩa, hoàn toàn có thể tìm hiểu đặc điểm liên tưởng nói riêng, tư duy ngôn ngữ nói chung của một dân tộc.

Trong phần này, vấn đề sẽ được làm sáng tỏ trên tư liệu tiếng Việt và tiếng Nga. Đối tượng nghiên cứu được chọn làm đại diện là trường từ vựng tên gọi bộ phận cơ thể con người (dưới đây sẽ viết

tất là: TGBPCT).

2.2. Kết quả thống kê - đối chiếu

Tiếng Việt đã sử dụng 397 đơn vị để gọi tên 289 BPCT khác nhau của con người. Trong tiếng Nga, 251 đơn vị đã được sử dụng để định danh 227 BPCT.

Trong tiếng Việt, số lượng BPCT có sự biến thể đồng nghĩa tên gọi của chúng chiếm gần 32% (92 bộ phận / tổng số 289 bộ phận). Ở tiếng Nga, tỉ lệ này vào khoảng 18% (40/227). Trong đó, số lượng tên gọi có quan hệ đồng nghĩa của tiếng Việt chiếm tới 56% tổng số TGBPCT (223/397), của tiếng Nga là 39% (97/251).

Nguyên nhân của hiện trạng từ đồng nghĩa đã nêu là gì? Phải chăng đó là kết quả của đặc điểm tri giác thực tế khách quan khác nhau của mỗi dân tộc - tư duy liên tưởng của người Việt phong phú, đa dạng hơn so với người Nga? Người Việt thường “nhìn nhận” cùng một sự vật, hiện tượng từ nhiều góc độ khác nhau hơn? Và còn những lí do nào khác?

Để có câu trả lời cụ thể, cần phải tính “liều lượng” các tiểu loại từ đồng nghĩa trong mỗi ngôn ngữ.

Tỉ lệ đó như sau:

1. Các từ đồng nghĩa tuyệt đối*

Trong tiếng Việt, các TGBPCT đồng nghĩa tuyệt đối với nhau

* “Từ đồng nghĩa” là thuật ngữ chung trong lí luận ngôn ngữ học chỉ các từ ngữ có ý nghĩa giống nhau. Trong trường hợp riêng được nghiên cứu trong bài, các tên gọi BPCT cùng chi bộ phận nào đó được gọi theo qui ước là những “từ đồng nghĩa”.

chiếm gần 60% số tên gọi có quan hệ đồng nghĩa (133/223). Ở tiếng Nga, tỉ lệ đó gần 71% (69/97). Thí dụ: *nhãn cầu - cầu mắt, cốt mạc - màng xương*; ляжка - бедро (đùi), лодыжка - щиколотка (mắt cá chân) v.v...

Những tên gọi đồng nghĩa tuyệt đối này đã xuất hiện do nhiều con đường khác nhau. Trong đó, đáng chú ý là số lượng TGBPCT đồng nghĩa tuyệt đối đã nảy sinh do người nói “nhìn” một bộ phận nào đó từ những góc độ khác nhau ở tiếng Việt chiếm tỉ lệ lớn hơn rất nhiều so với tiếng Nga; ss.V. 60% (73/133) - N. 36,2% (25/69). Chẳng hạn, *xương chậu* (nhìn từ góc độ hình thức) - *xương hông* (từ góc độ vị trí); *xương quai xanh* (từ góc độ hình thức) - *xương đòn gánh* (từ góc độ chức năng) v.v...

Ngoài ra, các tên gọi đồng nghĩa tuyệt đối còn xuất hiện qua con đường vay mượn: V. 29,3% (39/133) - N. 18,8% (13/69). Tên gọi đồng nghĩa tuyệt đối vay mượn trong tiếng Việt thường được mượn từ tiếng Hán (37 tên gọi). Thí dụ; *tử cung* (*dạ con*), *nhãn cầu* (*cầu mắt*) v.v... Đặc biệt, do xu hướng giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, các tên gọi Hán - Việt thường được Việt hoá. Do đó, các từ đồng nghĩa tuyệt đối trong tiếng Việt đã tăng lên đáng kể. Số tên gọi trong tiếng Việt được mượn từ ngôn ngữ Ấn - Âu không đáng kể (theo thống kê, chỉ có hai tên gọi: *amidán* (*hạnh nhân*) - *ven* (*tĩnh mạch*)).

Trong khi đó, từ đồng nghĩa tuyệt đối vay mượn trong tiếng Nga khá pha tạp, xuất xứ từ nhiều ngôn ngữ như Hi Lạp, Đức, Latin, Pháp, Ba Lan, Tarta v.v... Điều này phản ánh những đặc điểm riêng về mặt địa lí, lịch sử, quan hệ giao lưu văn hoá, tiếp xúc ngôn

ngữ của mỗi dân tộc. Tuy nhiên, đặc điểm loại hình của mỗi ngôn ngữ cũng ảnh hưởng không ít đến sự vay mượn này.

2. Các từ đồng nghĩa ý niệm. Đó là những từ đồng nghĩa bên cạnh những nét nghĩa chung còn có thêm những sự khác biệt, hay sắc thái nào đó. Chúng là phương tiện để chi tiết hoá, nhấn mạnh đặc trưng nào đó của một khái niệm nhất định. Dung lượng khái niệm được biểu hiện bằng các từ đồng nghĩa ý niệm trùng nhau không hoàn toàn [120,134].

Trong tiếng Việt, tỉ lệ loại từ đồng nghĩa ý niệm cao hơn rất nhiều so với tiếng Nga, ss. V. 23,7% (53/223) - N. 8,2% (8/97).

Các từ đồng nghĩa ý niệm lại bao gồm nhiều loại nhỏ với tỉ lệ như sau:

a) Các từ đồng nghĩa ý niệm khác nhau ở tính cụ thể hay trừu tượng của khái niệm được biểu thị. Trong tiếng Việt, ý nghĩa của các tên gọi thuần Việt thường có tính chất cụ thể, còn của tên gọi Hán-Việt lại mang tính trừu tượng hơn. Rất nhiều TGBPCT là yếu tố Hán - Việt thường được sử dụng như những hình vị cấu tạo từ. Chẳng hạn, *diện (mặt), nhãn (mắt), nhĩ (tai), can (gan), cốt (xương)* v.v...

Tỉ lệ loại từ đồng nghĩa ý niệm khác nhau ở tính cụ thể - trừu tượng của khái niệm được biểu thị trong tiếng Việt là 11,6% (26/223); trong tiếng Nga là 0%.

b) Các từ đồng nghĩa ý niệm khác nhau về mức độ rộng - hẹp của khái niệm được biểu thị: V. 12,1% (27/223) - N. 8,2% (8/97). Thí dụ: *khoang* - chỉ khoảng rộng trong bộ phận cơ thể

nói chung, còn *xoang* - chỉ được dùng để biểu thị khoảng rộng thành hốc thuộc vùng xoang ở đầu, mặt, như *xoang mũi*, *xoang trán* v.v...

Trong tiếng Việt, các tên gọi thuần Việt có dung lượng ý nghĩa rộng hơn so với tên gọi Hán - Việt đồng nghĩa vốn thường được dùng để biểu hiện khái niệm chuyên môn (SS. *khoang* - *xoang*, *phối* - *phế*, *máu* - *huyết* v.v...). Ở đây, có thể nhận thấy xu hướng mang tính phổ quát về sự đối lập giữa từ thuần và từ vay mượn trong các ngôn ngữ. A.A. Реформатский cũng đã chỉ ra trong tiếng Nga, các từ thuần Nga có dung lượng khái niệm rộng hơn, còn từ vay mượn - có dung lượng hẹp hơn khi biểu hiện các khái niệm được chuyên môn hoá [256, 68].

3. Các từ đồng nghĩa khác nhau về sắc thái tình cảm, sự đánh giá: V. 3,6% (8/223) - N. 6,1% (6/97). Thí dụ: ss. *Трын* - *thây* (không coi trọng) với *нпax* - *thi hài* (kính trọng).

Các từ thuần Việt biểu thị những bộ phận gắn với sản phẩm bài tiết hay hoạt động sinh lí của cơ thể luôn luôn mang tính thông tục. Vì vậy, khi cần nói đến những đối tượng, hoạt động đó, người Việt dùng từ Hán - Việt đồng nghĩa hoặc uyển ngữ.

Trong tiếng Nga, do từ có biến đổi hình thái, cho nên người bản ngữ rất hay dùng hình thái tăng cường hay giảm nhỏ - âu yếm của tên gọi để biểu hiện tình cảm hay sự đánh giá của mình về đối tượng nào đó nói chung, BPCT nào đó nói riêng, và thông qua đối tượng này - biểu hiện tình cảm đối với người nghe. Ở đây, chúng ta nhận thấy có sự khác nhau trong tư duy giao tiếp giữa người Việt và người Nga về phương diện ngữ dụng - một trong những tham tố

biến thể đồng nghĩa của tên gọi mà J. Fillmore đã nêu. Khác với người Việt, người Nga rất thích dùng các hình thái tăng cường hay giảm nhỏ - âu yếm của tên gọi để “gián tiếp đưa người nghe vào phạm vi cá nhân của người nói. Mặt khác, các hình thái đó phục vụ cho việc tỏ bày thiện ý của người nói đối với người nghe” [75, 24].
Thí dụ: нос (cái mũi) - носик (cái mũi nhỏ xinh xắn) - носище (mũi Thị Nở) v.v...

4. Các từ đồng nghĩa khác nhau về phong cách: V. 11,2% (25/223) - N. 18% (18/97). Chẳng hạn, *bọng dái* (từ toàn dân) - *bàng quang* (từ dùng trong phong cách viết, đặc biệt trong khoa học) v.v...

Trong tiếng Việt, các TGBPCT nói riêng, từ thuần Việt nói chung, thường dùng trong khẩu ngữ, còn những từ Hán - Việt đồng nghĩa thường được sử dụng trong phong cách viết. Sự đối lập này về phong cách giữa từ thuần và từ vay mượn có lẽ cũng có tính phổ biến. А.А. Реформатский và В.Г. Гак cũng đã chỉ ra đặc điểm này trong tiếng Nga [256, 118] và [109, 54].

2.3. Nhận xét và đánh giá

Kết quả nghiên cứu trên cho phép rút ra một vài *kết luận* về đặc điểm từ đồng nghĩa của tiếng Việt và tiếng Nga trong mối liên hệ với đặc điểm của tư duy ngôn ngữ ở mỗi dân tộc.

1. Sự biến thể đồng nghĩa tên gọi của các BPCT người trong tiếng Việt phổ biến hơn rất nhiều so với tiếng Nga (V. 32% - N. 18%). Song, các tên gọi đồng nghĩa tuyệt đối trong tiếng Nga lại nhiều hơn tiếng Việt (V. 60% - N. 71%). Sở dĩ như thế là do tỉ lệ từ

đồng nghĩa ý niệm trong tiếng Việt nhiều gấp ba lần so với tiếng Nga (V. 23,7% - N. 8,25). Tỷ lệ này chứng tỏ - ít nhất là ở khu vực từ vựng được nghiên cứu - độ dư thừa từ đồng nghĩa của tiếng Nga cao hơn tiếng Việt.

Sở dĩ trong tiếng Việt, các BPCT thường có sự biến thể đồng nghĩa tên gọi là vì người bản ngữ thường hay tri giác, định tính cùng một BPCT từ nhiều góc độ khác nhau hơn người Nga. Cho nên, số lượng từ đồng nghĩa tuyệt đối đã nảy sinh theo con đường này trong tiếng Việt nhiều gấp rưỡi so với trong tiếng Nga (V. 60% - N. 36,2%). Ngoài ra, còn vì lẽ: trong những ngôn cảnh khác nhau, tùy mục đích giao tiếp, cùng một đối tượng (chẳng hạn BPCT nào đó), người Việt thường sử dụng các tên gọi khác nhau của nó “hàm ý một khái niệm riêng biệt” (từ của V.F. Humboldt) để nói lên những khía cạnh khác nhau trong nội dung thông điệp của mình. Hệ quả là: trong tiếng Việt, đại đa số TGBPCT có quan hệ đồng nghĩa khác nhau về mức độ trừu tượng - cụ thể, rộng - hẹp của khái niệm được biểu thị. Phải chăng có như thế, tiếng Việt mới có thể thực hiện được trọn vẹn sứ mệnh “hiện thực trực tiếp của tư tưởng” (theo cách nói của C. Mác) luôn luôn được cụ thể hoá ở người bản ngữ?

Trái lại, các từ đồng nghĩa trong tiếng Nga về cơ bản khác nhau ở sắc thái biểu cảm hoặc phong cách. Đặc điểm ngôn ngữ ấy đã tỏ ra thích dụng với cách tư duy giao tiếp ưa thích đánh giá, bộc lộ tình cảm của người nói đối với đối tượng nào đó, và thông qua đối tượng này - đối với người nghe, ở người bản ngữ. Cứ liệu này hoàn toàn phù hợp với kết luận mà chúng tôi đã rút ra khi nghiên cứu nghĩa các TGBPCT con người. Nó càng chứng tỏ “tính biểu

cảm của trường từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Nga lớn hơn so với trường tiếng Việt” [49, 22].

2. Các cứ liệu trên cũng chứng tỏ rằng người Việt chia cắt, phạm trù hoá hiện thực khách quan và biểu đạt nó qua ngôn ngữ một cách chi tiết, cụ thể hơn so với người Nga (x.1. ở trên). Chúng hoàn toàn phù hợp với những đặc điểm tư duy ngôn ngữ của mỗi dân tộc mà chúng tôi sẽ trình bày dưới đây khi nghiên cứu ngữ nghĩa các TGBPCT và tư duy liên tưởng ở người Việt và người Nga. Đó là: ở khu vực các qui luật chuyển nghĩa có tần số thấp, các đối tượng được người Việt liên tưởng đến cũng như cách liên tưởng phong phú hơn, đa dạng hơn so với người Nga. Khi định danh một BPCT cũng như khi liên tưởng một BPCT với thuộc tính nào đó, người Việt thường hay chú ý tới những đặc trưng có thể “nhìn” thấy, sờ thấy như: hình thức, vị trí, kích thước, đặc trưng vật lí và màu sắc. Trong tiếng Nga, cách biểu thị hành động trừu tượng được ưa thích hơn, còn đối với tiếng Việt lại ưa cách biểu thị cụ thể. Tư duy ngôn ngữ của người Việt đi từ bộ phận đến chỉnh thể, còn của người Nga thì ngược lại - từ chỉnh thể đến bộ phận. Khi biểu đạt tư tưởng, người Việt cố định sự chú ý của mình ở chi tiết, bộ phận nào đó, trong khi người Nga lại cố định sự chú ý ở toàn thể đối tượng nói chung. Để cụ thể hoá, người Nga thay thuật ngữ chỉ loại bằng thuật ngữ chỉ chủng (tôn ti “là”). Trái lại, người Việt lại thay thế chỉnh thể bằng bộ phận (tôn ti “có”) (x.2.2., chương 9 hoặc [49, 73]).

Tất cả các kết luận về từng khía cạnh riêng đó đều cùng chứng tỏ một đặc điểm bao trùm của tư duy ngôn ngữ ở mỗi dân tộc là: người Nga “định hướng” vào tư duy “phạm trù”, còn người

Việt thiên về lối tư duy hình tượng, cảm giác, hành động - trực quan [49, 22].

Như J. Fillmore đã nêu, ở người Anh, việc chọn từ đồng nghĩa chỉ BPCT v.v... thường mang tính chất trung tính hay nghề nghiệp hoặc thông tục [315, 35], tức là phụ thuộc vào giá trị biểu cảm hay phong cách của từ. Rõ ràng là về phương diện này, tư duy ngôn ngữ của người Anh gần gũi với người Nga hơn so với người Việt. Đối với người Việt, việc chọn từ đồng nghĩa này hay khác lại phụ thuộc nhiều vào nhu cầu diễn đạt những khía cạnh, hay sắc thái khác nhau của cùng một nội dung ngữ nghĩa - cụ thể hay trừu tượng, rộng hay hẹp. Điều này cũng chứng tỏ việc chọn từ đồng nghĩa ở người Việt mang giá trị thông tin ngữ nghĩa nhiều hơn so với người Anh và người Nga. Chức năng xã hội là tham tố biến thể đồng nghĩa quan trọng hơn trong hiện tượng từ đồng nghĩa tiếng Việt. Đối với tiếng Anh và tiếng Nga, chức năng ngữ dụng học lại đóng vai trò quan trọng hơn.

Đối chiếu tiếng Pháp với tiếng Nga, B.Γ.Γακ đã nêu lên rằng khi tri giác thế giới khách quan, người Pháp đứng gần “bức tranh thế giới” hơn người Nga [109].

Với cách phân cắt thế giới khách quan cụ thể, chi tiết hơn bằng ngôn ngữ và hay “nhìn” cùng một BPCT từ nhiều góc độ khác nhau để định danh nó... như thế của người Việt, có thể thấy rằng về phương diện này, người Việt gần với người Pháp hơn, còn người Nga “đứng quan sát” ở vị trí xa “bức tranh thế giới” khách quan hơn.

Như đã nói, sau khi tri giác, “phân cắt” hiện thực để phục vụ

quá trình nhận thức, giai đoạn tự nhiên tiếp theo là định danh, nghĩa là dùng phương tiện ngôn ngữ để ghi lại những kết quả đã nhận thức được. Vậy đặc trưng văn hoá - dân tộc được biểu hiện cụ thể như thế nào trong quá trình định danh?

Chương thứ ba

ĐẶC ĐIỂM DÂN TỘC CỦA ĐỊNH DANH ĐỘNG VẬT (Trên tư liệu đối chiếu tiếng Việt và tiếng Nga)*

Cho đến nay, tên gọi động vật tiếng Việt mới được tìm thấy một cách tương đối có hệ thống trong các công trình và tài liệu nghiên cứu động vật học, như những danh mục để gọi tên và phân loại động vật.

Ngoài tên khoa học, các nhà động vật học đã rất chú ý tới việc ghi lại những tên gọi dân gian khác nhau của con vật. Tất nhiên, việc tìm hiểu đặc điểm tư duy, cũng như quan niệm của người Việt trong cách định danh thế giới động vật không phải là đối tượng mà họ quan tâm. Đó là nhiệm vụ của nhà ngôn ngữ học.

Trong chương này, chúng tôi sẽ đề cập đến những tên gọi động vật tiếng Việt từ góc độ nhận thức đối tượng của chủ thể định danh trên cơ sở so sánh, đối chiếu với trường này trong tiếng Nga.

Tên gọi động vật là một nhóm từ có số lượng khá lớn trong tất cả các ngôn ngữ. Theo số liệu thống kê dựa trên cuốn “Từ điển tiếng Việt” của Hoàng Phê chủ biên và cuốn “Từ điển tiếng Nga”

* Chương này được hoàn thành dựa trên dữ liệu luận án [30].

của С.И. Ожеров, trong tiếng Việt có tới 623 tên gọi động vật và trong tiếng Nga là 394 [30, 36]. Trên cơ sở khối tư liệu này, chúng tôi sẽ lần lượt xem xét tên gọi động vật (và sau này là các trường từ vựng khác) từ các bình diện:

- Nguồn gốc của tên gọi.
- Kiểu ngữ nghĩa của tên gọi.
- Cách thức biểu thị của tên gọi [109, 46 và 268 v.v...; 110, 243].

1. ĐẶC ĐIỂM ĐỊNH DANH XÉT TỪ GÓC ĐỘ NGUỒN GỐC

Đối với tiếng Việt, trong số 623 tên gọi có 44 tên gọi vay mượn (chủ yếu là tiếng Hán), chiếm 7%. Có những trường hợp vay mượn sau:

a. “Nhập” sự vật, đối tượng trong thực tế hoặc trong sự giao tiếp dẫn đến vay tên gọi: *hải mã, hải cẩu*...

b. Tiếng Việt đã có tên gọi nhưng vẫn vay mượn do yêu cầu sắc thái tu từ như: *son dương, thiên nga, hồ điệp* v.v... Và do có những nguồn gốc tên gọi khác nhau như vậy nên trong tiếng Việt có những trường hợp dùng từ 2 đến 3 tên gọi cho một đối tượng. Thí dụ:

Thuần Việt	Hán Việt	Thuần Việt	Hán Việt
<i>beo</i>	<i>báo</i>	<i>rông</i>	<i>long</i>
<i>cáo</i>	<i>hồ ly</i>	<i>voi</i>	<i>tượng</i>
<i>cọp</i>	<i>Hổ</i>	<i>chó</i>	<i>cẩu</i>

Tuy nhiên, mỗi đơn vị ngôn ngữ này đều có một giá trị riêng. Đó là những đồng nghĩa từ vựng, cùng tồn tại với những sắc thái biểu cảm và phong cách khác nhau. Thông thường, các từ mượn Hán được dùng trong phong cách trang trọng, sách vở, thậm chí, còn được dùng để đặt tên người. Người ta không đặt tên cho người là *Dê, Rong, Ngỗng...* mà là *Dương, Long, Nga...*

c. Vay mượn do ý nghĩa khái quát mà từ tiếng Việt không có. Thí dụ: *côn trùng* (*côn* - tiếng Hán là *nhiều, số đông*).

Phương pháp sử dụng từ ngữ có sẵn để chuyển nghĩa, tạo ra những đơn vị định danh thứ sinh ít được dùng đến. Theo thống kê, chỉ có hai trường hợp. Đó là *ông ba mươi* và *chúa sơn lâm* dùng để gọi con *hổ* với ý kiêu kỳ, sùng kính. Số tên gọi còn lại là những từ thuần Việt, chiếm 93% (579/623) [30, 37]. Thí dụ: *chó, mèo, lợn, gà, vịt, dê, ngựa, trâu, chào mào, cánh cam, bói cá, lợn lòi...* Như vậy, để định danh các tên gọi động vật, người Việt sử dụng nhiều nhất là những đơn vị thuần Việt. Sau đó là những đơn vị vay mượn từ tiếng Hán. Phương pháp chuyển nghĩa một đơn vị có sẵn hầu như không được sử dụng, ngoại trừ một hai trường hợp xuất hiện do uyển ngữ. Đối với tiếng Nga, trong số 394 tên gọi có 198 tên gọi được xác định rõ nguồn gốc nhờ dựa vào từ điển từ nguyên và 79 tên gọi có thể xác định được lí do dựa trên hình thái bên trong của chúng. Trong số 198 tên gọi đã xác định được từ nguyên có 21,7% (43/198) số tên gọi là những từ ngữ vay mượn từ các ngôn ngữ Ấn-Âu như: Thổ Nhĩ Kỳ, Pháp, Đức, Bungari... Số tên gọi động vật còn lại là những từ thuần Nga, chiếm 78% (155/198) [30, 38].

Như vậy, nếu đối chiếu hai ngôn ngữ theo tham tố này có thể

thấy rằng bức tranh ngôn ngữ về động vật của tiếng Nga có nhiều ô trống hơn so với bức tranh tương ứng trong tiếng Việt. Đồng thời, điều đó cũng chứng tỏ đặc điểm thực tế của Việt Nam - một nước nông nghiệp, chăn nuôi và trồng trọt phát triển từ rất sớm, đã ảnh hưởng quan trọng đến ngôn ngữ. Những tên gọi thuần Việt của các con vật đã ra đời từ rất sớm cùng với những cuộc tiếp xúc và thuần hoá động vật của người Việt. Chúng gắn liền với nhận thức và tư duy của nhân dân ta về thế giới động vật.

2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊNH DANH XÉT TỪ GÓC ĐỘ KIỂU NGỮ NGHĨA

Theo tham tố này, có thể phân biệt tên gọi trực tiếp và tên gọi gián tiếp; tên gọi rộng và tên gọi hẹp [109, 46; 110, 243]. Sự đối lập của các tên gọi trong trường hợp đầu không cần chú ý vì như đã nói, tuyệt đại đa số tên gọi động vật trong tiếng Việt là những tên gọi trực tiếp, chỉ có 2 tên gọi là gián tiếp. Do vậy, chúng ta sẽ chỉ xét trường hợp thứ hai. Bất cứ một đối tượng nào cũng có một số lượng rất lớn các thuộc tính, quan hệ với các đối tượng khác. Trong quá trình tri giác đối tượng, nhận diện nó, như đã nói, con người đã “xoay” các mặt khác nhau của đối tượng về phía mình. Người ta thấy các mặt khác nhau này nhưng không phải ở mức độ rõ như nhau mà diễn ra sự xoá mờ một số đặc trưng này và nhấn mạnh, làm sáng tỏ một số đặc trưng khác, tùy thuộc vào quan hệ của đối tượng với thực tiễn. B.Γ.Γак nói: “Tri giác của con người là cái giản lược sự đa dạng” [108, 73]. Trong Bút kí triết học, Lênin cũng đã đồng tình với ý kiến sau đây của Hêghen: “Tên gọi là cái gì đó phổ biến, thuộc về tư duy, làm cho cái đa dạng trở nên đơn

giản” [70, 264].

Sự đơn giản hoá tính đa dạng khi tri giác, hình thành khái niệm và do đó tạo nên tên gọi có thể đi theo hai hướng:

Một là: chỉ nêu lên một số nét chung ở các đại diện vốn rất đa dạng của một lớp khách thể nhất định.

Hai là: sự nhược hoá tính đa dạng có thể chỉ động chạm đến một khách thể và được biểu hiện ở sự trừu tượng khỏi những nét khác của nó và chỉ chọn lựa với tư cách là cơ sở để định danh một trong những nét của nó - nét có giá trị dự báo [111, 33-34].

Theo chúng tôi, hướng thứ nhất đã tạo ra những tên gọi có tác dụng phân biệt các loại (loài) với nhau hay các loại nhỏ trong các loại lớn. Chúng tôi xếp chúng vào những tên gọi có nội dung ý nghĩa rộng (có thể dùng đại diện cho một lớp khách thể). V: 5% (30/623), N: 6% (25/394) [30, 39].

Thí dụ: - *chim, thú, cá* (loại lớn)

gà, chuột, sâu, họ (loại nhỏ) >< *gia cầm, sâu bọ* (loại lớn).

Các tên gọi có tác dụng phân biệt từng khách thể trong cùng một loại là những tên gọi có nội dung ý nghĩa hẹp. V: 95% (593/623) - N: 94% (369/394) [30, 39].

Thí dụ:

- | | | | |
|---------------------|-------------------|---------------|---------------------------|
| - <i>chim khách</i> | <i>chuột đồng</i> | <i>bọ rầy</i> | <i>sâu gai</i> |
| - <i>chim sẻ</i> | <i>chuột lang</i> | <i>bọ lá</i> | <i>sâu đo</i> |
| - <i>chim ri</i> | <i>chuột chũi</i> | | <i>sâu cuốn lá v.v...</i> |

Như vậy, sự phạm trừu hoá hiện thực khách quan và bức tranh

ngôn ngữ về thế giới động vật trong cả hai ngôn ngữ - xét theo tham tố này là rất gần nhau.

3. ĐẶC ĐIỂM ĐỊNH DANH XÉT TỪ GÓC ĐỘ CÁCH THỨC BIỂU THỊ

Theo B.Г.Гак [110, 262] các đơn vị định danh về phương diện này, có thể được xem xét theo các tham tố sau:

a) *Xét theo tính chất hoà kết thành một khối hay có thể tách biệt được các thành phần tên gọi*

Có thể hình dung tính chất này của tên gọi về mặt định danh tương tự như tính chất “tổng hợp tính” và “phân tích tính” của từ, xét về mặt ngữ pháp. Kết quả thống kê cho thấy:

- Trong số 623 tên gọi động vật tiếng Việt có 188 từ đơn và 435 từ ghép hoặc cụm từ cố định. Từ đơn là những từ không phân chia ra được thành phần cấu tạo như: *chim, cáo, thú, chồn, sói* v.v... (chúng tôi xếp vào danh sách này cả những từ láy âm như: *bướm bướm, chuồn chuồn, thằn lằn* v.v... và xem chúng như những từ đơn đa tiết). Từ ghép là những tên gọi có thể phân chia nhỏ ra được thành các thành phần cấu tạo như: *ong/mật, ngựa/bạch, chuột/túi* v.v... Như vậy, các tên gọi động vật trong tiếng Việt thường được tạo ra theo phương thức cấu tạo từ phổ biến, phù hợp với đặc điểm loại hình phân tích tính của tiếng Việt.

- Trong tiếng Nga, kết quả thống kê cho thấy gần 80% (315/394) số tên gọi động vật có cách định danh theo phương thức “tổng hợp”, nghĩa là các đặc trưng định danh được biểu hiện hoà kết trong một từ, không tách được thành phần cấu tạo biểu thị các đặc

trung định danh tương ứng. Thí dụ: паук (nhện), собака (chó), утка (vịt) v.v...

Còn lại gần 20% (79/394) số tên gọi có cách định danh theo phương thức “phân tích”, nghĩa là dựa vào hình thái bên trong của từ, có thể tách ra được thành phần cấu tạo biểu thị các đặc trưng định danh tương ứng [30, 40-41]. Thí dụ:

- гус (ngỗng) - гус/ыня (ngỗng/cái)
- осёл (lừa) - осл/ица (lừa/cái) - осл/енок (lừa/con)
- вол (sói) - вол/ч/ица (sói/cái) - вол/ч/онок(sói/con)

Ở đây, các tên gọi được tạo ra theo cách định danh sau: *tên gọi loài + đặc trưng giống hoặc đặc trưng thế hệ, độ trưởng thành v.v...* vốn được biểu hiện bằng những hình vị riêng lẻ.

Như vậy, các tên gọi động vật tiếng Nga thường được cấu tạo theo kiểu hoà kết thành một khối, phù hợp với đặc điểm tổng hợp tính của loại hình tiếng Nga. Trong khi đó, ở tiếng Việt, số tên gọi được tạo ra theo phương thức định danh “tổng hợp” chỉ có 30% (188/623), và số tên gọi định danh theo phương thức “phân tích” chiếm tới 70% (435/623) [30, 41].

b) Xét về mức độ tính rõ lí do của tên gọi

Trong số 623 tên gọi động vật tiếng Việt có 230 tên gọi rõ lí do, chiếm xấp xỉ 38%, trong đó:

+ Những từ đơn có thể thấy rõ ngay lí do là những tên gọi được tạo ra theo cách mô phỏng âm thanh như: *hùm, quạ, kéc, ve, cuốc, tắc kè, bìm bịp, chích choè*. Chúng tôi gọi đây là những trường hợp tên gọi có lí do tuyệt đối.

Số lượng những từ đơn rõ lí do rất ít (8/188). Hầu hết các tên gọi còn lại thuộc loại này muốn rõ lí do đều phải trông chờ vào các nhà từ nguyên học.

+ Các tên gọi ghép có thể thấy rõ lí do là 222 đơn vị. Đây là những tên gọi mà dựa vào hình thái bên trong của từ, tức dựa vào ý nghĩa các thành phần được tách ra trong tên gọi, người ta có thể giải thích được lí do của nó. Chúng tôi gọi đó là những trường hợp tên gọi rõ lí do tương đối. Thí dụ: *Hươusao, lợn/lòì, gà/chọi, cá/vàng, cá/kiếm, ngựa/vằn, cua/biển* v.v...

Như vậy, trong số các tên gọi động vật tiếng Việt, số lượng những tên gọi rõ lí do chiếm tỉ lệ gần 1/3. Số những tên gọi hiện nay không rõ lí do thường là những từ đơn, có nguồn gốc lâu đời và là những từ thuần Việt. Lí do của chúng phải được xác định bằng phương pháp so sánh lịch sử giữa tiếng Việt và các tiếng có quan hệ thân thuộc: Mường, Môn Khomer v.v...

Trong số 394 tên gọi động vật tiếng Nga có tới 70% (277/394) tên gọi rõ lí do, trong đó có:

- 198 tên gọi nguyên sinh. Những từ này nhờ xác định được từ nguyên bằng phương pháp so sánh lịch sử nên đã biết rõ lí do của chúng.

- 79 tên gọi là những từ phái sinh. Đây là những tên gọi mà dựa vào hình thái bên trong của chúng có thể giải thích được lí do của chúng [30, 42]. Thí dụ:

тигр (hổ) - тигр /иса (hổ/cái) - тигр /енок (hổ/con)

свин/о/мат/ка (lợn/nái)

золотая / рыба (cá/vàng)

летучная / лисица (chồn/bay)

утк /о/ нос (thú mỏ vịt)

c) Đặc điểm được chọn làm cơ sở định danh

Để tìm hiểu đặc điểm dân tộc của định danh động vật ở người Việt và người Nga, chúng tôi chỉ xét đến những tên gọi đã rõ lí do và là những tên gọi thuần Việt, thuần Nga.

Trong tình trạng tiếng Việt chưa có những công trình nghiên cứu và từ điển về từ nguyên, để tìm hiểu cơ sở định danh của những tên gọi động vật tiếng Việt, chúng ta chỉ có thể dựa vào những tên gọi thuần Việt đã rõ lí do, tức dựa vào hình thái bên trong của từ. Theo thống kê số tên gọi đó là 208.

Những từ thuần Nga gồm: 112 tên gọi nguyên sinh và 79 tên gọi phái sinh. Tổng số là 191 tên gọi. Sau đây là những dấu hiệu đặc trưng của con vật đã được người Việt và người Nga chọn làm cơ sở định danh. Chúng tôi đã rút ra bằng cách dựa vào từ nguyên và hình thái bên trong của tên gọi (các dấu hiệu đặc trưng được dẫn theo trình tự giảm dần của tần số xuất hiện của chúng trong các tên gọi động vật tiếng Việt. Từ số chỉ số lần xuất hiện của đặc trưng, mẫu số chỉ số tên gọi được phân tích).

1. *Đặc điểm hình thức và hình dạng*: 33% (68/208) - 18,4% (35/191).

2. *Đặc điểm thuộc tính bản năng sinh vật học*: 15% (31/208) - 17,3% (33/191).

3. *Đặc điểm màu sắc của cơ thể*: 11% (23/208) - 13,1%

(25/191).

4. *Đặc điểm môi trường sống*: 11,5% (24/208) - 0%.

5. *Đặc điểm kích cỡ thân thể*: 6,7% (14/208) - 2% (4/191).

6. *Đặc điểm sinh trưởng, sinh dục*: 4,8% (10/208) - 10% (19/191).

7. *Đặc điểm tiếng kêu*: 4,8% (10/208) - 20% (38/191).

8. *Đặc điểm cấu tạo cơ thể*: 3,3% (7/208) - 3,3% (6/191).

9. *Đặc điểm thức ăn đặc trưng*: 2,4% (5/208) - 2% (4/191).

10. *Đặc điểm nguồn gốc, nơi lai tạo*: 1,9% (4/208) - 2% (4/191).

11. *Đặc điểm mùi*: 1,4% (3/208) - 1% (2/191).

12. *Đặc điểm vai trò chức năng đối với đời sống con người*: 1,4% (3/208) - 1,6% (3/191).

13. *Đặc điểm được (hay chưa được) thuần hoá*: 1,4% (3/208) - 1,6% (3/191).

14. *Đặc điểm về giống (đực, cái)* 1% (2/208) - 5,8% (11/191).

15. *Đặc điểm cách thức di chuyển*: 0,5% (1/208) - 2% (4/191).

Đối với tiếng Việt, những dấu hiệu đặc trưng này được đưa vào trong tên gọi theo một mô hình chung là:

Yếu tố chỉ loại + Đặc trưng được lựa chọn của con vật.

Mô hình tổng quát được cụ thể hoá bằng những dấu hiệu đặc trưng vừa được nêu trên như sau:

1. Yếu tố chỉ loại + đặc điểm hình thức / hình dạng của con vật

bò u, cú mèo, giun dũa, bọ lá, cá ngựa, bọ que, sán dây v.v...

2. Yếu tố chỉ loại + đặc điểm màu sắc của cơ thể

cá hồng, rắn lục, mèo tam thể, ong vàng, ruồi xanh, chuột bạch, cá trắm đen, diệp lửa, kiến lửa, cò lửa v.v...

3. Yếu tố chỉ loại + đặc điểm thuộc tính bản năng

gà tổ, cu gáy, bọ nhảy, sâu cuốn lá, dế nhũi, sâu cuốn chiếu v.v...

4. Yếu tố chỉ loại + môi trường sống

bọ chó (sống kí sinh trên mình chó), cá mương, cua bể, kiến cỏ, chuột cống, gà nước, chuột đồng, giun đất v.v...

5. Yếu tố chỉ loại + đặc điểm kích cỡ

bọ mạt, ong ruồi, tôm hùm, bọ phán, dế gà, đĩa trâu, cá bột, cá voi, ruồi trâu v.v...

6. Yếu tố chỉ loại + đặc điểm tiếng kêu

chim chích (kêu "chích chích")

chim khách (kêu "khách khách")

chim lợn (kêu như tiếng lợn)

bồ chao (kêu "chao chao")

chim cuốc (kêu "cuốc cuốc")

7. Yếu tố chỉ loại + đặc điểm cấu tạo cơ thể

giun móc, lợn gạo, cua thịt, kiến càng, cua nước, kiến cánh, cua gạch v.v...

8. Yếu tố chỉ loại + đặc điểm thức ăn

cá trắm cỏ, lợn sữa, ó cá v.v...

9. Yếu tố chỉ loại + đặc điểm sinh trưởng

gà mái ghe, gà hoa, lợn nái, cá bột, gà mái tơ, lợn cà, lợn hạch, gà giò, gà sống thiên v.v...

10. Yếu tố chỉ loại + đặc điểm nguồn gốc, nơi lai tạo

Cá rô Phi, chuột Đông Nai, ếch Cu ba v.v...

11. Yếu tố chỉ loại + đặc điểm mùi

cây hương, ốc hương, hươu xạ v.v...

12. Yếu tố chỉ loại + đặc điểm về vai trò, chức năng đối với con người

chó săn, cá cơm, gà chọi v.v...

13. Yếu tố chỉ loại + đặc điểm chưa được thuần hoá (hoang dại)

vịt trời, lợn rừng, ngỗng trời v.v...

14. Yếu tố chỉ loại + đặc điểm về giống (đực, cái)

lợn nái, trâu nái v.v...

15. Yếu tố chỉ loại + cách thức di chuyển

sâu do

Việc sử dụng những hình thức đã biết để biểu hiện một nội dung mới bằng cách tổ chức lại chúng (lập nên một đơn vị mới từ những yếu tố đã có sẵn) theo một mô hình cấu tạo từ nhất định là phương pháp không chỉ riêng của tiếng Việt. Bởi vì, như B.Γ.Γακ đã nói: “Khi đặt tên gọi cho những đối tượng mới, khi thực hiện sự quy nhóm và phân loại chúng, chủ thể nói năng sử dụng các yếu tố của

mặt biểu hiện và mặt nội dung đã có mặt trong ngôn ngữ này (...). Việc sử dụng các hình thức ngôn ngữ quen thuộc để gọi tên các đối tượng và hoàn cảnh mới phù hợp với đặc điểm nền tảng của tâm lí con người là: con người tri giác được thông tin nào đó chỉ trên cơ sở thông tin nhất định đã có. Con người không thể lĩnh hội được một cái gì đó tuyệt đối mới. Một tên gọi trước được liên tưởng với một biểu tượng nào đó đã biết là chiếc cầu nổi mà ý thức con người bắt từ cái đã biết tới cái chưa biết” [111,33-34]. Tuy nhiên, với đặc điểm của loại hình ngôn ngữ đơn lập, việc sử dụng một yếu tố có sẵn làm tên gọi chỉ loại và cộng thêm một đặc trưng được lựa chọn của đối tượng còn trở thành một hình thức cấu tạo từ phổ biến của tiếng Việt trong trạng thái hiện nay. Thí dụ: chúng ta có:

<i>bàn</i>	<i>máy</i>	<i>hoa</i>
<i>bàn giấy</i>	<i>máy bừa</i>	<i>hoa móng rồng</i>
<i>bàn làm việc</i>	<i>máy khâu</i>	<i>hoa trứng gà v.v...</i>
<i>bàn ăn</i>		

Những dấu hiệu đặc trưng trên của các con vật được đưa vào trong tên gọi (làm thành hình thái bên trong của từ) theo những mô hình cấu tạo từ của tiếng Nga như sau:

1. Thân từ mang ý nghĩa là *dấu hiệu đặc trưng của con vật + phụ tố cấu tạo từ*. Thí dụ:

- лебедь, (thiên nga) = леб + едь . леб (*elb*, so sánh với tiếng thượng Đức cổ *elbiz* - “лебедь” có quan hệ thân thuộc với tiếng Latin *albus* - “белый” (trắng), tiếng Hi Lạp *alphos* - “белое пятно” (đốm trắng), tiếng Đức эльба - ý nghĩa gốc là “белая”).

Như vậy, con chim thiên nga đã nhận được tên gọi theo màu lông trắng của nó.

- еж (nhím) được cấu tạo từ thân từ *ez* + hậu tố *j*; *zj > ж*. Căn tố *ez* bắt nguồn từ tiếng Ấn - Âu: *egh* - có nghĩa là “có gai”. Vì vậy nghĩa ban đầu của con vật là “có những chiếc gai được sắp đặt”.

2. Các thân từ mang ý nghĩa là những hình vị chỉ dấu hiệu đặc trưng của con vật kết hợp với nhau qua nguyên âm đệm. Những tên gọi này được tạo ra chính bằng từ ghép đệm (stem - compound).

Thí dụ:

утка - о - нос (*утка*: vịt; *нос*: mũi) = thú mỏ vịt; *нос - о - рог* (*нос*: mũi; *рог*: sừng) = tê giác.

3. Cố định hoá từ tổ gồm: một thành phần là tính từ + một thành phần là danh từ chỉ loại. Đây là những tên gọi có nội dung ý nghĩa hẹp, có tác dụng phân biệt các khách thể trong cùng một loại.

Thí dụ:

- | | |
|---------------------------------------|--|
| <i>медведь</i> (gấu) | - chỉ loại. |
| <i>белый медведь</i> (gấu trắng) | - đặc điểm màu + yếu tố chỉ loại. |
| <i>очковый медведь</i> (gấu đeo kính) | - đặc điểm hình thức + yếu tố chỉ loại. |
| <i>летучная лисица</i> (chồn bay) | - đặc điểm cách di chuyển + yếu tố chỉ loại. |

4. Ngoài ra, trong tiếng Nga còn có những tên gọi động vật được tạo ra bằng những từ bội kép (mot surcompose) hay từ ghép thứ sinh.

Thí dụ:

жук-носорог (bọ-tê giác):	Bọ có một sừng ở mũi
жук-олень (bọ-hươu):	Bọ có sừng chẻ nhánh giống sừng hươu
еж-рыба (nhím-cá):	Cá nhím
пила-рыба (cái cưa-cá):	Cá cưa
меч-рыба (cái kiếm-cá):	Cá kiếm

4. VỀ MỐI TƯƠNG QUAN CỦA NHỮNG ĐẶC TRƯNG ĐƯỢC CHỌN LÀM CƠ SỞ ĐỊNH DANH ĐỘNG VẬT TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG NGA

Nếu tổng hợp lại để so sánh vai trò, giá trị của từng đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh động vật trong tiếng Việt và tiếng Nga, sẽ có bảng sau [30, 49-50]:

STT	Các đặc trưng định danh	Tần số xuất hiện		Hạng		Độ lệch thứ hạng /i-Ji/
		Việt	Nga	Việt	Nga	
1	Đặc điểm hình thức/hình dạng	68	35	1	2	1
2	Đặc điểm thuộc tính bản năng sinh vật học	31	33	2	3	1
3	Đặc điểm màu sắc cơ thể	23	25	3	4	1

4	Đặc điểm môi trường sống	24	0	4	15	11
5	Đặc điểm kích cỡ thân thể	14	4	5	8	14
6	Đặc điểm tiếng kêu	10	38	6	1	5
7	Đặc điểm cấu tạo cơ thể	7	6	8	7	1
8	Đặc điểm thức ăn đặc trưng	5	4	10	8	2
9	Đặc điểm sinh trưởng, sinh dục	10	19	6	5	1
10	Đặc điểm nguồn gốc, nơi lai tạo	4	4	11	8	3
11	Đặc điểm mùi	3	2	12	14	2
12	Đặc điểm vai trò chức năng đối với đời sống con người	3	3	12	12	0
13	Đặc điểm được (hay chưa được) thuần hoá	3	3	12	12	0
14	Đặc điểm về giống (đực, cái)	2	11	8	6	2
15	Đặc điểm về cách thức di chuyển	1	4	15	8	7

Dựa vào bảng trên có thể xác định được hệ số tương quan giữa các đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh trong hai ngôn ngữ bằng cách áp dụng công thức tính hệ số tương quan từ vựng trong ngôn ngữ học thống kê sau đây:

$$\alpha = \frac{\sum_{i=1}^n |i - J_i|}{n^2 - 1}$$

Trong đó:

n : số đặc trưng khác nhau của các con vật được lựa chọn làm cơ sở cho tên gọi.

i, J_i : thứ hạng của đặc trưng định danh nào đó trong tiếng Việt (i) và trong tiếng Nga (J_i)

$|i - J_i|$: độ lệch tuyệt đối về thứ hạng của một đặc trưng định danh nào đó trong hai ngôn ngữ. Theo công thức trên, nếu $\alpha = 1$ thì các đặc trưng định danh trong hai ngôn ngữ hoàn toàn tương ứng với nhau. Nếu $\alpha = 0$ thì các đặc trưng định danh ấy không có quan hệ gì với nhau. Nếu α càng tiến tới 1 thì các đặc trưng định danh càng có quan hệ tương ứng với nhau hơn.

Như vậy, hệ số tương quan giữa hai danh sách đặc trưng được chọn lựa làm cơ sở cho tên gọi trong tiếng Việt và tiếng Nga sẽ là:

$$\alpha = 1 - \frac{3 \times 40}{15^2 - 1} = 0,47$$

Chỉ số này cho thấy các đặc trưng của động vật được chọn lựa làm cơ sở cho tên gọi của chúng trong tiếng Nga và tiếng Việt có quan hệ với nhau ở mức dưới trung bình. Nghĩa là, sự tương đồng ít hơn sự khác biệt.

Có thể rút ra một vài nhận xét chung sau đây:

1. Những đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh trong cả hai ngôn ngữ thường là những đặc trưng thuộc bản thể của con vật. Đó là những đặc trưng thuộc ngoại hình hay thuộc tính bản năng của chúng.

2. Những đặc trưng có tần số xuất hiện cao trong tên gọi động vật của cả hai ngôn ngữ đều là những đặc trưng tác động trực tiếp đến các giác quan của con người như: “*đặc điểm hình thức / hình dạng*”. - V. 33% (68/208), N. 18,4% (35/191), “*đặc điểm màu sắc của cơ thể*” - V. 11% (23/208), N. 13,1% (25/191), “*đặc điểm thuộc tính bản năng sinh vật học*”. V. 15% (31/208), N. 17,3% (33/191). Đó chính là những đặc trưng “đập vào mắt” được lấy làm đại diện cho đối tượng, định danh đối tượng để hình dung đối tượng trong tính chỉnh thể của nó.

3. Mặt khác, so sánh 5 đặc trưng định danh được chọn nhiều nhất trong mỗi ngôn ngữ cũng có thể thấy khá rõ vai trò, giá trị khác nhau của chúng đối với sự tri giác của người bản ngữ khi định danh động vật. Nếu như trong tiếng Việt “*đặc trưng hình thức*” được chú ý vào hạng số một thì trong tiếng Nga đặc trưng này đứng ở hạng thứ hai. Còn đặc trưng được chú ý ở hạng số một đối với người Nga lại là “*đặc trưng tiếng kêu*”. Song “*đặc trưng tiếng kêu*” đối với người Việt chỉ đứng ở hạng thứ sáu. Trong khi “*đặc trưng màu sắc*” của con vật được người Việt chú ý ở hạng thứ ba, người Nga chỉ chú ý ở hạng thứ tư. Ở hạng thứ tư, người Việt chú ý đến đặc trưng “*môi trường sống*”, người Nga thậm chí lại không chọn đặc điểm này làm đặc trưng để định danh.

4. Điều đáng lưu ý ở đây là: trong khi thống kê tần số xuất hiện

của những đặc trưng được chọn lựa làm cơ sở định danh trong các tên gọi động vật nguyên sinh, thuần Nga (số lượng là 112), chúng tôi thấy tần số xuất hiện của “*đặc điểm về tiếng kêu*” lớn hơn hẳn so với các đặc điểm khác. SS. “*đặc điểm thuộc tính*” 22% (25/112). “*đặc điểm hình thức, hình dạng*” 16% (18/112), “*đặc điểm màu sắc*” 11,6% (13/112); trong khi đó “*đặc điểm âm thanh*” là 34% (38/112). Phải chăng từ thời xa xưa, trong quá trình tri giác động vật và nhận diện nó, âm thanh đã là yếu tố đầu tiên tác động đến giác quan của con người ngay cả khi mà con người chưa kịp nhìn thấy con vật. Vì vậy khi lựa chọn đặc trưng làm cơ sở cho tên gọi con vật, con người đã chọn đặc trưng âm thanh. Rất có thể, quá trình tri giác và nhận thức của người Việt được phản ánh trong tên gọi nguyên sinh của động vật trong tiếng Việt cũng không đi ra ngoài quy luật chung này?

5. Sự khác nhau về loại hình ngôn ngữ giữa tiếng Nga và tiếng Việt đã dẫn đến sự khác nhau về cách cấu tạo tên gọi trong hai ngôn ngữ này. Trong số 623 tên gọi động vật tiếng Việt có 188 từ đơn, chiếm gần 31%, được cấu tạo theo kiểu hoà kết, tổng hợp ý nghĩa trong một thành phần cấu tạo từ; 435 từ ghép từ tổ cố định, chiếm hơn 69% được cấu tạo theo kiểu phân tích, tức có thể tách ra được các ý nghĩa của tên gọi theo thành phần cấu tạo từ tương ứng. Còn trong tiếng Nga thì tình hình lại ngược lại. Trong số 394 tên gọi có 79 tên gọi, chiếm 20% được cấu tạo theo kiểu phân tích. Đó là những từ tổ cố định kiểu như: северный олень (hươu phương Bắc) hoặc những từ ghép bội như: меч - рыба (cá kiếm), еж - рыба (cá nhím), v.v... Còn lại 80% (315/394) tên gọi được cấu tạo theo kiểu hoà kết ý nghĩa

trong một thành phần cấu tạo từ. Điều đó cho thấy tính rõ lí do trong tên gọi động vật của tiếng Việt cao hơn nhiều so với tiếng Nga. Đặc điểm này do loại hình ngôn ngữ quy định.

Chương thứ tư

ĐẶC ĐIỂM DÂN TỘC CỦA ĐỊNH DANH THỰC VẬT*

(Trên cứ liệu đối chiếu các ngôn ngữ Việt, Nga, Anh,
Kazakstan)

Thế giới động vật gắn bó với thế giới thực vật như bóng với hình, vì thế, sau khi tìm hiểu đặc điểm định danh động vật, chúng tôi dành chương tiếp theo để tìm hiểu đặc điểm dân tộc trong cách định danh thực vật của tiếng Việt trên cơ sở đối chiếu với các ngôn ngữ Anh, Nga, Kazakstan. Từ đó hi vọng có thể rút ra được đặc điểm định danh thế giới hữu cơ nói chung.

Theo số liệu thống kê dựa trên cuốn “Từ điển tiếng Việt” (do Hoàng Phê chủ biên, H., 1994) có 657 tên gọi thực vật phổ biến. Do tuyệt đại đa số tên gọi thực vật đều là những tên gọi nguyên sinh (hay trực tiếp), cho nên chúng tôi chỉ xét chúng theo hai tham tố sau:

1. VỀ NGUỒN GỐC CỦA TÊN GỌI

Qua khảo sát, chúng tôi thấy nhóm tên gọi thực vật trong tiếng Việt các có nguồn gốc sau: thuần Việt, Hán Việt, Ấn - Âu.

* Chương này được hoàn thành dựa trên cơ sở dữ liệu luận văn [47].

Trong số 657 tên gọi thực vật, bộ phận vay mượn chiếm 23,1% (152/657). Tên gọi vay mượn từ tiếng Hán chiếm số lượng nhiều nhất: 89,5% (136/152). Đó chủ yếu là các cụm từ và từ ghép. Còn các đơn vị là từ đơn chiếm số lượng rất ít [47, 21]

Thí dụ: *dại, trà, lê, quyết, bách, sơn, thông, v.v...*

Tên gọi thực vật trong tiếng Việt ngoài nguồn vay mượn từ tiếng Hán còn được vay mượn từ các ngôn ngữ Ấn - Âu mà chủ yếu là tiếng Pháp. Theo thống kê, bộ phận này chiếm 10,5% (16/152).

Thí dụ: *xà lách, cao su, su su, tigôn, cà phê, cà rốt, v.v...*

Một số tên gọi Ấn - Âu còn để lại dấu ấn của quá trình biến đổi ngữ âm.

Thí dụ: café - cà phê
carotte - cà rốt

Chính các tên gọi vay mượn này đã phản ánh trung thực sự tiếp xúc, giao lưu văn hoá vật chất trong lịch sử giữa người Việt với người Trung Hoa và người Pháp.

Các tên gọi vay mượn từ ngôn ngữ Ấn - Âu xuất hiện trong tiếng Việt có lẽ đều do việc nhập nội các loại cây, quả vốn không có ở Việt Nam. Người Việt khi nhập nội một loại cây, quả nào đó đã vay mượn luôn tên gọi của chúng. Riêng đối với các tên gọi vay mượn từ tiếng Hán thì tình hình có hơi khác: Việt Nam và Trung Quốc có lãnh thổ kề nhau và có quan hệ tiếp xúc từ lâu đời. Do điều kiện tự nhiên và địa lý tương đối gần nhau nên có nhiều loại thực vật giống nhau. Song, người Việt vẫn vay mượn tên gọi từ tiếng Hán do trong kho từ vựng tiếng Việt chưa có. Đây chỉ là quá trình

“mượn danh” của đối tượng mà thôi. Sau này, khi nhập nội một giống cây, quả mới tương tự loài cây, quả đã có, người Việt thường thêm các yếu tố chỉ nguồn gốc vào sau tên gọi: *Tàu, Tây, Hà Lan, Xiêm* v.v... để đối lập với thực vật của “ta”.

Thí dụ: *táo tàu/táo tây* >< *táo ta*

hành tây >< *hành ta*

cần tây >< *cần ta...*

Các đơn vị còn lại là những tên gọi thuần Việt. Theo thống kê, trong 657 tên gọi thực vật, tên gọi thuần Việt chiếm 76,9% (505/657). Những tên gọi này đã tồn tại từ lâu và sự xuất hiện của chúng gắn liền với đặc điểm nền kinh tế nông nghiệp của Việt Nam. Thí dụ: *chuối, mít, ổi, na, khoai, sắn, mướp, me* v.v... Như vậy, để định danh các tên gọi thực vật, người Việt sử dụng nhiều nhất là những đơn vị thuần Việt, sau đó là những đơn vị vay mượn từ tiếng Hán và cuối cùng là những đơn vị vay mượn từ ngôn ngữ Ấn - Âu (chủ yếu qua tiếng Pháp).

2. VỀ KIỂU NGỮ NGHĨA CỦA TÊN GỌI

2.1. Đặc điểm cấu tạo của tên gọi

Chúng tôi sẽ xem xét tên gọi thực vật tiếng Việt được tạo ra theo kiểu hoà kết thành một khối hay có thể tách biệt ra được các thành phần trong chúng.

Kết quả thống kê cho thấy trong số 641 tên gọi (không kể các tên gọi vay mượn từ ngôn ngữ Ấn - Âu), số tên gọi là từ đơn chiếm 30,9% (198/641). Số đơn vị đa tiết còn lại là thuần Việt chiếm

70,5% (299/424). Trong số 443 tên gọi là từ đa tiết, các đơn vị là từ láy chiếm 4,3% (19/443) [47, 25].

Thí dụ: *chôm chôm, bìm bìm, bông bông, dành dành, chòi mòi* v.v... Chúng ta thấy rằng, những đơn vị là từ đơn và từ láy đều không thể chia cắt thành phần cấu tạo ra thành những yếu tố có nghĩa được. Có thể coi chúng là những tên gọi được cấu tạo theo phương thức tổng hợp. Chúng chỉ chiếm 1/3 số tên gọi. Các đơn vị còn lại (2/3) là từ ghép và cụm từ cố định có thể phân chia nhỏ ra được các thành phần cấu tạo có ý nghĩa. Chẳng hạn: *lúa/thu, lúa/xuân, cải/củ, cần/dại; khoai/sọ, củ/gấu, dứa/chuột* v.v... Đây là những tên gọi được cấu tạo theo phương thức “phân tích”.

Như vậy, đặc điểm loại hình tiếng Việt - đơn lập, không biến hình, phân tích tính - đã thể hiện rõ sự chi phối trong cách cấu tạo tên gọi thực vật. Cụ thể là do đặc điểm đơn lập cho nên số lượng vô âm tiết tiếng Việt bị hạn chế kéo theo số từ đơn cũng bị khống chế. Để bù lại tiếng Việt dùng lối ghép để tạo ra số lượng từ ngữ đủ dùng. Trong cách ghép để tạo tên gọi thực vật, người Việt hầu như chỉ dùng lối ghép chính - phụ mà rất ít (nếu như không muốn nói là không dùng) lối ghép đẳng lập. Có hai loại ghép để tạo tên gọi thực vật tiếng Việt.

a) Kết hợp của hai danh từ với nhau, trong đó một danh từ là cái được xác định và danh từ kia đóng vai trò cái xác định, là định ngữ - bổ sung ý nghĩa, làm cụ thể hoá ý nghĩa cho danh từ được xác định.

Thí dụ: *chuối hột, hành hoa, dền cơm, cà bát, ngà voi, v.v...*

b) Bên cạnh cách kết hợp trên còn có kiểu kết hợp giữa một

danh từ với một tính từ. Thí dụ:

Với tính từ chỉ màu sắc: *bí đỏ, đu đủ tím, cúc vàng, cà tím, chò nâu, cúc trắng, dưa hồng* v.v...

Với tính từ chỉ kích thước, tính chất: *chuối lùn, mía de, mơ chua, kẹo ngọt, mít dai, dưa bở* v.v...

Cứ liệu thống kê cho thấy một đặc điểm được thể hiện khá đậm nét trong “kĩ thuật ngôn ngữ” để cấu tạo đơn vị định danh tiếng Việt. Đó là: Với loại hình ngôn ngữ đơn lập, phân tích tính, tiếng Việt có cách định danh tiêu biểu là ghép từ, còn các ngôn ngữ biến hình, tổng hợp tính lại có kiểu định danh tiêu biểu khác như phụ gia chẳng hạn. Trong tiếng Việt, chúng ta cũng không thấy xuất hiện tên gọi thực vật dưới hình thức là một cụm từ được tạo ra bằng giới từ. Tiếng Anh lại có hiện tượng tạo tên gọi như thế.

Thí dụ: Adam và Eva (cây hoa "Adam và Eva").

Hoặc tên gọi là một cụm từ mệnh lệnh: Love me! (cây hoa "Hãy yêu em!")

Đồng thời, trong các ngôn ngữ Nga, Anh, Kazakstan không thấy có cách tạo tên gọi thực vật theo phương thức lấy như ở trong tiếng Việt.

2.2. Hiện tượng đồng nghĩa của tên gọi

Trong tiếng Việt, chúng tôi còn thấy xuất hiện khá nhiều tên gọi đồng nghĩa. Theo thống kê có 83 đơn vị. Các tên gọi đồng nghĩa được chia thành nhiều kiểu loại khác nhau.

a) Đồng nghĩa giữa tên gọi chỉ chủng và tổ hợp “loại + chủng”: 33,7% (28/83).

Chẳng hạn: *dền - rau dền*
gấu - cỏ gấu
cân - rau cân v.v...

Điều này cho thấy rằng khi gọi tên hay định danh một loại thực vật trong quá trình giao tiếp, người Việt có thể tri nhận nó tồn tại một cách độc lập (khi đó dùng tên gọi chỉ chủng) hoặc “phạm trù hoá” nó, xếp nó vào loại lớn thuộc “cấp trên” (khi đó dùng tên gọi là tổ hợp “loại + chủng”). Đặc điểm này ít thấy ở các dân tộc Nga, Anh, Kazakstan.

b) Đồng nghĩa do việc chọn những đặc trưng khác nhau (ở các phương ngữ khác nhau): chiếm 25,3% (21/83)

Thí dụ: *ớt chỉ thiên - ớt hiểm (ph)*
mít dai - mít ráo (ph)
đậu xanh lòng - đậu đen (ph)

Trong ngôn ngữ toàn dân cũng có hiện tượng chọn những đặc trưng khác nhau để gọi tên cùng một thực vật và điều đó dẫn tới hiện tượng đồng nghĩa. Kiểu đồng nghĩa loại này chiếm 22,9% (19/83).

Thí dụ: *hoa mép dê - hoa mồm chó* (hai bộ phận của động vật)
Bèo lục bình (hình thức sự vật khác) - *bèo Nhật Bản* (nguồn gốc)

Trình nữ - xấu hổ v.v...

c) Đồng nghĩa do biến thể: Đó là kết quả của quá trình biến đổi ngữ âm, chính tả hoặc đổi trật tự thành tố trong từ: chiếm 9,6% (8/83).

Thí dụ: *dại thọ - đại thụ*

Cải củ - củ cải

Cải bắp - bắp cải

Tre đàng ngà - tre là ngà v.v...

d) *Đồng nghĩa do quá trình dịch nghĩa từ tiếng Hán hoặc phiên âm ngôn ngữ khác sang tiếng Việt: chiếm 6% (5/83)*

Thí dụ: *mã tiên thảo - cỏ roi ngựa*

Bạch cúc - cúc trắng

Xa bô chê - hồng xiêm

Nói tóm lại: Các tên gọi thực vật tiếng Việt có hình thức cấu tạo rất đa dạng. Chúng có thể là những từ đơn, từ láy và chủ yếu là từ ghép. Trong số các tên gọi ấy, hiện tượng đồng nghĩa khá phổ biến. Tất cả những thủ pháp cấu tạo từ trên đây đã tạo ra trong trường từ vựng thực vật tiếng Việt hệ thống các tên gọi khác nhau mang đậm dấu ấn đặc điểm loại hình ngôn ngữ của tiếng Việt.

2.3. Những đặc trưng được chọn để định danh thực vật

Theo thống kê [47, 30], trong số 657 tên gọi có 253 tên gọi còn thấy rõ lí do (chiếm 38,5% tổng số tên gọi thực vật), trong đó:

+ Những từ đơn có thể thấy rõ ngay lí do chiếm số lượng rất ít (5 đơn vị). Chúng được tạo ra theo màu sắc. Thí dụ: *hồng* (cây hồng). Có khi tên gọi là từ đơn được tạo ra trên cơ sở đặc trưng “vai trò của thực vật trong đời sống”. Chẳng hạn: *chối*, *cần* v.v... Các tên gọi là từ đơn chưa rõ lí do chiếm số lượng nhiều: 98,4% (182/187). Có lẽ phải trông cậy vào các nhà từ nguyên học mới hiểu rõ lí do

của chúng.

+ Các tên gọi là từ ghép hoặc cụm từ hiện nay phân lớn còn thấy rõ lí do chiếm 82,9% (248/299), còn chưa rõ lí do chiếm 17% (51/299). Những đơn vị rõ lí do là những tên gọi mà dựa vào hình thái bên trong của từ, tức là dựa vào ý nghĩa các thành phần được tách ra trong tên gọi, người ta có thể giải thích được lí do tương đối.

Thí dụ: *xoài / com; sắn / dây; táo / ta; cò / gà; nấm / hương; bèo / Nhật Bản; cò / roi ngựa v.v...*

Khi tìm hiểu đặc điểm được chọn làm cơ sở định danh thực vật, chúng tôi cũng gặp nhiều khó khăn, bởi vì hiện nay chúng ta chưa có từ điển từ nguyên tiếng Việt. Cho nên, để nghiên cứu đặc điểm của việc chọn đặc trưng làm cơ sở cho việc định danh thực vật, chúng tôi lại vẫn chỉ có thể dựa vào hình thái bên trong của tên gọi giống như khi nghiên cứu tên gọi động vật. Những đơn vị là yếu tố vay mượn cũng sẽ không được xét, bởi vì theo quan điểm của chúng tôi, muốn biết lí do của chúng phải đi tìm ở dân tộc đã tạo ra các đơn vị ngôn ngữ ấy (như đã nói ở 3.3. của chương 1).

Các đơn vị được xem xét ở đây chỉ gồm những từ ngữ hiện nay có thể thấy được rõ lí do và là từ ngữ thuần Việt. Theo thống kê, số tên gọi như thế gồm 253 đơn vị.

Chúng tôi đã xác lập được một hệ thống các lí do làm cơ sở để gọi tên thực vật trong tiếng Việt. Sau đây là danh sách các dấu hiệu đặc trưng. Những dấu hiệu này được sắp xếp theo trình tự giảm dần của tần số xuất hiện của chúng. (Tứ số chỉ số lần xuất hiện của các đặc trưng, mẫu số chỉ tổng số tên gọi được phân tích).

Loại lí do	Số lượng	%
1. Hình thức của đồ dùng	41/253	16,2
2. Màu sắc	25/253	9,9
3. Vai trò trong đời sống	22/253	8,7
4. Nguồn gốc xuất xứ	22/253	8,7
5. Hình thức của thực vật khác	12/253	4,7
6. Hình thức của động vật khác	12/253	4,7
7. Kích cỡ	11/253	4,3
8. Môi trường sống (hay nơi sinh trưởng)	10/253	3,9
9. Đặc điểm cấu tạo	9/253	3,6
10. Hình thức bộ phận cơ thể động vật	9/253	3,6
11. Hình thức bộ phận cơ thể con người	9/253	3,6
12. Vị	8/253	3,2
13. Đặc tính của bộ phận thực vật được sử dụng	6/253	2,4
14. Đặc điểm thời gian sinh trưởng hoặc thu hoạch	6/253	2,4
15. Vai trò trong y học	5/253	2,0
16. Mùi	5/253	2,0
17. Số lượng bộ phận của cây	2/253	0,8
18. Các đặc tính tán mạn khác	37/253	14,6 ^(*)

(*) Các đặc tính tán mạn này khó quy thành những loại riêng cho nên chúng tôi để nhập chung ở vị trí cuối cùng.

Trên đây là 18 loại dấu hiệu được chọn làm cơ sở để định danh thực vật trong tiếng Việt. Chúng tôi gọi chúng là “bộ lí do”. Đối chiếu với “bộ lí do” mà Г. И. Уюкбаева đưa ra [313, 20] khi nghiên cứu tên gọi thực vật trong các ngôn ngữ Anh, Nga, Kazakstan, chúng tôi thấy “bộ lí do” của hệ thống từ vựng tên gọi thực vật tiếng Việt khá đầy đủ. Việc biểu hiện cụ thể của từng loại lí do là hết sức đa dạng. Trở lại vấn đề trên, chúng tôi thấy rằng 18 loại dấu hiệu được chọn làm cơ sở định danh thực vật đều được hiện thực hoá theo mô hình sau:

Yếu tố chỉ loại + Đặc trưng được chọn

Dưới đây, chúng tôi sẽ “lắp ghép” từng dấu hiệu vào mô hình, tức là làm cụ thể hoá mô hình.

1/ Yếu tố chỉ loại + hình thức của những đồ dùng

Thí dụ: *củ bình vôi, bầu nậm, chuỗi rẽ quạt, loa kèn, bí đao, cải thìa, v.v...*

2/ Yếu tố chỉ loại + màu sắc

Thí dụ: *cà tím, bưởi đào, dưa hồng, bí đỏ, đậu xanh, hồng tía, chò nâu, cúc vàng, cúc trắng, dền tía, v.v...*

3/ Yếu tố chỉ loại + vai trò trong đời sống

Thí dụ: *dầu rái, cọ dầu, củ cải đường, thầu dầu, v.v...*

4/ Yếu tố chỉ loại + nguồn gốc

Các nguồn gốc được nhắc đến:

Tây: 13 đơn vị: *phượng tây, tỏi tây, cần tây, khoai tây, v.v...*

Ta: 3 đơn vị : *táo ta, hành ta, cần ta.*

Tàu: 2 đơn vị: *ôi tàu, táo tàu.*

Xiêm: 2 đơn vị: *dừa xiêm, hồng xiêm.*

Hà Lan: 1 đơn vị: *dậu Hà Lan.*

Lào: 1 đơn vị : *thuốc Lào.*

5/ *Yếu tố chỉ loại + hình thức của thực vật khác*

Thí dụ: *cà ổi, nghệ răm, mía lau, mía ngô, chuối lá v.v...*

6/ *Yếu tố chỉ loại + hình thức của động vật khác*

Dấu hiệu hình thức của động vật được chọn có thể là:

+ Giống kích cỡ của động vật: *bọ mắm, xoài voi, xoài tượng, găng trâu, ổi trâu v.v...*

+ Giống hình thức của động vật: *cỏ sâu róm, dưa chuột, v.v...*

+ Giống màu của động vật: *củ gấu, rau sam, v.v...*

+ Giống mùi của động vật: *diếp cá, v.v...*

+ Giống chức năng của động vật: *cỏ gà (dùng để chơi chơi gà).*

7/ *Yếu tố chỉ loại + kích cỡ*

Thí dụ: *dưa gang, xoài com, chanh cốm, nửa tép, v.v...*

8/ *Yếu tố chỉ loại + môi trường sống*

Gồm các môi trường sau: Cạn - nước - trên không.

- Cạn:

sống ở đất, làn ao, làn sông: *dừa cạn, chua me đất, cải làn, sài đất, v.v...*

sống trên đồi núi: *lúa nương.*

sống trên rơm rạ mục nát: *nấm rơm.*

sống kí sinh trên cây khác: *tâm gửi*.

nước: *dừa nước, khoai nước*.

sống và leo trên không: *trâu không*.

9/ Yếu tố chỉ loại + đặc điểm cấu tạo.

Thí dụ: *dền gai, cà gai, chuối hột, đào lộn hột, v.v...*

10/ Yếu tố chỉ loại + hình thức bộ phận cơ thể động vật khác

Những bộ phận của cơ thể động vật được liên tưởng để đặt tên thực vật gồm có: *đầu, hàm, mào, ngà, mõm, vòi, móng, máu, dải* (mỗi yếu tố xuất hiện trong một tên gọi).

Thí dụ: *ké đầu ngựa, hàm ếch, mào gà, ngà voi, hoa mõm chó, vòi voi, móng rồng, máu chó, cà dải dê*.

11/ Yếu tố chỉ loại + hình thức bộ phận cơ thể con người

Những bộ phận cơ thể con người thường được người Việt liên tưởng đến trong quá trình định danh thực vật gồm: *vú, tai, tóc, sọ, ruột, má, đầu, môi, bụng*.

Thí dụ: *vú sữa, tai chua, tóc tiên, khoai sọ, chùm ruột, rau má, cỏ bạc đầu, hoa môi, cau bụng*.

12/ Yếu tố chỉ loại + đặc điểm vị

Thí dụ: *cà chua, mướp đắng, khế ngọt, cải cay v.v...*

13/ Yếu tố chỉ loại + đặc tính của thực vật hoặc bộ phận thực vật được sử dụng

Thí dụ: *nhãn nước, mít dai, dưa bở, rau ngót, v.v...*

14/ Yếu tố chỉ loại + đặc điểm thời gian

Thí dụ: *ba giăng, lúa sớm, lúa thu, lúa xuân, hoa mười giờ*.

15/ Yếu tố chỉ loại + vai trò trong y học

Thí dụ: cà độc dược, dẫu giun, ngải cứu, cây thuốc.

16/ Yếu tố chỉ loại + đặc điểm mùi

Thí dụ: rau thơm, hoắc hương, mướp hương, tằm thơm.

17/ Yếu tố chỉ loại + đặc điểm số lượng bộ phận của cây

Thí dụ: ba kích, ba gạc.

18/ Yếu tố chỉ loại + các đặc tính khác

Đặc tính không được thuần dưỡng: dưa dại, cần dại, lúa trời

Đặc tính sinh sản: chuối mắn, lúa chết, chuối hoa, cải hoa

Kết quả trình bày ở trên một lần nữa lại cho chúng ta thấy rằng những đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh thực vật cũng giống như động vật thường là những đặc trưng khách quan tức những thuộc tính thuộc khách thể của thực vật. Đó là những đặc trưng thuộc hình thức bên ngoài hay thuộc tính bản thể của thực vật đó.

2.4. Mối tương quan của đặc trưng định danh thực vật trong các ngôn ngữ Việt, Nga, Kazakstan, Anh

Một câu hỏi được đặt ra là: cách đặt tên gọi thực vật của tiếng Việt có gì giống và khác nhau so với cách đặt tên của các ngôn ngữ Nga, Anh và Kazakstan?

Chúng tôi dựa vào “bộ lí do” của cách định danh thực vật trong các ngôn ngữ Nga, Anh và Kazakstan do Г.И. Уюкбаева đưa ra để từ đó so sánh tiếng Việt với các ngôn ngữ này.

Bảng bộ lí do của Г. И. Уюкбаева

Tên lí do	Tên gọi Nga		Tên gọi Kazakstan		Tên gọi Anh	
	số lượng	%	số lượng	%	số lượng	%
1. Hình thức						
a. Thực vật khác	11	3,8	12	4	31	5,9
b. Động vật	11	3,8	-	-	4	1
c. Bộ phận cơ thể động vật	27	9,3	28	9,3	67	12,8
d. Bộ phận cơ thể người	2	0,7	2	0,7	9	1,7
e. Các sự vật khác	31	10,7	39	12,9	60	11,5
2. Màu sắc	43	14,8	83	27,5	110	21
3. Kích cỡ	7	2,4	36	11,9	30	5,7
4. Số lượng bộ phận	9	3,1	7	2,3	7	1,3
5. ứng dụng trong đời sống	21	4,1	11	3,6	14	2,7
6. ứng dụng trong y học	27	9,3	18	6	39	7,4
7. Nơi sinh trưởng	51	17,6	26	11,6	76	14,5
8. Mùi	9	3,1	5	1,6	13	2,5
9- Vị	12	4,1	2	0,7	20	3,8
10- Thuộc tính khác	38	13,1	24	7,9	43	8,2
Tổng số:	290	100	302	100	523	100

Dựa vào bảng trên có thể thấy rằng các kiểu loại lí do được chọn để định danh thực vật trong các ngôn ngữ Anh, Nga, Kazakstan là trùng nhau.

Dưới đây là bảng so sánh tiếng Việt với ba ngôn ngữ trên.

	Việt			Nga			Kazakstan			Anh		
	số lượng	%	hạng	số lượng	%	hạng	số lượng	%	hạng	số lượng	%	hạng
1. Hình thức đồ dùng	41	16,2	1	31	10,7	4	39	12,9	2	60	11,5	4
2. Các thuộc tính tâm mạn	37	14,6	2	38	13,1	3	24	7,9	6	43	8,2	5
3. Màu sắc	25	9,9	3	43	14,8	2	83	27,3	1	110	21	1
4. Vai trò trong đời sống	22	8,7	4	12	4,1	7	11	3,6	9	14	2,7	10
5. Nguồn gốc	22	8,7	4	12	4,1	7	11	3,6	9	14	2,7	10
6. Hình thức thực vật khác	12	4,7	6	11	3,8	9	12	4	8	31	5,9	7
7. Hình thức động vật	12	4,7	6	11	3,8	9	-	-	14	4	1	14
8. Kích cỡ	11	4,3	8	7	2,4	13	36	11,9	3	30	5,7	8
9. Môi trường	10	3,9	9	51	17,6	1	36	11,9	3	76	14,5	2

	Việt			Nga			Kazakistan			Anh		
	số lượng	%	hạng	số lượng	%	hạng	số lượng	%	hạng	số lượng	%	hạng
10. Đặc điểm cấu tạo	9	3,6	10	-	-	15	-	-	14	-	-	15
11. Hình thức bộ phận động vật	9	3,6	10	27	9,3	5	28	9,3	5	67	12,8	3
12. Hình thức bộ phận cơ thể người	9	3,6	10	2	0,7	14	2	0,7	12	9	1,7	12
13. Ví	8	3,2	13	12	4,1	7	2	0,7	12	20	3,8	9
14. Đặc tính bộ phận thực vật khi sử dụng	6	2,4	14	-	-	15	-	-	14	-	-	15
15. Thời gian	6	2,4	14	-	-	15	-	-	14	-	-	15
16. Vai trò y học	5	2,0	16	27	9,3	5	18	6	7	39	7,4	6
17. Mùi	5	2	16	9	3,1	11	5	1,6	11	13	2,5	11
18. Số lượng bộ phận của cây	2	0,8	18	9	3,1	11	7	2,3	10	7	1,3	13

Dựa vào bảng đối chiếu ở trên, chúng ta thấy rằng bộ lí do của tiếng Việt giao chéo với bộ lí do của ba ngôn ngữ Nga, Anh, Kazakstan chứ không hoàn toàn trùng nhau. Bởi vì, ngoài các lí do trùng nhau với ba ngôn ngữ, trong tiếng Việt, còn có những kiểu loại lí do nằm ngoài phạm vi giao nhau. Cụ thể là bộ lí do của tiếng Việt phong phú hơn. Trong tiếng Việt có nhiều lí do mà ba ngôn ngữ trên không sử dụng khi đặt tên cho thực vật.

Đó là các kiểu lí do sau:

1. Nguồn gốc xuất xứ của tên gọi thực vật.
2. Đặc điểm cấu tạo.
3. Đặc điểm thời gian sinh trưởng hoặc thu hoạch.
4. Đặc tính bộ phận thực vật được sử dụng.

Đó là sự khác nhau về lượng giữa tiếng Việt so với ba ngôn ngữ Nga, Anh, Kazakstan xét theo các kiểu đặc trưng được chọn làm cơ sở cho tên gọi thực vật.

Xét về mặt chất lượng, có thể thấy rằng giá trị sản sinh của mỗi kiểu lí do trong bốn ngôn ngữ là không giống nhau, và sự chiếm ưu thế của những đặc trưng nào đó trong hệ thống các tên gọi là khác nhau. Chẳng hạn: đặc trưng màu sắc được người Việt chú ý thứ hai, nhưng người Anh lại chú ý đến đặc trưng này đầu tiên và người Kazakstan cũng thế. Còn đặc trưng “môi trường sống” được các dân tộc Anh, Nga, Kazakstan rất chú ý đến khi định danh thực vật (nó có thứ hạng 1 ở người Nga, thứ hạng 2 ở người Anh, thứ hạng 3 ở người Kazakstan). Trong khi đó, đặc trưng này chỉ được người Việt

chú ý đến ở hạng thứ 9... Điều này có lẽ chứng tỏ điều kiện tự nhiên Việt Nam ít làm nên đặc trưng khu biệt giữa các thực vật so với các nước Nga, Anh, Kazakstan.

Cũng qua các bộ lí do làm cơ sở định danh trong bốn ngôn ngữ, chúng ta có thể xác lập được những đặc trưng làm cơ sở định danh thực vật có tính chất phổ quát trong các ngôn ngữ là: 1. Hình thức (đồ dùng, thực vật, động vật, bộ phận cơ thể động vật, bộ phận cơ thể con người); 2. Màu sắc; 3. Kích cỡ; 4. Số lượng bộ phận; 5. Vai trò trong đời sống, trong y học; 6. Môi trường sinh sống; 7. Mùi; 8. Vị.

Kết quả nghiên cứu ở trên cho phép chúng ta tính được hệ số tương quan giữa các danh sách đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh trong tiếng Việt và ba ngôn ngữ Anh, Nga, Kazakstan, từ đó có thể kết luận về đặc điểm tư duy ngôn ngữ trong cách tri giác định danh thực vật của người Việt gắn với dân tộc nào hơn.

Để giải quyết vấn đề này, chúng tôi cũng sẽ áp dụng cách tính hệ số tương quan về tư duy giữa các dân tộc vốn đã được đề xuất trong luận án phó tiến sĩ của mình [302, 65]. Đó là cách dùng công thức thống kê tính hệ số tương quan giữa hai danh sách đặc trưng trong hai ngôn ngữ được so sánh:

$$\alpha = 1 - \frac{3 \cdot \sum_{i=1}^n |i - J_i|}{n^2 - 1}$$

Áp dụng công thức này, chúng tôi tính được hệ số tương quan

giữa tiếng Việt và tiếng Nga là:

3.83

$$\alpha = 1 - \frac{3.83}{18^2 - 1} \approx 1 - 0,77 = 0,23$$

Hệ số tương quan giữa tiếng Việt và tiếng Anh là:

3.83

$$\alpha = 1 - \frac{3.83}{18^2 - 1} \approx 1 - 0,75 = 0,25$$

Hệ số tương quan giữa tiếng Việt và Kazakstan là:

3.77

$$\alpha = 1 - \frac{3.77}{18^2 - 1} \approx 1 - 0,70 = 0,30$$

Như vậy, trong ba ngôn ngữ: Nga, Anh và Kazakstan, tư duy người Việt trong quá trình tri giác định danh thực vật gần với người Kazakstan hơn, sau đó là với người Anh. Điều này phải chăng có thể lí giải như sau: Việt Nam và Kazakstan cùng ở châu Á, cho nên điều kiện tự nhiên của hai nước nhìn chung không khác biệt “gay gắt” như Việt Nam và Nga. Kinh tế của Việt Nam là nền kinh tế nông nghiệp, chăn nuôi và trồng trọt phát triển, còn nền kinh tế của Kazakstan là nền kinh tế du mục, chăn nuôi là ngành sản xuất chính. Quá trình thuần dưỡng thực vật, động vật... ở cả hai nước đã diễn ra từ rất sớm. Điều đó dẫn đến đặc điểm tri giác khi định danh thực vật của người Việt và người Kazakstan có điều kiện xích lại gần nhau hơn. Tiếp đến, tiếng Việt gần với tiếng Anh hơn tiếng Nga vì loại hình ngôn ngữ Nga là hoàn toàn tổng hợp tính. Còn tiếng Anh có đặc điểm là vừa phân tích tính, vừa tổng hợp tính. Trong khi

đó, giữa người Việt và người Nga khác nhau hoàn toàn cả về mặt thực tế khách quan lẫn loại hình ngôn ngữ. Do đó tư duy của người Việt gắn với người Anh hơn người Nga là điều dễ hiểu.

Kết quả nghiên cứu đã góp phần khẳng định vai trò quyết định của các nhân tố văn hoá - xã hội đối với đặc điểm tư duy ngôn ngữ của các dân tộc chứ không phải vai trò quyết định của các nhân tố sinh vật học.

3. NHẬN XÉT CHUNG VỀ ĐẶC ĐIỂM VĂN HOÁ - DÂN TỘC QUA CÁCH TRI GIÁC, ĐỊNH DANH ĐỘNG THỰC VẬT CỦA CÁC DÂN TỘC: VIỆT, NGA, KAZAKSTAN, ANH

Trước hết, để tiện cho sự theo dõi, chúng tôi sẽ tổng hợp lại bảng xếp thứ hạng đặc trưng định danh chủ yếu của thế giới động thực vật trong các ngôn ngữ: (xem bảng)

STT	Đặc trưng	Thứ hạng	Động vật		Thực vật			
			Việt	Nga	Việt	Nga	Kazaks tan	Anh
1.	Hình thức		1	2	1	1	1	1
2.	Màu		2	4	3	2	1	1
3.	Thuộc tính bản năng		3	3	-	-	-	-
4.	Môi trường		4	15	9	1	3	2
5.	Kích cỡ		5	8	8	13	3	8
6.	Đặc điểm sinh dục, sinh trưởng		6	5	+	-	-	-
7.	Tiếng kêu		6	1	-	-	-	-
8.	Cấu tạo		8	7	10	15	14	15

* , ** Qua thống kê, trong tiếng Việt cũng có một vài trường hợp đã chọn những đặc trưng này để định danh thực vật: *chuối mắn, cải hoa, lúa trời* v.v.

9.	Thức ăn	10	8	-	-	-	-
10.	Nguồn gốc	11	8	4	15	14	15
11.	Mùi	12	14	16	11	11	11
12.	Vai trò	12	12	4	7	9	10
13.	Đặc điểm thuần hoá	12	12	+	-	-	-
14.	Giống	8	6	-	-	-	-
15.	Cách di chuyển	15		8	-	-	-
16.	Vị	-		-	13	7	9
17.	Đặc tính sử dụng	-		-	14	15	15
18.	Thời gian	-		-	14	15	15
19.	Số lượng bộ phận cơ thể	-		-	18	11	13

Dựa vào bảng trên, có thể rút ra được những nhận xét về đặc điểm tri giác, chọn lựa đặc trưng định danh động thực vật nói chung, từng loài nói riêng, như sau:

1. Trước hết, có thể nhận thấy rằng trong tiếng Việt, những đặc trưng cùng được chú ý tri giác và lựa chọn nhiều nhất (chúng có thứ hạng cao như nhau) khi định danh cả thực vật lẫn động vật: a) *hình thức/hình dạng* (1-1); b) *màu sắc* (2-3)^(*)

Những đặc trưng sau đây đều cùng được chọn lựa để định danh cả động vật lẫn thực vật, tuy nhiên giá trị của chúng có khác nhau đối với từng loài nói riêng; c) *môi trường sống* (4-9); d) *kích cỡ* (5-8); e) *cấu tạo cơ thể* (8-10); g) *nguồn gốc, nơi lai tạo* (10-5); h) *mùi* (11-7); i) *vai trò đối với đời sống* (12-4).

Sở dĩ đặc trưng *hình thức/hình dạng* và *màu sắc* luôn được chú

(*) Thứ hạng của đặc trưng định danh động vật được dẫn trước, thực vật dẫn sau.

ý trước hết bởi vì đó là những đặc trưng dễ được tiếp nhận một cách rõ ràng nhất bằng thị giác, đúng theo nghĩa đen của từ như đã nói “những đặc trưng “đập vào mắt” mà tôi lấy làm đại diện cho đối tượng (...)”.

Sự khác biệt về giá trị của một số đặc trưng đối với việc định danh từng loại động vật hoặc thực vật nói riêng là như sau:

- Khi định danh động vật, người Việt chú ý chọn các đặc trưng: *môi trường sống, kích cỡ* nhiều hơn so với thực vật. Điều đó chứng tỏ *môi trường sống* và *kích cỡ* có giá trị khu biệt động vật lớn hơn thực vật.

- Khi định danh thực vật, các đặc trưng *nguồn gốc, nơi lai tạo; vai trò đối với đời sống* được người Việt chú ý chọn nhiều hơn so với khi định danh động vật. Điều này chỉ ra rằng ở Việt Nam, có lẽ thực vật được nhập khẩu nhiều loài hơn động vật. Đồng thời, đối với người Việt, thế giới thực vật có lẽ cũng có mặt trong *nhiều lĩnh vực ứng dụng* của đời sống hằng ngày hơn so với động vật.

- Các đặc trưng riêng được chọn chỉ để định danh thực vật: *vị, đặc tính của thực vật hoặc bộ phận thực vật được sử dụng, số lượng bộ phận của cây*.

- Các đặc trưng riêng được chọn chỉ để định danh động vật: *thuộc tính bản năng, đặc điểm sinh dục, tiếng kêu, thức ăn đặc thù, giống (đực, cái), cách di chuyển*. Nói chung, đây là những thuộc tính bản thể có giá trị “đánh dấu”, khu biệt lưỡng phân thế giới sinh vật ra thành động vật và thực vật.

2. Nếu so sánh tiếng Việt với những ngôn ngữ khác thì có thể

nhận xét như sau:

a) Các đặc trưng sau đây có tính phổ quát, được mọi dân tộc chú ý như nhau khi lựa chọn làm cơ sở định danh động thực vật: *hình thức/hình dạng; màu sắc/thuộc tính bản năng của động vật; đặc điểm sinh trưởng / sinh dục.*

Những đặc trưng cùng được các dân tộc chọn để định danh động thực vật, nhưng có phần ít được sử dụng hơn so với các đặc trưng trên là: *đặc điểm cấu tạo; đặc điểm thức ăn đặc trưng của động vật; mùi; vai trò đối với đời sống; đặc điểm thuần hoá; đặc điểm giống.*

b) Sau đây là những đặc trưng định danh động thực vật “có giá trị thông báo” về đặc điểm văn hoá - dân tộc.

+ Môi trường sống: Khi định danh động vật, người Việt chú ý đến *môi trường sống* của chúng nhiều hơn người Nga (ss: V:4 - N:15). Điều đó có lẽ chứng tỏ điều kiện tự nhiên Việt Nam đã có sự ảnh hưởng rất lớn, khiến cho động vật ở đây phong phú và đa dạng về chủng loại hơn so với Nga?

Khi định danh thực vật, trái lại, cả người Nga, người Kazakstan lẫn người Anh đều chú ý đến đặc điểm *môi trường sống* nhiều hơn người Việt (ss. V:9, N:1, K:3, A:2). Dẫn liệu này phải chăng chứng tỏ điều kiện tự nhiên của các nước châu Âu và của Kazakstan đã chi phối sự đa dạng của thế giới thực vật nhiều hơn là động vật? Điều này cũng có nghĩa là sự đa dạng về chủng loại của *thực vật* ở Nga, Anh, Kazakstan phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên nhiều hơn so với động vật. Trong khi đó, trái lại sự đa dạng về chủng loại của *động*

vật ở Việt Nam lại phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên nhiều hơn?

+ *Đặc điểm kích cỡ*: Khi định danh cả động vật lẫn thực vật, người Việt chú ý đến độ lớn bé về cơ thể của chúng nhiều hơn người Nga (ss. Động vật: V:5, N:8; thực vật: V:8, N:13).

Nếu nói riêng về cách định danh thực vật thì người Kazakstan chú ý chọn đặc trưng này nhiều nhất. Tiếp đến người Việt và người Anh chú ý ở mức như nhau (ss. V:8, N:13, K:3, A:8).

+ *Tiếng kêu*: Khi định danh động vật, người Nga đã chú ý tri giác bằng thính giác nhiều hơn người Việt (V:6, N:1).

+ *Nguồn gốc, nơi lai tạo*: Khi đặt tên cho động vật, người Nga chú ý đến đặc trưng này nhiều hơn người Việt (V:11, N:8). Trong khi đó, để định danh thực vật thì ngược lại, người Việt đã chú ý đến nguồn gốc của chúng hơn cả người Nga, người Anh và người Kazakstan (ss. V:4, N:15, K:14, A:15). Thậm chí có thể nói rằng cả người Nga, người Anh, người Kazakstan đều không chú ý đến xuất xứ của thực vật. Phải chăng các chủng loại thực vật được nhập nội vào Việt Nam nhiều hơn những nước khác?

+ *Vị*: Số liệu thống kê cho thấy người Nga thường sử dụng vị giác để định danh thực vật nhiều hơn những dân tộc khác, tiếp đó là người Anh (ss. V:13, N:7, K:12, A:9).

3. Nói chung, khi tri giác để định danh thế giới động thực vật, các dân tộc thường sử dụng nhiều nhất những giác quan sau (xếp theo trình tự giảm dần): 1) thị giác; 2) thính giác (chỉ đối với động vật); 3) vị giác (chỉ đối với thực vật); 4) khứu giác.

Hầu như các dân tộc rất ít sử dụng xúc giác để nhận biết, phân

biệt và định danh thế giới sinh vật.

Trong các chương trên đây, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu đối chiếu đặc điểm dân tộc trong cách định danh thế giới tự nhiên động thực vật. Phải chăng những nhận xét, kết luận chung đã rút ra về đặc điểm tri giác, định danh ấy ở các dân tộc đúng cả với các trường từ vựng khác đặc biệt là những trường liên quan đến con người? Cách tri giác định danh của các trường từ vựng - ngữ nghĩa có gì giống và khác nhau ở mỗi dân tộc?

Để tìm lời giải đáp, chúng tôi sẽ tiếp tục xem xét đặc điểm dân tộc trong cách định danh bộ phận cơ thể con người và một tiểu trường từ vựng - ngữ nghĩa động từ - những từ ngữ biểu thị sự kết thúc cuộc đời của con người.

Chương thứ năm

ĐẶC ĐIỂM DÂN TỘC CỦA CÁCH ĐỊNH DANH BỘ PHẬN CƠ THỂ CON NGƯỜI (Trên tư liệu đối chiếu tiếng Việt và tiếng Nga)

1. VỀ NGUỒN GỐC CỦA TÊN GỌI

Xét về phương diện nguồn gốc, các tên gọi có thể được tạo ra theo một trong ba cách sau:

1) Sử dụng đơn vị từ vựng đã có sẵn trong ngôn ngữ; 2) sáng tạo mới hoàn toàn bằng những yếu tố đã có; 3) Vay mượn từ ngôn ngữ khác.

Để tiện cho việc tính toán, chúng tôi nhập hai trường hợp đầu (tạm gọi là những từ thuần Việt) và đối lập chúng với trường hợp thứ ba - những từ vay mượn.

Như đã nói ở chương hai, số lượng bộ phận cơ thể con người đã được tiếng Việt “chia cắt” định danh là 289, đối với tiếng Nga - 227. Để định danh những bộ phận cơ thể nói trên, tiếng Việt đã sử dụng 397 tên gọi, còn tiếng Nga là 251 [302, 32-33].

Độ phân bố của các tên gọi bộ phận cơ thể con người xét theo nguồn gốc trong từng ngôn ngữ như sau:

a) Các tên gọi thuần

V. 66,2%(263/397), N. 76% (192/251).

b. Các tên gọi vay mượn

V. 33,8% (131/397), N. 23% (59/251).

Các tên gọi bộ phận cơ thể người không phải từ thuần Việt chủ yếu được vay mượn từ tiếng Hán (chúng được gọi là những từ ngữ Hán - Việt) và chiếm tới 98% số từ vay mượn trong tiếng Việt (132/134). Số tên gọi bộ phận cơ thể được vay mượn từ ngôn ngữ Ấn - Âu trong tiếng Việt là không đáng kể (2/134≈2%: *ven, ami-dan*). Trong số các tên gọi bộ phận cơ thể người của tiếng Nga, số từ ngữ vay mượn chiếm tỉ lệ ít hơn tiếng Việt. Trong số các tên gọi vay mượn ấy, số tên gọi được vay mượn từ các ngôn ngữ Đông Slavơ là 11: подошва (bàn chân), загривок (gáy), щека (má), клык (răng nanh), пах (bẹn, vùng bẹn), пузырь (túi, nang), оболочка (mạc, màng), кишка (ruột, tràng), костяк (xương, cốt), хрящ (sụn). Các từ cổ Slavơ kinh thánh là 8: обличье (mặt), небо (vòm), останки (di hài), прах (thầy), область (vùng), чрево (bụng), сустав (đốt, khớp), десница (tay); các từ được vay mượn từ tiếng Pháp là 7: шевелюра (mái tóc), невр (thần kinh), организм (cơ thể), торс (thân, mình), бюст (vú), талия (eo lưng), скелёт (bộ xương, cốt). Các tên gọi vay mượn từ tiếng Latin là: 4 орбита (ổ mắt), мускул (cơ), вена (ven, tĩnh mạch), ключица (xương đòn). Các tên gọi vay mượn từ tiếng Ba Lan là: 4 миндалина (hạnh nhân), корпус (thân, mình), спина (lưng), артерия (động mạch). Những tên gọi vay mượn tiếng Đức là: 3 глазь (mắt), пора (lỗ chân lông), бакенбарды (tóc mai). Các tên gọi vay mượn tiếng

Hi Lạp là: 2 физиономия (mặt), лабиринт (nội nhĩ). Các tên gọi vay mượn từ tiếng Thổ Nhĩ Kỳ (hoặc Aizekbajdzhan) là: 1 баша (đầu). Tên gọi vay mượn từ ngôn ngữ Tarta là: 1 кадык (cục hầu). Từ vay mượn ngôn ngữ Tuyết là: 1 таз (xương chậu), v.v... Ngoài ra còn khoảng 17 tên gọi không được từ điển chỉ ra nguồn gốc [302, 33].

Những cứ liệu đã dẫn chỉ ra rằng số lượng tên gọi thuần Việt của bộ phận cơ thể người ít hơn so với các tên gọi thuần Nga. Để định danh bộ phận cơ thể, người Nga thường dùng từ ngữ trong vốn từ “của mình” hơn. Điều này cho phép giả định có lẽ xa xưa sự phạm trù hoá hiện thực khách quan qua các bộ phận cơ thể ở người Nga là chi tiết hơn so với ở người Việt. Trong bức tranh ngôn ngữ về thể giới ở người Việt khi đó có nhiều ô trống, hay “vết trắng” hơn so với ở người Nga. Song người Việt đã nhanh chóng lấp đầy những khoảng trống ấy bằng cách vay mượn chủ yếu từ tiếng Hán do nguyên nhân tiếp giáp về địa lí, quan hệ lịch sử - văn hoá lâu đời và đặc điểm cùng loại hình giữa hai ngôn ngữ. Tuy nhiên, trong tiến trình phát triển lịch sử của tiếng Việt, nhiều từ ngữ gốc Hán đã được Việt hoá. Từ đó, trong tiếng Việt đã xuất hiện những tên gọi “đúp” về cùng một bộ phận cơ thể. Trong số những tên gọi “đúp” ấy, có nhiều trường hợp chúng bình đẳng với nhau và ở trong trạng thái “giằng co”. Thí dụ: *nhãn cầu* – *cầu mắt*; *lưỡng quyền* – *gò má*; *não thất* – *buồng não*. Trong những trường hợp khác, các biến thể thuần Việt đã hoàn toàn thắng thế, còn những tên gọi Hán - Việt hoàn toàn bị lùi vào vốn từ cổ. Chẳng hạn: *dây thanh* – *thanh đới* (cũ); *ruột non* – *tiểu tràng* (cũ), *màng trinh* – *xử nữ mạc* (cũ), *ruột thừa* – *manh tràng* (cũ) v.v...

2. VỀ KIỂU NGỮ NGHĨA CỦA TÊN GỌI

Theo thống kê, trong tiếng Việt có khoảng 4,5% tên gọi bộ phận cơ thể là những tên gọi thứ sinh (18/397), còn trong tiếng Nga là 11% (28/251). Chúng là những từ ngữ có nghĩa gốc, trực tiếp vốn không phải là những tên gọi bộ phận cơ thể người. Nhờ quá trình chuyển nghĩa mà các từ ngữ ấy có nghĩa chỉ bộ phận cơ thể. Chẳng hạn, лопатка: 1. xẻng con; 2. xương bả vai, bả vai; улитка: 1. ốc bươu; 2. ốc nhĩ, loa văn quản. (Theo Từ điển Nga – Việt, hai tập, M.1977).

Trong tiếng Việt, các tên gọi thứ sinh chỉ bộ phận cơ thể người nhờ quá trình cải danh dựa trên sự giống nhau về hình thức chiếm tới 83% (15/18), còn trong tiếng Nga: 57% (16/28).

Thí dụ;

Миндалина = hạnh nhân: 1. Nhân quả hạnh (...); 3.x. *amidan* [68,424; 238, 344].

hở khẩu: 1. Miệng cộp; 2. Kẽ giữa ngón tay cái và ngón tay trỏ [67, 393].

bấp: 1. Bộ phận có hình thuôn (...) ở một số vật. *Bấp cây*: 2. Bấp thịt (nói tắt) [68,59].

Các tên gọi thứ sinh của bộ phận cơ thể người xuất hiện trên cơ sở chuyển dịch ý nghĩa theo sự giống nhau về vị trí chiếm 11% (2/18) trong tiếng Việt, 7,1% (2/28) trong tiếng Nga.

Thí dụ: *cánh*: Bộ phận để bay của chim, dơi (...) thành đôi đối xứng nhau ở hai bên thân mình (...); 2. Bộ phận của cơ thể người từ vai đến cổ tay ở hai bên thân mình (...) [68, 123].

Trong tiếng Nga có một vài kiểu tên gọi thứ sinh của cơ thể người không xuất hiện trong tiếng Việt; 1. theo sự giống nhau về chức năng: 17% (5/28). Thí dụ:

семенник: 1. quả bì; 2. Hạt giống; 3. Tinh hoàn.

орбита: 1. quỹ đạo; 2. ổ mắt.

плод: 1. quả trái; 2. thai [186, 701 và 446, 514].

Sự chuyển dịch tên gọi từ bộ phận cơ thể động vật sang bộ phận cơ thể người rất ít xảy ra kiểu như *cánh*, *hổ khẩu* đã dẫn; hoặc: *брюхо*: 1. Bụng động vật; 2. Bụng người (thông tục) [238, 58].

Đôi khi người nói sử dụng tên gọi bộ phận cơ thể động vật để biểu thị bộ phận cơ thể người trong trường hợp muốn bày tỏ thái độ phủ định của mình. Chẳng hạn: *морда: mõm*: 1. Miệng có dáng nhô ra ở một số loài thú. *Mõm lợn*. 2. (thgt.). Miệng của người (hàm ý khinh). *Đừng chõ mõm vào* [101, 631; 238, 352].

Như vậy, kết quả thống kê đã cho thấy trong cả hai trường từ vựng – ngữ nghĩa các tên gọi nguyên sinh của bộ phận cơ thể người chiếm số lượng tuyệt đối. Điều này cũng hoàn toàn dễ hiểu, bởi vì những từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể bao giờ cũng nằm trong vốn từ vựng cơ bản lâu đời của mỗi ngôn ngữ. Tuy nhiên, nếu so sánh giữa hai ngôn ngữ thì thấy rằng số lượng tên gọi thứ sinh của tiếng Nga nhiều hơn trong tiếng Việt (ss: V. 4,5% - N. 11%). Từ số liệu này phải chăng có thể rút ra nhận định rằng khi gọi tên các bộ phận cơ thể người, thông thường hơn cả người Việt tạo ra tên gọi mới trên cơ sở chọn đặc trưng “đập vào mắt” để định danh chúng, còn người Nga lại “định hướng” vào chuyển nghĩa những tên gọi hiện có kèm

theo cách sử dụng hình thái giảm nhỏ của chúng.

Trong cả hai trường từ vựng, người bản ngữ thường sử dụng cách chuyển nghĩa tên gọi đối tượng bất động vật sang bộ phận cơ thể con người là chủ yếu. Những trường hợp chuyển nghĩa từ bộ phận cơ thể động vật sang bộ phận cơ thể người tuy có được sử dụng nhưng không nhiều, thường nhận thấy xảy ra trong phạm vi từ vựng thông tục để bộc lộ thái độ thoá mạ ở người nói.

Trong trường hợp định danh thứ sinh bộ phận cơ thể con người, sự chú ý của người Việt tập trung trước hết vào hình thức và vị trí của các đối tượng, còn ở người Nga là những công dụng, chức năng thực sự hoặc có tính chất tựa như thế. Điều này cho phép giả định rằng trọng lượng riêng của những đặc trưng khác nhau được người Việt và người Nga lựa chọn làm cơ sở chuyển nghĩa để định danh các bộ phận cơ thể con người là không như nhau. Giả định này sẽ được kiểm tra trên tư liệu thực tế ở các chương sau của công trình.

3. CÁCH THỨC BIỂU THỊ BỘ PHẬN CƠ THỂ CON NGƯỜI

3.1. Nét độc đáo trong việc chọn đặc trưng làm cơ sở định danh

Như B. Г. Гак đã chỉ ra [110, 272], hình thái bên trong của tên gọi được xác định bằng đặc trưng được lựa chọn làm cái khu biệt và làm cơ sở cho tên gọi. Hình thái bên trong gắn bó chặt chẽ với từ nguyên của từ.

Đối tượng được phân tích ở đây là 211 tên gọi tiếng Việt và 175 tên gọi tiếng Nga.

Qua phân tích tư liệu, kết quả cho thấy rằng những đặc trưng định danh đã được sử dụng trong trường từ vựng – ngữ nghĩa đang xem xét là:

1. *Đặc trưng hình thức*: Đặc trưng này được chọn làm cơ sở cho 52% tên gọi tiếng Việt (110/221) và 42,4% tên gọi tiếng Nga (76/175).

Thí dụ: глазное яблоко = *cầu mắt*; улитка = *ốc nhĩ*; сетчатка = *võng mạc*; щитовидная железа = *tuyến giáp trạng*; кюичица = *xương quai xanh* v.v... Hoặс череп (sọ) vốn có nghĩa thoát tiên là “vỏ”, мышца (hay мускул) (cơ) - được đặt dựa theo sự giống nhau về hình thức với con chuột chạy dưới da [333, 491 và 278]. Trong tiếng Việt cũng có rất nhiều tên gọi khác tương tự: *nhãn cầu, lá mía, xương chấu, mắt cá*, v.v...

2. *Đặc trưng vị trí*

Số lượng tên gọi có đặc trưng vị trí làm cơ sở chiếm gần 22% (46/221) trong tiếng Việt và 22,3% (39/175) trong tiếng Nga.

Thí dụ: *tai trong, mang tai, nhân trung, xương sườn, xương hông* v.v... Hoặс затылок (gáy) vốn có nghĩa ban đầu theo từ nguyên là “phía sau của cái bao tay”; предплечье (cẳng tay) - theo hình thái bên trong là “phần trước cánh tay”; лодыжка (mắt cá) - theo từ nguyên, từ này đã được cấu tạo từ ЛОДЫГА cũng nghĩa là “mắt cá” (...). Лодыга - có lẽ được phái sinh bằng phụ tố - ыга từ доль có nghĩa “phần dưới” [333, 244]; Ладонь (lòng bàn tay) - theo từ nguyên có nghĩa là “phía dưới (của bàn tay)” [333, 231].

3. *Công dụng, chức năng*

Đặc trưng này là dấu hiệu khu biệt của 9% số tên gọi tiếng

Việt (20/221) và 15% số tên gọi tiếng Nga (27/175).

Chẳng hạn: *dây thanh* = голосовые связи, hay ruột thừa, bàn toạ, v.v...

Hoặc *veco* (mí mắt) – ý nghĩa ban đầu theo từ nguyên là “cái vung, cái nắp”; *шея* (cổ) – “cái, khâu liên kết, nối (đầu với thân thể)”; *горло* (họng) – “cái người ta dùng làm phương tiện để nuốt” [333,73, 506 và 110]; *пищевод* (thực quản) – theo hình thái bên trong có nghĩa “ống dẫn thức ăn”.

4. Đặc trưng vật lí

Đặc trưng này đã được người Việt sử dụng trong 6,6% (15/211) số trường hợp, và ở người Nga là 5,7% (10/175) để làm cơ sở định danh bộ phận cơ thể. Chẳng hạn: *ruột già*, *ruột non*, *màng cứng*, *động mạch*, *tĩnh mạch*, v.v...

Hoặc *легкое* (phổi) – liên quan với tính từ *легкий* (nhẹ) v.v...

5. Kích thước / kích cỡ

Trong tiếng Việt có khoảng 6,1% (13/221), ở tiếng Nga có 2,8% (5/175) số trường hợp tên gọi bộ phận cơ thể người được dựa trên đặc trưng kích thước / kích cỡ.

Chẳng hạn: *dại não*, *tiểu não*, *dại tràng*, *ngón cái*, *hoa cái*, *tá tràng* v.v... Hoặc *мизинец* (ngón út), *тонкая кишка* (ruột non) – theo hình thái bên trong là “ruột mỏng, nhỏ”.

6. Những đặc trưng tản mạn khác (màu sắc, cấu tạo, hành vi...). V. 3,7% (8/211), N. 10,5% (19/175).

Thí dụ: *белок* = *tròng trắng*; *хuyết hạch* = *бели*; *рука* - ý

nghĩa thoát tiên là *thu nhậ*; hoặc *lông nheo*, v.v...

Như vậy, các đặc trưng hình thức và vị trí đã được sử dụng làm cơ sở định danh bộ phận cơ thể người trong cả hai ngôn ngữ nhiều hơn tất cả những đặc trưng khác. Trong đó, đặc trưng hình thức luôn luôn đứng đầu, có giá trị nhất đối với sự định danh. Khi nghiên cứu đặc trưng định danh động thực vật, chúng ta cũng nhận thấy địa vị hàng đầu của đặc trưng hình thức. Kết quả nghiên cứu thu được hoàn toàn phù hợp với luận điểm đại cương mà A. Gardiner đã phát biểu: “Thường thường trong sự hình dung (của con người - NĐT) chỉ lưu giữ lại những thuộc tính, các mặt và quan hệ của đối tượng với những đối tượng khác được nổi bật lên rõ ràng trong nó, “đập vào mắt” và đóng vai trò nhất định trong hoạt động sống của cá nhân sử dụng đối tượng [dẫn theo 236, 22]. Đặc biệt M.M. Кольцова đã chỉ ra rằng: “Có lẽ *hình thức* (chúng tôi nhấn mạnh - NĐT) của các đối tượng là tiêu chí đáng tin cậy hơn và hoàn chỉnh hơn, nghĩa là là thuộc tính căn bản hơn đối với việc biểu thị các đối tượng này và khu biệt chúng từng cái với nhau” [theo 236, 20].

Sự khác biệt trong cách chọn đặc trưng làm cơ sở định danh bộ phận cơ thể giữa người Việt và người Nga được thể hiện ở chỗ: đối với người Việt, đặc trưng hình thức có sức nặng hơn so với ở người Nga (ss. V. 52%, N. 43,3%). Đối với người Nga, đặc trưng được chú ý nhiều hơn lại là vai trò, chức năng (ss. V. 9%, N. 15%).

Chính đặc điểm tri giác, nhận diện, gọi tên bộ phận cơ thể hướng vào những thuộc tính hình thức bên ngoài nhiều hơn ấy ở người Việt cũng đã được vật chất hoá trong chính cấu trúc của tiếng Việt qua hiện tượng sử dụng loại từ. Như chúng ta đều biết, loại từ

chính là các từ thực hoặc từ hư được sử dụng để phạm trù hoá các đối tượng (E.V. Clark) [162, 221]. E.V. Clark cũng chỉ ra rằng: “Khi phân tích ngữ nghĩa các loại từ trong ngôn ngữ tự nhiên, người ta đã phát hiện ra rằng những đặc trưng nhất định của đối tượng “được chọn” với tư cách là tiêu chí để liệt xếp đối tượng ấy vào phạm trù này hay khác. Một số đặc trưng thì được coi là chính yếu và có thể trở thành căn cứ duy nhất để phân loại, một số đặc trưng khác thì lại chỉ đóng vai trò phụ trợ và thường chỉ gặp trong sự phối hợp với đặc trưng chính. Đa số đặc trưng làm tiêu chí phân loại được phát hiện ra khi tri giác bằng thị giác (chúng tôi nhấn mạnh – NĐT) mọi khách thể của thế giới xung quanh [162, 224]. Trong các loại từ chỉ ra đặc điểm bộ phận cơ thể về cơ bản chính là những đặc trưng hình thức.

Khi gọi tên sự vật nói chung, bộ phận cơ thể nói riêng, người bản ngữ tiếng Việt sử dụng loại từ khác nhau phụ thuộc vào góc độ nhìn “sự vật và đối tượng”. Vì thế, cùng một bộ phận cơ thể có thể được gọi tên theo cách khác nhau tùy thuộc vào sự nhấn mạnh đặc điểm hình thức nào của nó. Chẳng hạn, chúng ta hãy lấy lại thí dụ: *phổi* – có thể được gọi là *lá phổi* (khi đó nhấn mạnh hình thức đẹp của các bộ phận nằm ở hai bên cuống phổi) và đồng thời vừa được gọi là *buồng phổi* (trong trường hợp này *phổi* được nhìn nhận từ góc độ hình thức tổng thể là một tập hợp gồm hai hoặc nhiều cái cùng loại xếp thành chùm giống như kiểu *buồng chuối*, *buồng cau*, v.v...). Tương tự, người Việt có thể gọi *tim* là *quả tim*, *trái tim* hoặc *con tim*, v.v... Như vậy, khác với người Nga, người Việt đã không chỉ gọi tên sự vật, đối tượng mà còn “khác hoá” đồng thời đặc điểm

hình thức rất cụ thể của chúng. Thậm chí, như có dịp đã nói ở chương một, một hiện tượng rất trừu tượng như tình cảm của con người vốn được biểu hiện một cách tổng thể bằng từ *lòng* cũng được người Việt vật thể hoá, hình dung có một hình thù nhất định như một vật có mặt phẳng mỏng, dài và rất đáng nâng niu, trân trọng: *tấm lòng, tấm lòng son, v.v...*

Ngoài ra, cùng một bộ phận cơ thể người, tùy theo hình thù cụ thể mà người Việt định danh bằng những tên gọi khác nhau đây hình tượng: *vú – vú bánh dầy, vú bầu, vú chũm cau, vú mútóp; mắt – mắt bồ câu, mắt lươn* (tì hí mắt lươn), *mắt lá rằm v.v...*; *chân – chân chữ bát, chân vòng kiềng, chân bàn cuốc, v.v...*

Đối với người Nga, khi định danh các đối tượng nói chung, bộ phận cơ thể người nói riêng, đặc trưng kích thước được chú ý hơn người Việt. Chính sự khác biệt về kích cỡ của sự vật đã mang theo tình cảm khác nhau của người nói và được vật chất hoá bằng ngôn ngữ trong những hình thái tăng cường hay giảm nhỏ của từ (x.2.2, chương hai).

3.2. Mức độ hoà kết và phân tích của các định danh

Theo thông số này, trong tiếng Việt có 66% số lượng bộ phận cơ thể người (191/289) được biểu thị bằng những đơn vị định danh phân tích tính, còn trong tiếng Nga là 23% (53/227). Số lượng chung bộ phận cơ thể người được biểu thị bằng những đơn vị định danh hoà kết (hay tổng hợp tính) trong tiếng Việt chiếm khoảng 34% (98/289), trong tiếng Nga – gần 77% (174/227).

Như vậy, tuyệt đại bộ phận cơ thể người được định danh theo

lối phân tích trong tiếng Việt và theo lối hoà kết hay tổng hợp trong tiếng Nga. Một câu hỏi được đặt ra ở đây là: mối tương quan giữa tính hoà kết và tính phân tích của những tên gọi biểu thị cùng bộ phận cơ thể người trong hai trường từ vựng – ngữ nghĩa là như thế nào? Nó có phù hợp với kết luận chung ở trên hay không?

Qua thống kê, số lượng bộ phận cơ thể người cùng có tên gọi trong hai ngôn ngữ là 207. Xét về phương diện lí thuyết, chỉ có bốn khả năng biểu thị sau đây:

1. Trong cả hai ngôn ngữ, cùng một bộ phận cơ thể người đều được biểu thị như nhau bằng một tên gọi hoà kết. Tỉ lệ số bộ phận cơ thể này chiếm 31% (65/207). Thí dụ: *dầu* = *голова*; *sọ* = *череп*; *thóp* = *темя*; *mặt* = *лицо*; *mắt* = *глаз*; *mũi* = *нос* v.v...

2. Trong cả hai ngôn ngữ, cùng một bộ phận cơ thể người đều được biểu thị như nhau bằng tên gọi phân tích. Số lượng bộ phận cơ thể được định danh theo cách như thế chiếm tỉ lệ 25% (52/207). Thí dụ: *hộp sọ* = *черепная коробка*; *nhãn cầu* ~ *глазное яблоко*; *màng nhĩ* ~ *барабанная перепонка*; *răng khôn* = *зуб мудрости* v.v...

3. Cùng một bộ phận cơ thể người được biểu thị bằng tên gọi phân tích trong tiếng Việt, nhưng bằng tên gọi hoà kết trong tiếng Nga. Số lượng bộ phận cơ thể được đặt tên bằng cách như thế chiếm 43% (89/207). Chẳng hạn: *tròng trắng* ~ *белок*; *động mạch chủ* = *артерия*; *cẳng chân* = *голень* v.v...

4. Cùng một bộ phận cơ thể người được biểu thị bằng tên gọi hoà kết trong tiếng Việt nhưng bằng tên gọi phân tích trong tiếng Nga. Trường hợp này cực kì hi hữu – chỉ có một bộ phận cơ thể

(1/207) *туй ~поджелудочная железа* (hình thái bên trong của tên gọi tiếng Nga có nghĩa là “tuyến ở dưới dạ dày”).

Những tư liệu thống kê trên đây cho phép đi đến kết luận người Việt sử dụng chủ yếu tên gọi phân tích, còn người Nga dùng tên gọi hoà kết. Trường hợp điển hình là cùng một bộ phận cơ thể được biểu thị bằng tên gọi phân tích tính trong tiếng Việt, nhưng bằng tên gọi hoà kết trong tiếng Nga (43%). Nếu so sánh số bộ phận cơ thể chỉ có tên gọi trong ngôn ngữ này mà không có tên gọi trong ngôn ngữ kia, nghĩa là trường hợp không có tên tương đương trong hai thứ tiếng, thì thấy rằng số lượng bộ phận cơ thể được định danh bằng tên gọi phân tích cũng chỉ xảy ra trong tiếng Việt (V. 17,3% (50/289); N. 0%). Tỷ lệ bộ phận cơ thể có tên gọi hoà kết trong cả hai ngôn ngữ: V. 11%; N. 11,3%.

Kết luận rút ra khi nghiên cứu sự tương quan giữa các tên gọi phân tích tính và tổng hợp tính về cùng một bộ phận cơ thể người giữa hai ngôn ngữ cũng hoàn toàn phù hợp với kết luận dựa trên cơ sở khái quát chung ở trên. Điều đó hoàn toàn phù hợp và cũng chứng tỏ đặc điểm loại hình ngôn ngữ đã chi phối rất mạnh đặc điểm định danh trong mỗi ngôn ngữ: tiếng Việt là loại hình ngôn ngữ đơn lập (hay phân tích tính), còn tiếng Nga thuộc loại hình ngôn ngữ hoà kết (hay tổng hợp tính) đã đưa đến hệ quả cách định danh theo lối tổng hợp tính đóng vai trò chủ đạo trong tiếng Nga. Nếu như ngôn ngữ là phương tiện hay công cụ của tư duy thì tất yếu nó cũng có vai trò nhất định trong việc quy định các thao tác tư duy, tương tự như hình dáng của công cụ quy định thao tác của hoạt động lao động trong thực tiễn của con người. Thừa nhận hệ quả này,

phải chăng chúng ta cũng rút ra được kết luận tư duy của người Việt thiên về loại tư duy phân tích, còn ở người Nga lại thiên về tư duy theo lối tổng hợp khi định danh?

Trong trường từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt có gần 27% (108/397) tên gọi bộ phận cơ thể người là từ đơn tiết, được cấu tạo trên cơ sở sử dụng một tổ hợp âm tố biểu thị đặc trưng nào đó được chọn lựa từ trong số các đặc trưng của bộ phận cơ thể. Chẳng hạn, *thóp, sọ, gáy, tay, chân*, v.v... Trong trường từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Nga có 55,7% (139/251) số tên gọi là một từ được tạo ra trên cơ sở dùng tổ hợp âm biểu thị đặc trưng nào đó được chọn của bộ phận cơ thể. Những tên gọi này của tiếng Nga thường là theo kiểu được phái sinh từ động từ, tính từ hoặc danh từ khác. Chẳng hạn *темя* (thóp), (từ Slavơ chung) - được cấu tạo từ động từ **tenti* - “chặt, chém”; *лысина* (chỗ hói) được cấu tạo từ *лысый* (hói); *голова* xuất phát từ *голый* - “trần trụi” [333, 440 và 249].

Nếu nói về những tên gọi bộ phận cơ thể được xây dựng theo lối tạo từ ghép (slovoslozhenie) thì trong trường từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt chúng chiếm 37,8% (150/397), trong trường tiếng Nga chỉ có 3,3% (8/251). Chẳng hạn: *tâm thất, lưỡng quyển, đồng tử, nhãn cầu*, v.v... ss. tiếng Nga *подбородок* (cằm) (hình thái bên trong của từ có nghĩa như sau: *под-* “ở dưới, để cho”, *борода* “tâu”); *пищевод* “thực quản” (hình thái bên trong gồm *пиш-* “thức ăn, thực phẩm”, *вод* “sự dẫn, ống dẫn”); *носоглотка* “mũi hầu, ị hầu” (hình thái bên trong gồm: *нос-* “mũi”, *глотка* “hầu, yết hầu”); *предсердие* “tâm nhĩ” (hình thái bên trong gồm: *пред-* “phần trước”, *сердие-* “tim”) v.v...

Kiểu định danh theo kiểu đặc ngữ hoá một cụm từ trong tiếng Việt phổ biến hơn trong tiếng Nga: V. 29% (117/397), N. 17,5% (44/251). Thí dụ: *tròng trắng, màng lưới, răng hàm, ngón trở, gò má, bàn tay, lá mía, bắp thịt* v.v... Ss. tiếng Nga зуб мудрости “răng khôn”, мозговая оболочка “màng não” (hình thái bên trong: мозговая “thuộc não”; оболочка - màng); толстая кишка “ruột già” (hình thái bên trong - толстая “to, dày”, кишка – “ruột”) v.v...

Như vậy, xét từ phương diện cấu tạo từ, trong trường từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt, bộ phận cơ thể được định danh theo lối tạo từ ghép (slovoslozhenie) là chủ yếu, còn trong trường tiếng Nga lại là theo lối phái sinh. Đó cũng chính là lí do khiến mức độ phân tích tính của tên gọi Việt cao hơn tên gọi Nga, còn mức độ hoà kết của tên gọi Nga cao hơn tên gọi Việt. Hệ quả của điều này là mức độ của tính rõ lí do trong tên gọi tiếng Việt cao hơn tên gọi tiếng Nga. Vấn đề đó sẽ được xem xét cụ thể ở phần dưới đây.

3.3. Mức độ về tính rõ lí do của tên gọi

Theo ý kiến phổ biến của các nhà ngôn ngữ học, đây là thông số về mức độ *tính có lí do* của tên gọi khi xem xét đặc điểm định danh trong các ngôn ngữ [35, 122-126; 110, 276].

Theo quan điểm của chúng tôi đã được trình bày và lí giải (ở chương 1, 3.3), mọi tên gọi của sự vật, hiện tượng đều có lí do - đó là lí do chủ quan hoặc khách quan -, chỉ có điều chúng ta đã tìm ra, đã rõ lí do ấy hay chưa mà thôi. Chính vì vậy, trong mục này, chúng tôi xét mức độ tính rõ lí do của tên gọi bộ phận cơ thể người trong

tùng ngôn ngữ.

Thông thường, các tên gọi phức có thể thấy rõ được lí do, còn tên gọi đơn thì chỉ có thể giải thích được trong hai trường hợp: 1. được tạo ra trên cơ sở sự mô phỏng âm thanh; hoặc 2. do sự chuyển nghĩa.

Trong số các định danh có thể giải thích được lí do, thường có những phân biệt sau đây:

a. Định danh rõ lí do tuyệt đối và định danh rõ lí do tương đối

Kiểu tên gọi rõ lí do tuyệt đối thường là được tạo ra do mô phỏng âm thanh, kiểu (chim) *cuốc*, (chim) *chích*, (chim) *bổ chao* v.v...

Kiểu tên gọi rõ lí do tương đối trên thường được tạo ra bằng cách chọn đặc trưng lí do khách quan (tức âm thanh) để làm cơ sở định danh.

Các tên gọi rõ lí do tương đối là loại đơn vị định danh có thể giải thích được lí do nhờ dựa vào những đơn vị làm thành phần của chúng. Những đơn vị thành phần ấy có thể là không rõ lí do. Chẳng hạn стол/овая “nhà ăn”: phần thứ nhất стол = được giải thích bằng mối liên hệ với từ стол “cái bàn”. Phần hai - овая được giải thích bằng mối liên hệ với từ комната bị rút gọn. Các từ стол và комната không rõ lí do nếu chỉ dựa vào hình thái bên trong của chúng.

b. Định danh rõ lí do đầy đủ hoàn toàn và định danh chỉ rõ lí do một phần

Trong trường hợp đầu, tất cả thành tố của tên gọi đều rõ lí do. Trong trường hợp sau có thành tố không rõ lí do ở trong tên gọi.

Chẳng hạn:

- nhà cửa, nhà hát v.v.,... (1)

- sân sừng, tre pheo, đồ ăn v.v.,... (2)

c. Định danh giải thích được lí do một cách trực tiếp và định danh giải thích được lí do một cách gián tiếp

Trường hợp thứ nhất, tất cả các yếu tố dùng để giải thích được gặp trong ngôn ngữ như những đơn vị định danh riêng biệt, chúng là từ.

Chẳng hạn: лед-о-ход “hiện tượng băng trôi”, trong tiếng Nga лед là từ được dùng một mình có nghĩa “băng, nước đá”; ход là từ có nghĩa “sự đi, chạy”, còn -о- là nguyên âm nối. Ноак вбить “đóng (cái gì) vào”, в trong tiếng Nga là giới từ có nghĩa “vào”; còn бить là động từ có nghĩa “đập, đóng, gõ”.

Trường hợp thứ hai, các yếu tố của tên gọi không tồn tại riêng biệt trong ngôn ngữ như những từ, ý nghĩa của chúng được xác định bằng cách đối chiếu một loạt tên gọi có những yếu tố này làm thành phần. Chẳng hạn: выбить “đánh bật ra khỏi” (ss. вы-бежать “chạy ra khỏi”, вы- ставить “đưa, đặt ra khỏi”) вы- không dùng một mình như một từ ở trong tiếng Nga; qua đối chiếu mới rõ nghĩa là “có hướng ra khỏi”. Ss. các từ tiếng Việt: học / viên – giáo / viên – sinh / viên – tổ / viên – xã / viên → viên là “người bình thường với tư cách là thành phần trong tổ chức học tập, đào tạo, hoặc kinh tế – xã hội” v.v...

Theo cứ liệu thống kê, trong trường từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt có khoảng 71,6% (207/289) số bộ phận cơ thể người được định danh bằng những tên gọi thấy rõ lí do, còn trong trường tiếng Nga là 63,8% (145/227).

Như vậy, tuyệt đại đa số bộ phận cơ thể người được định danh bằng những tên gọi có thấy rõ được lí do trong cả hai ngôn ngữ, nhưng mức độ rõ lí do của tên gọi tiếng Việt cao hơn tiếng Nga. Trong cả hai ngôn ngữ, chúng tôi không thấy xuất hiện loại tên gọi bộ phận cơ thể người có thể thấy rõ lí do một cách tuyệt đối, tức là cả người Việt và người Nga đều không dùng cách mô phỏng âm thanh để tạo tên gọi. Người Việt hiện nay chỉ sử dụng một kiểu định danh – giải thích được lí do một cách đầy đủ hoàn toàn. Đây là phương thức định danh duy nhất có sức sản sinh trong tiếng Việt hiện đại. Còn kiểu định danh giải thích được lí do một phần thì chỉ gồm những tên gọi là từ ghép, trong đó có một yếu tố đã mờ nghĩa. Muốn rõ lí do hoặc ý nghĩa của những yếu tố mờ nghĩa ấy, phải tìm trong tiếng Việt cổ, tiếng địa phương (thí dụ: *xe cộ*, *chùa chiến*, v.v...) hoặc trong các ngôn ngữ có quan hệ họ hàng với tiếng Việt (thí dụ: *chó má*, *đỏ au*, *gà què*, v.v...). Có thể nói những tên gọi giải thích được lí do một phần trong tiếng Việt chỉ là tàn tích còn đọng lại trong tiếng Việt hiện đại mà thôi.

Trong tiếng Nga, chắc chắn cả hai phương thức định danh trên đều có sức sản sinh do đặc điểm cấu tạo từ của nó. Thí dụ:

- Những tên gọi giải thích được lí do hoàn toàn đầy đủ *яйцевод* “ống dẫn trứng” (*яйц*- “trứng” + *- вод* “sự dẫn, ống dẫn”); *предплечье* “cẳng tay” (*пред* “phần trước” + *плечье* “cánh tay”) v.v...

- Những tên gọi giải thích được một phần: *гол-ова* “đầu” (*гол*- “trần trụi”); *белок* “tròng trắng” (*бел*- “trắng”); *желчь* “mật” (*жел*- “vàng”) v.v...

Trong tiếng Việt, những đơn vị định danh giải thích được lí do một cách trực tiếp là loại tên gọi thuần Việt và là những tổ hợp được đặc ngữ hoá, còn những đơn vị định danh giải thích được lí do một cách gián tiếp là loại tên gọi Hán – Việt.

So sánh: *tai giữa, lưỡi con, lá mía, lông mi, răng hàm, xương chậu, v.v...* >< *tâm nhĩ, cốt mạc, phế quản, giác mạc v.v...*

Trong tiếng Nga, những đơn vị định danh giải thích được lí do một cách trực tiếp gồm loại tên gọi được tạo ra trên cơ sở ghép từ hoặc những cụm từ được đặc ngữ hoá; còn những đơn vị định danh giải thích được lí do một cách gián tiếp bao hàm các tên gọi được cấu tạo theo lối phát sinh.

ss. мозговая оболочка “màng não”, радужная оболочка “mống mắt”; барабанная оболочка “màng nhĩ”; затылок “gáy”; яйцесюд “ống dẫn trứng”, v.v... (1)

- глазница “ô mắt”, ключица “xương quai xanh”; роговица “giác mạc” v.v... (2)

Chương thứ sáu

ĐẶC ĐIỂM DANH HỌC VÀ NGỮ NGHĨA CỦA NHÓM TỪ NGỮ CHỈ “SỰ KẾT THÚC CUỘC ĐỜI CỦA CON NGƯỜI”

Như một hiện tượng phổ quát, trong bất cứ ngôn ngữ nào cũng tồn tại nhóm từ ngữ biểu thị khái niệm “sự kết thúc cuộc đời của con người”. Chúng lập thành dãy đồng nghĩa vào loại lớn nhất trong mỗi ngôn ngữ. Chẳng hạn, theo “Từ điển giản yếu từ đồng nghĩa tiếng Nga” của B.Н.Клюева, dãy đồng nghĩa của từ умереть (chết) có tới 16 đơn vị. Trong khi đó, ở các dãy khác, số đơn vị tối đa cũng chỉ có 7-8. Nếu theo “Từ điển đồng nghĩa tiếng Nga” của З.Е.Александрова [72], thì số từ ngữ trong dãy này sẽ còn tăng gấp bội – 43 đơn vị. Trong tiếng Việt, số lượng ấy vào khoảng 100 đơn vị, đó là chưa kể vô số cách sáng tạo từ ngữ độc đáo của các nhà văn, nhà thơ. Nhóm từ ngữ này là bức tranh sinh động về sự sáng tạo phương tiện đồng nghĩa từ vựng trong ngôn ngữ nói chung, trong tiếng Việt nói riêng và rất đáng được chú ý.

Cho đến nay, các động từ tiếng Việt thường được nghiên cứu nhiều hơn ở phương diện cú pháp. Vấn đề ngữ nghĩa và đặc biệt là phương diện danh học của chúng còn ít được quan tâm. Công trình đầu tiên khảo sát tương đối toàn diện động từ tiếng Việt về hai mặt

này là luận án phó tiến sĩ của Vũ Thế Thạch [354]. Trong công trình đó, tác giả đã khảo sát toàn bộ các động từ đơn giản (có từ 1 đến 2 âm tiết), phác hoạ được bức tranh toàn cảnh về đối tượng được nghiên cứu.

Tuy nhiên, do phải trải ống kính quan sát trên một diện rất rộng (1000 đơn vị thuộc nhiều loại), tác giả luận án chưa có điều kiện thâm nhập vào thế giới vi mô của đối tượng được khảo sát với từng tiểu loại, và đặc biệt, các đơn vị có cấu trúc phức tạp còn nằm ngoài phạm vi nghiên cứu.

Như một bức tranh cận cảnh bổ sung, chương này sẽ đi sâu hơn vào động từ nội động tiếng Việt qua nhóm động từ đã nêu.

Hai nhiệm vụ chính được đặt ra là xem xét đặc điểm danh học và ngữ nghĩa của chúng. Giải quyết được hai nhiệm vụ đó sẽ làm sáng tỏ hơn đặc điểm của cách định danh động từ nói chung, động từ nội động nói riêng trong tiếng Việt, luận giải được cơ chế sáng tạo từ ngữ của cá nhân, đặc biệt là cách sáng tạo các phương tiện đồng nghĩa từ vựng, qua đó sẽ làm nổi bật mối quan hệ biện chứng giữa cái chung có tính chất xã hội và cái riêng có tính chất cá nhân. Những quy luật, mô hình định danh đã tìm ra được ở khu vực từ vựng – ngữ nghĩa này sẽ là định hướng chiến lược khi sáng tạo các từ ngữ mới trong địa hạt ngôn ngữ nghệ thuật. Kết quả nghiên cứu, hiển nhiên, sẽ còn có những đóng góp thiết thực về mặt lí luận và phương pháp cho việc biên soạn từ điển giải thích và nhất là từ điển đồng nghĩa.

1. ĐẶC ĐIỂM DANH HỌC

1.1. Nguồn gốc từ ngữ

Như đã nói, để định danh một khái niệm mới, chủ thể định danh có thể sử dụng một trong ba cách sau:

a) Sử dụng một đơn vị từ vựng đã có sẵn trong ngôn ngữ và chuyển nghĩa nó. Tên gọi được tạo ra bằng cách này chính là đơn vị định danh thứ sinh.

b) Tạo ra một đơn vị hoàn toàn mới. Đó là đơn vị định danh nguyên sinh.

Sản phẩm được tạo ra bằng hai cách trên chính là những từ thuần đối lập với các đơn vị được tạo ra bằng cách thứ ba sau đây.

c) Vay mượn từ ngôn ngữ khác.

Trong nhóm từ ngữ biểu thị khái niệm “chết”, kết quả thống kê cho thấy rằng ngoài từ “chết” tiếng Việt còn dùng chuyển nghĩa 8 đơn vị khác để biểu thị khái niệm đó (8%): *đi, mất, khuất, ngã, về, toi, nghèo, héo*. Chúng đã được ghi lại trong từ điển giải thích tiếng Việt [68]. Cách tạo ra đơn vị định danh mới để biểu thị khái niệm “sự kết thúc cuộc đời của con người” được sử dụng nhiều hơn cả (67%). Các đơn vị vay chủ yếu được tạo ra bằng cách cố định hoá cụm từ ẩn dụ (ẩn dụ được hiểu theo nghĩa rộng gồm cả hoán dụ theo cách hiểu của Ю.С.Степанов [284, 51]: *qua đời, nhắm mắt, yên nghỉ, tắt thở, châu trời, xuống suối vàng, ngủ với giun v.v....* Loại đơn vị định danh vay mượn chiếm khoảng 26%. Đây chủ yếu là những từ ngữ được vay mượn từ tiếng Hán: *tạ thế, từ trần, băng*

hà, hi sinh, tử nạn, qui tiên v.v... Chỉ có duy nhất một đơn vị được vay mượn từ ngôn ngữ Ấn - Âu. Đó là từ *phăng teo*. Thí dụ: *Lộ ra thì phăng teo cả lũ* [68].

Như vậy, để định danh khái niệm “chết”, tiếng Việt sử dụng nhiều nhất là những đơn vị thuần Việt được tạo ra bằng cách cố định hoá cụm từ ẩn dụ. Thứ đến là những đơn vị được vay mượn từ tiếng Hán. Phương thức chuyển nghĩa một đơn vị đã có ít được dùng hơn cả.

Có thể giải thích như thế nào về hiện trạng đó ?

Kết quả khảo sát ngữ nghĩa (sẽ được trình bày ở phần sau chương này) cho thấy rằng hầu như trong nhóm từ ngữ trên không có những từ đồng nghĩa tuyệt đối với nhau. Điều đó có nghĩa là mỗi từ ngữ đều có giá trị riêng hoặc là về sắc thái biểu cảm – phong cách, hoặc là về phạm vi sử dụng, hoặc là về “nội dung logic- sự vật tính”. Rõ ràng là nhu cầu diễn đạt những khía cạnh khác nhau của một tư tưởng đã đòi hỏi tiếng Việt phải tạo ra nhiều phương tiện đồng nghĩa từ vựng như thế.

Mặt khác, đặc điểm tư duy ngôn ngữ của người Việt là thiên về kiểu tư duy hình tượng, do đó, những cách nói năng ẩn dụ, nói vòng đầy hình ảnh như sau đã rất được ưa thích: *bỏ mình, nhắm mắt xuôi tay, sang thế giới bên kia, châu ông vải, đi tàu sáu tám, ăn xôi nghe kèn* v.v... [x. 1.3. ở dưới đây hoặc chương 9].

Các từ được vay mượn từ tiếng Hán chiếm vị trí hàng thứ hai là do chúng có những nét độc đáo riêng mà từ thuần Việt không có. Đó là sắc thái trang trọng hoặc những sự khu biệt tinh tế về nội

dung ý nghĩa. Bởi vậy, tiếng Việt không thể không vay mượn các từ ngữ đó.

Hiện tượng chuyển nghĩa đơn vị đã sẵn có bị hạn chế là do sự ràng buộc về mặt nội dung ngữ nghĩa. Nó đòi hỏi tính tương đồng hoặc tương cận của các hành động để làm cơ sở cho quá trình chuyển nghĩa. Cơ sở ấy không phải dễ dàng xuất hiện trong bất kì đơn vị nào. Nghĩa là không phải bất cứ đơn vị nào cũng có thể chuyển nghĩa để biểu thị “sự kết thúc cuộc đời của con người”. Chúng tôi thấy rằng chỉ có một vài động từ có ý nghĩa biểu thị sự chấm dứt tồn tại của một vật (động vật, thực vật, vật thể) hoặc sự dời chỗ của con người mới được dùng chuyển nghĩa như vậy (*héo, toi, ngoẻo, mất, đi, về...*).

1.2. Kiểu ngữ nghĩa của từ ngữ

Xét theo phương diện đặc điểm kiểu ngữ nghĩa của từ ngữ, như đã nói, có thể chia chúng thành những loại có nghĩa rộng hay hẹp, trực tiếp hay gián tiếp.

a) Xét theo phạm vi rộng - hẹp của ý nghĩa từ ngữ

Kết quả thống kê cho thấy ngoài từ trung tâm “chết”, có thêm 30 đơn vị khác có nội dung ý nghĩa rộng (có thể dùng cho nhiều loại chủ thể, trong nhiều hoàn cảnh khác nhau v.v...). Thí dụ: *chết chóc, mất, qua đời, lia trần*, v.v... Còn lại khoảng 70 tên gọi có ý nghĩa hẹp hơn, dùng để cụ thể hoá một phương diện nào đó của khái niệm “sự kết thúc cuộc đời của con người”. Các phương diện đó có thể là về chủ thể, mục đích, nguyên nhân, cách thức, v.v... của “cái chết”.

- Thí dụ: - *viên tịch, tịch diệt, tịch* (chỉ dùng cho các nhà sư)
 - *trăm tuổi* (chỉ dùng cho người già)
 - *băng hà, thăng hà, băng* (chỉ dùng cho vua chúa)
 - *hi sinh* (chỉ dùng cho hành động vì nghĩa lớn)

b) *Xét theo phạm vi định danh trực tiếp – gián tiếp (hay là nguyên sinh - thứ sinh)*

Số lượng từ ngữ là đơn vị định danh trực tiếp khái niệm “chết” chiếm khoảng 20%. Thí dụ: *chết chóc, chết chum, chết non, chết nhăn răng, chết giẫm*, v.v...

Các đơn vị định danh trực tiếp này được dùng để cụ thể hoá các khía cạnh khác nhau của khái niệm trung tâm.

Các đơn vị định danh gián tiếp “cái chết” chiếm số lượng lớn nhất 55%: *bỏ mình, nhắm mắt, tắt thở, khuất, ngoẻo, héo, châu Hà Bá*, v.v...

Như đã nói ở trên, các đơn vị định danh gián tiếp này là sản phẩm của quá trình ẩn dụ hoá, đồng hoá con người với động thực vật, hoặc lấy hành động, tư thế điển hình của con người khi qua đời để biểu trưng hoá.

1.3. Cách thức biểu thị của từ ngữ

Xét theo phương diện cách thức biểu thị của từ ngữ, các đơn vị định danh sẽ tiếp tục được xem xét:

a) Theo hình thái bên trong của chúng (tức là theo dấu hiệu đặc trưng được sử dụng làm cơ sở cho sự định danh);

b) Theo mối liên hệ giữa cấu trúc bên ngoài với ý nghĩa của từ

(tức là theo tính rõ lí do của tên gọi);

c) Theo tính chất hoà kết thành một khối hay có thể tách biệt ra được các thành phần trong tên gọi.

Tư liệu thống kê cho thấy rằng ngoài một số từ đơn hiện nay không rõ được lí do, tuyệt đại bộ phận các từ ngữ biểu thị khái niệm “sự kết thúc cuộc đời của con người” là những từ ghép hoặc cụm từ cố định (trên 90%). Do vậy, tính rõ lí do và tính tách biệt được thành phần của các đơn vị định danh là đặc điểm điển hình của nhóm từ ngữ này.

Vì thế, chúng tôi chỉ khảo sát các từ ngữ theo hình thái bên trong của chúng nhằm mục đích từ cái vô hạn, xác lập ra những cái hữu hạn, tức là những mô hình sản sinh các đơn vị định danh trong nhóm từ ngữ nói trên. Vấn đề sẽ có ý nghĩa rất lớn đối với việc giải thích những hiện tượng sáng tạo từ ngữ độc đáo của các nhà văn, nhà thơ.

Vậy để định danh khái niệm “sự kết thúc cuộc đời của con người” những đặc trưng “đập vào mắt” nào thường được lựa chọn để làm cơ sở định danh?

Để tìm lời giải đáp, chúng tôi sẽ đi theo quan niệm lí thuyết đã được áp dụng trong luận án của Vũ Thế Thạch [354]. Theo quan niệm này, bất cứ động từ nào trong hệ thống định danh cũng là một ngữ đoạn tiềm tàng được trở thành hiện thực trong phát ngôn lời nói. Vì thế, hình thức biểu hiện ngôn ngữ của bất kì động từ nào cũng là một ngữ đoạn từ vựng tối thiểu có thể được trình bày bằng công thức danh học S - V, V - O, S - V - O. Ở đây, S: chủ thể, O:

khách thể, V: động từ.

Như vậy, nhóm động từ đang xét ở đây sẽ có công thức danh học là S – V [354,6].

Qua khảo sát, chúng tôi thấy rằng công thức danh học S – V cũng như V – O, S – V – O đã được Vũ Thế Thạch nêu chỉ mới đúng cho những động từ đơn giản (có 1-2 âm tiết) mà tác giả đã xem xét. Ở những đơn vị định danh phức tạp hơn về cấu trúc thì sao? Hiển nhiên, ngoài S và V, O, trong công thức danh học còn phải có những thành tố khác nữa. Vậy đó là những thành tố nào?

Để giải quyết vấn đề này, chúng tôi sẽ thử vận dụng lí thuyết ngữ pháp của L.Tesnière.

Theo lí thuyết của L.Tesnière, đỉnh của câu là động từ vị ngữ, tất cả các đơn vị cú pháp còn lại tham gia vào câu sẽ phụ thuộc trực tiếp hay gián tiếp vào động từ. Các đơn vị cú pháp phụ thuộc trước hết được chia thành các tác tố (hay diễn tố) (actant) và các trạng tố (hay chu tố) (circontants). Theo ngữ pháp của L.Tesnière, các tác tố ứng với chủ ngữ, bổ ngữ, còn trạng tố ứng với trạng ngữ (X.[160, 94]).

Như vậy, ngoài S, V, O các thành phần khác xuất hiện trong công thức danh học của động từ tiếng Việt nói chung, trong nhóm động từ đang xét nói riêng, không phải là cái gì khác, đó chính là các trạng tố.

Theo hướng đó, chúng tôi đi vào khảo sát các từ ngữ biểu thị khái niệm “sự kết thúc cuộc đời của con người”.

Kết quả thu được như sau:

A. Nhóm đơn vị định danh trực tiếp

Các đơn vị định danh này có mô hình khái quát chung là:

Động từ “chết” + trạng tố

Dựa vào thành phần “trạng tố”, có thể phân chia các đơn vị thành những loại nhỏ sau:

A.1. *Chết + trạng thái / cách thức*

Thí dụ: *chết nhăn răng, chết ngóm, chết tươi, chết rấp, chết giâm, chết rũ xương, v.v...*

A.2. *Chết + mức độ số lượng*

Thí dụ: *chết chùng, chết tiệt, chết như rạ, v.v...*

A.3. *Chết + thời gian*

Thí dụ: *chết non, chết yếu (ss. yếu tử).*

A.4. *Chết + nguyên nhân*

Thí dụ: *chết đuối, chết trôi, chết trận (ss. tử nạn, tuấn nạn, v.v...)*

A.5. *Chết + địa điểm*

Thí dụ: *chết đường chết chợ, chết bờ, chết bụi, v.v...*

A.6. *Chết + mục đích*

Thí dụ: *tử vì đạo (ss. tử tiết).*

B. Nhóm đơn vị định danh gián tiếp

B.1. *Ẩn dụ hoá, biểu trưng hoá bằng hành động, tư thế, v.v...
diễn hình của con người khi chết.*

Thí dụ: *nhắm mắt, tắt thở, nằm xuống, ngã, yên nghỉ v.v...*

Dựa theo quy luật định danh này, chúng ta có thể hiểu được vì

sao lại có thể nói được về cái chết như:

Đã ngừng đập một quả tim

Đã ngừng đập một cánh chim đại bàng

(Thu Bồn, *Gửi lòng em đến cùng cha*, in trong tập *Thơ Việt Nam 1945 - 1985*, Nxb. Giáo dục, tr. 161).

hay: *trút hơi thở cuối cùng, ăn xôi nghe kèn, đi tàu sáu tám, v.v...*

B.2. Động từ “đi chuyển” + danh từ chỉ “thế giới người chết”

Mô hình định danh này dựa trên quy luật ẩn dụ hoá “cái chết” với hành động “đi xa” của con người. Phần lớn những đơn vị được tạo ra bằng cách này phản ánh thái độ lạc quan, ung dung, tự tại của con người khi đi vào cõi vĩnh hằng. Những động từ xuất hiện trong mô hình này thường là động từ chuyển động có hướng: *sang, qua, về, lên, xuống, v.v...*

Chẳng hạn: *sang thế giới bên kia, xuống suối vàng, về cõi, về nơi chín suối, lên thiên đàng v.v...*

Cách sáng tạo từ ngữ của nhà thơ Tố Hữu “*Vào cuộc trường sinh nhẹ cánh bay*” đã có cơ sở ngôn ngữ học là quy luật này.

B.3. Động từ chỉ “sự rời bỏ” + danh từ chỉ “cuộc đời”

Thí dụ: *từ già cõi đời, lìa đời, lìa trần, đi đời, bỏ đời (ss. từ trần, tạ thế v.v...)*.

B.4. Động từ chỉ “sự làm mất đi” + danh từ chỉ “tính mệnh, thân thể, người thân”

Theo mô hình này hàng loạt từ ngữ đã xuất hiện: *bỏ mạng, bỏ*

mình, bỏ xác, mất mạng, toi mạng, bỏ mẹ, bỏ cha, bỏ bà v.v...

B.5. Động từ chỉ “sự tiếp xúc, gặp gỡ” + danh từ chỉ “nhân vật thuộc thế giới thân Phật, người chết”

Thí dụ: *chầu trời, chầu Phật, chầu Chúa, chầu Diêm Vương, chầu Hà Bá, chầu ông vải v.v...*

Mô hình này đã là cơ sở của nhiều cách nói đầy sáng tạo của các nhà văn, nhà thơ. Chẳng hạn lời nói ung dung của Bác khi quy luật tất yếu của cuộc đời con người đến với mình: “Vì vậy, tôi để sẵn mấy lời này, phòng khi tôi sẽ *đi gặp cụ Các Mác, cụ Lênin và các vị cách mạng đàn anh khác*, thì đồng bào cả nước, đồng chí trong Đảng và bầu bạn khắp nơi đều khỏi cảm thấy đột ngột” (*Di chúc*). Hoặc câu thơ sau của Tố Hữu cũng dựa trên quy luật định danh đó:

Bác đã lên đường *theo tổ tiên*

Mác – Lênin, thế giới người hiền.

B.6. Động từ chỉ “sự trải qua trọn vẹn, sự chấm dứt” + danh từ chỉ “cuộc đời”

Chẳng hạn: *mãn cảnh trần, hết đời, tận số v.v...*

Các từ Hán – Việt sau cũng có cấu tạo định danh theo mô hình đó: *viên tịch, mệnh chung v.v...*

Quy luật định danh này là cơ sở ngôn ngữ học của những lối nói kiểu: *chấm dứt cuộc đời, kết thúc cuộc đời*, hay lời ai điếu thống thiết của nhà thơ Nguyễn Khuyến viếng bạn:

Bác Dương thôi đã *thời rồi*

Nước mây man mác ngấm ngùi lòng ta!

B.7. Ẩn dụ hoá, đồng hoá con người với động vật, thực vật, hoặc thiên thể, vật thể

Quy luật định danh này đã sản sinh ra các đơn vị như: *toi, nghèo, héo, ăn đất, ngủ với giun, khuất núi v.v...* Nó đã giúp cho chúng ta lí giải được cơ sở ngôn ngữ trong những câu thơ đầy tài hoa sau của thi hào Nguyễn Du:

Thuyền tình vừa ghé tới nơi

Thì đà *trâm gãy bình rơi* bao giờ

và *Nửa chùng xuân thoát gãy cành thiên hương*

B.8. Biểu trưng bằng số tuổi thọ tối đa của đời một con người: trăm tuổi, hai năm mươi

Tóm lại, ngoài từ “chết” tiếng Việt còn chọn, sử dụng các trạng tố khác nhau kết hợp với nó để tạo ra những đơn vị định danh trực tiếp khác biểu thị khái niệm “sự kết thúc cuộc đời của con người” với những khía cạnh khác nhau. Đối với trường hợp định danh gián tiếp thì những cách thức cơ bản là: chọn hành động, tư thế điển hình của con người lúc qua đời để biểu trưng hoá, hoặc chọn những cách nói diễn tả sự rời bỏ thế giới trần gian sang thế giới khác để ẩn dụ hoá, hoặc đồng nhất hoá cái chết của con người với sự chấm dứt quá trình tồn tại của động thực vật hay vật thể nào đó.

Các đơn vị định danh khái niệm sự qua đời của con người tuy rất nhiều, rất đa dạng, song chỉ là những biểu hiện cụ thể, những biến thể của một vài bất biến thể – quy luật định danh cơ bản nhất định. Nếu phát hiện và nắm được các quy luật, mô hình định danh

cơ bản này, chúng ta sẽ sáng tạo ra được rất nhiều cách nói mới khác. Đồng thời, mỗi đơn vị, mỗi cách nói đều ẩn chứa một cách nhìn, một cách quan niệm của người Việt về cái chết. Tất cả những lối nói khác nhau đó có lẽ bắt nguồn từ những quan điểm triết học nhân sinh nhất định của dân tộc Việt Nam.

2. VỀ NGŨ NGHĨA

Về phương diện ngữ nghĩa, như tên chương đã chỉ ra, nhóm từ ngữ đang xét có ý nghĩa chung là chỉ “sự kết thúc cuộc đời của con người”. Chúng tôi sẽ trình bày cụ thể hơn lần lượt theo từng thành tố trong ý nghĩa của từ.

2.1. Sắc thái biểu cảm – phong cách

Xét theo phương diện *sắc thái biểu cảm – phong cách*, các từ ngữ này có thể được phân ra thành ba nhóm lớn:

a) Các từ ngữ có sắc thái trung tính. Thí dụ: *chết, mất, về, tử trận*, v.v... Phần lớn các từ ngữ ở nhóm định danh trực tiếp (A) và các nhóm định danh gián tiếp B1, B2 thường có sắc thái này.

b) Các từ ngữ có sắc thái phong cách cao, biểu thị thái độ kính trọng. Nhóm này chủ yếu gồm các từ Hán – Việt: *tử trần, tạ thế, băng hà, quy tiên* v.v...

c) Các từ ngữ có sắc thái thông tục và khẩu ngữ. Đây thường là các từ ngữ thuần Việt thuộc nhóm định danh trực tiếp (A): *chết nhăn răng, chết rấp, chết non, chết ngóm, chết chum*, v.v..., các từ ngữ thuộc nhóm định danh gián tiếp B4: *bỏ xác, bỏ thầy, bỏ mẹ*, v.v... và B5: *chầu Diêm Vương, chầu Hà Bá, chầu ông vải, chầu*

trời, v.v... Ở nhóm B7, các từ ngữ đồng hoá con người với động vật cũng mang sắc thái trên.

Thí dụ: *toi, nghèo, ăn đất, ngủ với giun* v.v...

2.2. Phạm vi sử dụng

Xét theo *phạm vi sử dụng*, trong nhóm từ ngữ này chỉ có một vài đơn vị bị hạn chế về lãnh thổ (tức là từ địa phương), kiểu như: *chết trôi, tắt nghỉ*, v.v...

Điểm nổi bật rất đáng chú ý là trong nhóm từ ngữ đó có sự khu biệt về phạm vi xã hội. Điều này có nghĩa là một số tầng lớp xã hội nhất định đã có lối nói riêng, tạo ra những từ ngữ riêng biệt. Rõ ràng là ở đây có sự chi phối của nhân tố xã hội đến ngôn ngữ.

Vậy nhân tố xã hội nào có vai trò như thế?

Nhân tố chính là tôn giáo. Những người theo tôn giáo khác nhau thường có lối nói riêng theo quan điểm triết lí của tôn giáo mình. Cụ thể là những người theo đạo Phật có cách nói khác với những người theo đạo Thiên Chúa (hai tôn giáo lớn nhất ở Việt Nam).

So sánh:

- *tịch, tịch diệt, châu Phật, lên cõi Niết Bàn, đi Tây Trúc*, v.v...

- *châu Chúa, lên Thiên Đàng, về nơi nước Chúa, hiến linh hồn cho Chúa, tử vì đạo*, v.v...

2.3. Nội dung logic - sự vật tính

Nội dung logic- sự vật tính là bình diện quan trọng nhất trong

sự khác biệt ngữ nghĩa giữa các từ ngữ. Nhu cầu thông báo những khía cạnh khác nhau của một khái niệm trong giao tiếp đã là nguyên nhân và động lực của sự xuất hiện nhiều phương tiện đồng nghĩa từ vựng trong tiếng Việt.

a) Các đơn vị định danh trực tiếp

Nội dung ngữ nghĩa của chúng chủ yếu khác nhau về trạng tố (trạng thái, cách thức, mức độ, nguyên nhân, mục đích, địa điểm, thời gian, v.v...). Sự khác biệt này giữa các từ ngữ đã được thể hiện hiển minh ngay trong hình thái bên trong của chúng với tư cách là những đặc trưng “đập vào mắt” được lấy làm đại diện cho hành động.

Chẳng hạn:

- *đột tử*: chết đột ngột.
- *chết non*, *chết yếu*: chết khi còn ít tuổi.
- *chết đuối*: chết ngạt vì dưới nước.
- *tử tiết*: chết để giữ trọn khí tiết.

v.v...

Có khi các thành phần trạng tố trong ngữ nghĩa của từ ngữ không được thể hiện tường minh bằng hình vị như trên mà chỉ hàm ẩn trong cấu trúc nghĩa của từ.

Thí dụ:

- *hi sinh*: “Chết vì nghĩa vụ, lí tưởng cao đẹp”.
- *bỏ mình*: “Hi sinh thân mình, chết vì một cái gì cao quý”.

[68, 436 và 84].

Như vậy, có thể dựa vào sự khác biệt về hình thái bên trong của từ ngữ và trạng tố để chỉ ra những sự khác biệt về nội dung logic - sự vật tính của ý nghĩa động từ khi biên soạn từ điển giải thích nói chung, từ điển đồng nghĩa nói riêng.

Nhìn chung, trong nhóm đơn vị định danh trực tiếp này, các từ ngữ thường có nội dung nghĩa hẹp hơn so với nghĩa của từ trung tâm - từ “chết”.

a) Các đơn vị định danh gián tiếp

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng sự khác biệt ngữ nghĩa của chúng chủ yếu là ở mức độ rộng - hẹp của ý nghĩa. Nếu như sự khác biệt về mức độ rộng - hẹp của ý nghĩa các đơn vị định danh trực tiếp ở trên chủ yếu liên quan đến các trạng tố thì sự khác biệt về mức độ rộng - hẹp ấy ở đây lại liên quan chủ yếu đến các chủ tố là chủ thể của hành động. Nói cụ thể hơn, sự khác biệt về mức độ rộng - hẹp ngữ nghĩa của các từ ngữ thuộc kiểu định danh gián tiếp thể hiện chính ở sự khác biệt về phạm vi ngoại diên của chủ thể được nói tới. Đó là:

+ Có những từ ngữ có thể được sử dụng chung cho cả người lẫn động thực vật, hoặc vật nào đó, trong khi đó, có những từ ngữ chỉ có thể dùng cho con người.

Chẳng hạn: từ *chết*: người *chết*. *Trâu chết*. *Lúa chết*, còn các từ *ngoẻo*, *ngòm*, *ngã* ... chỉ dùng cho động vật và người, chứ không dùng cho thực vật.

+ Trong số những từ ngữ chỉ có thể dùng cho con người, có những từ ngữ có thể được dùng cho mọi lớp người, mọi lứa tuổi

(như: *thất lạc, qua đời, tắt thở, nhắm mắt, khuất, lìa trần, v.v...*), song lại có những từ ngữ chỉ được dùng cho một tầng lớp, một loại người nhất định (chẳng hạn như: *thọ chung, héo, từ trần, tạ thế, băng hà, viên tịch, v.v...*).

Xét về phương diện ngữ nghĩa, các từ ngữ trong nhóm tiếng Việt có sự khu biệt cụ thể, tinh tế và chi tiết hơn nhiều so với nhóm từ tiếng Nga. Cuốn “Từ điển giản yếu từ đồng nghĩa tiếng Nga” [169] đã cho thấy các từ ngữ tiếng Nga chủ yếu khác nhau về sắc thái biểu cảm - phong cách. Kết quả nghiên cứu này hoàn toàn phù hợp với những nhận xét mà chúng tôi đã rút ra được khi nghiên cứu đặc điểm dân tộc của hiện tượng từ đồng nghĩa trong tiếng Việt và tiếng Nga dựa trên tên gọi bộ phận cơ thể con người. Đó là “trong ngôn cảnh khác nhau, cùng một đối tượng, tùy mục đích giao tiếp, người Việt rất hay sử dụng các tên gọi khác nhau của nó “hàm ý một khái niệm riêng biệt” (nói theo V.F.Humboldt) để nói lên những khía cạnh khác nhau trong nội dung thông điệp của mình. Trái lại, người Nga lại hay biểu lộ sự đánh giá hay tình cảm của mình về đối tượng. Do vậy, các từ đồng nghĩa tiếng Nga về cơ bản khác nhau ở sắc thái biểu cảm - phong cách” (x. chương 2, 2.3. hoặc [51, 23]).

Nguyên nhân của sự đa dạng, phong phú như thế của nhóm từ ngữ này là gì?

Trước hết, đó là nguyên nhân xã hội - hiện tượng kiêng kị (tabu). Có lẽ ở mọi dân tộc trên thế giới đều có sự kiêng kị nói chung, sự kiêng kị khi nói về cái chết nói riêng. Chẳng hạn, ở người Polinezi, Ostrâyliá, Zylus, Eskimos, v.v... có sự kiêng kị các từ xuất

hiện trên cơ sở tín ngưỡng thần thoại. Khi vị thủ lĩnh qua đời, người ta không được động chạm đến thi thể, đồ vật, không được vào nhà hoặc nói chuyện với vợ của người quá cố và cũng không được phép phát âm tên của người đó [256, 74]. Cách biểu thị, nói đến cái chết cũng bị kiêng kị, do đó người ta phải dùng đến các uyển ngữ kiểu: *yên nghỉ, nằm xuống, ngã, trăm tuổi, đi, khuất, về, mất, v.v...* như trong tiếng Việt.

Song còn nguyên nhân nữa quan trọng hơn là nhu cầu giao tiếp, thông tin “những khía cạnh khác nhau của một khái niệm”. Nếu như hiện tượng kiêng kị làm nảy sinh các uyển ngữ là các từ đồng nghĩa gần như tuyệt đối, thì nguyên nhân sau làm xuất hiện những đơn vị chỉ gần nghĩa với nhau mà thôi.

Mặc dù sự sáng tạo từ ngữ hết sức đa dạng, song rõ ràng không hề tùy tiện, mà dựa trên những quy luật, mô hình nhất định trong ngôn ngữ chung. Mỗi sản phẩm sáng tạo của một cá nhân chỉ là biểu hiện cụ thể của cái bất biến thể - mô hình tạo sinh từ ngữ trong ngôn ngữ dân tộc.

KẾT LUẬN CHUNG

1. Kết quả nghiên cứu đặc điểm “phạm trù hoá hiện thực” trên tư liệu tên gọi bộ phận cơ thể người, cho thấy rằng “độ sâu phân loại” hiện thực khách quan trong tiếng Việt lớn hơn so với tiếng Nga. Trong “bức tranh ngữ nghĩa” tiếng Nga về thế giới có nhiều ô

trống là khái niệm chung so với bức tranh tiếng Việt. Đặc điểm đó đã dẫn đến, nói chung, từ ngữ của tiếng Việt có ý nghĩa cụ thể hơn từ ngữ trong tiếng Nga. Riêng các từ ngữ Hán - Việt đồng nghĩa với từ ngữ thuần Việt thì có nghĩa trừu tượng hơn từ ngữ tiếng Nga do chúng chỉ có ý nghĩa biểu niệm thuần túy, còn ý nghĩa của từ ngữ tiếng Nga là kiểu biểu vật - biểu niệm.

2. Do đặc điểm tri giác, “phân cắt” thế giới khách quan một cách tỉ mỉ, cụ thể, nên người Việt cũng thường hay tri giác - định tính cùng một đối tượng nói chung, bộ phận cơ thể nói riêng, từ nhiều góc độ khác nhau hơn người Nga. Do vậy, hiện tượng biến thể đồng nghĩa của tên gọi trong tiếng Việt khá phổ biến. Điều đó dẫn đến hệ quả số lượng từ đồng nghĩa tuyệt đối đã nảy sinh theo con đường này ở trong tiếng Việt thường nhiều hơn tiếng Nga. Đồng thời, trong những ngôn cảnh khác nhau, tùy mục đích giao tiếp, cùng một đối tượng, người Việt thường sử dụng các tên gọi khác nhau của nó “hàm ý một khái niệm riêng biệt” (V. F. Humboldt) để nói lên những khía cạnh khác nhau trong nội dung thông điệp của mình. Điều đó khiến cho trong tiếng Việt, đa số từ đồng nghĩa khác nhau về mức độ trừu tượng - cụ thể, rộng - hẹp của khái niệm được biểu thị. Phải chăng, nhờ như thế, tiếng Việt tỏ ra đã thích dụng với vai trò là phương tiện tư duy và biểu hiện tư tưởng vốn luôn luôn được cụ thể hoá ở người bản ngữ? Trái lại, các từ đồng nghĩa tiếng Nga về cơ bản khác nhau ở sắc thái biểu cảm hoặc phong cách. Đặc điểm đó của tiếng Nga tỏ ra thích dụng với cách tư duy giao tiếp ở người Nga là ưa thích đánh giá, bộc lộ tình cảm của người nói đối với đối tượng nào đó, và thông qua đối tượng ấy, đối

với người nghe. Do vậy, việc chọn từ đồng nghĩa ở người Việt mang giá trị thông tin ngữ nghĩa nhiều hơn so với người Nga (và cả người Anh). Chức năng xã hội là tham tố biến thể đồng nghĩa quan trọng hơn trong hiện tượng đồng nghĩa tiếng Việt. Đối với tiếng Nga (và cả tiếng Anh), chức năng ngữ dụng đóng vai trò quan trọng hơn.

Khi tri giác thế giới khách quan, cũng giống như người Pháp, người Việt đứng gần “bức tranh thế giới” hơn người Nga.

3. Để định danh thế giới động thực vật nói chung, đặc trưng thường được các dân tộc chú ý tri giác, lựa chọn nhiều nhất để làm cơ sở cho tên gọi là: *hình thức/ hình dạng và màu sắc*.

Ngoài ra, những đặc trưng khác như: *môi trường sống, kích cỡ, cấu tạo cơ thể, nguồn gốc (nơi lai tạo), vai trò đối với đời sống* cũng được các dân tộc cùng lựa chọn để đặt tên gọi, song giá trị của mỗi đặc trưng ấy không như nhau ở từng dân tộc.

Đối với người Việt, các đặc trưng *môi trường sống, kích cỡ* được chú ý chọn định danh *động vật* nhiều hơn *thực vật*. Điều này chứng tỏ ở Việt Nam “*môi trường sống*” và “*kích cỡ*” có giá trị *kh biệt động vật lớn hơn so với thực vật*. Đối với thực vật, các đặc trưng *nguồn gốc, vai trò đối với đời sống* được người Việt chú ý nhiều hơn so với động vật khi định danh chúng.

Trong số các đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh động thực vật thì những đặc trưng có giá trị “dự báo”, nghĩa là có giá trị thông tin về đặc trưng văn hoá - dân tộc trong định danh ngôn ngữ là: *môi trường sống, kích cỡ, nguồn gốc (nơi lai tạo), vị*.

Nói chung, khi định danh động thực vật, các dân tộc thường sử

dụng năm giác quan với mức độ không như nhau. Trình tự sử dụng các giác quan được xếp theo mức độ giảm dần như sau: 1) thị giác; 2) thính giác (thường chỉ đối với định danh động vật); 3) vị giác (thường chỉ đối với định danh thực vật); 4) khứu giác. Hầu như các dân tộc đều rất ít sử dụng xúc giác để định danh động thực vật.

Đối với bộ phận cơ thể người, đặc trưng được tri nhận bằng thị giác, đặc biệt là đặc điểm hình thức, cũng luôn luôn được các dân tộc lựa chọn hàng đầu để làm cơ sở định danh. Đối với người Việt, đặc điểm này còn được vật chất hoá trong chính cấu trúc ngôn ngữ qua hiện tượng sử dụng *loại từ*. Khi gọi tên sự vật, người Việt đồng thời “khắc hoạ” cả đặc điểm hình thức của nó thông qua việc dùng những loại từ kèm theo phản ánh góc độ tri giác khác nhau về sự vật ấy. Người Nga chỉ đơn thuần gọi tên sự vật.

Những đặc trưng chung thường được các dân tộc lựa chọn để định danh sự vật, dù đó là loại sự vật nào, là *hình thức/hình dạng, kích cỡ, màu sắc, đặc điểm cấu tạo, vai trò/chức năng*. Những đặc trưng khác chỉ được lựa chọn để làm cơ sở định danh tùy thuộc vào từng loại đối tượng đặc thù.

Khi định danh hành động, người ta lại tri giác, lựa chọn đặc trưng theo kiểu khác với định danh sự vật. Các đặc trưng thường được mọi dân tộc lựa chọn làm cơ sở định danh là: ngoài những thành tố chính được gọi là *tác tố* (gồm chủ thể, khách thể) còn có các *trạng tố* về *cách thức, mức độ, thời gian, nguyên nhân, địa điểm, mục đích* v.v...

Quy luật chung trong sự định danh một phạm vi thế giới khách quan (hay trường từ vựng - ngữ nghĩa) là định danh trực tiếp. Hiện

tượng định danh gián tiếp (do chuyển nghĩa) bao giờ cũng chiếm một số lượng không đáng kể trong mỗi trường từ vựng.

Số lượng tên gọi như thế bao giờ cũng ít hơn số tên gọi vay mượn trong mỗi ngôn ngữ. Do đặc điểm loại hình, các đơn vị định danh trong tiếng Việt thường được tạo ra theo kiểu phân tích tính. Bởi thế, chúng thường dễ dàng thấy được lí do hơn so với ngôn ngữ Ấn - Âu nói chung, tiếng Nga nói riêng, vốn thường được tạo ra theo kiểu hoà kết, tổng hợp tính. Bởi vì, như F. de Saussure đã nói: “Việc phân tích ngữ đoạn càng dễ dàng và ý nghĩa của các bộ phận càng rõ rệt thì tính chất có nguyên do lại càng trọn vẹn” [35, 226].

F. de Saussure cũng đã phát biểu ý kiến cho rằng: “ (...) Những ngôn ngữ trong đó có tính võ đoán đạt đến mức tối đa thì có tính chất *từ vị* (tác giả nhấn mạnh - NĐT) hơn, còn những ngôn ngữ mà tính võ đoán hạ xuống mức tối thiểu thì có tính chất *ngữ pháp* hơn” [35, 228]. Đặc điểm định danh của tiếng Việt và tiếng Nga đã hoàn toàn chứng tỏ tiếng Việt có tính chất ngữ pháp hơn, còn tiếng Nga hiển nhiên, có tính chất từ vị hơn.

Như đã nói, sau khi tri giác, “phân cắt” hiện thực để phục vụ quá trình nhận thức, giai đoạn tự nhiên tiếp theo là định danh, nghĩa là dùng phương tiện ngôn ngữ để ghi lại những kết quả đã nhận thức được. Vậy đặc trưng văn hoá - dân tộc được biểu hiện cụ thể như thế nào trong quá trình định danh?

Chương thứ bảy
ĐẶC ĐIỂM NGŨ NGHĨA
CỦA TRƯỜNG TÊN GỌI ĐỘNG VẬT*
(Trên tư liệu đối chiếu tiếng Việt và tiếng Nga)

I. CẤU TRÚC NGŨ NGHĨA CỦA TRƯỜNG TÊN GỌI ĐỘNG VẬT

1.1. Phân tích nghĩa vị

Như đã nói ở chương I, phương pháp phân tích thành tố được coi là có nhiều ưu thế và có thể được áp dụng trong nghiên cứu ngữ nghĩa một cách khác nhau tùy theo từng tác giả [213; 250, 43 và tiếp theo]. Trong công trình này, theo cách làm của nhiều nhà ngôn ngữ học khác (E. Ф. Скороходько, А. А. Медведев, Е. Н. Савченко, v.v...), chúng tôi sẽ phân tích thành tố nghĩa của các từ trên cơ sở định nghĩa từ điển của chúng. Cụ thể là chúng tôi sẽ áp dụng phương pháp phân tích thành tố vào phân giải lời định nghĩa từ điển của từ ngữ chỉ động vật ra thành các nét nghĩa khu biệt (hay nghĩa vị) phản ánh những đặc trưng cơ bản của con vật được biểu thị. Đối tượng được phân tích gồm 493 đơn vị tiếng Việt và 234 đơn vị tiếng Nga. Những tên gọi còn lại được định nghĩa bằng từ đồng

* Chương này được hoàn thành trên cơ sở dữ liệu của luận án [30].

nghĩa hoặc theo cách chuyển chú sẽ không được xem xét ở đây.

Theo kết quả phân tích thu được, cấu trúc lời giải thích mỗi tên gọi động vật gồm ngoài phần chỉ ra loại (tên gọi chỉ loại) còn có phần chỉ ra những sự khác biệt về giống gồm 21 nghĩa vị khu biệt. Sau đây các nghĩa vị được dẫn theo trình tự giảm dần về tần số xuất hiện của chúng trong định nghĩa tiếng Việt. Từ số chỉ số lần xuất hiện của nghĩa vị. Máu số là số định nghĩa từ điển được phân tích**.

1. Tên gọi chỉ loại: Nghĩa vị này xuất hiện trong tất cả các định nghĩa được phân tích: V. 493/493 - N. 234/234. *Động vật, động vật có xương sống, động vật không xương sống, động vật có vú, cá, chim, thú, ếch nhái, sâu bọ, v.v.....* Thí dụ:

chó: gia súc, thuộc nhóm ăn thịt, nuôi để giữ nhà hay đi săn.

nmuua (chim): Động vật có xương sống, thân phủ một lớp lông tơ và lông vũ, có cánh, có hai chân và mỏ.

2. Đặc điểm hình thức/hình dạng: V. 58% (284/493) - N. 44% (102/234). Thí dụ:

chuột: Thú gặm nhấm, mõm nhọn, tai bầu dục, đuôi thon dài, thường phá hoại mùa màng...

лебедь (thiên nga): Chim lớn ở nước, có cổ cong và dài.

3. Đặc điểm kích cỡ thân thể: *lớn, bé, to, nhỏ*: V. 38% (189/493) - N. 31% (72/234). Thí dụ: *dê gà: loài dê cỡ lớn.*

слон (voi): Động vật có vú lớn ở các nước nhiệt đới, có vòi dài

** Tài liệu được dùng phân tích thống kê là các cuốn từ điển giải thích tiếng Việt [68] và tiếng Nga [238].

và hai ngà.

4. Đặc điểm môi trường sống: V. 32% (160/493) - N. 32% (76/234).

a. Điều kiện sống và nơi sống: những sự đối lập có giá trị khu biệt ngữ nghĩa theo từng cấp độ gồm: (xem sơ đồ trang bên).

Thí dụ:

- Ở nước ngọt: cá bạc, cá bò, cá bóng, cá chép, cá mè, cá quả,

v.v...

- Ở nước lợ: cá đối, cá măng, cá thoi loi, cáy, rạm, rươi, tôm rảo, cua bể, v.v...

- Ở biển: cá heo, cá voi, cá lưỡng tiêm, cá chim, cá ngựa, mực, bạch tuộc, bào ngư, hải âu, hải yến, v.v...

- Ở nơi nước chảy: cá anh vũ

- Ở tầng đáy: cá mối, cá phèn

- Ở ven biển: cá lép, cá song, tôm he, vẹm

- Ở vùng cửa sông: cá lạch canh, cá ngán, cá nóc, cá vược

- Ở trên cây: bọ dừa, bọ lá, bọ ngựa, sóc, v.v...

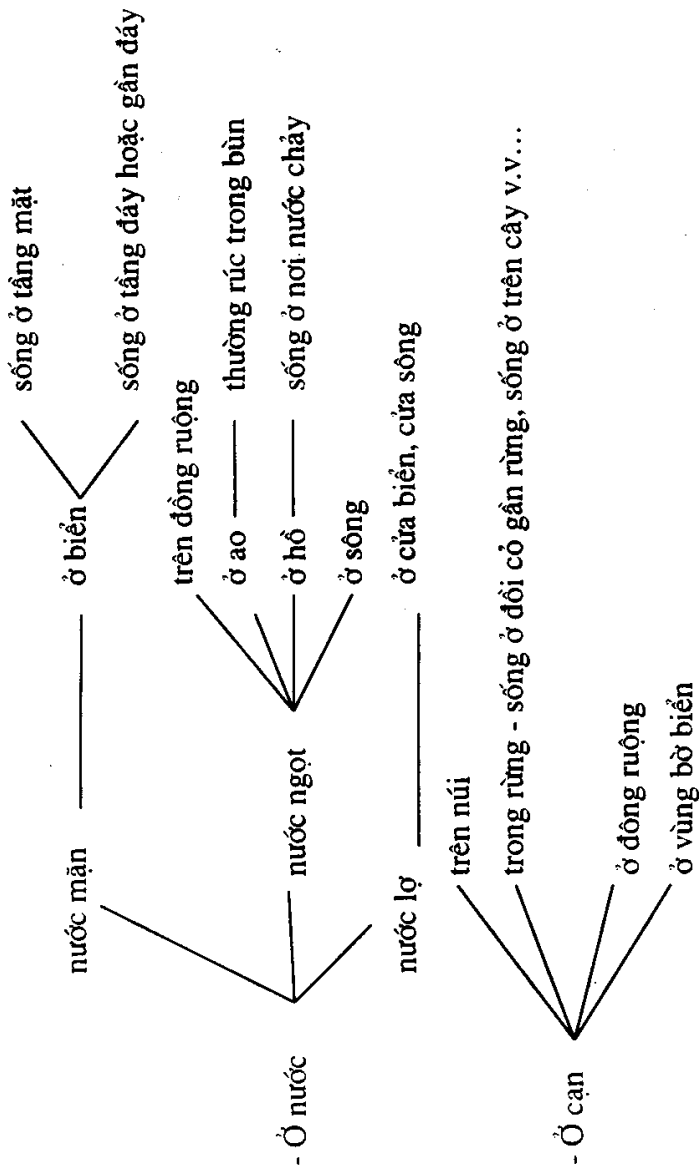
b. Vùng địa lí gắn liền với vùng khí hậu sinh sống

- Sống ở phương Bắc: thiên nga, mòng, két, sếu

- Ở các nước thuộc phương Nam: tê giác - ở vùng ôn đới: cá hồi, cá tầm

- Ở rừng nhiệt đới: trăn, vằn, vẹt, voi

- Ở châu Phi: hươu cao cổ



- Ở biển Bắc cực hoặc Nam cực: hải cẩu

5. Đặc điểm màu sắc của cơ thể (màu lông, màu da): V. 27% (136/493) - N. 8% (19/234). Thí dụ:

- Lông đỏ như lửa: gà rồ

- Lông xanh xám: chim sâu, cò hương

- Lông màu xanh: chim cu xanh

- Lông toàn trắng: gà lơ go, ngựa bạch

- Lông đen: ngựa ô, sơn dương, gà ác, én, quạ

- Lông trắng tuyền cuối đuôi màu đen: chồn bạc

- Thân màu vàng đỏ: cá vàng v.v...

6. Đặc điểm thuộc tính bản năng sinh vật học: V. 24% (121/493) - N. 33% (75/234).

- Biết bay: chim, kiến cánh, cú (*bay nhanh*), chuồn chuồn (*bay giỏi*), gà (*bay kém*)

- Biết bơi: cá, vịt

- Đốt đau: bò cạp, dến, mò (đốt ngựa)

- Sống rất dai ngoài nước: cá thoi loi, cá rô

- Kiếm mồi ban đêm: cu li, vạc

Thí dụ:

Vịt: Gia cầm mỏ dẹp và rộng, chân thấp, có màng da ở giữa các ngón, bơi giỏi, bay kém.

7. Vai trò đối với đời sống con người: V. 14% (98/493) - N. 10% (24/234)

a. Vai trò tích cực:

- Dùng làm phương tiện giao thông, chuyên chở.

Thí dụ: + *Để kéo xe*: lừa, ngựa, bò

+ *Để cưỡi hay tải đồ ở sa mạc*: lạc đà

- Cung cấp thực phẩm và nguyên liệu: *để lấy thịt, sữa, lông*,

thí dụ: lợn, dê, thỏ.

- Giúp ích cho hoạt động của con người: *để bắt chuột* (mèo),
giữ nhà, đi săn (chó).

b. Vai trò tiêu cực (tác hại)

- *Hút máu*: đĩa, muỗi

- *Truyền bệnh*: ruồi, muỗi

- *Phá hoại màu, củ*: sùng

8. Vị trí, quan hệ trong phân loại sinh vật học: V. 13% (67/493) - N. 23% (54/234) gồm: *loại, giống, bộ, họ, lớp, ngành*.

Thí dụ:

Ngỗng: Chim cùng họ với vịt nhưng mình to và cổ dài hơn.

Rùa (чепенaxa): động vật thuộc lớp bò sát...

Hải li (бобp): động vật thuộc bộ gặm nhấm, có bộ lông quý.

9. Các bộ phận cơ thể và đặc điểm cấu tạo: V. 6% (32/493) - N. 5% (12/234).

Thí dụ: *cua*: giáp xác, có phần đầu và ngực ẩn trong mai cứng, phần bụng gập dưới mai gọi là yếm, có tám chân, hai càng và thường bò ngang.

10. Thức ăn đặc trưng (thường của cả một loại hoặc đôi khi chỉ riêng con vật nào đó): V. 6% (31/493) - N. 5% (12/234).

a. Ăn động vật:

- *Ăn thịt*: cáo, gấu, chó sói, sư tử, đại bàng, chó, v.v...

- *Ăn sâu bọ*: bọ ngựa, thần lằn, chuồn chuồn, v.v...

- *Ăn cá*: kì đà, bồ nông, cóc, ó cá, bói cá, v.v...

- *Ăn ốc hến*: cá trắm đen

- *Ăn ếch nhái*: rắn ráo, rắn nước

- *Ăn chuột*: mèo

b. Ăn thực vật:

- *Ăn quả, hạt và búp cây*: chim ngói, sít (*ăn hại lúa*), cây vôi, chào mào (*ăn quả cây*), sóc, chim sẻ (*ăn hạt ngũ cốc*)...

- *Ăn lá cây*: bọ nẹt, bọ que, bọ quýt, ốc sên, sâu cuốn lá, bọ vừng (*ăn lá cây vừng*), cào cào (*ăn hại lá lúa ngô*), cá bống (*ăn lá + quả cây*)...

- *Hút nhựa cây*: bọ rầy, bọ xít, bọ phấn (*chích hút nhựa cây cà chua*)

- *Hút mật hoa*: ong, bướm

- *Ăn hoa màu, rễ cây và củ*: chuột khuy, sùng, dúi, v.v...

- *Ăn cỏ*: trăn cỏ

c. Hút máu người, động vật: đĩa, ruồi trâu, rệp, ve, muỗi...

11. Tập quán sinh sống: V. 4% (21/493) - N. 1% (3/234)

- *Sống thành đàn*: bò tót, cá mương, chim ngói, cú, kiến, rồng

rông, tôm he, ong...

- *Sống từng đôi*: sam, quạ.

- *Di cư*: vịt trời, thiên nga, én, sếu.

12. Đặc điểm sinh trưởng, sinh dục: V. 4% (22/493) - N. 4% (10/234): *Mới nở, đang trưởng thành, mới lớn, đang còn bú, bắt đầu gọi sống, v.v...* Nét nghĩa này thường xuất hiện trong các tên gọi tiểu loại trong loại lớn

gà - gà mái tơ bò - bê

- gà mái ghe

lợn - lợn sữa trâu - nghé

Thí dụ:

gà mái ghe: gà mái tơ, *bắt đầu gọi sống, sắp đẻ*

lợn sữa: lợn con đang còn bú

13. Đặc điểm thuần dưỡng: V. 3% (16/493) - N. 6,8% (16/234).

- *Động vật nuôi*: gà, cừu, chó, lợn, bò, dê, thỏ, mèo.

- *Động vật hoang*: cu cu, gà lôi, lợn rừng, vịt trời.

14. Đặc điểm tiếng kêu: V. 2% (12/493) - N. 1,7% (4/234).

- Kêu "*chao chao*": bồ chao

- Kêu "*ve ve*": ve sầu

- Kêu "*eng éc*": chim lợn

- Kêu "*cuốc cuốc*": chim cuốc

v.v...

15. Đặc điểm mùi: V. 2% (12/493) - N. không có. Thí dụ:
*bọ xít: bọ cánh nửa, thân hình năm góc, có vòi châm hút nhựa
cây, tiết chất hôi.*

cây hương:..., có túi thơm gần hậu môn.

16. Đặc điểm sinh sản: V. 2% (11/493) - N. 2% (5/234).

- *Sinh sản nhanh: cá rô phi*

- *Đẻ trứng ở nước: cá mè*

- *Chuyên ra biển đẻ: cá chình*

- *Sinh sản ở ao đầm: cá chép*

- *Thường vào sông để đẻ: cá cháy*

- *Đã đẻ nhiều lứa: lợn sê*

- *Đẻ trứng vào tổ lạ: tu hú*

v.v...

17. Đặc điểm nguồn gốc, nơi lai tạo ra đầu tiên: V. 1% (7/493)

- N. 1% (2/234). Thí dụ:

cá rô phi: cá nước ngọt, vốn gốc ở châu Phi...

18. Chủ thể sở thuộc: V. 1% (6/493) - N. 2% (5/234). Thí dụ:

dòi: dạng ấu trùng của ruồi, nhặng

bọ gậy: ấu trùng của muỗi

19. Cách thức di chuyển: V. 1% (5/493) - N. 1% (3/234).

- *Bơi bằng vây: cá*

- *Di chuyển bằng cách bò sát đất: loài bò sát*

20. Đặc điểm về giống (đực, cái): V. 1% (4/493) - N. 8%

(18/234).

Nét nghĩa này xuất hiện khi trong ngôn ngữ có những tên gọi khác nhau để chỉ những giống khác nhau. Thí dụ:

memepka/(memepø): con gà lôi mái

lợn nái (/lợn cà): lợn cái nuôi để cho đẻ con.

21. Đặc điểm hô hấp: V. 1% (4/493) - N. 1% (1/234).

- Thở bằng mang: cá, nòng nọc

- Thở bằng phổi: nhện, bò sát

Như đã nói, các nghĩa vị trên đây được sắp xếp theo trình tự giảm dần về tần số xuất hiện của chúng trong các định nghĩa riêng Việt. Trình tự này có thay đổi trong các định nghĩa tiếng Nga. Để so sánh vai trò, giá trị của từng nghĩa vị trong mỗi ngôn ngữ, chúng ta sẽ tổng hợp lại thành bảng sau: [theo 30, 62];

Số TT	Nghĩa vị	Tần số xuất hiện		Thứ hạng		Độ lệch thứ hạng /i-Ji/
		Việt	Nga	Việt	Nga	
1.	Tên gọi chỉ loại	493	234	1	1	0
2.	Đặc điểm hình thức / hình dạng	284	102	2	2	0
3.	Đặc điểm kích cỡ thân thể	189	72	3	5	2
4.	Đặc điểm môi trường sống	160	76	4	4	0
5.	Đặc điểm màu sắc cơ thể	136	19	5	8	3
6.	Đặc điểm thuộc tính bản năng sinh vật học	121	78	6	3	3

7.	Đặc điểm vai trò đối với đời sống con người	98	24	7	7	0
8.	Đặc điểm vị trí trong phân loại sinh vật học	67	54	8	6	2
9.	Đặc điểm cấu tạo	32	12	9	11	2
10.	Đặc điểm thức ăn đặc trưng	31	12	10	11	1
11.	Đặc điểm tập quán sinh sống	21	3	11	17	6
12.	Đặc điểm sinh trưởng sinh dục	22	10	13	13	0
13.	Đặc điểm thuần dưỡng	16	16	11	10	2
14.	Đặc điểm tiếng kêu	12	4	14	16	2
15.	Đặc điểm mùi	12	0	14	21	7
16.	Đặc điểm sinh sản.	11	5	16	14	2
17.	Đặc điểm nguồn gốc, nơi lai tạo	7	2	17	19	2
18.	Chủ thể sở thuộc	6	5	18	14	4
19.	Đặc điểm cách thức di chuyển	5	3	19	17	2
20.	Đặc điểm về giống (đực, cái)	4	18	20	9	11
21.	Đặc điểm hô hấp	4	1	20	20	0

Dựa vào bảng tổng hợp trên, có thể xác định được hệ số tương quan giữa các nghĩa vị trong hai ngôn ngữ bằng cách vận dụng công thức tính hệ số tương quan trong ngôn ngữ học thống kê sau:

$$3. \quad \alpha = \frac{\sum_{i=1}^n |i - J_i|}{n^2 - 1}$$

Trong đó:

n: số nghĩa vị khác nhau (21)

i, Ji: thứ hạng của nghĩa vị nào đó trong tiếng Việt (i) và trong tiếng Nga (Ji)

/i-Ji/: độ lệch tuyệt đối về thứ hạng của một nghĩa vị nào đó trong hai ngôn ngữ. Theo công thức trên, nếu $\alpha = 1$ các nghĩa vị trong hai ngôn ngữ hoàn toàn tương ứng nhau. Nếu $\alpha = 0$ các nghĩa vị không có quan hệ gì với nhau. α càng tiến tới 1 thì các nghĩa vị càng có quan hệ và càng tương ứng với nhau hơn.

Theo tính toán [30, 63], hệ số tương quan giữa hai danh sách nghĩa vị tiếng Việt và tiếng Nga là:

$$\alpha = 1 - \frac{3.51}{21^2 - 1} = 1 - \frac{153}{440} = 0,67$$

Chỉ số này cho phép khẳng định các nghĩa vị trong lời giải thích tên gọi động vật của tiếng Việt và tiếng Nga có quan hệ với nhau ở mức trên trung bình, nghĩa là: sự tương đồng lớn hơn sự khác biệt. Phần khác biệt có lẽ chính là hệ quả của hai phương pháp biên soạn khác nhau của hai cuốn từ điển được phân tích (x. phần 4). Tuy nhiên chỉ số tương quan ở trên rất cao cũng một phần do trong quá trình biên soạn từ điển tiếng Việt [68] các soạn giả có quan điểm thiên về tri thức khoa học, tham khảo, tiếp thu những nghĩa vị được chỉ ra trong từ điển tiếng Nga [238]. Tình hình sẽ thay đổi nếu việc phân tích được dựa trên cuốn từ điển khác [67] (x. chương 9).

1.2. Mô hình cấu trúc ngữ nghĩa trường tên gọi động vật

Trong số 21 nghĩa vị trên, những nghĩa vị nào nằm ở hạt nhân (hay trung tâm), còn nghĩa vị nào thuộc ngoại vi cấu trúc ngữ nghĩa chung của toàn trường từ vựng ngữ nghĩa này? Theo quan điểm của И. А. Стернин: 1- Nét nghĩa hạt nhân biểu thị các đặc điểm thường trực, bất biến của đối tượng. 2- Nét nghĩa hạt nhân biểu thị đặc điểm bắt buộc, không tước bỏ được của đối tượng. Các nét nghĩa hạt nhân là những nét nghĩa nào thoả mãn cả hai tiêu chí trên. Còn các nét nghĩa ngoại vi là những nét nghĩa thiếu cả hai dấu hiệu đó. Nghĩa là chúng biểu thị những đặc điểm không thường trực, không bắt buộc của đối tượng [287, 82]. Các nghĩa vị nằm ở phần trung gian thiếu một trong hai tiêu chí nói trên.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, ngoài siêu nghĩa vị (архисема) "tên gọi chỉ loại", thuộc về hạt nhân cấu trúc ngữ nghĩa của trường từ vựng tên gọi động vật còn gồm các nghĩa vị "hình thức / hình dạng", "kích cỡ thân thể", "màu sắc", "cấu tạo cơ thể", "đặc điểm bản năng sinh vật học". Đây là những thuộc tính bản thể của con vật không thể tước bỏ được. Các nghĩa vị còn lại thuộc ngoại cảnh có liên quan đến con vật (nghĩa vị 4 và các nghĩa vị từ 7 - 21). 21 nghĩa vị của trường từ vựng ngữ nghĩa này có thể được khái quát hoá thành 3 thành tố sau:

I. Thành tố chỉ loại

II. Thành tố chỉ thuộc tính bản thể:

- | | |
|-------------------------|--------------------------|
| a. Đặc điểm ngoại hình: | 1. hình thức / hình dạng |
| | 2. kích cỡ thân thể |

3. màu sắc

4. cấu tạo cơ thể

b. Đặc điểm thuộc tính:

5. thuộc tính bản năng sinh vật học

III. Thành tố chỉ ngoại cảnh có liên quan đến con vật

1. Môi trường sống

2. Vai trò đối với đời sống con người

3. Thức ăn đặc trưng

4. Vị trí, quan hệ trong phân loại sinh vật học

v.v...

Để nhận dạng, hình dung được con vật qua lời định nghĩa, không thể bỏ qua các nghĩa vị thuộc thành tố chỉ thuộc tính bản thể. Các đặc điểm thuộc thành tố chỉ ngoại cảnh sẽ cần thiết khi những đặc điểm thuộc thành tố chỉ thuộc tính bản thể chưa đủ để giúp nhận diện, khu biệt động vật này với động vật khác.

Có thể mô hình hoá cấu trúc ngữ nghĩa chung của toàn trường từ vựng ngữ nghĩa tên gọi động vật như sau:

T =	Thành tố I	Thành tố II	Thành tố III
	(nghĩa vị 1)	(các nghĩa vị 2, 3, 5, 6, 9)	(các nghĩa vị 4, 7, 8 và 10 → 21)

Trong sơ đồ trên, T là kí hiệu tắt của tên gọi động vật được giải thích, còn mỗi thành tố I, II, III biểu thị các dạng thông tin có thể được chứa trong lời giải thích. Thành tố I và II gồm những nghĩa vị

hạt nhân. Còn thành tố III bao gồm mọi nghĩa vị ngoại vi. Trật tự các nghĩa vị được nêu phản ánh tần số xuất hiện nhiều, ít của mỗi dạng thông tin (nghĩa vị) trong lời định nghĩa các từ ngữ thuộc trường từ vựng này. Đồng thời trật tự các khúc đoạn của lời giải thích trong những định nghĩa của từ có thể là không giống nhau. Mức độ lấp đầy sơ đồ cũng có thể khác nhau. Cụ thể, trong bất cứ lời giải thích nào cũng chứa những thông tin có thể xếp vào một trong những dạng thông tin nói trên, nhưng trong lời giải thích của một từ ngữ riêng lẻ nào đó có thể chứa không phải toàn bộ các thông tin ấy, mà thông thường chỉ một vài dạng thông tin nào đó đã liệt kê ở trên. Có thể coi mỗi định nghĩa là sự hiện thực hoá (đầy đủ hoặc một phần) sơ đồ ngữ nghĩa chung của trường.

Thí dụ:

gà ri: gà nhỏ, lông vàng, chân nhỏ và thấp.

Trong lời giải thích này gồm các nghĩa vị: *gà* - nghĩa vị chỉ loại.

Nhỏ - nghĩa vị kích cỡ. *Lông vàng* - nghĩa vị màu sắc. *Chân nhỏ và thấp* - nghĩa vị hình thức.

журавль (sếu): Chim lớn vùng đầm lầy có chân cao và cổ dài.

Lời giải thích này gồm các nghĩa vị: *Chim* - tên gọi chỉ loại. *Lớn* - nghĩa vị kích cỡ. *Đầm lầy* - nghĩa vị môi trường. *Chân cao và cổ dài* - nghĩa vị hình thức.

1.3. Mối tương quan giữa đặc trưng định danh và đặc trưng ngữ nghĩa

Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong cả tiếng Việt lẫn tiếng Nga, các đặc trưng ngữ nghĩa khu biệt làm thành một tập hợp chứa đựng cả những đặc trưng được chọn làm cơ sở để định danh con vật. Cụ thể là trong số 21 nghĩa vị thuộc cấu trúc ngữ nghĩa của trường từ vựng đang xét, trong tiếng Việt có 15 nghĩa vị vốn là những đặc trưng đã được chọn lựa để đưa vào định danh dưới dạng hình thái bên trong của từ (tên gọi) (trong tiếng Nga gồm có 14 nghĩa vị). Như vậy, có 5 nghĩa vị là những đặc trưng của con vật không được người Việt chọn lựa để làm cơ sở định danh. Đó là:

1. *Tên gọi chỉ loại*: động vật, động vật có xương sống, động vật có vú, bò sát, động vật thân mềm v.v...

2. *Vị trí trong phân loại sinh vật học* gồm: loại, giống, bộ, họ, lớp, ngành.

3. *Tập quán sinh sống*: di cư, sống thành đàn, sống từng đôi.

4. *Chủ thể sở thuộc*: (ấu trùng) của ruồi nhặng.

5. *Đặc điểm sinh sản*: sinh sản nhanh, đẻ trứng ở nước ngọt, đẻ trứng vào tổ lạ v.v...

6. *Đặc điểm hô hấp*: thở bằng mang, thở bằng phổi.

Đối với người Nga, ngoài 5 nghĩa vị trên còn có thêm một nghĩa vị nữa không được chọn là:

7. *Đặc điểm môi trường sống*: sống trên cạn, sống dưới nước, sống dưới đất (kiểu như: rắn nước, giun đất).

1.4. Vấn đề đặc trưng tư duy ngôn ngữ qua cách định nghĩa trong các từ điển giải thích tiếng Việt và tiếng Nga

Khi bàn về định nghĩa khái niệm và định nghĩa đối tượng,

P.D.Pudicóp đã chỉ ra rằng: "Không lấy gì làm lạ là định nghĩa đối tượng với sự biểu hiện trong khái niệm và định nghĩa khái niệm - hợp thành một quá trình nhận thức thống nhất trong cùng một hình thức" và "Định nghĩa đối tượng gọi ra định nghĩa khái niệm. Qua định nghĩa khái niệm ta có thể đi đến một định nghĩa chuyên biệt hơn về sự vật" *.

Về phương diện này, kết quả phân tích cho thấy khá rõ sự khác biệt về kiểu định nghĩa trong hai cuốn từ điển giải thích tiếng Nga và tiếng Việt:

- Nếu so sánh về thứ hạng (tần số xuất hiện cao thấp) của các nghĩa vị thì trong tiếng Việt, các nghĩa vị có tính chất miêu tả, có thể tri giác trực tiếp bằng mắt như "*màu sắc*", "*kích cỡ*" có thứ hạng cao hơn so với nghĩa vị này trong tiếng Nga. Trong khi đó, trong từ điển giải thích tiếng Nga, các đặc điểm có tính chất gọi ra khái niệm về con vật như "*vị trí trong phân loại sinh vật học*", "*đặc điểm thuộc tính bản năng sinh vật học*", "*đặc điểm về giống*" lại có thứ hạng cao hơn so với các đặc điểm tương ứng trong từ điển giải thích tiếng Việt.

Như vậy, trong từ điển giải thích tiếng Nga của С. И. Ожероб các tên gọi thường được định nghĩa thiên về loại định nghĩa khái niệm. Nói chung, các đối tượng được miêu tả với những đặc điểm thuộc tính cơ bản nhất và chỉ ở mức cần và đủ để gọi ra khái niệm.

* Theo P. D. Pudicóp - Định nghĩa đối tượng và định nghĩa khái niệm (bản dịch của Viện Ngôn ngữ học).

Thí dụ: *деятель* (chim gõ kiến): chim rừng, leo cây, có mỏ rất khoẻ (238.) (Ở đây không miêu tả các đặc điểm về kích thước, màu sắc, hình dạng, v.v...).

Thông thường, trong từ điển giải thích tiếng Nga, chỉ có tên gọi con vật đại diện cho loài, giống, bộ, họ, lớp, ngành mới được định nghĩa theo cách miêu tả. Còn định nghĩa các tên gọi con vật thuộc về một loài, giống, bộ nào đó chỉ cho ta một khái niệm rất chung về đối tượng. Thí dụ:

сова (cú): Loài chim ăn thịt, có hai mắt to và mỏ quặp - Định nghĩa miêu tả.

суч (cú mèo): Loài chim đêm thuộc họ cú - Định nghĩa khái niệm.

Trong khi đó, việc định nghĩa tên gọi động vật trong từ điển tiếng Việt lại thiên về loại định nghĩa đối tượng, nghĩa là miêu tả con vật tương đối rõ về các mặt hình thức, thuộc tính v.v... để vừa khu biệt, vừa dễ hình dung ra đối tượng một cách cụ thể. Thí dụ:

cú mèo: Cú có hai túm lông trên đầu trông như tai mèo.

lươn: Cá nước ngọt, thân tròn và dài như rắn, mắt nhỏ, da trơn có nhớt, màu nâu vàng, sống chui rúc trong bùn.

Phương pháp biên soạn khác nhau đã là nguyên nhân chính dẫn đến hệ số tương quan giữa hai danh sách nghĩa vị trong hai cuốn từ điển không phải bằng 1 mà chỉ là 0,67. Việc chọn cách định nghĩa khái niệm hay đối tượng, ngoài lí do về quan điểm biên soạn, phải chăng rất có khả năng còn có những lí do khác nữa như đặc điểm tư duy ngôn ngữ ở mỗi dân tộc chẳng hạn, khiến cho soạn giả thấy

cần chọn phương pháp này mà không chọn phương pháp khác? Bởi vì cả hai cuốn đều là loại từ điển giải thích phổ thông dành cho toàn dân chứ không phải chuyên ngành.

2. ĐẶC ĐIỂM QUÁ TRÌNH CHUYỂN NGHĨA CỦA TỪ NGỮ CHỈ ĐỘNG VẬT

Kết quả phân tích định nghĩa từ điển của những từ đa nghĩa với nghĩa gốc động vật trong hai ngôn ngữ cho phép xác định được các kiểu chuyển nghĩa sau (số liệu thống kê được dẫn theo trình tự: tiếng Việt trước, tiếng Nga sau; tử số chỉ số lần xuất hiện quy luật chuyển nghĩa nào đó, mẫu số chỉ tổng số lần chuyển nghĩa).

1. Ẩn dụ dựa theo đặc điểm thuộc tính của con vật

48,9% (22/45) - 47,6% (20/42). Thí dụ:

Mèo: 1. Con mèo 2. Gái nhân tình

Осёл: 1. Con lừa 2. Người bướng bỉnh, đần độn⁽¹⁾

2. Ẩn dụ hình thức

8,9% (4/45) - 30,9% (13/42). Thí dụ:

Vịt và Утка: 1. Con vịt 2. Vịt nước mắm

3. Ẩn dụ về mặt giá trị

8,9% (4/45) - 2,4% (1/42). Thí dụ:

Tép riu: 1. Tép nhỏ 2. Loại người hèn kém, coi như không đáng kể.

⁽¹⁾ Tư liệu được dẫn theo Từ điển tiếng Nga của С.И. Ожероу và Từ điển tiếng Việt do Hoàng Phê chủ biên. Để cho gọn, chúng tôi không dẫn lại xuất xứ.

3y6p: 1. Bò rừng 2. (dùng gọi đùa) Chuyên gia có kinh nghiệm và là "của quý" (quan trọng).

4. Hoán dụ dựa theo quan hệ giữa con vật và tác hại do hoạt động của nó gây ra

8,9% (4/45) - 0%. Thí dụ:

Mọt: 1. Con mọt 2. Gỗ bị mọt.

5. Hoán dụ dựa theo quan hệ giữa con vật và đặc điểm thuộc tính của nó (có thể là đặc điểm tồn tại khách quan ở con vật, có thể là do con người "gán ghép")

6,7% (3/45) - 0%. Thí dụ:

Gấu: 1. Con gấu 2. Hung dữ và hỗn láo

Cáo: 1. Con cáo 2. Ranh mãnh.

6. Ẩn dụ dựa theo tuổi tác, thời gian sống

4,5% (2/45) - 0%. Thí dụ:

Cốc đế: 1. Chim 2. Thường ví người quá già.

7. Hoán dụ theo quan hệ giữa cái chứa đựng và cái được chứa đựng.

4,5% (2/45) - 0%. Thí dụ:

Ác: 1. Quạ 2. Từ dùng để chỉ mặt trời (theo điển tích: *thỏ lặn ác tà*).

8. Hoán dụ dựa theo quan hệ giữa con vật và sản phẩm được sản sinh ra từ nó

4,5% (2/45) - 7,1% (3/45). Thí dụ:

Yến: 1. Chim 2. Yến xào (món ăn làm bằng tổ chim yến)

Дичь: 1. Một loài chim dùng đi săn 2. Thịt của loài chim này.

9. Ẩn dụ về mặt âm thanh (tiếng)

2,2% (1/45) - 2,38% (1/42). Thí dụ:

Son ca: 1. Con chim son ca 2. Người có giọng hát hay

Кукушка: 1. Chim cu 2. Đầu tàu nhỏ để dôn toa

10. Hoán dụ dựa trên quan hệ giữa con vật và vật được mang tên nó

2,2% (1/45) - 2,38% (1/42). Thí dụ:

Voi và Слон: 1. Voi 2. Quân cờ (tượng).

11. Ẩn dụ về môi trường sống và hoạt động

0% - 2,38% (1/42). Thí dụ:

Морж: 1. Hải mã 2. Người luyện bơi mùa đông ở hồ chứa nước.

12. Ẩn dụ về kích cỡ

0% - 2,38% (1/42). Thí dụ:

Клон: 1. Con rệp 2. Gọi nựng đứa bé mới sinh.

13. Mở rộng nghĩa

0% - 2,38% (1/42). Thí dụ:

Птица: 1. Chim 2. Những động vật như là vật chăn nuôi, làm thức ăn (gia cầm). Dựa theo kết quả thống kê ở trên, có thể rút ra một vài nhận xét có tính định chất về hiện tượng chuyển nghĩa trong trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ động vật của tiếng Việt và

tiếng Nga như sau:

1. Cả hai trường từ vựng - ngữ nghĩa đều có xu hướng ưa dùng cách chuyển nghĩa ẩn dụ tên gọi động vật hơn hoán dụ (ss. Phép chuyển nghĩa ẩn dụ trong trường tiếng Việt 73,3%, trong trường tiếng Nga 88,1%. Phép hoán dụ trong trường tiếng Việt chiếm 26,6%, còn trong trường tiếng Nga là 9,5%). Song, khuynh hướng sử dụng ẩn dụ trong trường tiếng Nga có phần mạnh hơn so với trường tiếng Việt. Điều đó có ý nghĩa gì?

Cơ sở của chuyển nghĩa ẩn dụ là sự "liên tưởng tương đồng", chẳng hạn sự chuyển nghĩa *mũi* (người) - *mũi* (thuyền) - *mũi* (đất). Còn cơ sở của sự chuyển nghĩa hoán dụ là sự "liên tưởng tương cận") chẳng hạn sự chuyển nghĩa của từ *thúng* trong "cái *thúng*" và một "*thúng* gạo", giữa "*cây sáo*" và "*người thổi sáo*" (anh ta là một cây sáo cừ). Theo A. P. Лурия, các liên tưởng "bên ngoài" là "liên tưởng tương cận" trong đó từ chỉ ra thành tố nào đó của hoàn cảnh trực quan mà khách thể được gọi tên tham gia vào (chẳng hạn) "*nhà - mái* (nhà)", "*chó - đuôi*"), còn liên tưởng "bên trong" là những mối liên hệ được gây ra do việc đưa từ vào một phạm trù nhất định. (Chẳng hạn: "*chó - động vật*", "*bàn - đồ gỗ*"). A. P. Лурия cũng chỉ ra rằng "trong việc nghiên cứu này các mối liên hệ từ ngữ nổi lên không phải là tùy tiện, chúng phản ánh đặc điểm tư duy cảm giác, hành động - trực quan hay tư duy phạm trù" [214, 92]. Điều này có nghĩa là nếu sự liên tưởng thiên về loại tương cận thì đặc điểm tư duy mang tính cảm giác, hành động trực quan. Trái lại, nếu sự liên tưởng thiên về loại tương đồng, thì điều đó phản ánh đặc điểm tư duy phạm trù.

Vì vậy, có thể rút ra kết luận rằng trong phạm vi đối tượng đang được xem xét, định hướng "tư duy phạm trù" ở người Nga mạnh hơn so với định hướng "tư duy phạm trù" ở người Việt. Nói cách khác, đặc điểm "tư duy cảm giác, hành động - trực quan" ở người Việt nổi trội hơn so với ở người Nga.

2. Trong cả hai trường từ vựng - ngữ nghĩa, nghĩa vị "*đặc điểm thuộc tính*" và "*hình thức/hình dạng*" đóng vai trò chủ đạo trong sự chuyển nghĩa của các tên gọi động vật (ss. ẩn dụ và hoán dụ dựa theo "*đặc điểm thuộc tính*" trong trường tiếng Việt chiếm 48,8% (22/45) và 8,9% (4/45), trong trường tiếng Nga là 47,6% (20/45) và 0%. Ẩn dụ theo "*hình thức/hình dạng*" trong tiếng Việt chiếm 8,9% (4/45), trong tiếng Nga là 30,9% (13/42). Như vậy, ẩn dụ theo "*hình thức/hình dạng*" trong tiếng Nga lớn hơn tiếng Việt. Mặt khác, trong tiếng Việt, các ẩn dụ theo "*hình thức/hình dạng*" và "*giá trị*" được chú ý ở mức độ bằng nhau (8,9%), trong khi đó ở tiếng Nga lại có độ chênh lệch lớn về chuyển nghĩa giữa hai nghĩa vị này (ss. 30,9% và 23,8%). Khu vực những nghĩa chuyển có tần số thấp ở tiếng Nga lớn hơn ở tiếng Việt (ss. Những nghĩa chuyển có tần số bằng 1: tiếng Việt 2/10 nghĩa chuyển, tiếng Nga 5/9 nghĩa chuyển). Điều đó có nghĩa là ở khu vực này các đối tượng được người Nga sử dụng để tiến hành liên tưởng cũng như cách liên tưởng của họ có phân phong phú, đa dạng hơn so với người Việt. Trong khi đó, các quan hệ chuyển nghĩa trong tiếng Việt lại được dùng phổ biến hơn. Điều này có sự chi phối của đặc điểm loại hình trong tiếng Việt (chúng tôi sẽ trình bày ở dưới đây).

Những kết quả so sánh trên đây của chúng tôi đã hoàn toàn

khẳng định ý kiến của B. Г. Гак cho rằng: ẩn dụ và hoán dụ mặc dù có tính phổ quát, song sự thể hiện và trọng lượng riêng của chúng trong các ngôn ngữ khác nhau hoàn toàn không phải là như nhau [107, 113].

3. B. Г. Гак cũng đã thấy rằng sự chuyển nghĩa ẩn dụ về nguyên tắc có tính biểu cảm hơn so với sự chuyển nghĩa hoán dụ. Sự chuyển nghĩa hoán dụ vốn dựa vào các quan hệ cố định của các sự vật cho nên có tính tự nhiên hơn [107, 112]. Vì vậy, có thể rút ra kết luận: trường từ vựng ngữ nghĩa tiếng Nga có tính biểu cảm cao hơn so với trường tiếng Việt.

4. Việc đối chiếu các tên gọi động vật có sự chuyển nghĩa trong tiếng Việt và tiếng Nga đã cho thấy rằng:

a. 10 tên gọi động vật có sự liên tưởng chuyển nghĩa giống nhau:

lừa - осёл	vẹt - попугай
cáo - лиса	thú vật - зверь
đại bàng - орёл	súc vật - скот
vịt - утка	sài lang - волк
voi - слон	lợn - свинья

b. 8 tên gọi động vật có sự chuyển nghĩa không giống nhau:

quạ - ворона	ngựa - кобыла
mèo - кошка	chó - собака
gông - дракон	sâu - червяк
cá - рыба	gấu - медведь

c. 24 tên gọi động vật có sự chuyển nghĩa trong tiếng Việt nhưng không có chuyển nghĩa trong tiếng Nga:

kình ngạc	lang sói	hạc	yến
cú vọ	lang	tép riu	cánh kiến
mọt	cá mập	tôm tép	dê
bướm ong	sâu mọt	dòi bọ	bò
yến anh	cóc tía	sơn ca	hà ₃ (khoai hà)
chó săn	cốc đế	ác	hà ₄ (chân bị hà)

d. 21 tên gọi động vật có sự chuyển nghĩa trong tiếng Nga nhưng không có sự chuyển nghĩa trong tiếng Việt:

гад (loài bò sát)	еж (nhím)
жук (bọ)	жаваренок (chiến chiến)
зубр (bò rừng)	морж (hải mã)
тюлень (thú biển chân vịt)	стрелкоза (chuồn chuồn)
петук (gà trống)	заяц (thỏ)
баран (cừu)	гусенница (sâu róm)
головастик (nòng nọc)	глуха (gà lôi)
ласточка (chim én)	птица (chim)
кльон (rệp)	краб (tôm hùm)
кукушка (chim cu)	журавль (sếu)
дичь (chim săn)	

Danh sách các kiểu chuyển nghĩa dẫn trên cho thấy tên gọi động vật trong hai ngôn ngữ có sự chuyển nghĩa giống nhau dựa

trên những đặc điểm được nhận thức có tính chất nhân loại chung đối với các động vật đó. Một trong những dạng chuyển nghĩa ẩn dụ phổ biến của tên gọi động vật là đánh đồng con vật với con người. Hiện tượng chuyển nghĩa này có ở cả hai ngôn ngữ Việt và Nga và tập trung chủ yếu ở nghĩa vị đặc điểm thuộc tính và giá trị.

Thí dụ:

cáo - лиса - người xu nịnh, ranh mãnh

lừa - осёл - người bướng bỉnh, ngu ngốc

đại bàng - орёл - người kiêu hãnh, dũng cảm và mạnh mẽ

Mặt khác, ngoài cái chung đó, trong sự chuyển nghĩa của từ còn có cả cái đơn nhất, đặc thù dân tộc. Bởi lẽ, mỗi dân tộc có hoàn cảnh sống riêng và điều kiện tự nhiên khác nhau. Có những loài động vật chỉ tồn tại ở nước này mà không có ở nước khác. Hoặc ngay ở cùng một loài vật cũng có những thuộc tính khác nhau. Việc "thấy" và chọn những thuộc tính này hay khác để làm cơ sở cho sự liên tưởng chuyển nghĩa còn bị phụ thuộc bởi những điều kiện lịch sử, tâm lí cụ thể của một cộng đồng văn hoá - ngôn ngữ. Chẳng hạn: người Việt đặt "điểm tri giác" con cá vào hình thức bên ngoài của nó. Vì vậy, họ liên tưởng con cá với "*miếng tre, gỗ đẽo hình con cá dùng để làm mòng*". Người Nga lại "nhìn nhận" con cá ở tình trạng lượn lơ, lơ lửng trong nước. Do đó, người ta liên tưởng tới "*người uể oải, hờ hững, lãnh đạm*". Người Anh thì lại nhìn vào "điểm nhấn" là hành động đớp mồi, cắn câu của con cá mà liên tưởng tới "*người bị mồi chài, mắc phải bả*".

5. Trong trường từ vựng tên gọi động vật tiếng Việt, sự chuyển

nghĩa có phần đóng vai trò lớn hơn so với trường tiếng Nga. Từ tên gọi gốc của con vật, để chỉ tính cách, thuộc tính, tiếng Nga dùng cách cấu tạo tính từ phái sinh với sự biến đổi về hình thức bên ngoài của từ theo kiểu như: *собака - собачий, лебедь - лебединый*, còn trong tiếng Việt lại được biểu thị bằng cách chuyển nghĩa dẫn đến chuyển loại. Chẳng hạn:

gấu - tính rất *gấu*

cáo - thằng cha này *cáo* lắm.

Đây chính là đặc điểm mang tính chất loại hình học của các định danh thứ sinh hay bằng cách chuyển nghĩa trong hai trường từ vựng được đối chiếu. Do đặc điểm của ngôn ngữ không biến hình, trong tiếng Việt các nghĩa đen và nghĩa chuyển cùng tồn tại trong một vỏ ngữ âm mà không bị phân rẽ về hình thức bên ngoài như trong tiếng Nga. Vì vậy, việc sử dụng các hình thức ẩn dụ, hoán dụ trong tiếng Việt được diễn ra một cách bình thường, phổ biến và tự nhiên hơn - tới mức bị mất tính biểu cảm và được sử dụng như một phương tiện cấu tạo từ.

Cuối cùng, bàn về nghĩa và hiện tượng chuyển nghĩa không thể không nói tới ý nghĩa biểu trưng của các tên gọi động vật.

3. Ý NGHĨA BIỂU TRUNG CỦA CÁC TỪ NGỮ CHỈ ĐỘNG VẬT

Biểu trưng là một hiện tượng khá lí thú và phổ biến ở các dân tộc. Biểu trưng là lấy một sự vật, hiện tượng nào đó để biểu hiện một cách tượng trưng, ước lệ một cái gì đó có tính chất khái quát, trừu tượng.

Thế giới động vật gần gũi và gắn bó với con người từ thuở xa xưa. Vì vậy, các con vật - bắt đầu từ những tên gọi của nó đã đi vào đời sống ngôn ngữ một cách tự nhiên và ngày càng trở nên phong phú về mặt biểu hiện. Mỗi con vật (và kèm theo tên gọi của nó) thường gọi lên trong ý thức của người bản ngữ một sự liên tưởng nào đó, gắn liền với những đặc điểm, thuộc tính của con vật. Quá trình liên tưởng dẫn đến các nghĩa bóng, nghĩa chuyển, thông qua các phương thức ẩn dụ, hoán dụ và cái dung. Đó cũng là quá trình hình thành nghĩa biểu trưng. Tuy nhiên, nghĩa biểu trưng không hoàn toàn đồng nhất với nghĩa chuyển. Chẳng hạn:

- Vịt
1. Gia cầm mỏ dẹt và rộng...
 2. Đồ đựng có hình dáng giống con vịt hoặc có bộ phận giống như mỏ con vịt. *Vịt dầu. Vịt nước mắm.*

Nghĩa 2 ở đây không phải là sự biểu trưng mà chỉ đơn thuần là sự chuyển nghĩa bằng phép ẩn dụ, dựa trên sự liên tưởng giữa hai sự vật cụ thể giống nhau về hình thức.

Nói chung, hiện tượng chuyển nghĩa được dựa trên những quan hệ tương đồng, tương cận. Các ý nghĩa chuyển thường mang tính cụ thể. Còn hiện tượng biểu trưng ngoài những quan hệ đó còn mang tính quy ước, ước lệ và biểu hiện các hiện tượng khái quát, trừu tượng. Vì vậy, nghĩa biểu trưng có thể dựa vào những đặc điểm tồn tại khách quan ở con vật, đồng thời còn dựa vào cả sự "gán ghép" của con người. Chẳng hạn, *chim bồ câu* với đặc điểm về hình thức trông rất hiền và đặc tính của chúng là không hay đánh, chọi nhau nên ở hầu hết các nước trên thế giới, *chim bồ câu* được dùng làm *biểu tượng cho hiện tượng trù tuông là hoà bình*. Một thí dụ khác

đã dẫn ở chương I: người Mỹ, người Đức và người Pháp đã liên tưởng màu trắng với biểu tượng về thiên thần, linh hồn. Người Ucraina lại liên hệ với lòng chung thủy và sự trung thực, còn người Ba Lan thì gắn màu trắng với sự bình tâm thanh thản.

Với quan điểm trên về ý nghĩa biểu trưng và dựa theo những kết quả phân tích, thống kê về các nghĩa chuyển của tên gọi động vật, chúng tôi có một số nhận xét sau:

1. Ngoài một số ít nghĩa chuyển theo phép ẩn dụ như *vịt - vịt dầu*, *vịt nước mắm*; *ác (quạ) - miếng gỗ dẻo hình con quạ kow* (mèo) - *giày có máu sắt* v.v..., các nghĩa chuyển trong hai ngôn ngữ đều mang tính biểu trưng. Đối với người Nga cũng như người Việt, có một số con vật điển hình, có giá trị biểu trưng giống nhau trong cả hai ngôn ngữ như:

con cáo - biểu trưng cho sự tinh ranh, khôn ngoan.

con lừa - biểu trưng cho sự ngu ngốc, bướng bỉnh.

dại bàng - biểu trưng cho lòng kiêu hãnh, dũng cảm.

Đồng thời, có những con vật được dùng làm biểu trưng khác nhau trong từng ngôn ngữ. Chẳng hạn:

Đối với người Việt, *trâu*, *ngựa* được dùng làm biểu trưng cho thân phận của con người bị hành hạ làm việc cực nhọc: *Thân trâu ngựa*. Trong tiếng Nga, các con vật trên không có nghĩa biểu trưng như thế.

Cách biểu trưng giống nhau và phổ biến trong cả hai ngôn ngữ là lấy con vật để biểu trưng cho các đặc điểm thuộc tính, giá trị v.v... của con người (x. thêm phần 3 - Đặc điểm của quá trình

chuyển nghĩa).

2. Biểu trưng phản ánh mối quan hệ giữa hiện thực khách quan với nhận thức và khả năng liên tưởng của người bản ngữ. Nghĩa biểu trưng phản ánh quan niệm tâm lí của mỗi tộc người và liên quan đến các hiện tượng trong đời sống xã hội, lịch sử văn hoá và phong tục tập quán của nhân dân. Điều đó giải thích tại sao giữa người Nga và người Việt lại có những liên tưởng khác nhau đối với các con vật; cũng như, tại sao ở một số nước châu Á như: Việt Nam, Nhật, Trung Quốc *con rồng* lại được coi là biểu tượng của các bậc vua chúa, được tôn thờ ở những nơi trang nghiêm như đền đài, lăng tẩm. Người Việt Nam còn xem "*rồng*" là biểu tượng của dòng giống cao quý "*con rồng cháu tiên*"; trong khi, ở các nước châu Âu "*rồng*" lại chỉ đơn thuần là một loài bò sát, một con vật tưởng tượng có thể phun ra lửa, thậm chí là một con vật ác trong các truyện cổ tích.

3. Các giá trị biểu trưng được phản ánh không chỉ trong cấu trúc ý nghĩa của các từ ngữ chỉ động vật mà còn nằm trong các ý nghĩa ngoại vi của cấu trúc (đó là các hàm nghĩa). Và nếu như các định nghĩa từ điển không phản ánh được một cách đầy đủ thì chúng ta có thể trông cậy vào các thành ngữ.

4. CÁCH DÙNG BIỂU TRƯNG TÊN GỌI ĐỘNG VẬT TRONG THÀNH NGỮ SO SÁNH

Trong kho tàng thành ngữ Việt Nam, có một số lượng khá lớn những thành ngữ có tên gọi động vật, kiểu như: *vẽ đường cho hươu chạy, ông nói gà bà nói vịt, mật ngọt chết ruồi*... Theo số liệu thống

kê, có khoảng 515 đơn vị. Đó là một hiện tượng lí thú và không thể không nghiên cứu khi tìm hiểu tư duy ngôn ngữ của người Việt về phương diện quan niệm và nhận thức thế giới động vật. Tuy nhiên, trong công trình này, chúng tôi sẽ chỉ xem xét những thành ngữ so sánh có tên gọi động vật làm nòng cốt (TNSSĐV). Nói một cách tổng quát nhất - đó là những thành ngữ bắt nguồn từ phép so sánh A như B, trong đó B là vẻ dùng để so sánh có thể chỉ gồm một tên gọi động vật hoặc là một cấu trúc C-V, trong đó C là tên gọi động vật kiểu như: *chạy như vịt, nhát như cáy, như cá gặp nước...* Theo số liệu thống kê, các thành ngữ loại này có khoảng 194/tổng số 515 thành ngữ có tên gọi động vật nói chung (TNDV).

Ở đây, chúng tôi không có ý định bàn về thành ngữ so sánh (TNSS) mà chỉ sử dụng chúng như một phương tiện nhằm tìm hiểu các con vật được dân gian chọn làm nòng cốt để tạo hình ảnh trong thành ngữ so sánh, cũng như đặc điểm nhận thức hiện thực khách quan và cách liên tưởng của người Việt được thể hiện qua ý nghĩa biểu trưng của TNSSĐV.

Trên cơ sở mô hình cấu trúc ngôn ngữ tổng quát và đầy đủ của phép so sánh A như B [20] TNSSĐV được sử dụng ở cả 4 dạng:

- A như B: *Mặt đỏ như gà chọi*
- A như B: *Công như công dã tràng*
- t như B: -tt + như B: *Buồn như chấu cắn*
 - đgt + như B: *Nhảy như chơi chơi*
- Như B: *Như cá nằm trên thớt*

Như vậy, trên cấu trúc bề mặt, yếu tố được so sánh (A) có

thể hàm ẩn hoặc có thể xuất hiện một cách linh hoạt trong quá trình sử dụng.

Thành phần biểu thị quan hệ so sánh ở đây, ngoài trường hợp duy nhất dùng từ "bằng" (*Bé bằng con kiến*), còn lại là dùng "như" (*nói như vẹt, lẩn như chạch...*).

Trong phép so sánh, bao giờ cũng có sự vật A thuộc phạm trù này được so sánh với sự vật, hiện tượng B thuộc phạm trù khác, trên cơ sở sự tương đồng về thuộc tính t nào đó giữa A và B. Vì vậy, trong cấu trúc so sánh A như B, vế A (thuộc tính được so sánh) và vế B (thuộc tính để so sánh) đã làm nên cơ cấu nghĩa TNSS [x. 20]. Chúng tôi sẽ lần lượt xem xét đặc điểm "phạm trù nội dung" của mỗi vế trong TNSSĐV.

Trong TNSSĐV, vế A phản ánh những đặc điểm, thuộc tính, hoạt động của con người sau đây được biểu trưng bằng con vật với tư cách là chuẩn để so sánh:

1. Hình thức / hình dạng: *đen như quạ, gầy như hạc, xấu như cú.*
2. Kích cỡ: *bé bằng con kiến, to như voi.*
3. Tính nết, tính cách: *ngang như cua, nhát như thỏ, ác như hùm, hỗn như gấu.*
4. Đặc điểm về nếp sinh hoạt: *hôi như chuột chù, bẩn như chó, lòi thoi như cá trôi sủ ruột.*
5. Cử chỉ, điệu bộ: *te tái như gà mái nháy ổ, ngoe nguẩy như cua gầy càng.*
6. Sức lực, sức khoẻ hoặc sức mạnh: *khỏe như trâu, yếu như*

sên, bậy như ruốc, như hổ thêm nanh.

7. Hoạt động:

+ Di chuyển: *chạy như vịt, chậm như rùa, nhanh như sóc.*

+ Ăn uống: *ăn như tằm ăn rỗi, ăn như rồng cuốn, ăn như mèo.*

+ Nói năng: *nói như vẹt, hét như khướu, cấm cản như chó cắn ma, mồm như quạ cái.*

+ Các hoạt động khác: *đẻ như gà, đánh như két, thở như bò, kêu như vạc, khóc như ri...*

8. Phản ứng: *giãy lên như đĩa phải vôi, giãy lên như bị ong châm.*

9. Nhận thức, trí tuệ: *học như vẹt, như vịt nghe sấm, ngu như bò, dại như chó, ngu như lợn.*

10. Thái độ, trạng thái tâm lí tình cảm: *len lét như rắn mòng năm, nơm nớp như cá nằm trên thớt, nhục như con chó, tức như bò đá, như ngồi phải tổ kiến.*

11. Tình trạng, hoàn cảnh: *như gà mất mẹ, như rắn mất đầu.*

12. Quan hệ: *như rồng gặp mây, như cá gặp nước, như chó với mèo.*

13. Hiệu quả công việc: *công như (hoá ra) công cốc, công (như công) dã tràng.*

14. Số lượng: *đông như kiến (cỏ), nhưng nhúc như rươi tháng chín.*

Có một số đơn vị TNSĐV không biểu thị trực tiếp quan hệ so

sánh giữa đặc điểm thuộc tính của con người với đặc điểm thuộc tính của con vật. Thí dụ: *kín như buồng tắm, lỗ chỗ như tổ ong, nhạt như nước ốc, đất như tôm tươi*.

Vế B của TNSSĐV là vế có chứa tên gọi các con vật hoặc là xuất hiện 1 mình, hoặc là trong cấu trúc C-V. Theo số liệu thống kê có 80 con vật khác nhau thuộc 9 loài: *bò sát, thú, chim, cá, sâu bọ, động vật thân mềm, ếch nhái, giáp xác, giun*.

Để tiện cho việc nghiên cứu, chúng tôi chia nhỏ hai loài *chim* và *thú* thành *chim rừng, thú rừng* và *gia cầm, gia súc*. Các loài được xếp theo thứ tự giảm dần của tần số xuất hiện của tên gọi các con vật như sau: (tử số chỉ số lần xuất hiện, mẫu số chỉ số con vật) *gia súc, gia cầm 63/9, chim 41/25, sâu bọ 20/13, thú 17/13, cá 10/6, giáp xác 9/5, bò sát 4/3, động vật thân mềm 3/3, ếch nhái 2/2, giun 1/1*. Có 11 con vật được dùng với tần số xuất hiện cao nhất là: *gà - 13, chó - 12, bò - 10, trâu - 9, mèo - 7, lợn - 5, quạ - 5, cá - 4, chim - 4, vịt - 4, ong - 4*. Đó là những con vật gần gũi nhất với đời sống hằng ngày của con người. Cũng chính vì vậy, tần số xuất hiện của các con vật thuộc loại gia súc, gia cầm nói chung trong TNSSĐV là cao nhất.

Trong quá trình thực hiện phép liên tưởng so sánh, có trường hợp một con vật được liên tưởng chỉ với một đặc điểm, thuộc tính điển hình nhất của nó. Chẳng hạn: *to như voi, nhanh như cắt, chậm như rùa*.

Nhưng cũng có nhiều trường hợp một con vật được liên tưởng đến 2, 3 đặc điểm thuộc tính. Chẳng hạn:

sên	- chậm	- chậm như sên
	- yếu	- yếu như sên
hùm	- ác	- ác như hùm
	- khoẻ	- khoẻ như hùm
chó	- dại	- dại như chó
	- ngu	- ngu như chó
	- bản	- bản như chó

Mặt khác, cùng một đặc điểm, thuộc tính được so sánh có thể tìm thấy ở nhiều con vật khác nhau. Chẳng hạn:

chậm	- rùa	- chậm như rùa
	- sên	- chậm như sên
hôi	- chuột chù	- hôi như chuột chù
	- cú	- hôi như cú
nhát	- thỏ	- nhát như thỏ
	- cáy	- nhát như cáy
	- cheo	- nhát như cheo

Trên cơ sở những thuộc tính chung, các con vật đó được chọn lựa, tập hợp thành một loại chuẩn so sánh nhất định. Và chính điều này đã sản sinh ra những đơn vị đồng nghĩa của TNSSĐV.

Những TNSSĐV đồng nghĩa với nhau được hình thành trên cơ sở quan hệ so sánh, liên tưởng cùng về một đặc điểm, thuộc tính chung. Chẳng hạn:

bản	- chó	- bản như chó
------------	-------	---------------

- lợn - bản như lợn
- trâu đằm - bản như trâu đằm
- béo** - cun cút - béo như con cun cút
- trâu trương - béo như trâu trương
- lợn - béo như lợn

Dựa trên các TNSSĐV đồng nghĩa có thể kể ra những con vật có chung một đặc điểm thuộc tính. Chẳng hạn: chặm (*rùa, sên*), nói (*vẹt, khướu*), cao (*sếu, hạc*), gầy (*cò hương, hạc*), khoẻ (*trâu, voi, hùm*), lúi (*chạch, cuốc*), nhanh (*cắt, sóc*)...

Các đặc điểm này vừa là những đặc tính vốn có của con vật nhưng đồng thời cũng trở thành những biểu trưng ngữ nghĩa trong TNSSĐV. Trong thực tế lời nói, dựa trên các chuẩn so sánh nói trên, mỗi cá nhân, mỗi địa phương có thể có những hình tượng so sánh, sáng tạo mới, phù hợp với đặc điểm thực tế của địa phương. Chẳng hạn, ngoài *nhanh như cắt, nhanh như sóc* thuộc tính "nhanh" còn được liên tưởng tới: *thỏ, ngựa, hươu*... trong TNSSĐV *nhanh như chim, (chạy) nhanh như hươu*...

Đương nhiên, mỗi con vật được dùng làm chuẩn so sánh ở đây lại làm nên sắc thái ngữ nghĩa riêng của mỗi TNSSĐV bởi tính hình tượng của nó. Chẳng hạn:

- Thuộc tính "nhanh" trong sự liên tưởng với "ngựa" là gắn với hoạt động "chạy" - *chạy nhanh như ngựa*. *Sóc*: gắn với hoạt động có cách thức di chuyển ngắn, thoăn thoắt từ chỗ này sang chỗ khác với ý "nhanh nhẹn". *Chim cắt*: thiên về làm chuẩn cho động tác nhanh và dứt khoát, để đạt được mục đích.

Cũng như vậy: "bản" trong *bản như chó, bản như lợn* là nói về bản chất, còn trong *bản như trâu dâm* là nói về hiện tượng, có tính chất nhất thời: "bản" ở đây cùng đồng nghĩa với "lắm" trong *lắm như trâu dâm...*

Có thể rút ra một vài nhận xét sau:

1. Các TNSSĐV phản ánh những đặc điểm, thuộc tính của con người chiếm tuyệt đại đa số 96% (187/194).

2. Các TNSSĐV chủ yếu mang sắc thái ngữ nghĩa phủ định, có ý phê phán, chê bai chiếm 92% (178/194). Thí dụ: *yếu như sên, dốt như bò, gầy như hạc...* Chỉ có 8% (16/194) số đơn vị TNSSĐV biểu thị sắc thái khẳng định, tích cực. Thí dụ: *nhanh như cắt, khoẻ như voi, như chim sổ lồng, như cá gặp nước...* Ở đây, ngoài những con vật rất quen thuộc đối với đời sống con người như: *voi, trâu, chim, cá*, còn có những con vật chỉ tồn tại trong huyền thoại hoặc những con vật quý, hiếm vốn đã được dùng biểu trưng cho những đặc tính tốt đẹp của con người như: *rồng, phượng, uyên ương, sơn ca* trong các thành ngữ: *như rồng gặp mây, như đôi uyên ương, như chim sơn ca, như rồng bay phượng múa.*

3. И.А.Стернин đã khẳng định: "Tất cả các cuốn từ điển hiện có chỉ phản ánh mức độ xâm nhập nhất định vào ý nghĩa" và "bất kì một sự giải thích ý nghĩa nào cũng chỉ là một trong những biến thể miêu tả có khả năng của ý nghĩa, hoàn toàn không phải là duy nhất và chưa đựng cạn kiệt hết được toàn bộ nội dung ý nghĩa" [287]. Do đó, một điều lí thú là nhờ nghiên cứu các thành ngữ nói chung và TNSSĐV nói riêng, có thể thấy được những đặc điểm thuộc tính khác của các con vật mà không thể tìm thấy được trong các định

nghĩa từ điển. Chẳng hạn:

Thỏ: thú gặm nhấm, tai to và dài, đuôi ngắn, lông dày, mượt, nuôi để lấy thịt và lông [68].

Ở đây, các soạn giả không miêu tả đặc điểm "nhát" và "chạy nhanh" của *thỏ* trong nghĩa từ.

Gà: chim nuôi để lấy thịt và trứng, mỏ cứng và nhọn, bay kém, con trống biết gáy [68].

Với thành ngữ *đẻ như gà* con vật được bổ sung thêm thuộc tính "đẻ mau, đẻ dày". Cũng như vậy, có thể dùng thành ngữ *nhát như thỏ* và (*chạy*) *nhanh như thỏ* để bổ sung thêm cho lời giải thích ngữ nghĩa của tên gọi động vật.

4. Thành ngữ nói chung và TNSSĐV nói riêng là những sản phẩm sáng tạo của nhân dân lao động. Nó phản ánh cách nói, cách nhìn rất dân gian, mộc mạc, giản dị nhưng gợi tả những hình tượng điển hình, đậm đà màu sắc dân tộc. Trong thực tế, quy luật liên tưởng dẫn đến mối liên hệ, gắn bó các con vật nhất định với những đặc điểm, thuộc tính nào đó không phải hoàn toàn giống nhau giữa các ngôn ngữ của các dân tộc khác nhau. Chẳng hạn người Nga không nói *câm như hến* mà nói *câm như cá* (нем как рыба), người Pháp không nói *ngu như bò* mà chỉ nói *ngu như lừa* (bête comme un âne).

Vì vậy, các thành ngữ, tục ngữ nói chung là nguồn tư liệu phong phú, không thể bỏ qua khi nghiên cứu về đặc trưng văn hoá dân tộc của tư duy ngôn ngữ.

Chương thứ tám

ĐẶC ĐIỂM NGŨ NGHĨA CỦA TRƯỜNG TÊN GỌI THỰC VẬT TRONG TIẾNG VIỆT*

Trong chương này, chúng tôi tiếp tục trình bày các vấn đề sau:

- Phân tích nghĩa của các từ ngữ chỉ thực vật trong tiếng Việt bằng cách dựa vào lời giải thích trong định nghĩa từ điển của chúng, qua đó có thể thấy được người Việt thường tri giác một loại thực vật như thế nào khi nhận thức chúng.

- Quá trình chuyển nghĩa của một số từ ngữ gọi tên thực vật.

- Những ý nghĩa biểu trưng của các từ ngữ chỉ thực vật.

1. CẤU TRÚC NGŨ NGHĨA CỦA TRƯỜNG TỪ VỰNG CHỈ THỰC VẬT

1.1. Phân tích nghĩa vị

Ở phần này, chúng tôi vẫn áp dụng phương pháp phân tích thành tố vào phân giải lời định nghĩa từ điển của từ ngữ chỉ thực vật ra thành các nghĩa vị khu biệt, phản ánh những đặc trưng cơ bản của thực vật được biểu thị. Đối tượng được phân tích là 657 đơn vị.

Cấu trúc lời giải thích của mỗi tên gọi thực vật gồm có phần

* Chương này được hoàn thành trên cơ sở dữ liệu của luận văn [47].

chỉ ra loại (tên gọi chỉ loại) và đặc trưng khu biệt của nó. Sau đây là 14 nghĩa vị hay nét nghĩa khu biệt xuất hiện trong các lời giải nghĩa tên gọi thực vật (các nghĩa vị vẫn được dẫn theo trình tự giảm dần của tần số xuất hiện của chúng trong các định nghĩa. Từ số chỉ số lần xuất hiện của nghĩa vị. Mẫu số chỉ số lần được nhắc đến của các loại nghĩa vị. Riêng tên gọi chỉ loại, mẫu số là tổng số các định nghĩa).

1. Tên gọi chỉ loại: Nghĩa vị phạm trù này xuất hiện trong tất cả các loại định nghĩa được phân tích (657/657).

Thí dụ:

Ngọc lan: Cây nhỡ, cùng họ với giổi, lá hình trái xoan dài...

Bông: Cây thân cỏ hay cây nhỡ, lá hình chân vịt...

Xoài com: Xoài quả nhỏ và tròn, hạt to...

2. Đặc điểm hình thức/cấu tạo: Đặc trưng này chiếm 26,5% (713/2693) trong đó bao gồm hình thức cấu tạo của các bộ phận sau:

2.1. Lá: 35,6% (254/713). Thí dụ:

Liễu: Lá hình ngọn giáo có răng cưa nhỏ...

Lý: Lá hình tim, mọc đối...

Ngọc lan: Lá hình trái xoan dài...

Thuộc dước: Lá to, mềm, có khía răng...

2.2. Thân: 22,9% (163/713). Thí dụ:

Bạc hà: Cây cùng họ với húng dũi, thân vuông...

Nho: Cây thân leo...

Lạc: Cây thuộc họ đậu, thân bò...

Ô liu: Cây to hoặc nhỏ,... thân có nhiều máu...

2.3. Quả: 18,9% (135/713). Thí dụ:

Nê: Cây cùng họ với na, quả giống quả na nhưng vỏ nhẵn...

Nhót: Cây nhỏ... quả hình trứng...

Su su: Quả màu lục nhạt, hình quả lê...

Đậu cô ve: Đậu quả đẹp, rộng bản, khi non có màu xanh lá mạ.

2.4. Hoa: 11% (79/713). Thí dụ:

Ba gác: Cây nhỏ, cùng họ với trúc đào, lá to, dài và nhọn, hoa hình ống...

Mào gà: Cây loại thảo, lá nhỏ và dài, hoa hình giống như mào con gà...

Cỏ sâu róm: Cỏ thấp, hoa mọc thành bông có lông, trông như con sâu róm...

Hoa mồm chó: Cây thân cỏ, lá dài, mọc đối, hoa tía, trắng hay vàng, có tràng hình giống mồm thú...

2.5. Rễ: 2,8% (20/713). Thí dụ:

Nhân sâm: Cây nhỏ, rễ củ hình người...

Mạch môn: Cây thân cỏ, lá hẹp, dài, hoa nhỏ màu xanh lam, rễ củ hình thoi, mọc thành chùm...

Sanh: Cây cùng loại với sung, si, rễ mọc thông từ cành xuống...

2.6. Cành: 2,7% (19/713). Thí dụ:

Nhót: Cây nhỏ, cành dài và mềm...

Luồng: Cây cùng loại với tre, thân to, thành dày, cành không có gai...

Máu chó: Cây to, cành mọc thẳng ngược lên...

Rau sam: Cây thân cỏ, mọc hoang, thân cành mập, màu tía...

2.7. Củ: 2,2% (17/713). Thí dụ:

Củ cẩm: Cây có củ vỏ xù xì, thịt màu tím...

Củ nâu: Dây leo, cùng họ với củ từ, mọc ở rừng, thân có gai ở phần gốc, củ sần sùi...

Tỏi: Cây thân cỏ, củ có nhiều nhánh...

2.8. Vỏ quả, vỏ thân: 1,8% (13/713). Thí dụ:

Ới: Cây gỗ nhỏ, cùng họ với sim, vỏ nhẵn...

Me: Cây thân gỗ to, lá kép lông chim, vỏ quả dày thành một lớp cơm...

Cam giấy: Cam đường, có vỏ rất mỏng...

2.9. Hạt: 1,2% (9/713). Thí dụ:

Dâu tây: Dâu quả có mỏ, hạt hình quả thận...

Mã tiền: Cây ở rừng, leo bằng móc, lá mọc đối có ba gân... hạt dẹt như khay áo...

Ý dĩ: Cây thân cỏ, thân và lá gần giống cây ngô, hạt tròn và dẹt...

2.10. Các bộ phận khác như tán cây, cùi quả, gốc cây chiếm

0,5% (4/713). Thí dụ:

Đậu khấu: Cây họ gừng, thân rễ to bằng ngón tay, *gốc bẹt*...

Lát: Cây gỗ to, cùng họ với xoan, *gốc có bành lớn*.

Bòng: Bưởi quả to, *cùi dày, vị chua*.

Như vậy, khi giải thích nghĩa của các từ chỉ thực vật, đặc điểm hình thức/cấu tạo của tất cả các bộ phận của cây đều được chú ý, nhưng bộ phận *lá, thân, quả, hoa* được quan tâm đến nhiều hơn cả.

3. Đặc điểm kích cỡ: 14,3% (384/2693). Các bộ phận sau đây của thực vật thường được chú ý đến đặc điểm kích cỡ khi định nghĩa:

3.1. Thân cây: 47,4% (182/384). Thí dụ:

Mẫu đơn: *Cây nhỏ*, lá xẻ lông chim, hoa to...

Đỗ quỳên: *Cây nhỏ*, lá thường tụ ở ngọn cành, hoa màu đỏ, đẹp...

Khổ sâm nam: *Cây nhỏ*, thuộc họ thầu dầu, lá hình mũi mác...

3.2. Lá: 20,6% (79/384). Thí dụ:

Mào gà: Cây loại thảo, *lá nhỏ và dài*...

Ổi tàu: *Ổi lá nhỏ*, quả hình cầu, thịt giòn, ít hạt.

Tỏi tây: Cây thuộc loại tỏi, *lá và củ lớn hơn dùng làm gia vị*.

3.3. Quả: 17,4% (67/384). Thí dụ:

Dưa gang: *Dưa quả dài*, vỏ màu xanh lục, lớn hơn dưa chuột.

Chuối lùn: Chuối cây thấp, *quả nhỏ* và thơm...

Cà bát: Cà *quả rất to*, hình tròn dẹt.

3.4. Hoa: 8% (31/384). Thí dụ:

Lim: Cây lấy gỗ, thường mọc ở rừng, thân tròn có bành, lá kép lông chim, *hoa nhỏ*...

Gạo: Cây gỗ to, cùng họ với cây gòn, thân cành có gai, lá hình chân vịt, *hoa to*, màu đỏ...

So đũa: Cây gỗ, lá kép lông chim, *hoa to*, màu trắng...

3.5. Hạt: 3,1% (12/384). Thí dụ:

Xoài: Cây ăn quả to, vỏ nhẵn, lá to hình trái xoan dài, quả hình bầu dục, *thịt màu vàng*, *hạt to*...

Xoài com: Xoài quả nhỏ và tròn, *hạt to*...

Vừng: Cây nhỏ, hoa màu trắng, quả dài có khía, khi chín tự nứt ra, *hạt nhỏ* có nhiều dầu.

3.6. Củ: 2.3% (9/384). Thí dụ:

Hành tây: Hành trồng ở các vùng ôn đới, *củ to*...

Cỏ gấu: Cây thuộc loại cội, có *củ nhỏ*, vỏ đen...

Khoai môn: Cây cùng họ với ráy, chỉ có một lá, cuống lá lốm đốm, phiến lá khía nhiều, *củ rất to*...

3.7. Rễ: 0,5% (2/384). Thí dụ:

Hoàng kỳ: Cây bò thuộc họ đậu, lá kép lông chim, *rễ phồng to*...

Nâu: Cây leo ở rừng, *rễ củ lớn*...

3.8. Các bộ phận khác: 0,5% (2/384) như: *Nhót* (cánh dài); *chuối lá* (vỏ quả to).

Như vậy, kích cỡ của *thân, lá, hoa, quả* cũng được đưa vào lời định nghĩa nhiều hơn các bộ phận khác của cây.

4. Vai trò trong đời sống: 12,7% (341/2693) bao gồm vai trò của các bộ phận sau:

4.1. Cây và thân: 35,2% (120/341) được dùng trong các lĩnh vực sau:

+ Trồng lấy bóng mát, làm cảnh (55/120). Thí dụ: *si, dâm bụt, tigôn, thiên lí, đình lăng, dạ hương, thược dược, trà mi...*

+ Làm thức ăn cho người hay cho gia súc (27/120). Thí dụ: *Rau sắng, su hào, rau sam, rau má, bèo dậu, bèo cái, cần, cải xoong...*

+ Vai trò trong nhiều lĩnh vực khác của đời sống (24/120). Thí dụ: *diền thanh* (làm phân xanh), *sơn* (lấy nhựa); *thuốc phiện* (lấy nhựa); *gừng* (làm gia vị)...

+ Làm đồ dùng (12/120). Thí dụ: *gấm* (làm dây buộc), *chổi* (dùng làm chổi); *nứa* (để đan phên, làm giấy); *mây* (để đan hay buộc); *song* (thân dùng làm gậy)...

4.2. Quả: 16,1% (55/341).

+ Để ăn (38/55) như: *giâu gia, dưa hấu, su su, mít, mơ, mướp, mận, dưa, đậu, chuối, bầu, nhãn...*

+ Quả làm gia vị (6/55) như: *vani, đậu khấu, canh, ớt...*

+ Dùng để ép lấy dầu (4/55) như: *ô liu, dừa, màng tang, hổi.*

+ Vai trò khác (7/55). Thí dụ: *Bồ kết* (gội đầu); *nho* (chế rượu); *chanh* (pha nước giải khát); *cau* (để ăn trâu)...

4.3. Lá: 12,9% (44/341).

+ Để làm thức ăn, nấu canh (16/44). Thí dụ: *Mồng tơi*, *thì là*, *rau muống*, *rau diếp*, *rau khúc*, *rau rấp*...

+ Làm gia vị, rau thơm (10/44) như: *Rau ngổ*, *xương sông*, *húng dũi*, *rau răm*, *tía tô*, *kinh giới*, *hành*...

+ Ép lấy dầu (4/44) như: *Long nhãn*, *bạc hà*, *sả*, *tràm*.

+ Vai trò khác (14/44). Thí dụ: *thuốc Lào*, *thuốc lá* (để hút); *sông* (nhuộm vải); *cọ*, *đưng* (lợp nhà), *chè* (pha nước).

4.4. Gỗ: 12,3% (42/341).

+ Dùng để đóng đồ đạc (20/42), thí dụ: *hoàng đàn* - gỗ quý để đóng đồ đạc; *hải đồng*: gỗ mềm, xốp, làm cốt mũ; *de*: gỗ dùng để đóng rương hòm.

+ Dùng trong xây dựng (18/42) như: *Chò chỉ*, *nghiến*, *tràm*, *xoan*, *sồi*, *mỡ*, *công*, *đinh*, *vên vên*...

+ Để cất tinh dầu (2/42): *Long nhãn*, *dầu*.

+ Để nhuộm (2/42): *Tô mộc*, *vàng*.

4.5. Củ: 8,5% (29/341)

+ Để làm thức ăn cho người, gia súc (19/29), thí dụ: *khoai môn*, *khoai lang*, *cà rốt*, *sắn*, *kiệu*, *chóc*, *cải củ*, *củ dong*...

+ Làm gia vị (6/29): *ngệ*, *tỏi*, *riêng*, *hành hoa*, *tỏi tây*...

+ Để nhuộm (3/29): *ngệ*, *nâu*...

+ Để sản xuất đường (1/29): *củ cải đường*.

4.6. Hạt: 7,6% (26/341).

+ Làm thức ăn cho người và gia súc (10/26). Thí dụ: *Yến mạch, hướng dương, đại mạch, ngô, lạc, sen, đậu...*

+ Ép lấy dầu (6/26): *Mù u, hướng dương, thầu dầu, lạc, lanh, sòì...*

+ Dùng để làm gia vị (3/26): *Mù tạt, hồ tiêu, cải cay.*

+ Dùng trong một số lĩnh vực khác (7/26), thí dụ: *Đại mạch* (để chế rượu vang); *bông* (kéo sợi); *húng dổi* (pha nước giải khát); *ba đậu* (làm thuốc tẩy).

4.7. Hoa: 4,1% (14/341).

+ Để ướp chè (7/14): *Sói, kim cúc, nhài, sen, mộc, ngâu...*

+ Để làm rau ăn (2/14): *Súp lơ, bông bồng.*

+ Vai trò khác (5/14), thí dụ: *Bạc hà* (lấy dầu); *rum* (để nhuộm); *dinh hương* (làm gia vị); *thốt nốt* (để chế đường)...

4.8. Vỏ thân: 2,6% (9/341).

+ Để nhuộm, thuộc gia (3/9): *Sắn thuyền, vẹt, tràm.*

+ Làm đồ dùng (2/9): *Dó* (làm giấy); *sui* (làm chần).

+ Để ăn trâu (2/9): *quạch, chay.*

+ Để lấy sợi (2/9): *gai, đay.*

4.9. Vỏ quả: 0,5% (2/341)

+ Làm đồ dùng: *Bầu nậm.*

+ Cho dầu: *Cọ dầu.*

Như vậy, khi định nghĩa, nét đặc trưng khu biệt về vai trò trong

đời sống của các bộ phận *thân, quả, lá*, thường được chú ý nhiều.

5. Đặc điểm màu sắc: 12% (323/2693). Màu sắc của các bộ phận sau thường được chú ý đến khi định nghĩa các từ ngữ chỉ thực vật.

5.1. Hoa: 44,6% (144/323).

Thí dụ:

Cúc vàng: Cúc có hoa màu vàng, trồng làm cảnh hay lấy hoa làm thuốc.

Cúc trắng: Cúc có hoa màu trắng, trồng làm cảnh hoặc lấy hoa để pha chè, ngâm rượu.

Lá cẩm: Có hoa đỏ hay hồng hợp thành bông ở ngọn.

5.2. Quả: 17,3% (56/323). Thí dụ:

Cà tím: Cà quả tròn, màu tím hoặc nửa tím nửa trắng.

Thảo quả: Cây thân cỏ, cùng họ với gừng, quả mọc thành cụm, khi chín màu đỏ nâu.

Táo ta: Cây to, lá hình bầu dục, mặt dưới trắng bạc, quả khi chín màu lục vàng, ăn được.

5.3. Gỗ: 9,5% (31/323). Thí dụ:

Téch: Cây to, lá mọc đối, cành và mặt dưới của lá có lông hình sao... gỗ màu vàng ngả nâu...

Mỡ: Cây mỡ, quả dài xếp đôi như đôi dũa, gỗ trắng nhẹ...

Mỡ: Cây to, mọc ở rừng, cùng loại với vàng tâm, gỗ nhẹ màu vàng nhạt...

5.4. Lá: 8,4% (27/323). Thí dụ:

Pơmu: Cây gỗ to, thuộc loại cây hạt trần, mọc ở núi cao, lá hình vẩy, *mặt dưới trắng*.

Dành dành: Cây nhỏ, lá mọc đối hay mọc vòng, *mặt trên màu sẫm và bóng...*

Bấp cải: Cải lá to, *lá non màu trắng...*

5.5. Thân: 5,6% (18/328). Thí dụ:

Rau khúc: Cây thân nhỏ, thuộc họ cúc, *thân có lông trắng như bông*.

Đằng ngà: Loại tre nhỏ, mọc thành khóm, *thân vàng óng có chỉ màu xanh...*

Chia vôi: Dây leo cùng họ với nho, ngoài mặt *thân có phấn trắng như vôi...*

5.6. Hạt và vỏ hạt: 4,3% (14/323). Thí dụ:

Dâu tây: Dâu quả có mỏ, *hạt hình quả thận, màu đỏ*.

Nhãn: Cây ăn quả, thân to, quả tròn mọc thành chùm, có vỏ màu nâu nhạt, *hạt thường đen*.

Na: Cây ăn quả, vỏ có nhiều mắt, thịt quả trắng mềm, ngọt, *hạt màu đen*.

5.7. Củ và vỏ củ: 4,2% (13/323). Thí dụ:

Cỏ gấu: Cỏ thuộc loại cói, có *củ nhỏ, vỏ đen, ruột trắng*.

Củ cắm: Cây có *củ vỏ xù xì, thịt màu tím...*

Khoai tây: Cây cùng họ với cà, *củ tròn, có vỏ màu vàng nhạt hay nâu nhạt...*

5.8. Vỏ quả chiếm 3,1% (10/323). Thí dụ:

Chuối tây: Chuối quả mập, khi chín vỏ mỏng, màu vàng.

Chanh cốm: Chanh quả nhỏ, vỏ màu lục đậm...

5.9. Rễ: 0,9% (3/323). Thí dụ:

Tam thất: Cây nhỏ, mọc ở vùng núi cao, rễ củ màu đen, dùng làm thuốc.

Cu li: Cây dương xỉ, lá rất to... rễ phủ đầy lông tơ màu hung...

5.10. Cành: 0,9% (3/323). Thí dụ:

Dền tím: Rau dền có thân, cành là và hoa dền màu tím.

Kim ngân: Cây leo cành màu đỏ, lá mọc đối...

5.11. Một số bộ phận khác như củ, nhựa... 1% (4/323).

Chẳng hạn:

Máu chó (nhựa màu đỏ); *mãng cụt* (củ trắng); *vải* (củ màu trắng).

Qua đây, chúng ta thấy rằng nét nghĩa khu biệt màu sắc của hoa, quả được chú ý nêu nhiều nhất trong các định nghĩa từ điển.

6. Đặc điểm vị trí, quan hệ trong phân loại sinh vật học: 9,9% (266/2693). Thí dụ:

Rau diếp: Cây cùng họ với cúc, lá to và không phẳng, dùng làm rau ăn.

Cỏ xước: Cây thân to, cùng họ với rau dền, quả nhọn thành gai, hay bám vào quần áo.

Khoai mài: Dây leo, cùng họ với củ từ, mọc ở rừng, củ hình trụ...

7. Đặc tính của bộ phận thực vật khi sử dụng: 6,6% (179/2693).

7.1. Quả: 28,5% (51/179). Thí dụ:

Chanh: *Cây ăn quả cùng họ với cam, quả có nhiều nước.*

Vừng: *Cây nhỏ, hoa màu trắng, quả dài có khía, khi chín tự nứt ra...*

7.2. Gỗ: 23,5% (42/179). Thí dụ: *Hoàng đàn (gỗ quý): tẻch (gỗ rắn và bền); sến (gỗ nặng, mịn và bền); công tía (gỗ bền, dẻo).*

7.3. Thân: 13,9% (25/179). Thí dụ: *Sui (thân chứa nhựa độc); mía (chứa chất đường); gié (chứa mù độc, ăn da).*

7.4. Lá: 7,3% (13/179), chẳng hạn: *Mông toi (lá chứa chất nhót); ngón (lá độc, ăn chết người); han (lá có lông ngứa)...*

7.5. Củ: 5,6% (10/179): *Ráy (củ ăn ngứa); nâu (củ chứa chất chất); dong riêng (củ chứa nhiều tinh bột)...*

7.6. Hạt: 1,5% (10/179): *Vừng (hạt chứa dầu); dước (hạt này mầm khi còn trên cây); cà độc dước (hạt chứa chất độc)...*

7.7. Hoa: 1,4% (9/179): *Mun (hoa đơn tính); hồng nhung (cánh hoa mượt như nhung); hướng dương (hoa hướng về phía mặt trời mọc)...*

7.8. Vỏ thân và vỏ quả: 3,4% (7/179): *Quýt (dễ bóc vỏ); bầu nậm (vỏ quả già hoá gỗ); sắn thuyền (vỏ thân chứa nhiều chất chất).*

7.9. Đặc tính của một số bộ phận khác như củi, rễ, cây... chiếm 7% (12/179): *Mã tiền (cây leo bằng móc); vãi (củi nhiều nước); mấm (rễ mọc trôi lên khỏi bùn).*

Như vậy, đặc tính của *quả, thân, lá* được chú ý nêu nhiều nhất trong các định nghĩa từ điển.

8. Vai trò trong y học: 5,3% (114/2693): Các bộ phận sau thường được nêu vai trò trong y học khi định nghĩa từ ngữ chỉ thực vật.

8.1. Lá: 20,8% (30/144): *Nghể rằm* (lá dùng để tắm ghê); *dầu giun* (lá để chế thuốc tẩy giun); *xương sông* (lá dùng làm thuốc)...

Chỉ có hai đơn vị khi định nghĩa nêu rõ dùng chế loại thuốc hay chữa bệnh cụ thể (nghể rằm, dầu giun) còn lại được nêu dùng để làm thuốc nói chung.

8.2. Củ: 14,6% (21/144). Thí dụ:

Phụ tử: Củ chứa chất độc, dùng làm vị thuốc trong đông y.

Bạch cập: Củ dùng làm thuốc.

Cỏ gấu: Củ dùng làm thuốc.

8.3. Thân cây: 14,6% (21/144), thí dụ: *Cỏ tranh*, *ba kích*, *được thảo*, *hương nhu*, *bạc hà*, *ích mẫu*.

Trong các tên gọi này chỉ có tên một loài cây được nêu để chữa một loại bệnh cụ thể. Đó là: *Dừa cạn* (chữa bệnh huyết áp cao). Còn lại chỉ nêu được dùng để làm thuốc nói chung.

8.4. Rễ: 13,9% (20/144). Thí dụ: *Cam thảo*, *đẳng sâm*, *đương quy*, *hải đường*, *khổ sâm*...

8.5. Quả: 9% (13/144). Thí dụ: *Bồ kết*, *ô mai*, *bạch đậu khấu*, *ích mẫu*, *dành dành*, *chòi mòi*, *táo tàu*...

8.6. Hoa: 8,3% (12/144). Thí dụ: *Hoa hiên*, *hoa hòe*, *bạc hà*, *kim ngân*, *cúc vàng*, *đinh hương*...

8.7. Hạt: 7,6% (11/144). Thí dụ: *Mù u, thảo quyết, sa nhân, máu chó, táo ta, cải cay, cà độc dược...*

8.8. Vỏ thân, vỏ rễ: 6,9% (10/144). Thí dụ: *Củ khỉ, canh ki na, hoàng bá, đồ trọng, ngũ gia bì, gấm...*

8.9. Gỗ: 2% (3/144): *Trâm hương, đàn hương, tô mộc.*

8.10. Cành: 1,4% (2/144): *Dạ cầm, ké dầu ngựa.*

8.11. Vảy củ: 0,7% (1/144): *Bách hợp.*

Như vậy, trong các định nghĩa thực vật, nét nghĩa khu biệt về vai trò trong y học thường được nêu là công dụng của các bộ phận *lá, củ, thân, rễ*. Điều này cũng cho thấy cây cỏ làm thuốc ở Việt Nam cũng chủ yếu được dùng ở các bộ phận *lá, củ, thân, rễ*.

9. Môi trường sống: Nét nghĩa khu biệt này chiếm 3,8% (102/2693) gồm các môi trường sau:

9.1. Nơi sống:

- + Sống trên cạn:
 - Ở rừng: *Lô ô, chò, công, dung, căm xe...*
 - Đồi núi: *Ba soi, lúa lóc, pơ mu...*
 - Trong bóng dâm: *Thài lài, dương xỉ, lá lốt...*
 - Đống rơm rạ: *Nấm rơm.*
 - Sống kí sinh: *Bòng bong, tơ hồng.*
- + Sống ở nước:
 - Nước ngọt: *Rau ngổ, rau muống, cỏ năn...*
 - Ở biển: *Rau mơ, rau câu, sù...*
- + Sống ở đầm lầy: *Mắm, đưng...*

9.2. Vùng khí hậu gắn với nơi sinh sống:

- + Vùng ôn đới: *Ô liu, bạch dương, anh đào, yến mạch...*
- + Vùng nhiệt đới: *Đàn hương, chuối, báng.*
- + Châu Mỹ: *Ca cao.*

10. Đặc điểm vị: 27,1% (73/2693) bao gồm vị của các bộ phận sau:

10.1. Quả: 69,9% (51/73). Thí dụ: *ớt, dưa hấu, vải thiều, xoài thanh ca, nhãn lông...*

10.2. Lá: 5,5% (4/73): *Thì là, rau răm, long não, xương sông*

10.3. Vỏ cây: 5,5% (4/73): *Vet, canhkinga, quạch, quế.*

10.4. Củ: 4,1% (3/73): *Tỏi, riềng, củ dậu.*

10.5. Củi: 4,1% (3/73): *Nhãn, nhãn nước, bòn bon.*

10.6. Vị của các bộ phận khác: *thân, gỗ, hoa, nhựa* chiếm số lượng rất ít như: *Đoác* (nhựa ngọt); *gừng* (thân vị cay);...

Như vậy, khi định nghĩa từ ngữ chỉ thực vật, nét nghĩa đặc trưng về vị của *quả* được nêu nhiều nhất vì đây là bộ phận của cây được dùng để ăn.

11. Đặc điểm mùi: 2,5% (68/2693) gồm các mùi: Thơm, không thơm, thơm phức, thơm hắc, thối, mùi hăng.

Các bộ phận của cây thường được chú ý nêu mùi khi định nghĩa gồm:

11.1. Hoa: 38,2% (26/68)

Mùi thơm: Sói, hoàng lan, thủy tiên, phong lan...

Không thơm: Hải đường.

Mùi thối: Bán hạ.

11.2. Lá: 26,5% (18/68)

Mùi hăng: Cải cúc, long não...

Thơm hắc: Kinh giới.

Mùi thơm: Thì là, rau răm, xương sồng...

11.3. Quả: 10,3% (7/68). Bộ phận quả đều mang đặc trưng của mùi thơm: *mít, hồi, dưa lê, xoài quéo, mơóp hương.*

11.4. Củ: 4% (5/68): *Đường quy, tỏi, riềng...*

11.5. Rễ, thân, thịt quả, hạt... thí dụ: *Vông, vang* (hạt mùi xạ): *dàn hương, xương bồ* (rễ mùi thơm).

Kết quả phân tích cho thấy, trong các định nghĩa từ điển về tên gọi thực vật, đặc trưng mùi của *hoa, lá, quả* được nêu nhiều hơn cả.

12. Đặc điểm thuận dưỡng: 1,9% (52/2693) gồm có đặc điểm được trồng trọt hay mọc dại, mọc hoang.

12.1. Đặc điểm được trồng: 28,8% (15/52): *Mông tơi, phi lao, súp lơ, su hào, mía, mơóp, đay, trâu không...*

12.2. Đặc điểm không được gieo trồng, mọc hoang: 71,2% (37/52). Thí dụ: *Trình nữ, gừng gió, tâm xuân, bách hạ, hủ thiêm...*

Như vậy, khi định nghĩa thực vật theo đặc trưng này có thể đối lập "được trồng/hoang dại" trong đó đặc trưng hoang dại được nêu nhiều nhất, có lẽ bởi nó có giá trị thông tin nhiều nhất xét từ góc độ lí thuyết thông tin.

13. Đặc điểm thời gian: 1,1% (30/2693) gồm có:

+ Thời gian sinh trưởng: 40% (12/30). Thí dụ:

Ba giăng: giống lúa thường cấy vụ thu, thời gian từ lúc gieo mạ đến lúc chín chỉ khoảng 3 tháng.

Cây mầm: Cây còn ở trạng thái phôi thai trong hạt.

+ Thời gian sống: 26,7% (8/30). Thí dụ:

Sa sâm: Cây thân cỏ, thuộc họ cúc, sống lâu năm.

Cổ thụ: Cây to, sống đã lâu đời.

Hi thêm thảo: Cây thân cỏ, thuộc họ cúc, sống hàng năm...

+ Thời gian gieo trồng: 13,3% (4/30). Thí dụ:

Lúa thu: Lúa ngắn ngày, gieo cấy vào giữa mùa hè.

Lúa xuân: Lúa ngắn ngày, gieo cấy vào lúc rét nhất.

Ba giăng: Giống lúa thường cấy vào vụ thu.

+ Thời gian thu hoạch: 10% (3/30). Thí dụ:

Lúa sớm: Lúa ngắn ngày, được gặt sớm hơn các giống lúa chính vụ.

Lúa xuân: Gặt vào mùa hè.

Lúa thu: Gặt vào mùa thu.

+ Thời gian nở hoa: 10% (3/30). Thí dụ:

Hoa mười giờ: Nở hoa vào mười giờ sáng.

Quỳnh: Nở hoa vào nửa đêm.

Phượng: Hoa nở vào mùa hè.

Kết quả phân tích cho thấy, trong các định nghĩa thực vật, đặc trưng thời gian sinh trưởng, gieo trồng được chú ý nhiều nhất.

14. Đặc điểm tập tính sinh sống: 0,7% (18/2693), gồm có:

+ Sống thành khóm, cụm, bụi: 72,2% (13/18): *Kim anh, dùm dình, dăng ngà...*

+ Mọc leo: 11% (2/18): *Bìm bìm, bông bong.*

+ Một số tập quán khác như:

Mọc đơn lẻ - *Móc.*

Mọc thành giàn - *Trầu không*

Mọc bò - *Rau lếp*

Chúng ta thấy rằng, đặc trưng tập tính sống thành khóm bụi được chú ý nhiều nhất khi định nghĩa thực vật theo nét nghĩa tập tính sinh sống.

Trong số 14 nghĩa vị trên, chúng ta thấy có nghĩa vị trùng với đặc trưng được chọn để định danh thực vật. Nói như thế không phải là tất cả các dấu hiệu định danh giống hệt như các nghĩa vị phân tích được trong lời định nghĩa. Trong số 14 nghĩa vị thuộc cấu trúc ngữ nghĩa có 13 nghĩa vị là những đặc trưng được chọn đưa vào tên gọi. Còn nghĩa vị "vị trí, quan hệ trong phân loại sinh vật học" không được chọn lựa để gọi tên thực vật. Ngược lại, trong lời định nghĩa, còn thiếu một số đặc trưng vốn được lấy làm cơ sở định danh thực vật, như: Đặc trưng nguồn gốc, đặc trưng số lượng bộ phận của cây... Các đặc trưng định danh này là những đặc điểm hết sức điển hình cho thực vật, bởi vậy cần phải được đưa vào lời định nghĩa của chúng. Ngoài ra, quá trình phân tích cũng cho thấy rằng khi định nghĩa tên gọi thực vật, các bộ phận *thân, lá, quả* được chú ý nêu đặc điểm nhiều nhất, sau đó mới đến các bộ phận khác như: *hoa, rễ, hạt...*

1.2. Mô hình cấu trúc ngữ nghĩa trường tên gọi thực vật

Trong số các nghĩa vị đã tách được từ lời giải thích, nghĩa vị nào là nghĩa vị hạt nhân (hay trung tâm), còn nghĩa vị nào là ngoại vi trong cấu trúc ngữ nghĩa chung của toàn trường từ vựng ngữ nghĩa này?

Kết quả nghiên cứu cho thấy, ngoài nghĩa vị "tên gọi chỉ loại" thuộc về hạt nhân cấu trúc ngữ nghĩa của trường từ vựng tên gọi thực vật còn có các nghĩa vị "hình thức/cấu tạo", "kích cỡ", "màu sắc". Đây là những dấu hiệu thuộc tính của chúng không thể tước bỏ được. Các nghĩa vị còn lại thuộc ngoại cảnh có liên quan đến thực vật nằm ở ngoại vi trong cấu trúc ngữ nghĩa của trường từ vựng này.

Có thể khái quát hoá 14 nghĩa vị của trường từ vựng ngữ nghĩa này thành ba thành tố sau:

I. Thành tố chỉ loại.

II. Thành tố chỉ thuộc tính của thực vật.

1- Hình thức/cấu tạo.

2- Kích cỡ.

3- Màu sắc.

4- Đặc tính.

III. Thành tố chỉ ngoại cảnh có liên quan đến thực vật hay có liên quan đến những đặc trưng mang tính chủ quan của con người.

1- Môi trường sống.

2- Vai trò đối với đời sống con người.

3- Vị trí, quan hệ trong phân loại sinh vật học.

Để hình dung được thực vật qua lời định nghĩa, không thể bỏ qua các nghĩa vị thuộc thành tố chỉ thuộc tính bản thể của thực vật. Các đặc điểm thuộc thành tố chỉ ngoại cảnh... sẽ cần thiết khi các đặc điểm thuộc thành tố chỉ thuộc tính bản thể chưa đủ để giúp nhận diện, khu biệt một thực vật này với một thực vật khác.

Có thể mô hình hoá cấu trúc ngữ nghĩa chung của trường từ vựng-ngữ nghĩa này qua cách phân tích những định nghĩa từ điển như sau:

T	Thành tố I (nghĩa vị 1)	Thành tố II (nghĩa vị 2,3,5,7)	Thành tố III (các nghĩa vị 4,6 và 8-14)
---	----------------------------	-----------------------------------	---

Như đã nói, trong sơ đồ này, T biểu thị tên gọi thực vật được giải thích, còn mỗi thành tố (I, II, III) biểu thị các dạng thông tin có thể được chứa trong lời giải thích. Thành tố I và II chứa các nghĩa vị hạt nhân. Còn thành tố III chứa các nghĩa vị ngoại vi. Trật tự các nghĩa vị được nêu phản ánh tần số xuất hiện nhiều, ít của mỗi dạng thông tin trong lời định nghĩa. Mỗi định nghĩa là sự hiện thực hoá (đầy đủ hoặc một phần) sơ đồ ngữ nghĩa chung của trường. Thí dụ:

Bằng lăng: Cây to, tán dày, lá hình bầu dục, hoa mọc thành cụm đầu cành, màu tím hồng, gỗ nâu vàng, có thể dùng đóng thuyền và đồ đạc thông thường.

Trong lời giải thích này gồm các nghĩa vị:

- + Nghĩa vị chỉ loại: Cây.
- + Nghĩa vị kích cỡ: To.

+ Nghĩa vị hình thức/cấu tạo: Lá hình bầu dục, hoa mọc thành cụm đầu cành.

+ Nghĩa vị màu sắc: Hoa màu tím hồng, gỗ nâu vàng.

+ Nghĩa vị vai trò trong đời sống: Dùng đóng thuyền và đồ đặc thông thường.

2. SỰ CHUYỂN NGHĨA CỦA MỘT SỐ TỪ NGỮ CHỈ THỰC VẬT

Trong sự chuyển nghĩa của từ ngữ chỉ thực vật gồm có một số kiểu như: Chuyển nghĩa ẩn dụ, chuyển nghĩa hoán dụ.

Theo thống kê, nhóm từ gọi tên thực vật chỉ có 24 tên gọi có sự chuyển nghĩa, trong đó:

2.1. Chuyển nghĩa hoán dụ: chiếm 70,8% (17/24).

+ Các tên gọi với nghĩa chuyển hoán dụ: 10 đơn vị. Thí dụ:

Lúa: 1. Cây lương thực, thân cỏ, rỗng, hoa lưỡng tính, không có bao hoa, quả có vỏ trấu bao ngoài gọi là hạt thóc (*ruộng lúa, lúa mùa*).

Tên gọi này chuyển sang nghĩa 2 với tính chất hoán dụ dựa trên quan hệ "toàn thể - bộ phận của cây". Nghĩa 2 của "lúa" là "thóc".
Thí dụ: *xay lúa*.

Bương:

1. Cây gần như tre, thân to, thẳng, mỏng mình (*cột buơng*).
2. Ống đựng làm bằng thân cây buơng thường dùng để đựng

nước ở một số vùng núi. Thí dụ: *xách buồng đi tưới rau*.

Nghĩa (1) chỉ thực vật, khi chuyển sang nghĩa (2) thì "buồng" có nghĩa là "đồ dùng đựng nước", cũng theo quan hệ hoán dụ bộ phận - toàn thể.

Hèo:

1. Cây thuộc họ cau, thân thẳng có nhiều đốt thường dùng làm gậy.

2. Gậy làm bằng thân cây hèo (*đánh cho máy hèo*).

Nghĩa 2 của "hèo" là kết quả của quá trình chuyển nghĩa hoán dụ từ toàn thể - bộ phận.

Canh ki na:

1. Cây nhỡ, thuộc họ cà phê, vỏ có vị đắng, dùng làm thuốc.

2. Rượu khai vị pha chế với vỏ canh ki na...

+ Một số tên gọi thực vật được dùng để chỉ màu tương tự như màu của thực vật đó. Theo thống kê có 7 đơn vị. Thí dụ:

Gụ: Cây to ở rừng, cùng họ với cây vang, cho gỗ quý màu nâu sẫm, có vân đen.

Dựa vào đặc trưng màu sắc của gỗ, người ta có thể dùng tên gọi này để hoán dụ chỉ màu, chẳng hạn: *áo gụ, vải gụ*.

Chàm: Cây bụi, thuộc họ đậu, lá cho một chất màu lam sẫm, dùng để nhuộm, in, vẽ.

Tên gọi này cũng được chuyển nghĩa để chỉ màu sắc, chẳng hạn: *Áo chàm, màu chàm, nhuộm chàm*.

Nâu: Cây leo ở rừng, rễ củ lớn... màu nâu.

Tên gọi này còn được chuyển nghĩa để chỉ màu sắc. Chẳng hạn: *vải nâu, bút vẽ màu nâu*.

2.2. Chuyển nghĩa ẩn dụ: Các tên gọi có nghĩa chuyển ẩn dụ chiếm số lượng ít hơn các tên gọi chuyển nghĩa hoán dụ. Tên gọi chuyển nghĩa loại này chiếm 29,2% (7/24). Thí dụ:

Ô rô: 1. Cây nhỏ, cùng họ với dâu tằm, mép lá có răng cưa sắc và cứng, cành mọc chằng chịt, thường trồng làm hàng rào.

2. Cây nhỏ, lá cứng, dài, mép lượn, sống có gai nhọn thường mọc ở các bãi nước lợ.

Quá trình chuyển nghĩa từ nghĩa (1) sang nghĩa (2) được dựa vào một số đặc trưng về hình thức/cấu tạo giống nhau giữa hai loại cây (lá cứng, cây nhỏ...). Do vậy, hai loại cây khác nhau đã mang cùng một tên gọi.

Quá trình chuyển nghĩa theo ẩn dụ của các từ ngữ của thực vật thường xảy ra khi tên gọi của loại cây do con người trồng cấy được dùng để gọi tên những loại cây hoang dại có hình thức tương tự.

Như vậy, qua việc xem xét một số từ ngữ chỉ thực vật có sự chuyển nghĩa, chúng ta có thể rút ra nhận xét rằng quá trình chuyển nghĩa của các tên gọi thực vật thường được diễn ra theo con đường hoán dụ dựa trên mối quan hệ toàn thể - bộ phận. Điều này có nghĩa là tên gọi của thực vật thường được dùng để gọi tên đồ dùng được làm bằng bộ phận nào đó của thực vật ấy. Quá trình chuyển nghĩa của từ ngữ chỉ thực vật diễn ra theo con đường ẩn dụ ít xảy ra hơn, và chủ yếu là do tên gọi của thực vật do con người gieo trồng được dùng để gọi tên thực vật tương tự mọc hoang dại.

3. Ý NGHĨA BIỂU TRUNG CỦA MỘT SỐ TỪ NGỮ CHỈ THỰC VẬT

Theo thống kê, nhóm từ gọi tên thực vật có 41 đơn vị mang ý nghĩa biểu trưng. Chúng tôi chia nhóm từ ngữ này thành hai loại sau:

+ Các tên gọi với ý nghĩa biểu trưng trực tiếp liên quan đến con người chiếm 75,6% (31/41).

+ Các tên gọi với ý nghĩa biểu trưng chỉ vật chuẩn điển hình để so sánh màu sắc chiếm 24,5% (10/41).

Sau đây là một số thí dụ về ý nghĩa biểu trưng theo kiểu thứ nhất. Các tên gọi có ý nghĩa này là: *Huệ, nhài, sen, tre, đào, thông, búa, bách, bầu, bí, bông bong, hẹ, nấm, sậy, khế, ớt...*

Chẳng hạn: *Huệ, nhài, sen...* là những thực vật có hoa mùi thơm, màu trắng... cho nên chúng được người Việt dùng để biểu trưng cho sự tinh khiết thanh cao của tâm hồn con người. Ý nghĩa này cũng đã được đi vào trong thơ ca. Trong bài "Cô gái sông Hương" Tố Hữu đã dùng hình ảnh "thơm như hương nhụy hoa nhài" để nói về tương lai tươi đẹp của một cô gái giang hồ, với tâm hồn trong sạch, rũ hết bùn nhơ của quá khứ.

Người Việt còn dùng hình ảnh đẹp của "sen" để ví với con người. Chẳng hạn:

Trong đầm gì đẹp bằng sen

Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng

Nhi vàng bông trắng lá xanh

Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

Có những tên gọi có ý nghĩa biểu trưng cho khí tiết, chí khí của người quân tử. Điều này thấy rõ nhất trong văn thơ cổ: *Thông, tùng, bách* là những cây thường được nhắc đến trong thơ Nguyễn Trãi. Thí dụ: trong bài "Túc sự...3" Nguyễn Trãi viết:

Hoa chảng đồng dãi bày chi phấn

Thông sá bồ trì một quyết lương.

(Hoa thì không khoe khoang, phô bày hương phấn. Thông thì nên vun đắp cái mộng làm then cửa, rường nhà). Rõ ràng "hoa", "thông" ở đây biểu trưng cho con người với tấm lòng cao đẹp, không ham những cái loè loẹt của cuộc đời.

Các thực vật như: *Bồng bong, hẹ* được dân gian dùng làm biểu tượng của sự rối rắm, khó nhìn nhận được một cách rành rẽ. Vì thế người Việt thường nói: *Rối (như) canh hẹ. Rối (như) bông bong.* Cách dùng này đã trở thành thành ngữ và xuất hiện nhiều trong cả văn học. Chẳng hạn: "Mặc dù lúc này hậu cần mặt trận đang rất bận: nào đạn, nào gạo, thứ cấp phát, thứ nhu nhận, cứ rối canh hẹ lên...".

Hoặc:

"Sao lại gọi là đốc Bồng bong nhỉ?

- Vì trên ấy, núi rừng nó cứ lổn nhổn, nó cứ rối như bông bong" [66, 286].

Cách dùng trên đây để biểu thị thuộc tính cụ thể của sự vật. Các từ ấy còn có thể được dùng một cách biểu trưng để nói về sự rối rắm, phức tạp của những cái trừu tượng làm rối tâm trí con người. Chẳng hạn: "Cái Hương vẫn cứ há mồm ra với ý nghĩ luẩn quẩn còn

đang rơi bông bong trong đầu hần" [66, 288].

Để nhấn mạnh tình trạng rối rắm, người ta còn dùng biện thể so sánh "hơn" mang tính chất ngoa dụ, phóng đại: "*Rối hơn canh hẹ, rối hơn bông bong*"...

Trong số các thực vật được dùng làm biểu trưng, đáng chú ý đến là hình ảnh cây tre Việt Nam mang tính đặc thù dân tộc khá rõ. Người Việt quen dùng cách kết hợp hai tên gọi chỉ thực vật "tre, măng" để chỉ con người. Trong thành ngữ có câu: *Tre già măng mọc*.

Như chúng ta thấy, *tre* và *măng* là lớp trước, lớp sau của một thực vật. Vì vậy, khi nói tới con người thuộc thế hệ khác nhau, người Việt thường liên hệ với cây tre, cây măng. "*Tre già măng mọc*" có nghĩa là con cháu sẽ kế tục sự nghiệp của cha ông. Trong "*Hương cau-hoa lim*", nhà văn Chu Văn viết:

"Tổ nữ chúng cháu tập cày là để đỡ vất vả cho các ông, các bác. *Tre già măng mọc* nhưng măng có mọc được cũng nhờ có bụi".

Bên cạnh ý nghĩa nói trên, *tre* và *măng* còn biểu trưng cho những người có địa vị nhất định trong xã hội, bất kể họ thuộc thế hệ nào.

"Mình thì nghĩ: *tre già măng mọc*, mình đi tất sẽ có người khác lên thay, chưa đi dám nói chắc người sau nhất định phải non hơn người trước" (Nguyễn Khải "*Chiến sĩ*" [66, 349]).

Hình ảnh "*măng non*" đối với người Việt đã trở thành biểu tượng của thiếu niên nhi đồng trên huy hiệu của "*Đội thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh*".

Mặt khác, dựa vào tập tính sống của *tre* là "*mọc thành bụi*" cho

nên, người Việt còn dùng hình ảnh bụi tre để ví với cảnh gia đình đông vui qua thành ngữ "tre ẩm bụi" [32, 189, 190].

Ngoài ra, còn có một số thực vật khác được người Việt dùng để ví với người phụ nữ như: *Đắng la* (thân phận người vợ lẽ); *bách* (thân phận người phụ nữ "chiếc bách giữa dòng"); *liều*, *bồ liều* là thực vật có thân mềm yếu thường để ví người phụ nữ...

Để nói về vẻ đẹp của người phụ nữ trong ca dao còn dùng hình ảnh như: *Mắt lá răm, lông mày lá liễu*. Chẳng hạn:

Những người con mắt lá răm

Lông mày lá liễu đáng trăm quan tiền.

(Ca dao).

Các tên gọi này được dùng trong thành ngữ để chỉ người con gái đáng người mảnh dẻ, yếu ớt như "*liều yếu đào tơ*".

Hình ảnh biểu trưng ấy cũng đã đi vào văn học:

"Bằng kêu lên giọng Nam Bộ sôi nổi và thẳng thắn:

- Chu cha! Trung đội trưởng mình coi liều yếu đào tơ quá đa!"
(Nhiều tác giả, *Truyện kí ba năm chống Mĩ*).

Có thể nói, ý nghĩa biểu trưng của tên gọi thực vật thường xuất hiện rất nhiều trong thành ngữ. Nhiều tên gọi được dùng trong thành ngữ khác nhau để biểu trưng cho các hiện tượng khác nhau. Chẳng hạn "*sung*" tượng trưng cho sự may mắn. Thành ngữ "há miệng chờ sung" được dùng để đả kích những kẻ lười biếng, chực ăn sẵn bằng câu may. Còn "*sung*" trong thành ngữ "com sung cháo dền" lại là hình ảnh về cuộc sống đói khổ cơ cực.

Ý nghĩa biểu trưng của tên gọi thực vật còn thấy khá nhiều qua lối nói so sánh trong đó màu sắc của một số bộ phận của cây, quả, hoa, củ, gỗ đã được dùng làm chuẩn so sánh. Chẳng hạn:

Vông - thực vật có hoa màu đỏ được người Việt dùng làm vật chuẩn để so sánh với màu đỏ. Trong thành ngữ, tục ngữ Việt Nam có câu: *Đỏ như bông vông, đông như miếng tiết.*

Nghệ - thực vật có củ màu vàng - là vật chuẩn để so sánh với màu vàng bệch của nước da - vẻ mặt của con người. Người Việt Nam đã có câu tục ngữ:

Chua đánh được người, mặt đỏ như vang

Đánh được người, mặt vàng như nghệ.

Mun - do màu đen bóng của gỗ nên được dùng làm vật chuẩn so sánh với màu đen đẹp của tóc: *Tóc đen như mun.*

Nhãn - thực vật có hạt màu đen nhánh được dùng làm vật chuẩn so sánh màu đen lánh của mắt: *Mắt đen hạt nhãn.*

Khác với nhãn, *na* là loài cây có hạt cũng màu đen nhưng nhỏ nhắn, cho nên được dùng làm vật chuẩn so sánh điển hình với hàm răng đen đều đặn của người phụ nữ xưa: *răng đen hạt na.*

Trái lại, *súng* là loài cây có củ màu đen xấu xí nên được dùng làm vật chuẩn so sánh với màu đen phủ định của màu da: *Da đen như củ súng.*

Như vậy, các ý nghĩa biểu trưng của một số từ ngữ chỉ thực vật trong tiếng Việt và cách dùng một số thực vật làm chuẩn so sánh ở người Việt là có lí do. Lí do ấy bắt nguồn từ thực tế khách quan là thế giới thực vật ở Việt Nam. Tuy nhiên, tương tự như thế giới động

vật, thế giới thực vật ở các dân tộc không phải là hoàn toàn giống nhau do hoàn cảnh tự nhiên, khí hậu, địa lí... ở mỗi nước một khác. Do vậy, ý nghĩa biểu trưng của các tên gọi thực vật và cách dùng thực vật làm vật chuẩn so sánh cũng có những nét khác nhau. Mặt khác, các sự vật, hiện tượng có nhiều đặc trưng, mỗi dân tộc có thể lấy đặc trưng khác nhau để dùng làm biểu tượng. Đồng thời nhiều sự vật có thể có những đặc trưng giống nhau, từ đó dẫn đến hiện tượng cùng một hình ảnh biểu trưng được các dân tộc khác nhau gắn với những sự vật khác nhau. Chẳng hạn cả người Việt và người Anh đều có cách dùng thực vật để làm vật chuẩn so sánh với tính chất cay cú, chịu đựng. Song người Việt lấy "ớt" (quả có vị cay) để biểu trưng, và nói *Cay như ớt*. Người Anh lại lấy loại thực vật khác quen thuộc của mình cũng có tính chất tương tự để so sánh và nói: "As hot as mustard" (cay như mù tạt).

Như vậy, một lần nữa chúng ta lại thấy cách sử dụng vật chuẩn để so sánh trong các ngôn ngữ có thể là khác nhau. Sự khác nhau đó bắt nguồn từ thực tế khách quan truyền thống văn hoá, lịch sử và tâm lí của người bản ngữ. Chính điều đó đã làm nên đặc trưng dân tộc.

Chương thứ chín

NGŨ NGHĨA CÁC TỪ CHỈ BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI (Trên tư liệu đối chiếu tiếng Việt và tiếng Nga)

1. CẤU TRÚC NGŨ NGHĨA CỦA TRƯỜNG

1.1. Phân tích nghĩa vị

Chương này sẽ trình bày những kết quả nghiên cứu về trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ bộ phận cơ thể người trong sự so sánh tiếng Việt và tiếng Nga.

Cũng như khi làm việc với các trường từ vựng khác, khi miêu tả cấu trúc ngữ nghĩa chung của trường từ vựng - ngữ nghĩa tên gọi bộ phận cơ thể người, chúng tôi vẫn theo nguyên tắc trường của cấu trúc nghĩa từ.

Điểm xuất phát của việc phân tích trong công trình này là tách ra trong thành phần ý nghĩa từ vựng của từ các nghĩa vị - tức các thành tố ngữ nghĩa "phản ánh các đặc trưng cụ thể của hiện tượng được từ biểu thị". Để tách ra được các nghĩa vị này phương pháp được sử dụng vẫn là phương pháp phân tích thành tố các định nghĩa của từ trong từ điển giải thích tiếng Việt và

tiếng Nga*. Đối tượng phân tích là 284 tên gọi tiếng Việt và 190 tên gọi tiếng Nga.

Trong các từ điển giải thích, về cơ bản các soạn giả áp dụng cách tường giải nghĩa theo lối miêu tả. Trong số các tên gọi được chúng tôi phân tích có 251 tên gọi tiếng Việt và 173 tên gọi tiếng Nga được giải thích theo lối miêu tả. Các tên gọi còn lại được giải thích bằng cách sử dụng từ đồng nghĩa.

Kết quả phân tích cho thấy rằng trong cấu trúc ngữ nghĩa của trường từ vựng - ngữ nghĩa tên gọi bộ phận cơ thể người tiếng Việt và tiếng Nga xuất hiện 10 dạng thông tin (hay 10 loại nghĩa vị) sau đây. (Các nghĩa vị được dẫn theo trình tự giảm dần của tần số xuất hiện của chúng trong các định nghĩa. Từ số chỉ số lần xuất hiện của nghĩa vị, mẫu số chỉ số định nghĩa được phân tích).

1. Tên gọi chỉ loại ("bộ phận chính thể trực tiếp"): trong trường từ vựng tiếng Việt, tần số nghĩa vị này là 57% (143/251), trong trường tiếng Nga - 72% (125/173).

Chẳng hạn, *dầu* - "*phần trên cùng thân thể con người hay phần trước nhất thân thể động vật*" [67]; *запясть* *phần bàn tay tiếp giáp với cẳng tay*" [238].

2. Vị trí: (các yếu tố cụ thể hoá ngữ nghĩa là: *trên - dưới, trong - ngoài, trước - sau, phải - trái, v.v...*): 53% (134/251) - 50%

* Đối với tiếng Nga, chúng tôi phân tích, thống kê theo cuốn "Từ điển tiếng Nga" của С.И.Ожеров, М., 1960, còn đối chiếu với tiếng Việt thì theo cuốn "Từ điển tiếng Việt" do Văn Tân chủ biên, H., 1967. Số liệu trong tiếng Việt được dẫn trước số liệu tiếng Nga.

(86/173).

Có thể có vị trí tuyệt đối (chẳng hạn "trên cùng", "phía trước") hoặc vị trí tương đối (chẳng hạn: "dưới (cái gì)", sau (cái gì)).

Thí dụ: *lông mày* - vết lông hình cung ở trên hốc mắt" [67; 238], за^сривок "phần cổ dưới cằm" [238].

3. Chức năng bộ phận cơ thể: 34% (85/251) - 28% (48/173). Có thể có hai trường hợp: a) chỉ ra chức năng thực của bộ phận cơ thể (chẳng hạn, chức năng tiêu hoá, tuần hoàn, bài tiết, hô hấp v.v...); b) chỉ ra "chức năng giả, chức năng biểu trưng của bộ phận cơ thể (thí dụ: *bụng, dạ* - biểu trưng ý nghĩ, tình cảm của con người: tốt *bụng*, hỏi *dạ*, sáng *dạ* v.v...).

4. "Tính sở thuộc" (người hoặc động vật hay thuộc cả hai) của bộ phận cơ thể nào đó: 22% (55/251) - 27% (47/173).

Nghĩa vị này thường hàm ẩn trong siêu nghĩa vị "chỉnh thể trực tiếp". Nó được biểu hiện tường minh khi trong ngôn ngữ có hai từ khác nhau, một từ biểu thị bộ phận cơ thể con người, từ kia biểu thị bộ phận cơ thể động vật.

Chẳng hạn *лицо* (mặt) - "phần phía trước của đầu người và морда (mõm) - "phần phía trước của đầu động vật" [238] - *lông* những sợi đơn hay kép mọc ở ngoài da *cầm thú* hay da người [67].

5. "Cấu trúc": 19% (48/251) - 22% (38/173). Chẳng hạn, хрусталик (thủy tinh thể) - "bộ phận của mắt dưới dạng thấu kính trong suốt lõi hai mặt cơ giãn được" [238].

Khi trong định nghĩa không dẫn ra "tên gọi chỉ loại" thì nghĩa vị "cấu trúc" được dùng thay thế cho siêu nghĩa vị này. Chẳng hạn

định nghĩa từ *thủy tinh thể* đã dẫn trên, hoặc десна (lợi) - "mô cơ bao phủ chân răng [238].

6. "Kích thước": 14% (35/251) - 13% (22/175). Có hai khả năng:

a) Chỉ ra đại lượng tuyệt đối (khả năng này ít). Thí dụ: *tá tràng* - "phần ruột non tiếp với dạ dày, dài chừng 12 cm" [67; 238].

b) Chỉ ra đại lượng tương đối. Thí dụ: плечо (vai) - "phần mình từ cổ đến tay" [238].

7. "Hình thức/hình dạng": 11% (28/251) - 13% (22/173). Thí dụ: *ребро* (xương sườn) - "xương dẹp hình cung bắt đầu từ xương sống tới xương ngực" [238]; *nhãn cầu* - "phần chính của mắt, hình cầu, nằm trong hõm mắt".

8. "Thuộc tính vật lí": 9% (23/251) - 10% (17/173). Chẳng hạn, *thịt* và *мякость* - "phần mềm dưới da bao phủ xương trong cơ thể" [67], "phần mềm của cơ thể người và động vật" [238].

9. "Màu sắc": 4% (9/251) - 5% (8/173). Chẳng hạn, *máu* - "chất lỏng màu đỏ chảy trong các mạch của người và động vật (...)" [67].

10. "Thời gian": 0,8% (2/251) - 1,7% (3/173). Thí dụ: *răng khôn* - "răng hàm thứ ba mọc sau 20 tuổi" [67; 238].

1.2. Mô hình cấu trúc ngữ nghĩa trường tên gọi bộ phận cơ thể người

Trong số 10 loại nghĩa vị trên, những nghĩa vị nào là nghĩa vị hạt nhân (hay trung tâm), còn nghĩa vị nào là nghĩa vị ngoại vi trong cấu trúc ngữ nghĩa chung của toàn trường?

Các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng trường từ vựng - ngữ nghĩa

tên gọi bộ phận cơ thể người là "nhóm chức năng" [345, 159], cấu trúc của trường này được xây dựng theo kiểu "bộ phận - chỉnh thể" [271, 318; 83, 183].

Kết quả nghiên cứu nói trên cùng với kết quả phân tích thống kê của chúng tôi cho phép khẳng định thuộc về hạt nhân cấu trúc ngữ nghĩa của trường từ vựng chỉ bộ phận cơ thể người gồm siêu nghĩa vị "tên gọi chỉ loại" (hay "chỉnh thể trực tiếp") và các nghĩa vị "vị trí", "chức năng", "tính sở thuộc" (người hay động vật hoặc cả hai). Thuộc về ngoại vi của cấu trúc ngữ nghĩa trường này là các nghĩa vị còn lại: "cấu trúc", "kích thước", "hình thức", "thuộc tính vật lí", "thời gian", "màu sắc". Trình tự đã dẫn của các nghĩa vị nói trên phản ánh khoảng cách của mỗi nghĩa tới hạt nhân của cấu trúc nghĩa toàn trường. Dựa vào đây có thể xác định được sự chuyển nghĩa của các từ chỉ bộ phận cơ thể thường diễn ra trên cơ sở các nghĩa vị nào, các từ nào nằm ở hạt nhân, các từ nào thuộc ngoại vi của trường. Cụ thể là các tên gọi bộ phận cơ thể nào mà trong cấu trúc ngữ nghĩa của chúng chứa đựng các nghĩa vị hạt nhân của trường (nghĩa là siêu nghĩa vị và các nghĩa vị 2-4) sẽ thuộc hạt nhân của trường, còn những tên gọi nào mà trong ngữ nghĩa của chúng chỉ chứa một trong những nghĩa vị hạt nhân hoặc chỉ chứa các nghĩa vị ngoại vi của trường (tức các nghĩa vị 5-10), sẽ thuộc phần ngoại vi của trường. Đương nhiên, các từ chứa một nghĩa vị hạt nhân tuy thuộc ngoại vi của trường nhưng sẽ gần hạt nhân của trường hơn so với các từ chỉ chứa nghĩa vị ngoại vi.

Kết quả phân tích thống kê các định nghĩa từ điển cho thấy rằng các tên gọi bộ phận cơ thể con người được chia thành hai

trường nhỏ: 1. trường tên gọi bộ phận cơ thể người theo đúng nghĩa của từ (chẳng hạn: *đầu, tay, tai, mũi, tim, ruột, v.v...*); 2. trường tên gọi "khu vực" trên cơ thể người (chẳng hạn: *vùng, thóp, lỗ chân lông, huyết, v.v...*).

Có thể biểu diễn sơ đồ ngữ nghĩa chung của mỗi "tiểu trường từ vựng - ngữ nghĩa" này dưới dạng sơ đồ như sau:

Sơ đồ ngữ nghĩa tên gọi bộ phận cơ thể người

	I	II	III
T	Tên gọi chỉ loại (chính thể trực tiếp)	các nghĩa vị 2 - 4	Các nghĩa vị 5 - 10

Sơ đồ ngữ nghĩa tên gọi "khu vực" trên cơ thể người

	I	II	III
T	0	các nghĩa vị 2 - 4	Các nghĩa vị 5 - 10

Trong các sơ đồ trên T là tên gọi bộ phận cơ thể được giải thích, còn mỗi hình chữ nhật (các "vị trí" I, II, III) là các dạng thông tin có thể được chứa trong lời giải thích. Các vị trí I và II chỉ ra hạt nhân cấu trúc ngữ nghĩa của trường (và các từ của nó), còn vị trí III chỉ ra ngoại vi của trường (và các từ). Trật tự xuất hiện các khúc đoạn của lời giải thích tương ứng với mỗi dạng thông tin (nghĩa vị) có thể khác nhau.

Thí dụ: a) tên gọi bộ phận cơ thể người: *tay* và *pyka* - "chi trên của người từ vai đến ngón tay, cũng như từ cổ tay đến ngón tay" [67; 238]. Trong lời định nghĩa này gồm: *chi* - "chính thể trực tiếp" (hay tên gọi chỉ loại), *trên* - nghĩa vị "vị trí", *của người* - nghĩa vị

"tính sở thuộc", từ *vai đến ngón tay*... - nghĩa vị "kích thước"; b) Tên gọi "khu vực" trên cơ thể người: *lòng bàn tay* - "phía trong bàn tay" [67]. Trong lời định nghĩa này chỉ có nghĩa vị "vị trí" *попа* (lỗ chân lông) - "lỗ nhỏ nhất của tuyến bài tiết trên mặt da" [238]. Định nghĩa này chỉ ra các nghĩa vị sau: *lỗ* - nghĩa vị "hình thức", *nhỏ nhất* - nghĩa vị "kích thước", *của tuyến bài tiết* - nghĩa vị "chức năng", *trên mặt da* - nghĩa vị "vị trí".

Tiểu trường tên gọi bộ phận cơ thể nằm ở hạt nhân, tiểu trường tên gọi "khu vực" trên cơ thể thuộc ngoại vi của trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ bộ phận cơ thể người nói chung.

Các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng trong cấu trúc nghĩa từ ngoài thành tố chính là "biểu vật - biểu niệm" (hay nội dung lôgic - sự vật tính), còn có các thành tố biểu cảm, phong cách chức năng. Về phương diện này có thể chỉ ra sự khác biệt của các tên gọi tiếng Nga và tiếng Việt như sau: trong trường từ vựng tiếng Nga có cách sử dụng từ mang sự đánh giá tăng hoặc giảm về kích thước, âu yếm, v.v... (thành tố biểu cảm). Chẳng hạn *личико* (mặt) - hình thức giảm nhỏ: *ручонка* (tay), hình thức giảm nhỏ - âu yếm: *рученька* (tay) - hình thức âu yếm [238]. Ngoài ra, các sự đánh giá khác được ghi trong từ điển bằng các dấu hiệu như: *thông tục, thô bỉ, coi khinh*, v.v... không đặc trưng lắm, đối với ngữ nghĩa của trường từ vựng này trong hai ngôn ngữ. Chỉ có một vài tên gọi có sự đánh giá như vậy và chúng thường thuộc về từ vựng kiêng kỵ.

Các tên gọi của trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ bộ phận cơ thể người về cơ bản được sử dụng trong các phong cách trung hoà, khẩu ngữ và một phần trong phong cách khoa học (như thuật ngữ).

2. ĐẶC ĐIỂM CHUYỂN NGHĨA

Với cấu trúc nghĩa trên, các tên gọi bộ phận cơ thể con người trong tiếng Việt và tiếng Nga đã có sự chuyển nghĩa khá phong phú và đa dạng cả về mặt định lượng và định chất.

2.1. Đặc điểm định lượng

Trước hết, hãy nói về đặc điểm định lượng của sự chuyển nghĩa ở các tên gọi này.

Kết quả phân tích định nghĩa từ điển các tên gọi đa nghĩa chỉ bộ phận cơ thể người trong hai ngôn ngữ cho phép xác định được các kiểu chuyển nghĩa sau. (Số liệu thống kê vẫn được dẫn theo trật tự tiếng Việt - tiếng Nga. Tử số chỉ tần số xuất hiện quy luật chuyển nghĩa nào đó, mẫu số chỉ tổng số lần chuyển nghĩa).

1. Ẩn dụ theo hình thức bộ phận cơ thể: 27,6% (44/159) - 35,3% (53/150). Thí dụ: зуб (răng): 1) răng người; 2) răng cưa [67; 238].

2. Ẩn dụ theo vị trí bộ phận cơ thể: 25,7% (41/159) - 15,3% (23/150). Thí dụ: đầu và голова: 1) đầu người; 2) đi đầu.

3. Cải dung (Sinekdokha) ("bộ phận - chỉnh thể"): 13,2% (21/159) - 7,3% (11/150). Thí dụ: đầu và голова: 1) đầu người; đầu lợn; 2) Nuôi được 3 đầu lợn.

4. Hoán dụ theo quan hệ cơ quan và chức năng của nó: 12% (19/159) - 7,3% (11/150). Chẳng hạn: mắt và глаз: 1) mắt người; 2) phải để mắt đến nó.

5. Ẩn dụ theo chức năng: 6,9% (11/159) - 20% (30/150). Chẳng hạn: седалище: 1) mông, bàn tọa; 2) chỗ để ngồi; ghế bành.

Chân: 1) *chân* người; 2) *chân* ghế.

6. Ẩn dụ tính chất: 5% (9/159) - 4% (6/150). Thí dụ: *yết hâu*: 1) *sung yết hâu*; 2) *vị trí yết hâu*.

артерия: 1) *động mạch*; 2) *đường quan trọng*; *động mạch* (giao thông).

7. Thu hẹp và mở rộng nghĩa: 4,9% (8/159) - 4,7% (7/150).
Chẳng hạn: *vùng* và *область*: 1) *phần của đất nước, lãnh thổ (...)*; 2) *giới hạn trong đó phổ biến hiện tượng nào đó; khu vực*; 3) *phần riêng biệt của cơ thể; khu vực của cơ thể*.

Cốt 1) *xương người chết*; 2) *Cương nói chung*. Thí dụ: *can xi rất cần cho việc tạo cốt*.

8. Hoán dụ dựa theo quan hệ giữa cái chứa đựng và khối lượng được chứa đựng: 1,2% (2/159) - 0%. Thí dụ: *khẩu*: 1) *miệng*; 2) *khẩu mía*.

9. Ẩn dụ theo cách thức hoạt động: 0,6% (1/159) - 0%. Chẳng hạn: từ *thịt* vốn có nghĩa "phần mềm dưới da người, động vật (...)" do chuyển loại nên có động từ *thịt* - "giết gia súc lấy thịt", từ ngữ này theo quy luật chuyển nghĩa trên đã xuất hiện nghĩa "giết người nào đó" [67].

10. Hoán dụ dựa theo quan hệ giữa sản phẩm (kết quả) và hành động tạo ra nó: 0,6% (1/159) - 0,7% (1/150). Thí dụ: *сочление*: 1) *sự phân thành đốt*; 2) *đốt (xương, ngón tay, v.v...)*.

11. Hoán dụ theo quan hệ giữa cái chứa đựng và cái được chứa đựng: 0,6% (1/159) - 2,7% (4/150). Chẳng hạn: *матка*: 1) *dạ con, tử cung*; 2) *động vật cái*.

12. Hoán dụ theo quan hệ phương tiện hoạt động và hoạt động được tiến hành bằng phương tiện đó: 0,6% (1/159) - 0%). Thí dụ: *nách*: 1) cù vào *nách*; 2) *nách* con đi chơi.

13. Hoán dụ theo quan hệ giữa phương tiện và sản phẩm được tạo ra bằng phương tiện đó: 0% - 1,3% (2/150). Thí dụ: *pyka*: 1) tay; 2) nét chữ tự dạng, chữ kí (của ai).

14. Hoán dụ theo quan hệ giữa dụng cụ đo lường và chiều dài (kích thước) dụng cụ đó: 0% - 0,7% (1/150). Chẳng hạn: *локоть*: 1) khuỷu tay; 2) đơn vị đo chiều dài cỡ gần bằng 0,5m.

Dựa trên tính tương đồng giữa sự lặp đi lặp lại của một từ trong văn bản và sự lặp đi lặp lại của một quy luật chuyển nghĩa trong một trường từ vựng - ngữ nghĩa, chúng tôi mở rộng phạm vi ứng dụng các quy luật của ngôn ngữ học thống kê (vốn mới chỉ được áp dụng cho từ) vào nghiên cứu quy luật chuyển nghĩa. Có thể tính được một số chỉ số sau:

a) Chỉ số về độ phong phú quy luật chuyển nghĩa: trong trường tiếng Việt: 0,081, trong trường tiếng Nga: 0,080. Như vậy, chỉ số độ phong phú quy luật chuyển nghĩa trong hai trường từ vựng tiếng Việt và tiếng Nga là như nhau.

b) Chỉ số về độ tập trung của 5 quy luật chuyển nghĩa có tần số cao nhất trong trường tiếng Việt: 85%, trong trường tiếng Nga: 85%.

Như vậy, độ tập trung quy luật chuyển nghĩa trong cả hai trường từ vựng cũng không khác nhau.

Hai chỉ số trên cho thấy sự giống nhau hay tính phổ quát trong sự liên tưởng chuyển nghĩa của hai ngôn ngữ trong phạm vi trường

từ vựng ngữ nghĩa này.

c) Độ phân tán quy luật chuyển nghĩa

Trong trường tiếng Việt: = 46%, trong trường tiếng Nga: = 33,3%.

Có thể rút ra kết luận rằng độ phân tán các quy luật chuyển nghĩa trong trường từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt cao hơn so với trường tiếng Nga. Điều này chứng tỏ ở khu vực các quy luật chuyển nghĩa có tần số thấp, các đối tượng người Việt sử dụng để liên tưởng cũng như cách liên tưởng của họ phong phú, đa dạng hơn so với người Nga trong phạm vi trường từ vựng được nghiên cứu.

d) Hệ số tương quan giữa hai danh sách quy luật chuyển nghĩa tiếng Việt và tiếng Nga: $\approx 0,55$.

Chỉ số này cho phép khẳng định các quy luật chuyển nghĩa ở trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt và tiếng Nga có quan hệ với nhau ở mức độ trung bình.

2.2. Đặc điểm định chất

Dựa theo các số liệu thống kê trên, có thể rút ra được những kết luận có tính định chất sau đây về hiện tượng chuyển nghĩa trong trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ bộ phận cơ thể người của tiếng Việt và tiếng Nga.

Một là: Trong cả hai trường từ vựng này bộc lộ khuynh hướng ưa dùng cách chuyển nghĩa ẩn dụ các tên gọi hơn hoán dụ (so sánh: phép ẩn dụ trong trường tiếng Việt: 65,8%, trong trường tiếng Nga: 74,6%; phép hoán dụ trong trường tiếng Việt: 28,2%, trong trường tiếng Nga: 20%). Song rõ ràng là khuynh hướng sử dụng ẩn dụ

trong trường tiếng Nga mạnh hơn so với trường tiếng Việt.

Như vậy, kết quả nghiên cứu ở đây hoàn toàn phù hợp với những kết quả đã thu được trong các chương trước, cho phép chúng ta một lần nữa có thể rút ra kết luận rằng trong phạm vi đối tượng đang được nghiên cứu, người bản ngữ tiếng Nga "định hướng" vào tư duy "phạm trù", còn người bản ngữ tiếng Việt thiên vào tư duy hình tượng, cảm giác, hành động - trực quan.

Hai là: Trong cả hai trường từ vựng ngữ nghĩa, các nghĩa vị "hình thức/hình dạng" "vị trí" và "chức năng" đã đóng vai trò chủ đạo trong sự chuyển nghĩa các tên gọi bộ phận cơ thể con người (so sánh: ẩn dụ theo hình thức: trong trường tiếng Việt: 27,6%, trong trường tiếng Nga: 35,3%, ẩn dụ theo vị trí: trong trường tiếng Việt: 25,7%, trong trường tiếng Nga: 15,3%; ẩn dụ và hoán dụ theo chức năng: trong trường tiếng Việt: 6,9% và 12%, trong trường tiếng Nga: 20% và 7,3%). Tuy nhiên, trong trường từ vựng tiếng Nga nghĩa vị "hình thức/hình dạng" mạnh hơn so với nghĩa "vị trí", còn ở trường từ vựng tiếng Việt các nghĩa vị "hình thức/hình dạng" và "vị trí" được chú ý ở mức độ gần như nhau (so sánh: trong trường tiếng Nga: 35,3% và 15,3%, trong trường tiếng Việt: 27,6% và 25,7%). Sự khác biệt còn thấy được rằng ở đại biểu cộng đồng ngôn ngữ - văn hoá Nga bộc lộ khuynh hướng chuyển nghĩa theo sự giống nhau về chức năng mạnh hơn, còn ở người bản ngữ tiếng Việt thì xu hướng mạnh hơn là sự chuyển nghĩa theo quan hệ giữa cơ quan và chức năng của nó (đây là hậu quả của việc sử dụng nhiều hơn phép chuyển nghĩa hoán dụ trong tiếng Việt).

Kết quả phân tích của chúng tôi một lần nữa đã khẳng định ý

kiến của B.Γ.Γak cho rằng ẩn dụ và hoán dụ là có tính phổ quát, mặc dù tính phổ quát của việc sử dụng ẩn dụ và hoán dụ không có nghĩa là chúng được hiện thực hoá như nhau trong các ngôn ngữ khác nhau và trọng lượng riêng của chúng trong các ngôn ngữ này là như nhau.

Ba là: B.Γ.Γak đã chỉ ra rằng sự chuyển nghĩa ẩn dụ về nguyên tắc có tính biểu cảm hơn so với sự chuyển nghĩa hoán dụ. Sự chuyển nghĩa hoán dụ dựa vào các quan hệ sự vật cố định là có tính tự nhiên hơn. Vì vậy, lại có thể rút ra được kết luận là tính biểu cảm của trường từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Nga lớn hơn so với trường tiếng Việt. Trong lời nói hàng ngày của người Việt Nam, phép hoán dụ được dùng rất tự nhiên do việc lược bỏ yếu tố có nghĩa của từ tổ. Điều đó thường dẫn tới phép hoán dụ. Chẳng hạn: *lông mi - mi; hợp tác xã - hợp tác - xã; bắp thịt - bắp*, v.v... Rút gọn là một trong những phương thức cấu tạo từ phổ biến rộng rãi trong tiếng Việt.

Bốn là: Khác với tiếng Nga, trong tiếng Việt chỉ có các tên gọi chuyển nghĩa hoàn toàn, bản thân sự chuyển nghĩa các tên gọi được quy vào sự thay thế một số thành tố ngữ nghĩa bằng các thành tố khác mà sự thay thế đó không kèm theo những biến đổi từ vựng: tên gọi chuyển nghĩa về cấu trúc không khác gì với tên gọi trực tiếp. Chẳng hạn, *răng* 1) *răng* người. 2) *răng* cưa; *chân*: 1) *chân* người, 2) *chân* bàn.

Trong tiếng Nga, ngoài các tên gọi chuyển nghĩa hoàn toàn còn có rất phổ biến kiểu tên gọi chuyển nghĩa bộ phận, trong đó sự chuyển nghĩa có kèm theo những biến đổi ở hình thức bên ngoài: từ đơn thường được thay bằng từ phái sinh, từ tổ thường được thay

bằng từ ghép. Chẳng hạn: зуб - зубеи (răng người; răng cưa); хвост - хвостовик (đuôi). Sự chuyển nghĩa các tên gọi bộ phận cơ thể con người trong tiếng Nga thông thường hơn cả là có tính bộ phận. Chính đây là một trong những đặc điểm loại hình học của các định danh chuyển nghĩa trong hai trường từ vựng được đối chiếu.

Năm là: Trong trường từ vựng tiếng Việt, sự chuyển nghĩa đóng vai trò lớn hơn so với trong trường tiếng Nga. Cùng một khái niệm được biểu thị bằng từ phái sinh trong tiếng Nga, trong tiếng Việt lại được biểu thị bằng từ chuyển nghĩa. Cơ sở của sự chuyển nghĩa là phép ẩn dụ, hoán dụ hoặc là sự biến đổi dung lượng ý nghĩa của từ. В.Г.Гак cho biết rằng "trong tiếng Nga cấu tạo gốc động từ phát triển hơn. Vì vậy cơ sở của tên gọi tiếng Nga là chức năng của đối tượng, công dụng của nó" [109, 118]. Trong khi đó, cơ sở của tên gọi tiếng Việt là sự giống nhau bên ngoài với một đối tượng khác đã biết (so sánh: ẩn dụ dựa theo hình thức và vị trí trong trường tiếng Việt chiếm 53,3% trong trường tiếng Nga: 50,6%, ẩn dụ theo chức năng trong trường tiếng Việt chỉ chiếm 6,9%, còn trong trường tiếng Nga - 20%).

Kết luận thứ sáu có thể nêu như sau:

Một trong những dạng phổ biến của chuyển nghĩa ẩn dụ là đánh đồng sự vật và con người (nhân cách hoá) (antropomorfizm). Gần gũi với hiện tượng đó là sự đánh đồng một đối tượng bất động vật với động vật (linh hồn hoá) (animizm). Tiếng Việt vốn có cả hai kiểu chuyển nghĩa này. Chẳng hạn: *Bụng bảo dạ* (quán ngữ), *tay làm hàm nhai tay quai miệng trễ* (tục ngữ), hoặc câu ca dao.

Thuyền về có nhớ bến chăng

Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.

Có thể xem cơ cấu ngữ pháp của câu tiếng Việt như là cơ cấu "linh hồn hoá". Trong cơ cấu đó giữ chức năng chủ ngữ khi động từ ngoại động thường dùng các danh từ biểu thị đối tượng bất động vật hoặc khái niệm trừu tượng nói chung và các tên gọi bộ phận cơ thể người nói riêng. Điều đó được xác nhận cả bằng việc sử dụng các loại từ. Các danh từ biểu thị những đối tượng bất động vật có thể được sử dụng kèm với các loại từ thường được dùng với các danh từ động vật. Chẳng hạn như *cái thuyền* và *con thuyền*, hoặc *con mắt*, *con sông*, v.v...

Trong câu tiếng Nga, danh từ bất động vật thường đóng vai trò thành phần thứ yếu của câu có vị ngữ là động từ ngoại động. Chẳng hạn câu *mắt đọc sách, tay đan áo* không thể dịch ra tiếng Nga đúng như vai trò từng từ ở câu tiếng Việt: глаза читают книгу, руки вяжут кофту, mà phải dịch là читают книгу глазами, вяжут кофту руками. Hoặc là câu *tay bóp nát quả cam* phải được dịch: измят апельсин рукой.

Nhận xét thứ bảy có liên quan với nhận xét trên về mặt cú pháp được nêu như sau: Phép cải dung được người Việt sử dụng trong trường hợp từ vựng tên gọi bộ phận cơ thể người nhiều hơn người Nga (tỉ lệ tương ứng 13,2% và 7,3%). Người Việt thường sử dụng một cách phổ biến, tự nhiên chỉ một bộ phận cơ thể người hoặc động vật để biểu thị toàn bộ cơ thể. Con người có thể được gọi tên theo đặc điểm trang phục hoặc các dụng cụ hay được sử dụng. Thí dụ như các cách nói: *Anh ấy có chân trong chi uy*; *Áo chàm đũa*

buổi phân li (Tố Hữu); Nó là cây vọt số một, v.v... .

Dựa trên đặc điểm của bộ phận cơ thể và trang phục của con người mà người Việt có thể đặt biệt danh cho ai đó hoặc chỉ ra công việc, phẩm chất tâm lí, đạo đức của những người nào đó. Chẳng hạn các tên gọi *thằng chột, lão thọt, bà còng, bọn mũ nồi xanh, v.v...*

Khi đối chiếu tiếng Pháp với tiếng Nga, B.Г.Гак chỉ ra rằng: "Trong tất cả các trường hợp bất đồng, trong văn bản tiếng Pháp hiện diện tên gọi bộ phận, trong văn bản tiếng Nga - tên gọi chính thể, nếu có sự biểu thị cả hai yếu tố thì trong văn bản tiếng Pháp thành phần thống trị của từ tổ - "bộ phận", còn trong văn bản tiếng Nga - "chính thể" [109, 129]. Về phương diện này tiếng Việt giống với tiếng Pháp. Hãy so sánh, chẳng hạn tên gọi các bộ phận cơ thể người: *chân, tay, mắt, miệng* trong các câu sau: *nó có chân trong đội bóng đá; anh ấy là tay cờ tài ba; đủ mắt anh tài; trong nhà có tám miệng ăn, v.v...*

Trong trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ bộ phận cơ thể người của tiếng Việt, việc chỉ ra bộ phận (thay cho chính thể) có thể xuất hiện ở các chức năng cú pháp khác nhau. Đó là:

1. Chủ ngữ: cử chỉ, vận động, cảm giác, tình cảm của con người có thể được miêu tả hoặc là như cử chỉ, cảm giác... của toàn chủ thể, hoặc như hành động (trạng thái) chỉ của một bộ phận cơ thể nào đó có liên quan trực tiếp với hành động (trạng thái) này. Chẳng hạn: *chị ấy đang mở cuốn tiểu thuyết và tay chị ấy đang mở cuốn tiểu thuyết*. Cách diễn đạt thứ hai được tiếng Việt sử dụng tự nhiên và nhiều hơn so với tiếng Nga. Trong ca dao, dân ca Việt Nam cũng thường có cách diễn đạt như vậy:

Ngang lưng thì thắt bao vàng

Đầu đội nón dẫu, vai mang súng dài.

Hoặc: *Tay cầm bầu rượu nắm nem*

Mảng vui quên hết lời em dặn dò.

2. Vị ngữ: Khi biểu thị một hành động, vị ngữ có thể chỉ ra đồng thời cả bộ phận cơ thể tham gia thực hiện hành động ấy. Cách biểu thị có chỉ ra cả bộ phận cơ thể mang tính cụ thể hơn so với cách biểu thị chỉ có hành động. Hãy so sánh: *Người bạn quay lại và Người bạn quay lưng (đầu, cổ, mặt...) lại*. Trong tiếng Nga, cách biểu thị hành động trừu tượng được ưa thích hơn, còn trong tiếng Việt thì ưa cách biểu thị cụ thể. Ngay cả trong từ điển giải thích tiếng Việt có thể gặp rất nhiều từ tổ có dạng "động từ + danh từ chỉ bộ phận cơ thể" "được đưa thành các các mục từ để giải thích". Thí dụ: *nhếch mép, gật đầu, nhắm mắt*, v.v... [67].

Việc tỉnh lược "bộ phận cơ thể" khỏi câu tiếng Nga có thể dùng hai cách: 1) mở rộng ý nghĩa của động từ bằng hình thức phản thân: *отвернуть лицо (глаза) quay mặt (mắt) - отвернуться (quay)*; 2) sử dụng động từ mà so với nó bộ phận cơ thể đóng vai trò công cụ: *поднять глаза на кого-то (ngước mắt về ai đó) - глядеть (nhìn); положить руку на что-то (đặt tay vào cái gì đó) - прикоснуться к чему-то (chạm vào cái gì đó), поставить ногу на (đặt chân đến) - наступить на (đến)*, v.v...

Khi đối chiếu định danh tiếng Nga với định danh tiếng Việt lại có thể thấy rằng định danh tiếng Việt mang tính chất phân tích tính và cụ thể. Chẳng hạn, *отвернуться* và *quay lưng, quay mặt*,

quay đầu, quay cổ, v.v... Trong nhiều trường hợp, tên gọi bộ phận cơ thể người trở thành dư thừa, bởi vì việc nhận ra nó được toát ra từ ngữ cảnh.

3. **Bổ ngữ:** Khác với tiếng Nga, trong tiếng Việt khi diễn đạt một hành động tác động tới khách thể, trước hết người ta chỉ ra bộ phận của khách thể này. Hãy so sánh các cách diễn đạt sau: *người bạn vỗ vai tôi* và друг похлопал меня плечу (dịch theo đúng vị trí từng từ có nghĩa là *người bạn vỗ tôi vào vai*); *nó hích vào lưng anh trai* và он толкнул брата в спину (dịch theo vị trí: *nó hích anh trai vào lưng*).

Các thí dụ nêu trên chứng tỏ rằng tư duy của người Việt đi từ bộ phận đến chỉnh thể, còn của người Nga - từ chỉnh thể đến bộ phận.

4. **Trạng ngữ:** Đặc điểm định vị có thể được biểu hiện so với toàn chủ thể ("trên ta") hoặc so với bộ phận cơ thể của chủ thể ("trên đầu"). Trong tiếng Việt sử dụng chủ yếu kiểu diễn đạt thứ hai. So sánh *đèn treo trên đầu* và люстра висит над нами (đèn treo trên chúng ta).

Các trường hợp sử dụng phép cải dung trong tiếng Việt đã nêu trên đây cho phép rút ra kết luận rằng khi biểu đạt tư tưởng người Việt cố định sự chú ý của mình ở chi tiết, bộ phận nào đó, trong khi đó người Nga lại cố định sự chú ý ở toàn đối tượng nói chung. Trong tiếng Việt, sự thay thế chỉnh thể bằng bộ phận này ngày càng mất đi chức năng phong cách biểu cảm và trở thành thủ pháp từ vựng hoá từ tổ. Trên cơ sở sự thay thế này đã xuất hiện những đơn vị từ vựng mới (trong đó có cả các thành ngữ). Các đơn vị từ vựng được ra đời trên cơ sở sự thay thế đó biểu thị cách đánh giá con

người về các phương diện tính cách, phẩm chất tinh thần, năng lực, trạng thái tâm lí, về ngoài của nó. Ở người Nga, trong các tên gọi thuộc kiểu như vậy người ta không tập trung sự chú ý ở bộ phận nào của cơ thể người. Có thể dẫn được nhiều thí dụ để minh họa.

1. *Nhát gan, to gan, cứng đầu, cứng cổ, rắn mặt, thẳng tay, mặt người dạ thú, gan vàng dạ sắt, mặt sứa gan lim, phổi bò* (cách đánh giá con người về mặt tính cách, phẩm chất tinh thần).

2. *Nóng mắt, ngứa tay, ngứa mồm, ngon mắt, sướng bụng, xanh mắt, xám mặt* (đánh giá trạng thái tâm lí con người).

3. *Chân yếu tay mềm, mặt bủng da chì, tóc bạc da môi, thẳng lưng, thẳng cẳng* (chỉ tư thế và vẻ ngoài của con người).

Như đã biết, trong ngôn ngữ có hai loại tôn ti. Tôn ti "là" được dựa trên quan hệ giữa các khái niệm chủng và loại (*chép, mè - cá, cá - động vật có xương sống, động vật có xương sống - động vật*). Tôn ti "có" được dựa trên quan hệ bộ phận và chỉnh thể (người có *tay, tay có ngón, ngón có đốt, v.v...*). Trong tiếng Nga, để cụ thể hoá người ta thay thuật ngữ chỉ loại bằng thuật ngữ chỉ chủng (tôn ti "là") [109, 136]. Trái lại, trong tiếng Việt, để cụ thể hoá chỉnh thể được thay thế bằng bộ phận (tôn ti "có") do xu hướng quen dùng lối hoán dụ.

Tóm lại, kết quả đối chiếu hiện tượng chuyển nghĩa của các tên gọi bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt và tiếng Nga đã cho thấy được một số đặc điểm có tính chất chung của hai ngôn ngữ. Quá trình chuyển nghĩa theo sự tương đồng (ẩn dụ) hoặc theo sự tương cận (hoán dụ) trong tiếng Việt giữ vai trò lớn hơn so với trong tiếng

Nga, vì hệ thống cấu tạo từ tiếng Việt cho phép sử dụng rộng rãi ẩn dụ và hoán dụ. Trong tiếng Nga, tính chất chuyển nghĩa bị che lấp do hiện tượng phụ tố hoá, trong khi đó ở tiếng Việt sự chuyển nghĩa không bị phức tạp hoá bởi các hình vị cấu tạo từ. Các nghĩa đen và nghĩa chuyển không bị phân rẽ do hình thức bên ngoài như trong tiếng Nga, mà cùng tồn tại trong một từ. Nói cách khác, hiện tượng chuyển loại về ngữ nghĩa được kết hợp với hiện tượng chuyển loại về hệ hình thái học vốn có trong tiếng Việt phổ biến hơn trong tiếng Nga.

Trong tiếng Việt (so với tiếng Nga) ẩn dụ và hoán dụ được dùng thông thường tới mức bị mất tính biểu cảm và được sử dụng như phương tiện tổ chức từ vựng - cú pháp của câu và như phương tiện cấu tạo từ. Câu tiếng Việt được xây dựng trên cách sử dụng động từ ẩn dụ trong kết cấu ngoại động, trên sự đánh đồng ẩn dụ đối tượng bất động vật với chủ thể hoạt động tích cực ("linh hồn hoá"). Hoán dụ đã là cơ sở cho một loại từ tổ được từ vựng hoá, tạo khả năng biểu thị phân tích tính đặc điểm của đối tượng và hành động. Hoán dụ cũng là thủ pháp cơ bản cụ thể hoá các phương tiện biểu hiện trong tiếng Việt.

Cuối cùng, xin nói thêm rằng khi nghiên cứu ngữ nghĩa tên gọi bộ phận cơ thể người không thể không xét đến nghĩa biểu trưng của các tên gọi này, đặc biệt là cách biểu thị thế giới tâm lí tinh thần con người bằng bộ phận cơ thể.

3. TÊN GỌI BỘ PHẬN CƠ THỂ VỚI VIỆC BIỂU TRUNG TÂM LÍ - TÌNH CẢM

Biểu trưng, như đã nói, là cách lấy một sự vật, hiện tượng nào đó để biểu hiện có tính chất tượng trưng, ước lệ một cái gì đó khác mang tính trừu tượng. Đó là hiện tượng khá phổ biến và quen thuộc đối với các dân tộc và phản ánh quan niệm "ngây thơ", dân gian của mỗi tộc người đôi khi được cố định hoá trong ngôn ngữ. Khi một sự vật, hiện tượng có giá trị biểu trưng thì nó (và kèm theo là tên gọi của nó) sẽ gọi lên trong ý thức người bản ngữ sự liên tưởng khá bền vững.

Trong phần này chúng tôi sẽ phân tích một hiện tượng biểu trưng khá lí thú ở người Việt là lấy một số bộ phận cơ thể, thường là cơ quan nội tạng, để biểu trưng cho thế giới tâm lí - tình cảm của con người. (Bùi Khắc Việt trong bài "Về nhóm từ chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt" cũng đã đề cập tới vấn đề này; song tác giả chưa đi vào phân tích cụ thể [65]).

Hoàn toàn có thể nghĩ, về phương diện lí thuyết, mỗi dân tộc có thể "định vị" theo quan niệm của mình một hiện tượng tâm lí nào đó chỉ ở một bộ phận cơ thể nhất định và ngược lại, cùng một bộ phận cơ thể có thể được "phân công chức năng" biểu trưng những hiện tượng tâm lí - tình cảm khác nhau. Hiện tượng biểu trưng đầu tương tự như hiện tượng từ đơn nghĩa, có thể được gọi là biểu trưng đơn nghĩa. Còn hiện tượng sau, giống như hiện tượng từ đa nghĩa, có thể được gọi là biểu trưng đa nghĩa [280, 68]. Trên thực tế, chúng tôi nhận thấy rằng các biểu trưng tâm lí - tình cảm của con người bằng bộ phận cơ thể ở người Việt cũng đã diễn ra đúng như vậy.

Trước hết, có thể dễ dàng nhận thấy rằng mỗi dân tộc có cách biểu trưng riêng như đã nói. Chính vì thế, hiện tượng biểu trưng mang đậm đà bản sắc dân tộc. Nếu như trung tâm điểm của các phẩm chất đạo đức, tâm trạng và tình cảm của con người đối với người Pháp là *Coeur*(tim), ở người Anh cũng là *heart* (tim), thì đối với người Nga là *душа* (tâm hồn), ở người Việt thì lại là *lòng* (hoặc *tâm*). *Lòng* (hay *tâm*) chính là bụng của con người, được coi là biểu trưng của thế giới nội tâm của con người nói chung, dù đó là tình cảm, ý chí hay tinh thần v.v...

Nếu so sánh với các ngôn ngữ khác, chẳng hạn với tiếng Nga, thì có thể nhận thấy rõ ràng những nét riêng của tiếng Việt trong cách biểu trưng tâm lí - tình cảm qua cách sử dụng các tên gọi bộ phận cơ thể. Để biểu thị các trạng thái tâm lí - tình cảm, người Nga rất ít sử dụng tên gọi bộ phận cơ thể. Người ta không dùng bộ phận cơ thể nào đó để biểu trưng cho toàn bộ thế giới nội tâm nói chung của con người. Để biểu hiện thế giới ấy, người Nga dùng từ *душа* với ý nghĩa đen, trực tiếp hoặc bóng của từ này. Xét về từ nguyên, *душа* có nghĩa là "không khí" hay "tinh thần" [333, 155]. Ở người Việt, thế giới tâm lí - tình cảm của con người nói chung được biểu thị một cách tượng trưng, ước lệ bằng toàn bộ cái được chứa đựng trong bụng con người, tức là *lòng* người. Một số hiện tượng tâm lí riêng biệt cụ thể nào đó rất hiếm khi được người Nga gắn với một bộ phận cơ thể, nhưng ở người Việt thì trái lại, cách liên tưởng như vậy lại rất tự nhiên và phổ biến. Chúng ta sẽ cùng xem xét một số tên gọi bộ phận cơ thể trong tiếng Việt có ý nghĩa biểu trưng như vậy.

1. Tim: Nếu như trong tiếng Nga, từ *сердце* (tim) được sử

dụng với ý nghĩa biểu trưng về cảm xúc, tình cảm, tâm trạng của con người, thì trong tiếng Việt bộ phận cơ thể mà từ *tim* biểu thị lại chỉ được coi là biểu tượng tình cảm, tình yêu, nghĩa là với phạm vi biểu trưng hẹp hơn. Chẳng hạn, để chỉ sự vui mừng, người Nga có thể nói *сердце радуется* (dịch theo từng từ có nghĩa là "tim vui"). Trong khi đó người Việt lại diễn đạt theo một lối riêng: *vui lòng, hởi dạ*, v.v... mà không phải là *vui tim, hởi tim*, v.v... Tuy nhiên, ý nghĩa biểu trưng "tình yêu, tình cảm" của từ *tim* chắc có lẽ mới chỉ được xuất hiện và cố định hoá trong tiếng Việt tương chừng vài mươi năm gần đây, khi có sự tiếp xúc giữa hai nền văn hoá - ngôn ngữ Việt Nam và châu Âu. Ý nghĩa biểu trưng ấy của từ *tim* không thể tìm thấy trong các cuốn từ điển giải thích tiếng Việt được xuất bản trước đây, kể cả trong cuốn "Từ điển tiếng Việt" do Văn Tân chủ biên được tái bản vào năm 1977.

2. Bụng - dạ: Người Việt có thể sử dụng bộ phận cơ thể mà hai từ *bụng* và *dạ* biểu thị để biểu trưng cho phạm vi tư duy, thái độ, tình cảm của con người.

Trước hết, theo quan niệm dân gian, *bụng* là nơi "định vị" hay chứa đựng trí tuệ (tư duy) con người. *Bụng* là cơ quan suy nghĩ như là não hay óc vậy! Cho nên trong tiếng Việt mới có những cách nói như: *nghĩ thâm trong bụng, định bụng sẽ đi ngay*, v.v... Còn nhà văn thì có thể viết: "Việc gì anh ấy trong *bụng* chưa cho là phải, ai nói cũng khó lọt vào tai" (Đào Vũ, *Con đường mòn ấy*, H., 1971, tr. 43). Thậm chí tất cả mọi tri thức sách vở học được, theo lối nghĩ của ông cha ta, cũng đều được tích chứa ở trong *bụng* cả! Vì vậy, mới có giai đoạn phối... *bụng* cho khỏi ầm mốc các thiên kinh sử (!).

Bụng còn được coi là biểu tượng của thái độ, tình cảm của con người. Một chàng trai thổ lộ tình cảm của mình để thanh minh tình yêu chung thủy với cô gái người yêu, vì đã lâu không được nhận thư nàng:

Em chớ thấy anh lắm bạn mà ngờ

Bụng anh vẫn thẳng như tờ giấy phong

(Vũ Ngọc Phan, *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*, H., 1978, tr.78).

Song cô gái lại nghĩ khác. Theo cô, khi sống xa nhau, không phải cứ ít hoặc không viết thư cho nhau thì có nghĩa là thay lòng đổi dạ: "Viết làm gì? Em không thích viết. Người ở xa nhưng *bụng* gân thì thôi chứ gì?" (Nguyễn Công Hoan, *Trên đường sự nghiệp*, tập II, H., 1941, tr. 21). Đến bây giờ chàng trai mới vỡ lẽ thốt lên:

Trăng non lấp ló đầu cành

Đến nay tôi mới biết *bụng* mình thương tôi.

(*Dân ca Thanh Hoá*, H. 1965, tr. 179).

Khi đánh giá thái độ cư xử, "lòng ăn *bụng* ở" của con người, người ta có thể khen "thật là một con người *rộng bụng* hay *thực bụng*", hoặc chê là "cái con người đó sao mà *xấu bụng*, *bẩn bụng*, *độc bụng*, v.v... đến thế!".

Dạ là từ đồng nghĩa với *bụng*, song ý nghĩa có phần hẹp hơn. *Dạ* cũng là *bụng*, nhưng được dùng để nói về mặt chức năng làm nơi chứa và tiêu hoá thức ăn hoặc chứa thai. Về phương diện biểu trưng, *bụng* và *dạ* do đồng nghĩa, cho nên cũng có nghĩa biểu trưng giống nhau do sự tác động của quy luật Sperber. Theo quy luật đó,

các từ đồng nghĩa, cùng trường nghĩa thường phát triển thêm các nghĩa bóng theo cùng một hướng. Tuy nhiên, bên cạnh những nét giống nhau, nghĩa biểu trưng của hai từ trên vẫn có sự khác biệt khá tinh tế. Dù *bụng* và *dạ* đều có thể biểu trưng cho tư duy, song *bụng* được dùng để nói về mặt ý nghĩ, suy nghĩ, còn *dạ* thì lại được sử dụng để biểu trưng cho khả năng nhận thức và ghi nhớ của con người. Do vậy, rất dễ hiểu là vì sao mà chỉ có thể nói *nghĩ bụng*, *định bụng*, *nhắm tính trong bụng*, v.v... chứ không thể nói *nghĩ dạ*, *định dạ*, *nhắm tính trong dạ*, v.v... Còn trong câu thơ sau thì cũng không thể dùng từ *bụng* mà thay cho *dạ* được: "Mắt có mù đi *dạ* sáng ra" (Huy Cận. *Những năm sáu mươi*, H., 1968, tr. 119). Hoặc chỉ nói: *Thằng bé học rất sáng dạ* mà không nói: *thằng bé học rất sáng bụng*.

Còn nói về khả năng biểu trưng cho thái độ cư xử, tình cảm của con người, thì giữa *bụng* và *dạ* cũng có những nét tương đồng và khác biệt.

Trước hết, *dạ* không được dùng để biểu trưng cho thái độ cư xử giữa con người và con người. Cho nên, người Việt chỉ nói *rộng bụng*, *bản bụng*, *độc bụng*, v.v... mà không nói *rộng dạ*, *bản dạ*. Tổ hợp *xấu dạ* (ss. *xấu bụng*) có thể dùng, nhưng khi đó người ta chỉ có thể hiểu theo nghĩa đen của từ - tình trạng tiêu hoá bị... trục trặc!

Xét về khả năng biểu trưng hoá tình cảm con người, hai từ *bụng* và *dạ* giống nhau ở chỗ chúng thường kết hợp với các tính từ đứng trước để tạo ra những tổ hợp song tiết cố định biểu thị trạng thái tình cảm tích cực, thoả mãn của con người. Chẳng hạn, *vui bụng*, *vui dạ*, *sướng bụng*, *sướng dạ*, v.v... Sự khác nhau giữa hai từ

có lẽ chỉ là về khả năng kết hợp từ vựng và khả năng tạo từ của *dạ* lớn hơn *bụng* mà thôi. Vì thế, khi biểu thị những trạng thái tâm lí tình cảm thoả mãn, dễ chịu, trong tiếng Việt chỉ dùng các tổ hợp *há dạ, phỉ dạ, hởi dạ*, chứ không dùng *há bụng, phỉ bụng, hởi bụng*.

3. Ruột: Ngoài ý nghĩa biểu trưng quan hệ gia đình máu mủ như *em ruột, cô ruột*, v.v... từ *ruột* còn có ý nghĩa biểu trưng về tâm trạng, sự chịu đựng về tình cảm rất cụ thể và "trực quan" của con người:

Khó than, khó thở, lại khó phân trần

Tóc không vò mà rối, *ruột* không dần mà đau.

và: Yêu nhau *ruột* héo, xương mòn

Yêu nhau đến thác vẫn còn yêu nhau.

(Vũ Ngọc Phan, sdd, tr. 295 và 319).

Hoặc những lối nói khác: *mát ruột, nở từng khúc ruột, nấu ruột*, v.v...

Đôi khi *ruột* có thể còn được dùng để biểu trưng cho cả trí nhớ: *lú ruột, nghĩ rối cả ruột*, v.v...

4. Gan: Bộ phận cơ thể này được người Việt dùng để biểu trưng cho tinh thần, ý chí mạnh mẽ của con người. Chẳng hạn, *bên gan chiến đấu, thi gan độ sức*, v.v...

Gan lại còn có thể biểu trưng cho cả tâm trạng, tình cảm tiêu cực, phủ định (như căm thù, tức giận) của con người: *căm gan, bầm gan, trêu gan, sôi gan*, v.v... Người Việt còn lấy *gan* để làm biểu tượng của tính cách, khí tiết của con người:

Nuốt búa to gan ai đó tá?

(*Thơ văn trào phúng Việt Nam từ thế kỷ XIII đến 1945*, H., 1974, tr. 270).

Hoặc: *cả gan, bạo gan, non gan* và *gan lì tướng quân! Gan (như) cóc tía*, v. v. ...

5. Mật: Ngoài cách sử dụng trong các từ tổ cố định (thành ngữ, tục ngữ, quán ngữ), còn để biểu hiện mức độ cao của sự sợ hãi, đau đớn về thể xác, chẳng hạn, *sợ mất mật, đánh cho đập mật*, v.v. ...

hay: Lên tầng khuy gối đùn xe

Gò lưng mưa *mật*, nắng hè quản chi.

(Vũ Ngọc Phan, sđd, tr. 480).

Từ *mật* còn có thể được dùng song đôi với *gan* để biểu trưng cho tính cách, khí tiết của con người: *to gan lớn mật*.

6. Máu và tiết: Đây là hai từ đồng nghĩa, nhưng nghĩa của *máu* có phần rộng hơn nếu xét về ý nghĩa trực tiếp. Song xét về ý biểu trưng thì hai từ đó không còn là đồng nghĩa.

Trước hết, *máu* được dùng để biểu trưng cho đặc trưng tâm lí có tính cá nhân của một con người, làm cho anh ta hướng về một hoạt động nào đó một cách đam mê, không còn biết suy nghĩ gì nữa: *Máu rượu chè, máu cờ bạc, máu tham, máu ghen*, v.v. ...

Trong khi đó, *tiết* cũng là máu của con người, nhưng lại được trí tuệ dân gian của người Việt coi là biểu trưng của tình cảm tức giận sôi sục: *tức diên tiết, cău tiết, nóng tiết, ngứa tiết*, v.v. ... Với nghĩa biểu trưng này *tiết* lại gần nghĩa với *gan*.

Sự phân tích trên cho thấy rằng giữa các cơ quan nội tạng trong cơ thể đường như có sự phân công chức năng nào đó khi biểu trưng các phạm vi tâm lí - tình cảm riêng biệt của con người.

Có thể thấy sự phân công chức năng ấy theo quan niệm dân gian của người Việt như sau:

1. Phạm vi trí tuệ: phạm vi này thường được liên tưởng "gán" cho các cơ quan tiêu hoá (!) như *lòng*, *ruột*, *dạ*, *bụng*.

Chẳng hạn:

Lửng lơ vùng quế soi thêm

Hương đưa bát ngát càng thêm bận *lòng*.

hay:

Nỗi về nỗi ở chưa xong,

Bối rối trong *lòng* như đánh cờ vầy.

(Vũ Ngọc Phan, sđd, tr. 270 và 285).

và:

Chứa trong *bụng* đầy thiên kinh sử

Đội trên đầu nặng chữ quân thân

(Cao Bá Nhạ, *Tự tình khúc - trần tình văn*, H., 1958, tr. 63).

Còn có thể có nhiều cách nói khác: *học thuộc lòng*, *sáng dạ*, *lú ruột*, v.v...

2. Phạm vi tình cảm

Tình cảm của con người có hai thái cực. Đó là tình cảm tích cực, khẳng định, thoải mái (như vui mừng, hạnh phúc, sung sướng,

v.v...), hoặc tình cảm tiêu cực, phủ định, không thoả mãn (như buồn, tức giận, căm thù, v.v...). Nếu như trong tiếng Nga tổng thể tình cảm của con người chỉ được biểu thị một cách tượng trưng, ước lệ có tính chất tổng hợp bằng từ *сердце* (tim), thì trong tiếng Việt bức tranh lại khác hẳn. Ngoài cách biểu trưng tổng hợp thế giới nội tâm bằng từ *lòng*, đối với trí tuệ dân gian của người Việt, còn có đặc điểm thú vị khác - mỗi phạm vi tình cảm riêng lẻ có xu hướng được gắn vào một (đôi khi là hai) cơ quan nhất định trong cơ thể. Có thể nhận thấy "sự chuyên môn hoá" trong chức năng biểu trưng của các bộ phận cơ thể ấy như sau:

a) Tâm trạng: Để biểu trưng những tâm trạng tích cực hoặc tiêu cực nói chung, người Việt hay sử dụng *lòng* (hoặc *tâm*) và *ruột*. Thi sĩ Hàn Mặc Tử đã dùng cách nói dân tộc như thế trong câu thơ hay của mình:

Hoa lá ngây tình không muốn động

Lòng em hồi hộp, chị Hằng ơi!

Còn nhà văn Ngô Tất Tố cũng đã viết những câu văn nghe xé ruột, buốt lòng theo lối như vậy: "U van con, u lạy con, con có thương thầy thương u thì con cứ đi với u, đừng khóc lóc nữa, *dau ruột* u lắm" (*Tất đên*, tr. 62). Đặc biệt, trong thơ ca dân gian thường dùng phổ biến cách nói này để diễn tả lòng người:

- Vì cam cho quýt đèo bông

Vì em nhan sắc cho *lòng* nhớ thương

- Bây giờ kẻ Bắc, người Đông

Kể sao cho xiết tấm *lòng* tương tư.

- Từ ngày anh gặp mặt nàng

Lòng càng ngao ngán, dạ càng ngán ngơ.

(Vũ Ngọc Phan, sdd, tr. 256, 267, 274).

Hoặc:

Vui lòng, đẹp lòng, râu lòng, nảo lòng, mát ruột, nảo ruột, v.v...

Riêng các từ *bụng* và *dạ* thường được sử dụng trong các tổ hợp cố định song tiết cố định để chuyển biểu trưng tâm trạng tích cực, khẳng định của con người. Chẳng hạn:

Cao li sắc với ngư hoàng

Uống không mát *dạ* bằng thiệp với chàng gặp nhau.

(Vũ Ngọc Phan, sdd, tr. 254).

hay:

Bữa ăn có cá cùng canh

Anh chưa mát *dạ* bằng anh thấy nàng.

(Trọng Toàn, *Hương hoa đất nước*, H., 1949, tr. 214).

Thật là cách dùng chữ, chơi chữ tài tình - *mát dạ* cùng một lúc vừa có thể hiểu được theo nghĩa đen "đỡ thấy nóng ruột", lại vừa hiểu được theo nghĩa bóng của từ "sung sướng, vui mừng" trong cùng một ngữ cảnh!

Hoặc những tổ hợp khác: *hả dạ, phỉ dạ, sướng bụng, vui bụng, v.v...* Tiếng Việt không dùng các tổ hợp song tiết cố định để diễn đạt tình cảm tiêu cực theo kiểu: *buồn dạ, râu dạ, nảo bụng, phiền bụng, v.v...*

Tuy nhiên, nếu *bụng* và *dạ* khi đứng một mình cũng có thể diễn đạt được tình cảm tiêu cực, song khi đó có lẽ nên hiểu đó là thứ tình cảm nói chung, dù đó là tích cực hay tiêu cực, mà hai từ này vốn có nghĩa biểu trưng như đã nói trên:

- Chiều chiều bước xuống ghe buồn

Sóng bao nhiêu gợn, *dạ* em buồn bấy nhiêu.

- Gió sao gió mát sau lưng

Bụng sao *bụng* nhớ người đứng thế này.

(Vũ Ngọc Phan, sdd, tr. 295 và 257).

b) Xúc động (affekt): Các xúc động căm thù, tức giận, v.v... được người Việt liên tưởng gắn với bộ phận *gan* (hoặc *tiết*) của cơ thể.

Thí dụ: Hoàng Tung đỏ mặt *sốt gan*

(Nhị Độ Mai, H., 1964, tr. 22).

hay: "Bà Lý *xung tiết*: - Ăn gì mà ăn lắm thế?"

(Nguyễn Công Hoan, *Truyện ngắn chọn lọc*, Tập 2, H., 1974, tr. 215).

và các tổ hợp song tiết khác: (tức) *lộn gan*, *bầm gan*, *sôi tiết*, *ngứa tiết*, v.v...

c) Thái độ đối với người khác

Phạm vi tình cảm này được biểu trưng bằng *lòng*, hoặc *tâm* và *bụng*.

Chẳng hạn:

Sông sâu còn có thể dò

Lòng người nham hiểm ai đo cho cùng

(Vũ Ngọc Phan, sđd, tr. 115).

Để đánh giá thái độ khẳng định (tốt, chân tình, v.v...) đối với người khác - tiếng Việt có các tổ hợp như: *rộng lòng, rộng bụng, tốt bụng, thực lòng, thực bụng, hảo tâm, v.v...* Khi đánh giá thái độ phủ định (xấu, giả dối, v.v...) đối với người khác, tiếng Việt có các tổ hợp: *xấu bụng, bẩn bụng, độc bụng, hẹp lòng, ác tâm, v.v...*

d) Sự mong muốn, khát vọng

Khu vực này trong tình cảm của con người chỉ được giao cho từ bao là từ lòng biểu thị: *thuận lòng, vừa lòng, lòng dân, v.v...* hay *lòng tham*.

3. Ý chí

Để biểu trưng cho ý chí của con người, ngoài bộ phận *lòng* (hoặc *tâm*), người Việt còn dùng cả *gan*. Có thể nhận thấy giữa các bộ phận cơ thể này có sự phân công chức năng biểu trưng như sau.

Trước hết, *lòng* có thể biểu trưng cho cả ý chí kiên quyết, cứng rắn lẫn ý chí mềm yếu, thiếu kiên quyết. Có thể cho rằng từ *lòng* có ý nghĩa trung tính về phương diện này.

Chẳng hạn:

Lòng em đã quyết thì hành

Đã cày thì gặt với anh một mùa.

(Vũ Ngọc Phan, sđd, tr. 253).

Người Việt có thể nói: *bên lòng, vũng lòng, v.v...* và cũng có

thể nói *mềm lòng, ngã lòng, nản lòng, v.v...*

Ngược lại, *tâm* và *gan* là thường được sử dụng hơn để nói về tính cứng rắn, cương quyết. Vì thế, đối với tiếng Việt chỉ có thể nói: *quyết tâm, kiên tâm, bền gan, kiên gan, v.v...* chứ không thể nói *mềm tâm, mềm gan, nản gan, v.v...* (trừ một trường hợp *non gan*).

4. Sự chú ý

Phạm vi này trong hoạt động tâm lí của con người được người Việt "định vị" ở cơ quan chức năng là *tâm*: *để tâm, bận tâm, hảo tâm, v.v...*

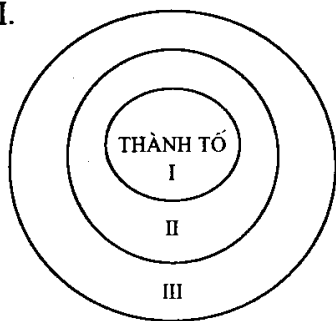
Để kết luận, có thể nêu lên rằng cách dùng bộ phận để biểu trưng cho thế giới nội tâm của con người cũng chính là lối nói cái dung. Đó là một đặc điểm dân tộc rất điển hình đối với lối suy nghĩ nói năng của người Việt. Chính dựa trên sự thay thế giữa cái chứa đựng và cái được chứa đựng theo quan niệm dân gian của người Việt (tức lối nói cái dung) mà trong Việt ngữ đã xuất hiện rất nhiều đơn vị từ vựng dùng để biểu thị cách đánh giá con người về các phương diện tính cách, phẩm chất tinh thần, năng lực trạng thái tâm sinh lí, v.v... như đã nói ở phần đặc điểm chuyển nghĩa của từ.

Kết quả phân tích trên cũng hoàn toàn khẳng định tính đúng đắn của luận điểm khoa học: quan niệm có tính chất ngôn ngữ gắn kèm theo tư duy khái niệm vốn đồng nhất ở các dân tộc sẽ biến đổi từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác [90, 219].

KẾT LUẬN CHUNG

1. Có thể dùng phương pháp phân tích thành tố để phân giải lời định nghĩa từ điển của các từ thuộc những trường từ vựng - ngữ nghĩa khác nhau nhằm tìm ra các nghĩa vị khu biệt cùng quan hệ giữa chúng trong cấu trúc ngữ nghĩa chung của từng trường từ vựng này. Có thể hình dung sơ đồ cấu trúc ngữ nghĩa chung của mỗi trường từ vựng có vai trò là một cái khuôn (etalon), hay cái mẫu chung, dựa theo đó có thể định nghĩa được một cách đầy đủ, nhất quán ý nghĩa của bất cứ tên gọi nào thuộc về trường ấy. Cấu trúc ngữ nghĩa chung của trường là bất biến thể, còn cấu trúc nghĩa của mỗi từ cụ thể là hình thức tồn tại (hay là sự thể hiện, là biến thể) của bất biến thể đó.

Kết quả phân tích cấu trúc ngữ nghĩa của các trường từ vựng cho phép hình dung sơ đồ cấu trúc chung của từng trường gồm ba vòng tròn đồng tâm tương ứng với ba thành tố nghĩa, trong đó tâm của cấu trúc nghĩa gồm hai vòng tròn tương ứng với hai thành tố I và II, còn ngoại vi (hay biên) của cấu trúc là vòng tròn thứ ba ứng với thành tố nghĩa III.



Thành tố I luôn luôn là siêu nghĩa vị chỉ loại trong tất cả mọi trường từ vựng - ngữ nghĩa.

Các thành tố II và III thường có chứa một số nghĩa vị phổ biến, xuất hiện ở nhiều trường từ vựng khác nhau. Tuy nhiên, mỗi trường từ vựng có cấu trúc ngữ nghĩa riêng cho nên một nghĩa vị nào đó có thể cùng xuất hiện ở nhiều trường, song vai trò của nghĩa vị ấy trong từng trường là không như nhau: ở trường này nó là nghĩa vị trung tâm nhưng ở trường kia nó lại là nghĩa vị biên (hay ngoại vi). Bên cạnh những nghĩa vị chung ấy, mỗi trường lại có những nghĩa vị riêng đặc thù.

Chẳng hạn, các nghĩa vị chung cho các trường tên gọi động thực vật và bộ phận cơ thể người là: *hình thức/ hình dạng, kích cỡ, màu sắc, đặc điểm cấu tạo* v.v... Còn nghĩa vị đặc thù cho từng trường là: *thức ăn* (chỉ dùng ở trường động vật), *vị* (chỉ ở trường thực vật), *chức năng* (chỉ ở trường bộ phận cơ thể người) v.v...

Song các nghĩa vị *hình thức, kích cỡ, màu, đặc điểm cấu tạo cơ thể, thuộc tính bản năng* là những nghĩa vị trung tâm của các trường từ vựng động vật và thực vật (tức thuộc thành tố II), nhưng ở trường tên gọi bộ phận cơ thể người chúng chỉ là những nghĩa vị biên mà thôi. Còn thành tố trung tâm của trường tên gọi bộ phận cơ thể người lại gồm các nghĩa vị vốn không có ở các trường từ vựng kia (như: *vị trí, chức năng*) hoặc có ở trường từ vựng kia nhưng với tư cách nghĩa vị biên (như: *chủ thể sở thuộc*).

Kết quả phân tích cho phép khẳng định các trường từ vựng tên gọi động vật và tên gọi thực vật về cơ bản có cấu trúc ngữ nghĩa đẳng cấu với nhau.

2. Trong các trường từ vựng được khảo sát, xu hướng chuyển nghĩa đã biểu hiện đặc điểm tư duy ngôn ngữ giống nhau ở người bản ngữ. Đó là xu hướng ưa dùng cách chuyển nghĩa ẩn dụ các tên gọi hơn hoán dụ. Song, khuynh hướng sử dụng ẩn dụ trong các trường từ vựng tiếng Nga mạnh hơn so với các trường tiếng Việt. Còn trong các trường tiếng Việt lại bộc lộ xu hướng sử dụng chuyển nghĩa hoán dụ nhiều hơn so với trường từ vựng tiếng Nga. Điều đó cho phép rút ra kết luận người Nga định hướng vào tư duy "phạm trù", còn người Việt thiên về tư duy hình tượng, cảm giác, hành động - trực quan.

Mặc dù ẩn dụ và hoán dụ là những quy luật chuyển nghĩa mang tính phổ quát, song chúng được sử dụng không như nhau và có trọng lượng riêng khác nhau ở từng ngôn ngữ.

3. Do sự chuyển nghĩa ẩn dụ về nguyên tắc có tính biểu cảm hơn so với chuyển nghĩa hoán dụ, cho nên các trường từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Nga thường có tính biểu cảm cao hơn so với các trường từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt.

4. Trong tiếng Việt chỉ có các tên gọi chuyển nghĩa hoàn toàn, nghĩa là khi từ có sự chuyển nghĩa thì vẫn giữ nguyên hình thức ngữ âm. Ở tiếng Nga, ngoài những tên gọi chuyển nghĩa hoàn toàn còn có kiểu tên gọi chuyển nghĩa bộ phận khá phổ biến. Đối với những tên gọi chuyển nghĩa bộ phận ấy, sự chuyển nghĩa luôn kèm theo những biến đổi ở hình thức bên ngoài của từ như: từ đơn được thay thành từ phái sinh, cụm từ được thay bằng từ ghép (kiểu như: *гъра* (răng người) - *гъраџа* (răng cưa).

5. Trong tiếng Việt có cả hai kiểu chuyển nghĩa: đánh đồng sự

vật với con người (theo lối nhân cách hoá) và đánh đồng một đối tượng bất động vật với động vật (theo lối linh hồn hoá). Trong tiếng Nga không có kiểu thứ hai. Do đó, cơ cấu ngữ pháp của câu tiếng Việt mang tính chất "linh hồn hoá": khi vị ngữ là động từ ngoại động, giữ chức năng như chủ ngữ trong câu là các danh từ biểu thị đối tượng bất động vật hoặc khái niệm trừu tượng nói chung và các tên gọi bộ phận cơ thể người nói riêng.

6. Trong tiếng Nga, để cụ thể hoá người ta dùng tên *ti là*, nghĩa là thay tên gọi chỉ loại bằng tên gọi chỉ chủng. Đối với người Việt thì lại khác. Người ta thường hay dùng tên *ti có*, nghĩa là thay thế chính thể bằng bộ phận (do sự quen dùng lối chuyển nghĩa hoán dụ).

Đó chính là hệ quả của đặc điểm tư duy ngôn ngữ ở từng dân tộc - thiên về phạm trù (ở người Nga) và thiên về hình tượng, cảm giác, hành động - trực quan (đối với người Việt).

Chương thứ mười

CHIẾN LƯỢC LIÊN TƯƠNG - SO SÁNH TRONG GIAO TIẾP CỦA NGƯỜI VIỆT

(Trên tư liệu thực nghiệm liên tương có định hướng)

1. PHƯƠNG PHÁP TIẾN HÀNH THỰC NGHIỆM

Vào những thập kỉ gần đây, trong lĩnh vực ngôn ngữ học tâm lí và lí thuyết giao tiếp đã xuất hiện khá nhiều công trình nghiên cứu về đặc điểm văn hoá dân tộc của hành vi ngôn ngữ và phi ngôn ngữ. Một trong những hướng nghiên cứu cuốn hút mạnh mẽ sự chú ý của các nhà ngôn ngữ học là sự liên tương - so sánh của các dân tộc thuộc cộng đồng văn hoá - ngôn ngữ khác nhau.

Chương này cũng đi theo hướng nghiên cứu đó, nhằm tìm hiểu chiến lược liên tương - so sánh trong giao tiếp, để làm sáng tỏ đặc điểm văn hoá dân tộc của tư duy ngôn ngữ ở người Việt Nam.

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là thực nghiệm liên tương có định hướng. Các từ kích thích được sử dụng trong thực nghiệm là bảng tên gọi một số bộ phận cơ thể con người do Ban ngôn ngữ học tâm lí và lí thuyết giao tiếp thuộc Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm khoa học Nga lập ra để tiến hành nghiên cứu các ngôn ngữ khác nhau. Các tên gọi đó là: 1) *dầu*, 2) *mặt*, 3) *tóc*, 4)

trán, 5) tai, 6) lông mày, 7) mắt, 8) mũi, 9) môi, 10) má, 11) cổ, 12) vai, 13) ngực, 14) tay, 15) khuỷu, 16) bàn tay, 17) ngón tay, 18) bụng, 19) lưng, 20) đầu gối.

Mục tiêu của thực nghiệm là tìm lời giải đáp cho các câu hỏi:

1) Người Việt Nam thường liên tưởng các bộ phận cơ thể người với những thuộc tính nào?

2) Những sự vật nào được dùng làm chuẩn (etalon) để so sánh với các thuộc tính này?

3) Mỗi sự vật thường được liên tưởng so sánh với những thuộc tính nào?

4) Mỗi thuộc tính thường được so sánh với những sự vật nào?

Thực nghiệm đã được tiến hành làm hai giai đoạn tại các Khoa ngữ văn, lịch sử và tiếng nước ngoài, thuộc Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn) với 100 thông tin viên (32 nam và 68 nữ ở lứa tuổi từ 20 đến 30).

Ở giai đoạn thứ nhất, người tiến hành thực nghiệm lần lượt đọc từ kích thích, mỗi từ cách nhau 10 giây. Thông tin viên sẽ phản ứng lại bằng tính từ xuất hiện trước tiên trong đầu, chẳng hạn: *ĐẦU - tròn; TAY - thon*, v.v... Sau đó đối với mỗi từ kích thích sẽ chọn 5 tính từ - phản ứng xuất hiện nhiều nhất để làm từ kích thích trong giai đoạn hai.

Ở giai đoạn hai, thực nghiệm được tiến hành ở dạng viết. Mỗi tính từ - phản ứng đã chọn sẽ được "miêu tả" bằng cách so sánh. Chẳng hạn: *TÓC ĐEN như mun; TAY THON như búp măng*, v.v...

thời gian dành cho toàn bộ những sự miêu tả như vậy là 10-12 phút. Đơn vị để thống kê là từ hoặc từ tổ được dùng với tư cách là một đơn vị so sánh. Thí dụ: (MẶT TRÒN) như trăng rằm; (ĐẦU TO) như quả bóng, v.v...

2. NHỮNG THUỘC TÍNH LIÊN TƯỞNG CỦA CÁC BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI

Những cứ liệu thu được cho thấy rằng các bộ phận cơ thể được thông tin viên liên tưởng với những kiểu loại thuộc tính, đặc trưng sau:

Loại 1) Các thuộc tính về hình thức bộ phận cơ thể người. Số lượng những phản ứng loại này chiếm gần 44,3% toàn bộ phản ứng. Chẳng hạn, ĐẦU tròn (0,14)*, MẶT tròn (0,32), LÔNG MÀY cong (0,13), LƯNG thẳng (0,20) v.v...

Những đặc trưng xuất hiện nhiều nhất là: tròn (124/10) (tính từ tròn xuất hiện 124 lần với tư cách là từ phản ứng cho 10 từ kích thích, thon (85/6), thẳng (83/4), cong (45/5). Những thuộc tính nói trên thường được liên tưởng với vẻ đẹp lí tưởng của hình thức thân thể theo quan niệm thẩm mỹ của người Việt Nam. Chẳng hạn, ngón tay được so sánh với chuẩn vẻ đẹp là dáng thon của búp măng, còn mũi thẳng được so sánh với dọc dừa.

Loại 2) Những thuộc tính thuộc về kích thước của bộ phận cơ thể: 40%.

* Từ in chữ hoa là từ kích thích; từ in chữ thường là phản ứng, con số ghi trong ngoặc chỉ tần suất. Thí dụ: 0,14 có nghĩa là 14 người trong số 100 người phản ứng như thế.

Thí dụ: ĐÀU *to* (0,58); MẶT *dài* (0,14), CỔ *cao* (0,45); VAI *rộng* (0,51), v.v...

Những tính từ có tần số cao nhất là: *to* (176/12), *dài* (202/10), *rộng* (83/5), *cao* (67/3), *nhỏ* (114/13).

Cứ liệu thực nghiệm đã chỉ ra một đặc điểm tâm lí đáng chú ý trong chiến lược liên tưởng của người Việt Nam là: trong số các tính từ tạo thành cặp phản nghĩa với nhau, người Việt có xu hướng liên tưởng nhiều hơn các tính từ biểu thị thuộc tính nằm ở cực "dương" trên thang độ khi phản ứng lại tên gọi bộ phận cơ thể. Hãy so sánh:

- *to* (176/12), *nhỏ* (114/13)

- *dài* (206/12) - *ngắn* (20/4)

- *cao* (67/3) - *thấp* (0)

- *rộng* (83/5) - *hẹp* (0)

Loại 3) Những thuộc tính về màu sắc của bộ phận cơ thể người: 11,4%.

Chẳng hạn, TÓC *đen* (0,39), MẮT *đen* (0,25), MÔI *đỏ* (0,38), MÔI *hồng* (0,66), MÁ *hồng* (0,42), TAY *trắng* (0,69) v.v...

Các định ngữ có tần số cao nhất là: *đen* (78/6), *hồng* (48/2), *đỏ* (46/5), *trắng* (18/7). Các tính từ chỉ màu sắc thường xuất hiện để phản ứng lại các tên gọi *tóc*, *lông mày*, *môi* nói riêng, màu da của thân thể nói chung. Điều này cũng chứng tỏ trong sự liên tưởng của người Việt có chịu ảnh hưởng của các đặc điểm nhân chủng học và quan niệm thẩm mỹ của mình.

Loại 4) Các thuộc tính về sự đánh giá thẩm mỹ bộ phận cơ thể người: 2,2 %. Thí dụ: MẶT *đẹp* (0,05), MẶT *xinh* (0,08), TAY *đẹp* (0,03). Các tính từ phản ứng thông dụng nhất là *đẹp* (40/12), *xinh* (11/3). Như vậy, trong liên tưởng của người Việt có sự liên hệ khá ổn định các bộ phận cơ thể với những thuộc tính đánh giá thẩm mỹ thuộc cực "dương".

Loại 5) Những thuộc tính vật lí của bộ phận cơ thể người: 2,1 %. Đó là: *cứng* (9/4), *rắn* (3/3), *mềm* (2/1), *khỏe* (1/1). Chẳng hạn, KHUYU (tay) *cứng* (0,04), ĐẦU GỐI *cứng* (0,03).

Thường thường, các tính từ này được liên tưởng với những bộ phận cơ thể có xương. Đó cũng là những tính từ biểu thị thuộc tính "dương" trên thang độ.

Như vậy, kết quả thực nghiệm đã chỉ ra đặc điểm tâm lí chung trong chiến lược liên tưởng của người Việt Nam là thường liên hệ các bộ phận cơ thể người với những đặc trưng hình thức, kích thước, màu sắc, đánh giá thẩm mỹ, vật lí. Các thuộc tính hình thức, kích thước và màu sắc giữ vị trí chủ đạo. Đồng thời, đây chủ yếu là các thuộc tính ở cực "dương" trên thang độ.

Kết quả nghiên cứu các phương thức định danh bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt ở chương 5 cho phép rút ra kết luận sau: trong quá trình định danh người Việt chú ý trước hết đến những thuộc tính bên ngoài của đối tượng định danh - hình thức, vị trí, kích thước, đặc trưng vật lí và màu sắc. Kết quả thực nghiệm cũng đã hoàn toàn khẳng định kết luận này.

Khi nghiên cứu cấu trúc ngữ nghĩa trường tên gọi bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt, chúng tôi đã tách ra được các nghĩa vị hạt nhân là *vị trí* và *chức năng*, các nghĩa vị ngoại vi là *cấu tạo*, *kích thích*, *hình thức*, *màu sắc* và *thời gian*.

Cứ liệu thực nghiệm thu được cũng chủ yếu là chỉ ra giá trị các nghĩa vị ngoại vi (*hình thức*, *kích thích*, *màu sắc* và *thuộc tính vật lí*) đối với ý thức ngôn ngữ của người Việt. Điều này chứng tỏ "Thực nghiệm liên tưởng tự do (và nói riêng cả thực nghiệm liên tưởng có định hướng -NDT) chủ yếu vạch ra được các nghĩa vị ngoại vi (...). Do vậy, thủ pháp phân tích ngữ nghĩa này chủ yếu được sử dụng để vạch ra và miêu tả phần ngoại vi của ý nghĩa từ vựng [288, 83].

3. ĐẶC ĐIỂM SO SÁNH CỦA NGƯỜI VIỆT TRONG SỰ ĐỐI CHIẾU VỚI MỘT SỐ DÂN TỘC KHÁC

3.1. Nhận xét chung

Dựa vào kết quả thu được trong giai đoạn thứ hai của thực nghiệm có thể nêu ra một số nhận xét chung có tính định lượng về chiến lược liên tưởng - so sánh của người Việt.

Cứ liệu thực nghiệm cho thấy rằng ở mỗi thông tin viên có một số lượng từ phản ứng riêng nhất định. Song, nếu như coi toàn bộ nhóm thông tin viên (gồm 100 người) này như một chỉnh thể duy nhất ("tác giả" các "văn bản" liên tưởng), thì hoá ra trong tổng các từ liên tưởng này, một số nào đó trong chúng sẽ được lặp lại với một tần số nhất định. Vì vậy, hoàn toàn có thể sử dụng phương pháp thống kê từ vựng vào đối tượng đang được nghiên cứu để tính

các chỉ số như độ phong phú, độ tập trung và độ phân tán từ vựng của sự liên tưởng so sánh ở người Việt.

+) Độ phong phú từ vựng của sự liên tưởng so sánh

Số lượng từ ngữ khác nhau của 100 thông tin viên dùng làm chuẩn khi liên tưởng - so sánh là 855; tổng số lần xuất hiện của các từ ngữ này ở toàn nhóm thông tin viên là 5352. Do đó độ phong phú từ vựng của sự liên tưởng - so sánh sẽ là: $855 : 5352 \approx 0,159$.

+) Độ tập trung từ vựng của sự liên tưởng - so sánh

Tổng tần số của 50 từ được dùng làm chuẩn để so sánh có tần số cao nhất là 2754. Do vậy, độ tập trung từ vựng của sự liên tưởng - so sánh sẽ là:

$$\frac{2754}{5352} \times 100 \approx 51,5 \%$$

+) Độ phân tán từ vựng của sự liên tưởng - so sánh

Số lượng từ liên tưởng - so sánh được dùng làm chuẩn để so sánh có tần số từ 1 đến 10 là 756, số lượng các từ liên tưởng khác nhau bằng 855. Như vậy, độ phân tán từ vựng của sự liên tưởng - so sánh sẽ là:

$$\frac{756}{855} \times 100 \approx 88,4 \%$$

Những chỉ số trên đây nói lên rằng sự liên tưởng so sánh của người Việt qua nhóm thông tin viên đại diện này là khá phong phú, đa dạng. Điều đó đã được khẳng định qua các chỉ số khá cao về độ phong phú và độ phân tán từ vựng của các từ liên tưởng được dùng

làm chuẩn để so sánh. Đồng thời, qua chỉ số độ tập trung, có thể nhận xét: ở trường từ vựng - ngữ pháp bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt, các đơn vị thành ngữ so sánh kiểu *mặt rỗ như tổ ong bầu, lông mày rậm như râu róm*, v.v... không nhiều lắm. Bởi vì nếu các đơn vị như thế chiếm số lượng nhiều thì sẽ làm tăng chỉ số độ tập trung.

Như vậy, dựa trên các chỉ số độ phong phú, độ phân tán, có thể kết luận rằng mỗi thuộc tính của bộ phận cơ thể người thường được người Việt so sánh với những vật chuẩn khác nhau. Những vật chuẩn ấy là gì?

3.2. Phạm vi thực tế khách quan để chọn làm chuẩn cho sự so sánh

Kết quả phân tích cứ liệu thực nghiệm cho phép chỉ ra những nhóm chủ đề liên tưởng - so sánh sau:

Nhóm 1: Các từ liên tưởng biểu thị con người và các bộ phận cơ thể người: 13,1%. Chẳng hạn, (như) *ông (bà) già* (30/5), (như) *cô gái (con gái)* (38/17).

Thí dụ:

- *trán hói, má hóp, ngực lép... như ông già.*

- *mặt xinh, tóc dài, lông mày thanh, má hồng, tay thon ... như con gái.*

Một số kiểu so sánh phổ biến khác là: *như con trai* (16/14), *như trẻ con* (44/11), *như lực sĩ* (26/4), *như tiên* (60/6), *như nắm tay* (31/6).

Việc sử dụng các từ liên tưởng - so sánh có lẽ phụ thuộc nhiều vào cách đánh giá những sự khác biệt về tuổi tác và giới tính của

nhân vật được dùng làm chuẩn để so sánh. Vì vậy, các từ ngữ *ông già* hoặc *bà già* thường được các thông tin viên liên tưởng với những thuộc tính phủ định, ở cực âm trên thang độ. Những từ ngữ biểu thị lớp người trẻ (như *chàng trai*, *cô gái*) thường lại được liên tưởng với những thuộc tính khẳng định. Các từ biểu thị bộ phận cơ thể trẻ em thường được liên tưởng - so sánh với những thuộc tính nhỏ và ngắn. Chẳng hạn, *tay ngắn*, *chân ngắn*, *bàn tay nhỏ*.. *như trẻ con*. Đối với người Nga, kiểu so sánh như vậy thường gây ra cảm giác không hay gì. Đối với họ đó là hình ảnh của một con người dị dạng.

Còn có thể thấy một đặc điểm tâm lí khác trong chiến lược liên tưởng - so sánh của người Việt là nhìn nhận thuộc tính của bộ phận cơ thể người trong quá trình phát triển. Sự phát triển của cơ thể từ thời ấu thơ đến thời thanh niên là đường đi lên gắn với các thuộc tính khẳng định, còn sự phát triển từ tuổi thanh niên đến tuổi già là đường đi xuống, gắn với những thuộc tính phủ định. Do đó, các từ chỉ người trẻ thường được liên tưởng - so sánh với thuộc tính khẳng định, còn các từ chỉ người già thì liên tưởng - so sánh với thuộc tính phủ định.

Trong chiến lược liên tưởng - so sánh của người Việt còn phải kể đến đặc điểm tâm lí khác - ảnh hưởng giới tính của người được liên tưởng. Khi cần so sánh với những thuộc tính phủ định, các thông tin viên nữ thường dùng từ chỉ giới nam (*con trai*) để làm chuẩn so sánh. Khi liên tưởng - so sánh các thuộc tính khẳng định thì các thông tin viên (kể cả nam và nữ) hay dùng các từ chỉ giới nữ (*cô gái*, *con gái*) để làm chuẩn so sánh. Chẳng hạn, *mặt xinh*, *mắt đẹp*... *như con gái*; *trán bướng*, *lưng gù*... *như con trai*.

Nhóm 2: Các từ liên tưởng chỉ động vật và các bộ phận của chúng: 30,4 %.

Các đoản ngữ so sánh hay được sử dụng là *như chó* (86/4), *như ngựa* (37/17), *như trâu* (85/22), *như bò* (16/6), *như vịt* (22/8), *như ngỗng* (63/4), *như bồ câu* (32/3), *như cò* (34/7), *như sếu* (40/6), *như cá trê* (63/2).

Đoản ngữ *như bồ câu* được dùng để so sánh với vẻ đẹp bên ngoài của đôi mắt phụ nữ. Chẳng hạn, *mắt đẹp như bồ câu* (0,20), *mắt tròn như bồ câu* (0,11).

Các đoản ngữ còn lại được dùng để làm chuẩn so sánh với những thuộc tính phủ định của vẻ ngoài con người. Thí dụ: *tai vênh như chó* (0,28), *cổ dài như cổ ngỗng* (0,36), *vai u như trâu* (0,10).

Cách so sánh bộ phận cơ thể người với bộ phận cơ thể của động vật thường gây cảm giác mang tính phủ định (Pejorative). Có thể đây là cách so sánh có tính chất phổ quát. Hiện tượng này còn được nhận thấy ở nhiều dân tộc khác như Tarta, Bashkir, Kiécghi, Tatgic, Эрзия-модрвы ở Liên Xô trước đây [x. 130, 117; 262, 131; 289, 111].

Nhóm 3: Các từ liên tưởng biểu thị thực vật: 17,7 %. Các chuẩn được dùng để so sánh nhiều hơn cả là: *như hoa* (62/8), *như búp măng* (92/8), *như lá lúa* (31/9), *như mun* (89/4), *như quả cà chua* (65/6), *như quả bưởi* (19/7). Thí dụ: *mặt xinh như hoa, môi mỏng như lá lúa, mũi đỏ như quả cà chua, v.v...*

Hoa thường được dùng làm khuôn mẫu để so sánh với vẻ đẹp của thân thể con người nói chung, của khuôn mặt nói riêng (0,43).

Búp măng được coi là biểu tượng của vẻ đẹp thon thả của *bàn tay*, *ngón tay* (0,82). *Mun* là hình ảnh mẫu về màu đen đẹp của *tóc* hoặc *lông mày* (0,87). *Quả cà chua* thường được ví với vẻ xấu xí của *mũi* (trong trường hợp này người Nga dùng *củ khoai tây*).

Cách sử dụng thực vật làm vật chuẩn so sánh với vẻ bên ngoài con người có lẽ cũng là một khuynh hướng phổ quát. Có thể dẫn ra cách so sánh như thế trong giao tiếp của nhiều dân tộc khác. Chẳng hạn, dân tộc Эрзия-модрвы (Liên Xô trước đây) thường ví *rauzho lemzeron sel'me* (mắt đen như quả anh đào dại); *mazyj umar' chama* (mặt đỏ như quả táo) [130, 116] (ss. Cách nói của người Việt: *mắt đen như hạt nhãn*; *mặt đỏ như trái bồ quân*). Ở dân tộc Tarta: "Để đánh giá những phẩm chất khẳng định vẻ bên ngoài của con người, đặc biệt của con gái và đàn bà, người ta dùng lối so sánh với hoa quả [289, 110]. Trong thơ ca dân gian của dân tộc Kiécghi, người đàn bà cân đối, thanh tú được so sánh với cây thông mảnh dẻ [292, 138].

Nhóm 4: Các từ liên tưởng biểu thị đồ dùng sinh hoạt: 23,1%. Đó là những lối so sánh kiểu như: *lông mày cong như lưỡi liềm*; *tay dài như đòn gánh*. *Bàn tay to như chổi xể*. Những đoạn ngữ thông dụng nhất là: *như lưỡi liềm* (26/6), *như đòn gánh* (23/8), *như chổi xể* (17/4), *như dùi đục* (17/5), *như cái đĩa* (43/7), *như cái quạt* (23/3), *như tấm phản* (72/5).

Những lối ví von như vậy còn có thể nhận thấy trong hành vi giao tiếp của nhiều dân tộc khác: Kiécghi, Tarta, Bashkir Эрзия-модрвы [130, 116; 289, 110; 223, 118].

Nhóm 5: Các từ liên tưởng biểu thị những hiện tượng tự nhiên (địa lí): 7,1%.

Các lối so sánh thông dụng nhất là: *như sao* (79/3), *như trăng* (72/6), *như suối* (66/2). Chẳng hạn, *mắt sáng như sao; mặt tròn như trăng; tóc dài như suối*.

Cách nói ấy của người Việt cũng không phải là ngoại lệ. Trong thơ ca Tatgic và Kiécghi khuôn mặt cũng được so sánh với mặt trăng, đôi mắt sáng được ví với sao [262, 131; 292, 138].

Nhóm 6: Những từ liên tưởng biểu thị hành động tạo ra sản phẩm có thuộc tính điển hình: 2,1%.

Thí dụ: *Mặt xinh, lông mày dài như vẽ; ngón tay ngắn như bị chặt*.

Nhóm 7: Các từ liên tưởng biểu thị bánh trái, thực phẩm: 2%.

Chẳng hạn, *má phính như bánh đúc; mặt tròn như bánh tráng*.

Các dân tộc khác như Tarta, Bashkir cũng có lối so sánh như vậy trong giao tiếp: *belesh avyz* (mồm rộng như cái bánh rán) [292, 110].

Nhóm 8: Các từ liên tưởng tản mạn, mang tính chất cá nhân: 4,5%: *má đỏ như hồng; vai xuôi như nét vẽ*, v.v...

Như vậy, có thể nêu một nhận xét tổng quát như sau: Trong chiến lược liên tưởng - so sánh của người Việt thông qua nhóm thông tin viên đại diện này, các bộ phận cơ thể người chủ yếu được so sánh với các bộ phận tương ứng của động vật (30,4%), với đồ dùng sinh hoạt (23,1%), với thực vật (17,76%) hoặc với loại người đặc biệt nào đó v.v... (13,1%). Nói chung, lối so sánh với *ông già, bà già, trẻ con*, với động vật và đồ dùng sinh hoạt thường mang tính

phủ định. Đối với cách so sánh có sử dụng các đối tượng sau đây làm chuẩn thường mang tính khẳng định: *cô gái, tiên, vũ nữ, người châu Âu, bồ câu, hoa, bút măng, mun* v.v...

Có thể giải thích đặc điểm nói trên trong chiến lược liên tưởng - so sánh của người Việt Nam như thế nào? Nếu cho rằng sự đặc thù của hoạt động thực tiễn ở một dân tộc quy định đặc điểm riêng mang tính dân tộc trong nền văn hoá dân tộc này nói chung, trong các chuẩn mực xã hội của dân tộc này nói riêng [200, 18; 277, 5-6; 295, 23] thì cần phải tìm lời giải đáp trong chính hoạt động thực tiễn của người Việt.

Ai cũng biết rằng Việt Nam là một nước nông nghiệp có các ngành sản xuất chính và lâu đời là chăn nuôi, trồng trọt, thủ công. Vì thế, đối với người Việt, các gia súc như *trâu, bò, chó, ngựa, vịt, ngỗng*, v.v... cây cối, hoa quả, các đồ dùng, đặc biệt là các nông cụ đã trở nên hết sức gần gũi, gắn bó trong cuộc sống hàng ngày.

Có lẽ chính đặc điểm thực tiễn này đã quyết định những phạm trù sự vật khách quan được huy động đến trong chiến lược liên tưởng - so sánh của người Việt khi giao tiếp.

3. Kết quả thu được của thực nghiệm đã cho phép lập được các danh sách sau: Mỗi sự vật được người Việt dùng làm chuẩn để so sánh có những phẩm chất liên tưởng gì? Mỗi thuộc tính của một bộ phận cơ thể nào đó có thể được so sánh với những vật chuẩn nào?

Chẳng hạn, *bồ câu*, thường được liên tưởng với vẻ đẹp của một đôi mắt phụ nữ, *bút măng* là biểu tượng của vẻ đẹp ngón tay thon thả, *cá tré* là hình ảnh so sánh điển hình của đầu bẹt, v.v... Hoặc

thuộc tính xoè của ngón (chân, tay) hay được so sánh với *cái quạt, chân vịt, người Giao Chỉ* v.v...

Chúng tôi trình bày đầy đủ hai danh sách đó và nêu một vài nhận xét chung.

3.3 Phẩm chất liên tưởng của một số biểu vật được người Việt sử dụng làm chuẩn so sánh (xếp theo thứ tự chữ cái)

1. *Bồ câu* (0,31)*: được liên tưởng với vẻ đẹp hoặc hình thức tròn của đôi mắt.

2. *Búp măng* (0,92): được dùng làm chuẩn so sánh với vẻ thon thả của ngón tay.

3. *Cá trê* (0,62): thường được liên tưởng với dạng đầu bẹt.

4. *Cánh cung* (0,29): đó là chuẩn so sánh với hình dạng cong của đôi lông mày.

5. *Chó*: đôi tai của nó thường được liên tưởng với dáng vểnh của tai người (0,28). Tính thính mũi của chó được ví một cách phủ định với với sự thính mũi ở người (0,41). Ngoài ra, dáng mũi của chó cũng hay được làm chuẩn so sánh với dáng mũi hếch ở người (0,11).

6. *Chuột*: tai của nó thường được dùng làm chuẩn so sánh với hình dạng nhỏ, choắt của tai người (0,65).

7. *Đĩa* (0,35): được dùng làm chuẩn so sánh với khuôn mặt tròn (có ý hài hước).

* Con số trong ngoặc chỉ số lượng người có sự liên tưởng được nói đến: 0,31 có nghĩa là 31 người trên tổng số 100 người. Đó cũng là tần suất.

8. *Giấy* (0,03): được xem như là chuẩn so sánh với tính chất mỏng của đôi môi (có tính phóng đại).

9. *Hoa* (0,62): là biểu tượng cho vẻ đẹp của con người nói chung, của khuôn mặt nói riêng.

10. *Hươu* (0,50): cổ của nó được coi là chuẩn so sánh với cái cổ dài quá cỡ của con người.

11. *Khi* (0,48): là biểu tượng cho tính chất xấu xí về hình thức bên ngoài của con người nói chung.

12. *Lá liễu* (0,50): thường được dùng làm chuẩn so sánh với dáng vẻ dài, thanh và uốn cong của đôi lông mày. Đó cũng là vẻ đẹp lí tưởng của lông mày.

13. *Mũi dùi* (0,23): thường được dùng so sánh với hình dáng nhọn của một số vật nói chung, của khuỷu tay nói riêng (mang tính chất phóng đại).

14. *Mun*: là chuẩn so sánh về màu đen đẹp của tóc (0,80), đôi khi là của lông mày (0,07).

15. *Nắm tay* (0,24): là biểu tượng về kích thước quá nhỏ của đầu so với bình thường.

16. *Ngà (voi)* (0,46): màu của nó là chuẩn về màu trắng đẹp của nước da.

17. *Ngõng* (0,63): cổ của nó là chuẩn so sánh với cái cổ dài quá cỡ của người (hàm ý chê).

18. *Ốc nhồi* (0,35): là chuẩn so sánh của đôi mắt to và lồi (hàm ý chê).

19. *Phản*: được so sánh với tính chất rộng và phẳng của lưng (0,53) hoặc đôi khi là của ngực (0,10).

20. *Quả bóng*: thường được liên tưởng với hình dạng tròn của đầu (0,56).

21. *Quả cà chua*: màu sắc của nó là chuẩn so sánh về màu đỏ xấu của mũi người (0,50), đôi khi là của má (0,09).

22. *Sao* (0,75): là chuẩn so sánh của đôi mắt sáng và đẹp.

23. *Sâu róm* (0,51): thường được dùng làm chuẩn so sánh với thuộc tính rậm và dày, mang tính phủ định của đôi lông mày.

25. *Son*: là chuẩn so sánh của màu đỏ tươi, đẹp của môi (0,62).

26. *Suối*: được so sánh với vẻ dài, mượt mà và rất đẹp của mái tóc phụ nữ (0,65).

27. *Tây*: thường được dùng làm chuẩn so sánh về mái tóc xoăn (0,24) hoặc mũi dài (0,21) ở người, mang tính khẳng định.

28. *Tiên*: là biểu tượng của vẻ đẹp nói chung, vẻ đẹp của người phụ nữ nói riêng (0,60).

29. *Tổ ong bầu*: là chuẩn so sánh của khuôn mặt rõ (0,61).

30. *Trâu* (0,85): được liên tưởng so sánh với kích thước to quá cỡ của thân thể con người.

31. *Voi* (0,77): có phẩm chất liên tưởng giống như trâu.

32. *Vượn* (0,97): bộ phận cơ thể của nó như tay, chân, lưng là chuẩn so sánh của chân, tay hoặc lưng người có kích thước quá dài.

3.4. Một số vật chuẩn so sánh của thuộc tính bộ phận cơ thể người

Các khuôn mẫu được đưa ra ở danh sách này cho phép trả lời câu hỏi: mỗi thuộc tính của bộ phận cơ thể người thường được người Việt liên tưởng - so sánh với những đối tượng nào?

1. Hình dạng tròn: a) ~ của đầu - quả bóng (0,56)*; b) ~ của khuôn mặt - mặt trăng (0,39), cái đĩa (0,35); c) ~ của mắt - vòng bi (0,17), mắt bò câu (0,11).

2. Hình dạng cong của lông mày - lá liễu (0,18), lưỡi liềm (0,14), cánh cung (0,13).

3. Hình dạng thẳng: a) ~ của mũi - dọc dờ (0,47); b) ~ của chân - chân nghệ sĩ ba lê (0,05).

4. Hình dáng nhọn của khuỷu tay hoặc của đầu gối - mũi dùi (0,23), đầu đinh (0,10).

5. Hình dạng bẹt của đầu - đầu cá trê (0,62).

6. Tính chất thanh, mỏng mảnh: a) ~ của lông mày - lá liễu (0,09), sợi chỉ (0,09), nét vẽ (0,09); b) ~ của môi - tờ giấy (0,30), lá lúa (0,14).

7. Tính chất bụ bẫm của má - bánh đúc (0,31), má lợn (0,15), mặt trẻ con (0,11).

* Kí hiệu ~ thay cho từ ngữ đứng trước biểu thị thuộc tính của bộ phận cơ thể; còn kí hiệu "-" thay cho cụm từ "được so sánh với"; con số trong ngoặc chỉ số người liên tưởng.

8. Tính chất ngắng của cổ - cổ hươu (0,50), cổ cò (0,26), cổ ngỗng (0,09).

9. Hình dạng xoè chē ra của ngón chân - cái quạt (0,11), chân vịt (0,09), chân người Giao Chỉ (0,07), chổi sể (0,06).

10. Hình dáng cồng, gù của lưng - lưng tôm rang (0,19), lưng bà già (0,19).

11. Kích cỡ to quá cỡ: a) ~ của đầu - cái thúng (0,11); quả bóng (0,09); b) ~ của tai - tai voi (0,47), tai Phật (0,13), tai trâu (0,06), tai lợn (0,05), cái quạt (0,11); c) ~ của mắt - ốc nhồi (0,35), đèn pha ô tô (0,05), mắt trâu (0,15), mắt bò (0,05); d) ~ của chân tay - chân tay hộ pháp (0,28), chân tay lục sĩ (0,07), chân voi (0,28), cột nhà (0,14); e) ~ của bụng - cái trống (0,10), bụng bà chữa (0,12), bụng lợn (0,05).

12. Kích cỡ quá nhỏ: a) ~ của đầu - nắm tay (0,24); b) ~ của tai - tai chuột (0,65), tai dơi (0,06); c) ~ của bàn tay - bàn tay trẻ con (0,10).

13. Hình dạng, tính chất dài quá cỡ: a) ~ của tóc - suối (0,65); b) ~ của tai - tai thỏ (0,36), tai Phật (0,11), tai trâu (0,05); c) ~ của tay hoặc chân - tay hoặc chân vượn (0,97), chân sếu (0,26), cây sào (0,08); e) ~ của lưng - đòn gánh (0,12), cái phản (0,12), lưng vượn (0,07).

14. Hình dạng, tính chất quá ngắn: a) ~ của tóc - tóc con trai (0,13); ~ của cổ - cổ lợn (0,16), cổ rùa (0,05); b) ~ của ngón tay - quả chuối mắn (0,35).

15. Màu đen: a) ~ của đầu tóc - than (0,17), gỗ mun (0,72); b) ~ của lông mày - than (0,12), mực (0,12).

16. Màu đỏ: a) của mũi - quả cà chua (0,50), mũi mèo (0,07); b) của môi - máu (0,16), son (0,06); c) của má - quả bồ quân (0,21).

17. Màu trắng của da - ngà (voi) (0,46), tuyết (0,15).

18. Vẻ đẹp: a) ~ của khuôn mặt - hoa (0,20), mặt tiên (0,18), trăng rằm (0,12), tranh (0,06). b) ~ của mắt - mắt bồ câu (0,12), mắt tiên (0,10).

19. Những vết rỗ trên mặt - tổ ong bầu (0,61).

20. Hình thức dày và rậm của lông mày - râu róm (0,51), chổi sể (0,12), rùng (0,10).

21. Tính chất sáng của đôi mắt - sao (0,75).

Sau đây là một vài nhận xét chung:

Xét về mặt lí thuyết, có thể có bốn khả năng so sánh:

1) Mỗi thuộc tính bộ phận cơ thể người chỉ được so sánh với một vật chuẩn nào đó.

2) Một vật chuẩn chỉ được so sánh với một thuộc tính của bộ phận cơ thể.

3) Một thuộc tính của bộ phận cơ thể được so sánh với nhiều vật chuẩn.

4) Một vật chuẩn được so sánh với nhiều thuộc tính của bộ phận cơ thể.

Song trên thực tế, kết quả thực nghiệm cho thấy người Việt chủ yếu sử dụng ba khả năng sau (2,3,4). Như vậy bất cứ thuộc tính nào

của bộ phận cơ thể cũng được người Việt liên tưởng - so sánh với nhiều vật chuẩn khác nhau. Do đó, các từ liên tưởng - phản ứng được dùng làm chuẩn so sánh trong giao tiếp rất đa dạng, phong phú.

Khả năng so sánh thứ hai chủ yếu được hiện thực hoá trong các thành ngữ so sánh kiểu *mặt rỗ như tổ ong bầu; lông mày rậm như sâu róm*.

Thí dụ minh hoạ cho khả năng thứ ba là: thuộc tính *cong* của đôi lông mày có thể được so sánh với *lá liễu* (0,18), *lưỡi liềm* (0,14), *cánh cung* (0,13), *lưỡi mác* (0,10).

Về khả năng thứ tư có thể nêu thí dụ sau: *suối* có thể so sánh với tính chất *dài* hoặc *mượt* của tóc.

Đối với hai khả năng cuối cùng (3,4), việc chọn vật chuẩn nào để so sánh với thuộc tính nào của bộ phận cơ thể trong giao tiếp có lẽ phụ thuộc vào hoặc là thái độ đánh giá của người nói đối với khách thể cần so sánh, hoặc tính chất của bản thân sự vật khách quan được chọn làm chuẩn so sánh.

Chẳng hạn, cùng là thuộc tính *đen* của mái tóc, nếu người nói đánh giá là màu đẹp thì sẽ dùng lối so sánh: *tóc đen như mun*. Ngược lại, nếu người nói coi là không đẹp thì vật chuẩn sẽ được chọn sẽ có thể là *bồ hóng* chẳng hạn.

Hoặc, *con gái* theo quan niệm chung được xếp vào "phái đẹp". Vì vậy, hình tượng này đã được dùng làm chuẩn để so sánh với những thuộc tính xinh đẹp khác nhau của các bộ phận cơ thể người: *mặt xinh, tóc dài, lông mày thanh, ngực tròn... như con gái*.

Ngoài ra cũng có thể nghĩ rằng việc chọn vật chuẩn nào đó để so sánh có lẽ còn bị quy định bởi cả "định hướng" liên tưởng sâu xa mang tính chất văn hoá dân tộc, không phải ngẫu nhiên mà phụ thuộc vào khung cảnh văn hoá đời sống riêng rộng lớn của người Việt. Ở ý nghĩa đó, sự so sánh này không thể không được coi là "có lí do".

4. ĐẶC ĐIỂM GIỚI TÍNH TRONG SỰ LIÊN TƯỞNG

Hiện nay, các nhà ngôn ngữ học thừa nhận rằng ngôn ngữ là một hiện tượng không thuần nhất. Có hai nhân tố cơ bản đã tác động đến sự phân hoá của ngôn ngữ. Đó là nhân tố địa lí và nhân tố xã hội. Các biến thể ngôn ngữ đã xuất hiện do sự tác động của nhân tố thứ nhất được thừa nhận gọi là những phương ngữ, còn những biến thể ngôn ngữ xuất hiện do tác động của nhân tố xã hội thì được thừa nhận gọi là những phương ngữ xã hội (hay các biến thể xã hội). Song trên thực tế còn có một nhân tố nữa đã ảnh hưởng đến sự phân hoá của ngôn ngữ. Đó là nhân tố giới tính. B. Г. Костомаров, А. А. Леонтьев và Б. С. Шварскоф dựa vào ý kiến của B. Г. Богораз đã khẳng định: "Sự phân biệt các chuẩn mực (biến thể) có thể xảy ra do sự phân hoá tập thể ngôn ngữ theo giới tính và tuổi tác. Ở đây có các "ngôn ngữ phụ nữ" vốn rất phổ biến, quen thuộc ở các nhà dân tộc ngôn ngữ học".

Vấn đề sự phân hoá của ngôn ngữ theo phương diện giới tính còn rất ít được nghiên cứu. Thư mục sách báo viết về vấn đề đó quá thật là hết sức nghèo nàn và thường không có gì ngoài những nhận

* Dẫn theo: Основы теории речевой деятельности. М., 1974, tr. 303.

định mang tính trực quan về tính biểu cảm cao của ngôn ngữ phụ nữ. Gần đây đã xuất hiện những công trình có ý định chỉ ra sự khác biệt về liên tưởng phụ thuộc vào giới tính của người nói (chẳng hạn, công trình của T. Б. Крючкова [180, 186 - 199], A. А. Залевская [143, 57]).

Trong chương này, chúng tôi sẽ tiến hành khảo sát sự khác biệt trong sự liên tưởng giữa nam và nữ ở người Việt. Đồng thời, qua đó chúng tôi cũng chỉ ra được đặc điểm cấu trúc của vốn từ vựng tiềm năng (lexikon) ở nam và nữ.

Để giải quyết nhiệm vụ ấy, chúng tôi vẫn sử dụng tài liệu đã thu được từ thực nghiệm liên tưởng đã trình bày ở phần trên. Để tiện cho việc so sánh và đảm bảo tính chính xác trong sự đánh giá, chúng tôi dùng phương pháp lựa chọn ngẫu nhiên để lấy ra 32 phiếu ghi kết quả thực nghiệm trong số 68 phiếu ghi của nữ. Như vậy, tư liệu được phân tích ở đây gồm 64 người, trong đó có 32 nam và 32 nữ.

4.1. Độ phong phú từ vựng trong sự liên tưởng

Theo kết quả thống kê, số lượng từ liên tưởng khác nhau ở nam là 546, ở nữ là 436.

Tổng số lần xuất hiện của các từ liên tưởng ở nam là 1717, ở nữ là 1772.

Độ phong phú từ vựng của sự liên tưởng ở nam sẽ bằng: $546 : 1717 \approx 0,318$

Độ phong phú từ vựng của sự liên tưởng ở nữ sẽ là: $436 : 1772 \approx 0,246$

Như vậy, chỉ số về độ phong phú từ vựng liên tưởng ở nam cao hơn so với chỉ số ở nữ.

4.2. Độ tập trung từ vựng trong sự liên tưởng

Dưới đây chúng tôi sẽ dẫn ra danh sách gồm 50 từ liên tưởng có tần số xuất hiện cao nhất ở nam và ở nữ để phục vụ cho việc tính toán (xem bảng trang bên).

Tổng số lần xuất hiện của 50 từ liên tưởng có tần số xuất hiện cao nhất ở nam là 828, ở nữ là 979. Độ tập trung từ vựng của sự liên tưởng ở nam bằng: $(828 : 1717) \times 100 \approx 48,2\%$, ở nữ bằng: $(979 : 1772) \times 100 \approx 55,2\%$.

Như vậy, chỉ số về độ tập trung từ vựng của sự liên tưởng ở nữ cao hơn ở nam.

4.3. Độ phân tán từ vựng trong sự liên tưởng

Theo thống kê, tổng số từ liên tưởng khác nhau có tần số từ 1 đến 10 ở nam là 502, ở nữ là 397. Như vậy, độ phân tán từ vựng của sự liên tưởng ở nam bằng: $(502 : 546) \times 100 \approx 92\%$. Độ phân tán từ vựng của sự liên tưởng ở nữ bằng: $(397 : 436) \times 100 \approx 91\%$.

Các con số thu được đã cho thấy chỉ số về độ phân tán từ vựng của sự liên tưởng ở nam có phần cao hơn so với ở nữ.

Danh sách 50 từ liên tưởng của nam

Hạng	Tần số	Từ liên tưởng	Hạng	Tần số	Từ liên tưởng
1	39	Vượn			
2	34	Trâu			
3	29	Voi	45	10	Lực sĩ Giấy, mềo, mũi dùi, tờ, phấn.
4	28	Son	46	9	
5	27	Chuột, mun			
7	25	Tiên			
8	24	Chó, ngựa, phản			
11	23	Quả bóng, sao			
13	22	Búp măng			
14	20	Lợn			
15	18	Trăng			
16	17	Lá liễu, khỉ			
18	16	Trẻ con, sâu róm			
20	15	Con gái, quả cà chua, suối, thỏ, tổ ong bầu			
25	14	Cá trê, cò, Phật			
28	13	bơm xe, cánh cung, hạt nhãn, hoa, lưỡi liềm, nắm tay, than			
35	12	Quả chuối mắn, hươu			
37	11	Củ lạc, ngà voi, ngỗng, nhung, quạt, sếu, Tây, vẽ			

Danh sách 50 từ liên tưởng của nữ

Hạng	Tần số	Từ liên tưởng	Hạng	Tần số	Từ liên tưởng
1	43	Vượn	34	16	Ngỗng, thạn
2	33	Chó, thỏ	36	15	Bánh đúc, cò, tiên
4	31	Quả bóng, son	39	14	Dọc dừa, phấn, vẽ
7	29	Búp măng	42	13	Ốc nhồi
8	26	Hoa, lợn, sếu	43	12	Bò, bơm xe
11	25	Sao, suối, tổ ong bâu	46	11	Hộ pháp, giấy, lá lúa, nắm tay
14	23	Bồ câu, hạt nhân, trâu	50	10	Khi
17	22	Quả cà chua, voi			
19	21	Chuột, nhung, Tây, đĩa			
23	20	Phản, sâu róm			
25	19	Cá trê, bà già, hươu, lá liễu, trẻ con			
30	17	Con gái, mèo, ngà (voi), quả chuối mắn			

4.4. Hệ số tương quan về liên tưởng giữa nam và nữ

Công thức dùng để tính:

$$\alpha = 1 - \frac{3 \sum_{i=1}^n |i - J_i|}{n^2 - 1}$$

n là số từ liên tưởng khác nhau có ở cả hai danh sách và đã tính được bằng 738

$\sum_{i=1}^n$ là tổng độ lệch tuyệt đối về thứ hạng trong hai danh sách, chúng tôi đã tính được bằng: 147167. Do đó, hệ số tương quan giữa hai danh sách từ liên tưởng ở nam và ở nữ sẽ là:

$$\alpha = 1 - \frac{3 \times 147167}{738^2 - 1} \approx 0,19$$

Chỉ số trên cho thấy mức độ yếu của sự tương quan giữa hai danh sách từ liên tưởng ở nam và ở nữ.

4.5. Nhận xét chung

Trên cơ sở các chỉ số đã được tính toán trên đây, có thể rút ra những kết luận sau:

1. Sự liên tưởng ở nam phong phú hơn và phân tán hơn so với ở nữ. Nam giới đưa ra nhiều câu trả lời khác nhau hơn so với nữ giới khi được kích thích liên tưởng.

2. Sự liên tưởng ở nữ tập trung hơn so với ở nam. Điều này có nghĩa là trong số những từ ngữ phản ứng, ở nữ giới có nhiều từ trùng nhau hơn ở nam giới.

3. Hệ số tương quan giữa hai danh sách từ liên tưởng ở nam và nữ khá thấp. Điều đó chứng tỏ có sự phân hoá mạnh của sự liên tưởng phụ thuộc vào giới tính người nói.

5. ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC CỦA TỪ VỰNG TIỀM NĂNG Ở NAM VÀ NỮ

Trong công trình nghiên cứu thực nghiệm của mình, T. Б. Крючкова đã đề nghị những người đàn ông và phụ nữ Nga viết ra số lượng tối đa các định ngữ cho từng danh từ trong số 5 danh từ sau: девушка (cô gái), платье (trang phục, áo váy), ГОЛОС (giọng nói), ветер (gió), погода (thời tiết). Kết quả phân tích các câu trả lời đã cho phép tác giả rút ra ba kết luận: 1) Nữ giới đưa ra nhiều câu trả lời hơn nam giới. 2) Ở nữ giới có nhiều câu trả lời trùng nhau hơn nam giới. 3) Phụ nữ đưa ra nhiều định ngữ khác nhau hơn (ngoại lệ là các định ngữ cho danh từ голос ở nhóm thông tin viên thứ hai (gồm những công nhân) [182, 189].

Đối chiếu kết quả mà chúng tôi thu được với những kết luận của Т. Б. Крючкова có thể thấy rằng: kết luận thứ hai của tác giả trùng với kết luận thứ hai của chúng tôi, tức là ở nữ có độ tập trung từ vựng trong sự liên tưởng cao hơn ở nam. Phụ nữ thường đưa ra những câu trả lời trùng nhau khi được yêu cầu liên tưởng. Đây là thuộc tính phổ quát ở cả người Nga lẫn người Việt.

Các kết luận thứ nhất và thứ ba của Т. Б. Крючкова khác với kết luận thứ nhất của chúng tôi. Theo chúng tôi, điều này có lẽ phản ánh đặc điểm dân tộc của người bản ngữ? Cụ thể là ở người Nga,

phụ nữ có sự liên tưởng phong phú, đa dạng hơn nam giới. Đặc điểm ấy ở người Việt thì ngược lại.

Tuy nhiên, chúng ta cũng dễ dàng nhận thấy rằng những kết quả đã thu được của T. Б. Крючкова và của chúng tôi đều giống nhau ở điểm sau đây: Khi được yêu cầu trả lời bằng số lượng không hạn chế những đơn vị từ vựng, phụ nữ đã sử dụng một số lượng từ nhiều hơn. Theo T. Б. Крючкова, "*về cơ bản đây là lớp từ vựng trung tâm và thông dụng, vì vậy, ở nữ giới có nhiều câu trả lời trùng nhau hơn so với ở nam giới*" [chúng tôi nhấn mạnh - NĐT]. Khi số lượng các từ được yêu cầu bị hạn chế thì "độ nhanh nhạy ngôn ngữ học" của nữ không còn đóng vai trò gì nữa, mà "tính hạn chế ngôn ngữ học" được bộc lộ một cách hoàn toàn rõ ràng [182, 189 - 190].

Những kết quả mà chúng tôi thu được cũng hoàn toàn khẳng định giả định của T. Б. Крючкова rằng: "Từ vựng tiềm năng của nam và của nữ đã được tổ chức theo cách khác nhau: trong từ vựng của nữ có hạt nhân trung tâm nào đó lớn hơn vốn được tất cả mọi phụ nữ sử dụng một cách rộng rãi, còn ở nam giới thì lớp từ vựng trung tâm thông dụng này nhỏ hơn, song nam giới lại nắm tốt hơn các bộ phận khác nhau của từ vựng, vì vậy trong ngôn ngữ của nam giới, tính cá nhân của họ được bộc lộ nhiều hơn, nhưng khuynh hướng này chỉ được bộc lộ rõ ràng trong trường hợp khi từ vựng của các thông tin viên là khá lớn" [182, 191].

Chương thứ mười một

ĐẶC ĐIỂM TƯ DUY LIÊN TƯỞNG VỀ THẾ GIỚI ĐỘNG VẬT CỦA NGƯỜI VIỆT - PHẨM CHẤT VÀ CHIẾN LƯỢC*

(Trên tư liệu thực nghiệm liên tưởng tự do)

Trong chương này chúng tôi muốn tiếp tục đi sâu và góp phần làm sáng tỏ thêm một số đặc điểm khác trong tư duy liên tưởng của người Việt Nam qua một kiểu thực nghiệm liên tưởng khác. Đó là thực nghiệm liên tưởng tự do với những từ kích thích là 20 tên gọi động vật quen thuộc: 1) trâu, 2) ngựa, 3) hổ, 4) sư tử, 5) voi, 6) dê, 7) khỉ, 8) cáo, 9) chó, 10) mèo, 11) lợn, 12) cú, 13) gấu, 14) thỏ, 15) rắn, 16) gà, 17) vịt, 18) rùa, 19) quạ, 20) sên.

Đồng thời, từ thực nghiệm này, chúng tôi cũng muốn thẩm định lại những kết quả nghiên cứu đã thu được qua thực nghiệm liên tưởng có định hướng cũng như kết quả nghiên cứu về đặc điểm định danh và cấu trúc nghĩa của trường tên gọi động vật trong tiếng Việt.

1. PHƯƠNG PHÁP TIẾN HÀNH THỰC NGHIỆM

Thực nghiệm đã được tiến hành tại Khoa báo chí, Khoa tiếng nước ngoài của Trường Đại học tổng hợp Hà Nội (nay là Trường

* Chương này được hoàn thành trên cơ sở dữ liệu luận án [30].

Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn), ở Viện Ngôn ngữ học và Trường phổ thông trung học Trưng Vương, Hà Nội, với 100 thông tin viên (50 nam, 50 nữ), ở lứa tuổi 15 đến 40. Thực nghiệm được tiến hành ở dạng viết. Các thông tin viên lần lượt đọc tên từng con vật trong danh sách được in sẵn và ghi lại 5 từ ngữ phản ứng xuất hiện đầu tiên trong đầu với thời gian từ 10 - 20 giây. Thí dụ:

Trâu: cày, ăn cỏ, đen, húc, chậm v.v...

Chó: trung thành, giữ nhà, mèo, bản, đồ con chó v.v...

2. KẾT QUẢ THỰC NGHIỆM

2.1. Những nhận xét định lượng

Dựa vào kết quả thu được, trước hết có thể nêu một số nhận xét chung có tính định lượng về đặc điểm liên tưởng của người Việt.

a) Độ phong phú từ vựng trong sự liên tưởng

Theo kết quả thực nghiệm, số lượng từ ngữ khác nhau được 100 thông tin viên sử dụng khi liên tưởng là 1271. Tổng số lần xuất hiện của tất cả các từ ngữ liên tưởng trên ở toàn nhóm thông tin viên là 7740. Do đó, độ phong phú từ vựng của sự liên tưởng sẽ là:

$$\frac{1271}{7740} = 0,164$$

b) Độ tập trung từ vựng trong sự liên tưởng

Tổng tần số của 50 từ ngữ phản ứng có tần số cao nhất trong toàn bộ văn bản là 2489. Do đó, độ tập trung từ vựng của sự liên tưởng sẽ là:

$$\frac{100 \times 2489}{7740} \approx 32,2\%$$

c) Độ phân tán từ vựng trong sự liên tưởng

Số từ ngữ khác nhau có tần số từ 1 - 10 là 825. Do đó, độ phân tán từ vựng của sự liên tưởng sẽ là:

$$\frac{100 \times 825}{1271} \approx 65\%$$

Các chỉ số thu được trong thực nghiệm này cũng rất phù hợp với tương quan giữa các chỉ số thu được qua thực nghiệm liên tưởng có định hướng ở trên (ss: độ phong phú: 0,159 và 0,164; độ tập trung: 51,5% và 32,2%; độ phân tán: 88,4% và 65%).

Những chỉ số trên nói lên rằng sự liên tưởng của người Việt qua nhóm thông tin viên đại diện này là khá phong phú, đa dạng. Điều đó được khẳng định qua các chỉ số về độ phong phú và độ phân tán từ vựng của sự liên tưởng.

Như vậy, cũng giống như các bộ phận cơ thể ở thực nghiệm trên, mỗi con vật thông qua tên gọi của nó thường được người Việt liên tưởng tới những đặc điểm, thuộc tính rất khác nhau. Vậy đó là những đặc điểm, thuộc tính gì?

2.2. Những phẩm chất liên tưởng của động vật

Cứ liệu cho thấy các con vật được thông tin viên liên tưởng với những kiểu loại đặc điểm, thuộc tính sau:

1) Thuộc tính bản năng sinh vật học của các con vật. Số lượng các phản ứng này chiếm 29% toàn bộ số phản ứng (2238/7740).

Thí dụ:

Lợn: ăn tham, háu ăn, bẩn, ngu như lợn v.v...

Rắn: mổ, bắt chuột, quán, bò nhanh, lột xác v.v...

Rùa: chậm, đủng đỉnh, sợ sấm chớp, hiền, bơi, sống lâu...

2) Các con vật cùng loại hoặc là đối tượng tìm bắt để ăn thịt, là đối thủ của nhau: 12,6% (973/7740).

Thí dụ:

Khỉ: dười ươi, tinh tinh, vượn, khỉ độc.

Gà: vịt, ngan, ngỗng, gà ri, gà rừng, chó, cáo, rắn.

3) Đặc điểm về vai trò đối với đời sống con người: 12% (1010/7740).

a) Vai trò tích cực:

- Cung cấp thực phẩm và các món ăn (605/1010)

Thí dụ:

+ thịt mèo, óc khỉ, rượu rắn, mỡ lợn, nuôi lấy thịt, thịt thơm ngon.

+ giả cây, vịt hầm, gà tần, thịt thỏ nấu sốt vang, tái dê, rùa nướng, chả chó, rựa mận...

- Cung cấp sức kéo, sức lao động (217/1010)

Thí dụ: cày, bừa, kéo xe, ngựa chiến, cưỡi ngựa, ngựa thồ, kéo gỗ, chở hàng.

- Cung cấp nguyên vật liệu (112/1010)

Thí dụ: ngà voi, ngà quý, da hổ, áo lông cáo, mũ da thỏ, áo

lông gấu.

- Phục vụ cho những nhu cầu khác của con người (62/1010).

Thí dụ: làm xiếc, có ích, giữ nhà, người bạn trung thành, chữa bệnh.

b) Vai trò tiêu cực (tác hại)

Thí dụ: nguy hiểm, ăn hại lá, có hại.

4) Đặc điểm về cấu tạo cơ thể của các con vật: 7,1% (550/7740).

Thí dụ:

Vịt: hai cánh, chân có màng.

Voi: vòi, da dày.

Trâu: có đuôi, bốn chân, hai sừng.

5) Đặc điểm về hình thức: 3,97% (307/7740)

Thí dụ:

Cú: mắt tròn, trông ác, mỏ khoằm, xấu...

Rắn: dài, da đẹp, mắt ti hí...

Gấu: béo, lặc lè, khật khuỷng, bệ vệ...

6) Đặc điểm về thức ăn: 3,82% (296/7740)

Thí dụ:

Chó: xương

Mèo: cá, ăn thịt chuột.

Hổ: ăn thịt, thịt tươi, trâu, lợn...

7) Đặc điểm về tiếng kêu: 3,6% (279/7740)

Thí dụ:

Lợn: ùn ùn, ùn à ùn ùn, eng éc, éc éc, khụt khịt, ụt ịt.

Gà: cục cù cu, o ó o, chíp chíp, quác quác, cục tác.

8) Đặc điểm về màu sắc của lông: 2,4% (186/7740)

Thí dụ:

Hổ: lông vàng, lông vằn

Thỏ: trắng như lông thỏ, lông trắng.

Quạ: đen như quạ, lông đen.

9) Đặc điểm về môi trường sống: 1,3% (103/7740)

Thí dụ:

Gấu: rừng, rừng rậm, gấu trong hang.

Sên: chân tường, rừng rậm, cây cối, vườn tược, rêu ẩm, vách đá, ao bèo...

10) Đặc điểm về mùi: 1,2% (93/7740)

Thí dụ:

Cú: hôi như cú, hôi như tổ cú.

Quạ: hôi như quạ.

11) Đặc điểm về kích cỡ: 1,18% (91/7740)

Thí dụ:

Thỏ: nhỏ, nhỏ bé.

Voi: to như voi, to lớn, to xác, nặng nề, lưng lững.

12) Đặc điểm liên quan đến sự thuần dưỡng: 1,1% (89/7740)

Thí dụ:

Ngựa: chuồng trại, dây cương, chăn ngựa.

Lợn: trại chăn nuôi, nuôi lợn, chuồng lợn.

Voi: quản tượng, vườn bách thú, voi nhà.

13) Đặc điểm về sinh sản, sinh dục: 0,75% (60/7740)

Thí dụ:

Rùa: đẻ trứng, đẻ trên bờ.

Quạ: đồ đẻ trứng lang, trứng quạ.

Gà: đẻ như gà, đẻ trứng.

14) Đặc điểm về phương thức di chuyển: 0,83% (64/7740)

Thí dụ:

Rắn: trườn, bò, trườn như rắn, ngoằn ngoèo.

Sên: mồm bò, rề rà, vừa đi vừa vẽ đường.

15) Đặc điểm về thời kì sinh trưởng: 0,57% (44/7740)

Thí dụ:

Lợn: lợn sữa, lợn con.

Thỏ: thỏ non, thỏ con.

Gà: gà tơ, gà con, gà mái ghe, trống choai, gà mái nháy ổ.

16) Đặc điểm về tập quán sinh sống: 0,37% (29/7740)

Thí dụ:

Sư tử: sống thành bầy.

Quạ: đàn quạ, bầy quạ.

17) Đặc điểm về giống: 0,26% (20/7740)

Thí dụ:

Trâu: trâu đực.

Sư tử: sư tử cái.

18) Những liên tưởng gắn với các hiện tượng ngôn ngữ so sánh hoặc ẩn dụ, hoán dụ, nghĩa bóng, nghĩa biểu trưng: 12,4% (961/7740)

a) Ẩn dụ dựa trên sự giống nhau về đặc điểm thuộc tính:

Thí dụ:

Rắn: miệng lưỡi rắn độc.

Cú: mắt cú vọ.

Dê: máu dê.

+ Dùng con vật làm tiếng chửi rủa, thóa mạ:

Chó: đồ chó, chó má, chó chết, đồ chó săn...

Lợn: đồ lợn con, ngu như lợn.

Dê: đồ dê cái, đồ dê cụ.

Quạ: đồ quạ mỏ, đồ quạ cái.

b) So sánh dựa trên sự giống nhau về hình thức

Thí dụ:

Lợn: đồ mặt lợn, béo như lợn.

Khỉ: xấu như khỉ.

Vịt: cong như đít vịt.

c) So sánh dựa trên sự giống nhau về kích cỡ

Thí dụ:

Voi: to như voi nang.

d) So sánh dựa trên sự giống nhau về âm thanh

Thí dụ:

Chó: nói như chó cắn.

Vịt: như môm vịt cái.

Quạ: như quạ cái.

e) So sánh dựa trên sự giống nhau về đặc điểm của hoạt động di chuyển

Thí dụ:

Rùa: chậm như rùa.

Khỉ: nhanh như khỉ leo cây.

Ngựa: chạy như ngựa.

g) Phản ứng liên tưởng là các định danh bậc hai hoặc các nghĩa chuyển có tính chất biểu trưng

Thí dụ:

Voi: quạt tai voi, bánh tai voi.

Trâu: đĩa trâu, ruồi trâu.

Gấu: hôn như gấu.

Dê: tính rất dê.

Cáo: thàng cha rất cáo.

h) Phản ứng liên tưởng là những thành ngữ có tên gọi con vật làm nòng cốt.

Thí dụ:

Gà: con gà tức nhau tiếng gáy.

Ngựa: thay ngựa giữa đường.

i) Phản ứng liên tưởng có liên quan đến các quan niệm về con vật

Thí dụ:

Quạ: chết chóc, tang tóc, báo điềm không hay, điềm gở, xui xẻo, không tốt, ghê rợn, buồn thảm, đen tối.

Cú: ma đêm, báo điềm xấu, bất hạnh, mọi người ghét, cú nhòm giường bệnh.

19. Những phản ứng liên tưởng tản mạn, liên quan đến các câu chuyện kể hoặc điển tích, đến thái độ, cảm giác của con người đối với con vật: 1,75% (136/7740)

Sên: kinh tởm, kinh sợ.

Rùa: truyện rùa và thỏ.

Rắn: truyện con rắn vuông.

20. Phản ứng liên tưởng là những tên gọi đồng nghĩa: 1,65% (128/7740)

Thí dụ:

Hổ: khái, ông ba mươi, chúa sơn lâm, chúa tể rừng xanh.

21. Phản ứng liên tưởng là những từ đồng âm: 1,34% (104/7740)

Thí dụ:

Vịt: vờ vịt, tin vịt.

Cú: cay cú, cú dấm, câu cú, một cú điện thoại.

2.3. Chiến lược liên tưởng

Kết quả thực nghiệm cho phép rút ra một số nhận xét sau về những phẩm chất liên tưởng của động vật và chiến lược liên tưởng ở người Việt.

1. Người Việt (thông qua nhóm thông tin viên đại diện được nghiên cứu) thường liên tưởng các con vật với những đặc điểm, thuộc tính của chúng. Đó là những đặc điểm ngoại hình như: hình thức, kích cỡ, màu sắc hoặc thuộc tính bản năng, thức ăn, môi trường sống, tập quán sinh sống v.v... (gồm các kiểu liên tưởng từ 1-17). Ở đây 17 đặc trưng liên tưởng vốn là những đặc điểm, thuộc tính của con vật hoàn toàn trùng với những nghĩa khu biệt mà chúng tôi đã phân tích được khi nghiên cứu cấu trúc ngữ nghĩa của trường tên gọi động vật tiếng Việt [x. chương 7]. Đồng thời, nếu so với kết quả nghiên cứu các phương thức định danh động vật trong tiếng Việt thì chúng tôi thấy rằng: 14 trong số 17 đặc trưng nói trên trùng với 14 trong số 16 dấu hiệu đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh của tên gọi động vật tiếng Việt [x. chương 3].

Như vậy, kết quả thực nghiệm đã hoàn toàn khẳng định những kết luận mà chúng tôi đã rút ra được khi nghiên cứu về vấn đề định danh và cấu trúc ngữ nghĩa của trường tên gọi động vật trong tiếng Việt.

2. Nói chung, người Việt có xu hướng thích liên tưởng động vật thông qua tên gọi của chúng với cách sử dụng chúng làm "chuẩn" so sánh hoặc liên tưởng ý nghĩa chuyển theo ẩn dụ, như

nghĩa biểu trưng của tên gọi hoặc liên tưởng đến những thành ngữ có tên gọi động vật (theo số liệu thống kê, tần số xuất hiện của những liên tưởng loại này đứng vào hạng thứ 3). Tuy nhiên, đây là một hiện tượng lí thú và phổ biến không chỉ ở người Việt mà còn có thể nhận thấy ở nhiều dân tộc khác. Chẳng hạn:

Tiếng Anh: **fish**

1. Cá
2. Người cần câu, người bị môi chài

Tiếng Nga: **поныряѝ**

1. Con vẹt
2. Người lặn lại những từ lạ trong khi không biết ý nghĩa của chúng.

оцѝл

1. Con lừa
2. Người bướng bỉnh, dằn dợn

Mặc dù vậy, ở mỗi ngôn ngữ, bên cạnh những nét chung vẫn có những nét riêng mang đậm màu sắc dân tộc. Chẳng hạn: *thỏ* với đặc điểm vốn có là nhanh, được người Việt chỉ liên tưởng tới khả năng chạy, luôn lủi nói chung (*(chạy) nhanh như thỏ*). Trong khi đó, người Nga lại liên tưởng một cách cụ thể hơn tới hành động luôn lủi nhanh (như thỏ) của một kẻ trốn vé tàu *ехать с заяцем* (đi tàu theo kiểu lẩn như thỏ tức là không có vé). Chàng gà trống, trong một số sách tiếng Việt dành cho thiếu nhi, thường là hình ảnh biểu trưng cho người năng dậy sớm. Đó là "sứ giả của bình minh". Còn đối với người Nga, ý nghĩa biểu trưng được định vị trong từ điển là:

Петрык:

1. Gà trống
2. Người sôi nổi, đầy nhiệt tình, hay gây gổ.

Nếu như người Việt dùng cách nói "uốn lưng tôm" để nói về

những kẻ xu nịnh thì người Nga dùng cách nói "uốn mình rắn" (извиваться ужом).

Tóm lại, đặc điểm thuộc tính của các con vật rất đa dạng và tồn tại một cách khách quan. Việc nó trở nên có "linh hồn" và mang ý nghĩa biểu trưng này hay khác lại phụ thuộc vào đặc điểm nhận thức và liên tưởng của người bản ngữ. A.A.Залевская đã chỉ ra rằng: "Đối với những nhóm người được thực nghiệm, tức các thông tin viên khác nhau, sự phân tích chi tiết các thí dụ cụ thể cho thấy mối liên hệ của câu trả lời với điều kiện sống của cư dân và với những truyền thống nhất định của họ [143, 46-47].

3. Các đặc trưng của động vật tìm ra được từ kết quả thực nghiệm liên tưởng, một mặt (như vừa nêu ở nhận xét 2) trùng một phần, mặt khác, lại nhiều hơn so với những đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh của tên gọi động vật và nhiều hơn cả những đặc trưng ngữ nghĩa thu được bằng phương pháp phân tích thành tố. Có thể sắp xếp các loại đặc trưng này theo trật tự tăng dần trên một thang độ như sau:

Số lượng những đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh	→	Số lượng những đặc trưng làm thành nét nghĩa	→	Số lượng những đặc trưng liên tưởng
--	---	--	---	-------------------------------------

Có thể lí giải điều đó như thế nào?

Trước hết, việc định danh động vật và miêu tả khái niệm về con vật (hay là giải thích nghĩa từ chỉ động vật trong từ điển) là hai

quá trình cùng xuất phát từ một đối tượng nhưng hoàn toàn khác nhau. Việc đặt tên, như B.Г.Гак đã nói, là sự "xoay" đối tượng về các phía và lựa chọn lấy một hoặc hai đặc điểm đặc trưng nhất "đập vào mắt", có tính chất "đánh dấu", khu biệt với các đối tượng khác. Còn việc miêu tả đối tượng, giải thích khái niệm cũng là quá trình "xoay" đối tượng để tìm các đặc điểm thuộc tính của nó. Lời miêu tả, giải thích cần phải chỉ ra được một tập hợp các đặc điểm, thuộc tính cần và đủ để giúp độc giả có thể hình dung ra đối tượng trong sự khu biệt với các đối tượng khác. Vì vậy, số lượng các đặc trưng ngữ nghĩa khu biệt phải nhiều hơn các đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh. Trong khi đó, số lượng các đặc trưng liên tưởng nhiều hơn số lượng những đặc trưng ngữ nghĩa khu biệt là điều hoàn toàn dễ hiểu. Bởi lẽ, về nguyên tắc, người ta có thể liên tưởng con vật với tất cả mọi thuộc tính vốn có của nó, kể cả thuộc tính "đánh dấu" lẫn thuộc tính "không đánh dấu". Thậm chí sự liên tưởng tự do còn cho phép người ta liên hệ tên gọi động vật với những từ đồng âm, đồng nghĩa của chúng hoặc liên tưởng đến cả những cách nói so sánh, ẩn dụ, những thành ngữ có tên gọi động vật làm nòng cốt. Vì vậy, A.A.Леонтьев đã hoàn toàn có lí khi viết rằng: "Nếu như chúng ta cần phải tìm một phương pháp cho phép phát hiện ra một cách khách quan nhất đặc trưng "văn hoá" của các đơn vị từ vựng, phát hiện ra những mối liên hệ ngữ nghĩa phụ trợ không cần yếu một cách trực tiếp đối với sự khái quát hoá mà từ này có được, những "họa âm" ngữ nghĩa của nó, thì hiển nhiên phương pháp ấy là thực nghiệm liên tưởng" [202, 14-15].

4. Từ những nhận xét cụ thể trên đây, có thể rút ra chiến lược

khái quát chọn phản ứng liên tưởng ở người Việt qua nhóm thông tin viên đại diện này như sau:

Mỗi từ kích thích gây nên ở thông tin viên những phản ứng liên tưởng được lựa chọn theo 4 hướng cơ bản. Đó là:

a) Liệt con vật vào loại hay lớp động vật mà nó thuộc về (câu trả lời bao)

Thí dụ: **Hổ** - thú dữ

Trâu - gia súc

Quạ - chim

Gà - gia cầm

b) Xác lập tương quan giữa con vật này với những con vật khác cùng loại với nó (câu trả lời tương đẳng)

Thí dụ: **Gà**: gà ri, gà tây, gà Đông Cảo, vịt, ngan, ngỗng...

c) Miêu tả đối tượng được đưa ra trong thực nghiệm (câu trả lời thuộc tính)

Thí dụ: **Cú**: bay, ăn chuột, mắt to...

Rùa: chậm, sống lâu...

d) Liên tưởng đến cách sử dụng biểu trưng các con vật

Thí dụ: **Cáo**: con cáo già đã bị sa lưới pháp luật.

Gấu: bọn đầu gấu.

Mặc dù vậy, kết quả thống kê ở trên vẫn cho thấy tuy đây là thực nghiệm liên tưởng tự do, song xu hướng liên tưởng theo mối liên hệ tương đồng (trường hợp a) và b) chiếm tỉ lệ ít hơn nhiều so với xu hướng liên tưởng theo mối liên hệ tương cận (trường hợp c) và d)).

Kết quả thực nghiệm này một lần nữa khẳng định đặc điểm tư duy cụ thể, hình tượng, cảm giác, hành động trực quan ở người Việt.

3. VỀ ĐẶC ĐIỂM TƯ DUY LIÊN TƯỞNG Ở NGƯỜI VIỆT

Như đã nói, trong tâm lí ngôn ngữ học, các nhà nghiên cứu phân biệt hai loại phản ứng liên tưởng:

Phản ứng theo ngữ đoạn, gồm những câu trả lời theo quan hệ liên tưởng tương cận.

Phản ứng theo hệ hình, gồm những câu trả lời bao hoặc những câu trả lời theo quan hệ tương đồng.

Kết quả thực nghiệm của chúng tôi cho thấy, các phản ứng liên tưởng theo hệ hình kiểu như:

Gà: chim, gia cầm (câu trả lời bao)

vịt, ngan, ngỗng, gà ri (câu trả lời tương đồng)

chỉ chiếm 12,6%. Số phản ứng còn lại là những liên tưởng theo ngữ đoạn. Thí dụ:

Khỉ: bắt chước, nhanh, leo cây v.v...

Cáo: tinh ranh, lông đẹp v.v...

Do đó, có thể rút ra kết luận rằng, người Việt định hướng vào tư duy cảm giác, hành động trực quan. Nhận xét này cũng trùng với kết quả thực nghiệm có định hướng đã trình bày ở trên (x. chương 10). Các kết quả nghiên cứu của chúng tôi đã hoàn toàn xác nhận ý kiến của A. A. Залевская: "Những tài liệu thu nhận được bằng thực nghiệm liên tưởng có định hướng về các phản ứng hệ hình và ngữ đoạn khá phù hợp với những tài liệu nhận được bằng thực nghiệm liên tưởng tự do" [141, 18].

THAY LỜI KẾT LUẬN

PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HOÁ DÂN TỘC CỦA NGÔN NGỮ VÀ TƯ DUY GÓP PHẦN VÀO CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI, CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ ĐẤT NƯỚC HIỆN NAY

Những kết quả thu được qua hai kiểu thực nghiệm liên tưởng có định hướng và tự do đã hoàn toàn phù hợp với nhau và cùng khẳng định tính đúng đắn của các kết luận đã được rút ra trong quá trình nghiên cứu đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ngôn ngữ trên các bình diện: tri giác, phạm trù hoá thực tại khách quan, định danh và ngữ nghĩa của các trường từ vựng. Chính điều này đã cho phép khẳng định rằng đặc điểm tư duy ngôn ngữ của một dân tộc được thể hiện thống nhất và hết sức nhất quán trong mọi quá trình và hiện tượng ngôn ngữ. Kết quả nghiên cứu đặc điểm tư duy ngôn ngữ của một dân tộc ở bình diện này sẽ phù hợp, soi sáng và bổ sung cho kết quả nghiên cứu đặc điểm ấy trên những bình diện khác.

Tất cả các kết quả nghiên cứu thu được đều đã chứng tỏ rằng tư duy ngôn ngữ ở người Việt mang tính cụ thể, hành động - trực quan. Đó là kiểu tư duy ngôn ngữ thiên về lối tư duy hình tượng. Trong khi đó, tư duy ngôn ngữ ở người Nga lại thiên về "phạm trù", là kiểu tư duy logic.

Phải chăng, truyền thống khoa cử lấy văn chương làm chính để xét chọn nhân tài, trong cuộc sống người Việt Nam rất thích làm

thơ, thích nói năng ví von, thích "láy" ca dao, truyện Kiều... đã chúng ta đặc điểm tư duy ngôn ngữ theo kiểu tư duy hình tượng ấy của người Việt? Trong khi đó, do đặc điểm tư duy ngôn ngữ thiên về loại tư duy logic, khoa học, cho nên ở châu Âu, các bộ môn khoa học tự nhiên như toán học, địa lí, thiên văn v.v... đã vì thế mà được phát triển từ rất sớm?

Những đặc điểm về bản sắc văn hoá dân tộc của ngôn ngữ và tư duy được nêu lên trên đây chính là những nét độc đáo của người Việt Nam. Những đặc điểm đó suy đến cùng đã được hình thành trên cơ sở điều kiện kinh tế của một dân tộc sinh sống bằng một nền nông nghiệp lúa nước, và những điều kiện lịch sử của một dân tộc đã trải qua hàng ngàn năm chống giặc ngoại xâm, một dân tộc đã biết cách đi tìm đường mở mang bờ cõi về phía nam.

Hiểu về bản sắc văn hoá của ngôn ngữ và tư duy của dân tộc cũng là sự tự ý thức dân tộc. Điều đó là cần thiết để chúng ta hoà nhập với thế giới.

Sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước hiện nay đang đòi hỏi chúng ta phải biết kế thừa những cái hay, cái tốt đẹp trong truyền thống qua ngôn ngữ và tư duy để xây dựng nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Trước hết là nói về phương diện ngôn ngữ. Cùng với quá trình hình thành và phát triển nền văn hoá Việt Nam, tiếng Việt cũng hình thành và phát triển, ngày nay đã trở thành một ngôn ngữ giàu và đẹp, phong phú. Sinh thời cố thủ tướng Phạm Văn Đồng đã khẳng định: Tiếng Việt - "đó là một công cụ rất có hiệu lực trong

việc xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc" [2, 2].

Muốn xây dựng và phát triển con người, xây dựng và phát triển xã hội, đất nước, chúng ta nhất định phải phát triển tiếng Việt, công cụ giao tiếp, công cụ tư duy, công cụ phát triển của con người Việt Nam, đất nước Việt Nam.

Như vậy, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt chính là một trong những nội dung rất thiết thực góp phần thực hiện thành công Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII của Đảng "*Xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*" [5].

Muốn công tác giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt thành công chúng ta cần phải làm những gì? Trước hết là cần giữ gìn và phát triển vốn từ của tiếng Việt, nói và viết đúng phép tắc của tiếng Việt; giữ gìn bản sắc, phong cách của tiếng Việt trong mọi thể văn (văn học, chính trị, khoa học, kĩ thuật...). Đồng thời cũng cần phải có những sự đổi mới, phát triển, làm cho tiếng Việt ngày càng thêm giàu đẹp trên cơ sở cái vốn đã có của tiếng Việt.

Với tinh thần của Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII đã nêu về khái niệm bản sắc dân tộc hiện nay, chúng ta cần có nhận thức phù hợp về nội dung của công việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt là: "Giữ gìn cho tiếng Việt luôn luôn trong sáng trong quá trình phát triển mạnh mẽ của nó" (Phạm Văn Đồng) [2, 4].

Để có được những biện pháp phù hợp nhằm giữ gìn sự trong sáng và phát triển của tiếng Việt, chúng ta cần nhìn nhận lại tình trạng sử dụng hiện nay của nó.

Trước hết là trong nhà trường: học sinh, sinh viên của chúng ta nói và viết tiếng Việt còn sai nhiều về chính tả, về cách dùng từ ngữ, về ngữ pháp.

Trong đời sống xã hội: hiện nay tình trạng viết chính tả và viết hoa các tên riêng còn chưa thống nhất. Vấn đề vay mượn tên riêng và thuật ngữ nước ngoài vẫn còn nhiều quan điểm trái ngược nhau, gây nên nhiều sự lộn xộn trên sách báo, v.v... Đặc biệt, xu thế sính dùng tiếng nước ngoài, nhất là tiếng Anh, thay cho tiếng Việt là rất đáng lo ngại. Ở một số thành phố lớn như thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh v.v... còn để cho phép sử dụng lan tràn các loại quảng cáo, các biển hiệu cửa hàng, công ti, khách sạn... bằng chữ nước ngoài lấn át và thậm chí không cần viết chữ Việt.

Trước thực trạng như trên, các biện pháp để bảo vệ và phát triển tiếng Việt cần phải chú ý gồm có:

Một là, chấn chỉnh việc dạy và học tiếng Việt ở nhà trường phổ thông cũng như ở đại học, kể cả việc chấn chỉnh vấn đề sử dụng tiếng Việt trên các phương tiện thông tin đại chúng (như sách báo, đài phát thanh, đài truyền hình, điện ảnh...). Các phương tiện thông tin đại chúng phải gương mẫu đi đầu trong việc sử dụng tiếng Việt cho thật chuẩn mực.

Hai là, tăng cường việc biên soạn các sách công cụ về tiếng Việt, sách giải đáp, hướng dẫn, đặc biệt là sách ngữ pháp và từ điển.

Ba là, đẩy mạnh nghiên cứu lí luận về chuẩn hoá, về phát triển ngôn ngữ. Cần chống những hiện tượng xô bồ, tiêu cực nhưng cũng cần có lí luận soi đường để phát hiện, nâng đỡ, ủng hộ cho cái mới

phát triển và thăng thế trong hoạt động sử dụng ngôn ngữ hiện nay.

Chẳng hạn như để giữ gìn bản sắc của nền văn hoá dân tộc nói chung, sự trong sáng của tiếng Việt nói riêng, khi vay mượn các thuật ngữ khoa học kĩ thuật và các tên riêng, chúng ta nên phiên âm. Nếu thuật ngữ tiếng nước ngoài, theo dạng phổ biến trong các ngôn ngữ phương Tây mà hợp với cấu trúc phiên âm tiếng Việt, thì ta để nguyên dạng đó, hay rút gọn nếu không gây hiểu lầm. Thí dụ: *tanin, lepton, bauxit...* Nếu có chỗ không hợp với cấu trúc của âm tiết tiếng Việt thì căn cứ vào quy luật ngữ âm mà chuyển sang tiếng Việt. Khi đã viết như thế nào thì đọc như thế ấy theo kiểu tiếng Việt.

"Tiếng Việt của chúng ta có hai đặc tính quý báu là giàu và đẹp, tự bản thân nó là trong sáng: tiếng Việt sẽ giàu đẹp hơn nữa nếu chúng ta cố gắng làm tốt việc giữ gìn nó, sử dụng nó và phát triển nó. Với giá trị, bản sắc, tinh hoa của nó, tiếng Việt sẽ góp phần đáng kể vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước (...)" (Phạm Văn Đồng) [2, 6].

Về phương diện tư duy, chúng ta có thể nhận thấy một số mặt có thể kế thừa được như sau:

Một là, tư duy Việt Nam là tư duy linh hoạt luôn có khả năng tiếp thu những cái hay của nhân loại, của các dân tộc khác để biến thành cái của mình với một tinh thần sáng tạo. Ngày nay, trong sự nghiệp cách mạng, chúng ta kiên trì lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng. Điều đó hoàn toàn phù hợp với đặc điểm tư duy của người Việt Nam trong truyền thống, phù hợp với xu thế đi lên của thời đại.

Hai là, tư duy Việt Nam có đặc điểm xuất phát từ con người và hướng tới con người. Điều đó hoàn toàn phù hợp với chiến lược con người mà Đảng cộng sản Việt Nam đã đề ra, coi con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự nghiệp CNH-HĐH đất nước.

Ba là, tư duy của người Việt Nam luôn gắn con người với thiên nhiên, con người hoà với thiên nhiên. Đặc điểm trong tư duy truyền thống này ngày nay càng mang một ý nghĩa hiện đại to lớn, khi mà nhân loại đang thực hiện mạnh mẽ cách mạng khoa học - kĩ thuật nhằm tăng trưởng kinh tế mà chưa quan tâm đầy đủ đến vấn đề môi trường. Với cách suy nghĩ đúng đắn của người Việt Nam, với sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam chắc chắn chúng ta sẽ nhanh chóng khắc phục được những vấn đề ô nhiễm môi trường và không phải trả giá quá đắt như nhiều quốc gia khác khi tiến hành CNH-HĐH.

Mặt khác, trong truyền thống cũng để lại cho chúng ta những hạn chế về mặt tư duy. Có thể nêu mấy điểm sau đây để chúng ta tìm cách khắc phục:

Một là, thực hiện CNH-HĐH là quá trình chuyển biến nước ta từ một nước nông nghiệp lạc hậu thành một nước công nghiệp, điều này đòi hỏi chúng ta phải phát triển khoa học - kĩ thuật để nâng cao năng suất lao động, nhưng cách nghĩ truyền thống của người Việt Nam xưa chưa chú ý đầy đủ đến sự tìm hiểu giới tự nhiên, thường là mới dừng lại ở giai đoạn trực quan cảm tính, kinh nghiệm chủ nghĩa mà chưa chú ý nâng lên giai đoạn tư duy lí tính. Điều này có ảnh hưởng đến tư duy khoa học. Đó là một trong nhiều nguyên nhân dẫn đến trình độ khoa học - kĩ thuật của chúng ta còn thấp, chưa

tiên kịp với trình độ của thế giới ngày nay.

Hai là, tư duy hướng nội của Việt Nam cũng có những điều hay như: hướng tới cái đạo đức, cái thiện trong tâm khảm con người. Song mặt khác, cuộc sống ngày nay còn đòi hỏi chúng ta phải mở rộng tầm nhìn ra cả thế giới. Chúng ta cần buôn bán với các nước trong khu vực và trên toàn thế giới, chúng ta muốn làm bạn với tất cả các nước. Như vậy, đặc điểm của tư duy hướng nội sẽ hạn chế cách nghĩ và cách làm việc của chúng ta.

Ba là, do ảnh hưởng của Nho giáo, tư duy Việt Nam coi nhẹ nghề buôn bán. Nghề buôn bán được xếp vào hạng cuối cùng, sau *sĩ, nông, công*, rồi mới đến *thương*. Trong quan niệm đạo đức của Nho giáo thì buôn bán là việc xấu xa, không phù hợp với đạo đức. Trong công cuộc đổi mới ngày nay chúng ta xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, đòi hỏi phải có cách nhìn khác với nghề buôn bán và cơ chế thị trường. Một mặt chúng ta đấu tranh với những tiêu cực trong nền kinh tế thị trường, nhưng mặt khác phải lợi dụng, phải phát huy những mặt mạnh của nó, chỉ có như vậy chúng ta mới thực hiện thành công nhiệm vụ CNH-HĐH đất nước [theo 63].

Bốn là, phải khắc phục chủ nghĩa tình cảm theo lối tư duy tình cảm trong quản lí hành chính cũng như quản lí kinh tế. Cần đề cao hơn nữa tính duy lí để có thể xây dựng được cho mỗi người dân Việt Nam ý thức sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật.

Năm là, khi phổ biến tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước cho đồng bào, nhất là đồng bào dân tộc ít người, nên tránh nói những điều lí luận chung chung. Cần chọn lối nói

giản dị, trong sáng, cụ thể, dễ hiểu. Muốn vậy nên dùng nhiều các thành ngữ, tục ngữ, ca dao, lối ví von, so sánh để làm cho cách diễn đạt gần gũi với cách nghĩ, cách nói của quần chúng nhân dân. Khi đó những vấn đề "lí luận cách mạng" cao sâu mới trở thành dễ hiểu và mới có thể "thâm nhập được vào quần chúng" và "biến thành sức mạnh vật chất", thành phong trào cách mạng để cải tạo xã hội theo như lời di huấn của Lenin.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

1. Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, H., 1995.
2. Phạm Văn Đông, Trở lại vấn đề vì sự trong sáng và phát triển của tiếng Việt, T/c Ngôn ngữ, Số 6, 1999, tr. 1-8.
3. Triết học Mác - Lênin, Chủ nghĩa duy vật biện chứng, H., Nxb Giáo khoa Mác - Lênin, 1985, 329tr.
4. Triết học Mác - Lênin (Chương trình cao cấp), Tập 2, Nxb chính trị quốc gia, H., 1997, 259tr.
5. Văn kiện hội nghị lần thứ V, BCH TW khoá VIII, H., Nxb Chính trị quốc gia, 1998, 111tr.
6. Đào Duy Anh, Hán - Việt từ điển, H., 1932.
7. Đào Duy Anh, Để hiểu nghĩa từ cần biết từ nguyên, T/c Ngôn ngữ, số 4, 1978, tr. 45-50.
8. Đỗ Hữu Châu, Khái niệm trường và việc nghiên cứu hệ thống từ vựng, T/c Ngôn ngữ, số 4, 1973, tr. 46-55.
9. Đỗ Hữu Châu, Trường từ vựng ngữ nghĩa và việc dùng từ ngữ trong tác phẩm nghệ thuật, T/c Ngôn ngữ, số 3, 1974, tr. 44-55.
10. Đỗ Hữu Châu, Thí nghiệm liên tưởng tự do và những liên hệ ngữ nghĩa giữa các từ trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, T/c Ngôn ngữ, số 1, 1977, tr. 25-39.
11. Đỗ Hữu Châu, Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt, H., Nxb Giáo

duc, 1981, 293tr.

12. Đỗ Hữu Châu, Các yếu tố dụng học của tiếng Việt, *T/c Ngôn ngữ, số 1, 1985, tr.15-16.*

13. Đỗ Hữu Châu, Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng, *H., Nxb ĐH&THCN, 1987, 310tr.*

14. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán, Đại cương ngôn ngữ học, *tập 1, Nxb Giáo dục, H., 2001, 336tr.*

15. Đỗ Hữu Châu, Đại cương ngôn ngữ học, *tập 2, H., Nxb Giáo dục, 2001, 428tr.*

16. Nguyễn Đức Dân, Ngôn ngữ học thống kê, *H., Nxb ĐH &THCN, 1984, 319tr.*

17. Nguyễn Đức Dân, Ngữ dụng học, *tập 1, Nxb Giáo dục, H., 1998, 259tr.*

18. Nguyễn Thiện Giáp, Từ vựng học tiếng Việt, *H. Nxb ĐH & THCN, 1985, 367tr.*

19. Nguyễn Thiện Giáp, Dụng học Việt ngữ, *H., Nxb ĐHQG HN, 2000, 237tr.*

20. Hoàng Văn Hành. Về bản chất của thành ngữ so sánh trong tiếng Việt, *T/c Ngôn ngữ, số 1, 1976, tr. 11-19.*

21. Hoàng Văn Hành, Về tính hệ thống của vốn từ tiếng Việt, *T/c Ngôn ngữ, số 2, 1977, tr.26-40.*

22. Hoàng Văn Hành, Từ ngữ tiếng Việt trên đường hiểu biết và khám phá, *H., Nxb KHXH, 171tr.*

23. Halliday, M.A.K. Dẫn luận ngữ pháp chức năng, *T/c Ngôn*

ngữ số 12, 2000 và số 2, 3, 7, 2001.

24. Nguyễn Hùng Hậu, Âm và nhu phải chăng là đặc tính cơ bản của người Việt, của dân tộc Việt, *T/c Triết học*, số 3, 1999.

25. Nguyễn Văn Khang, Ngôn ngữ học xã hội - những vấn đề cơ bản, *Nxb KHXH, H.*, 1999, 340tr.

26. Nguyễn Thuý Khanh, Đặc điểm định danh tên gọi động vật trong tiếng Việt, *T/c Văn hoá dân gian*, số 1, 1994, tr. 12-17.

27. Nguyễn Thuý Khanh, Đặc điểm định danh của trường tên gọi động vật tiếng Nga trong sự đối chiếu với tiếng Việt, *T/c Văn hoá dân gian*, số 2, 1994, tr. 76-81.

28. Nguyễn Thuý Khanh, Đối chiếu ngữ nghĩa của trường tên gọi động vật tiếng Việt với tiếng Nga, *T/c Ngôn ngữ*, số 2, 1994, tr. 22-30.

29. Nguyễn Thuý Khanh, Một vài nhận xét về thành ngữ so sánh có tên gọi động vật tiếng Việt, *T/c Ngôn ngữ*, số 3, 1995, tr. 22-30.

30. Nguyễn Thuý Khanh, Đặc điểm trường từ vựng - ngữ nghĩa tên gọi động vật (trên tư liệu đối chiếu tiếng Việt với tiếng Nga), *Luận án PTS. H.*, 1996, 117tr.

31. Nguyễn Lai, Về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá, in trong "Việt Nam - Những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá", *H.*, 1993, tr. 5-8.

32. Nguyễn Lực, Lương Văn Đang, Thành ngữ tiếng Việt, *H.*, 1978.

33. Bùi Đình Mỹ, Bước đầu tìm hiểu về đặc trưng nội dung của

ngôn ngữ dân tộc, *T/lc Ngôn ngữ, số 2, 1974, tr. 1-9.*

34. *Đỗ Ngọc Phương*, Tư duy thể - tướng và câu chuyện loại từ trong tiếng Việt, *T/lc Ngôn ngữ, số 2, 2002, tr. 25-30.*

35. *Saussure F.de.*, Giáo trình ngôn ngữ học đại cương, *Nxb KHXH, H., 1973, 309tr.*

36. *Đào Thán*, Cứ liệu từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt về mối quan hệ không gian - thời gian, *T/lc Ngôn ngữ, số 3, 1983, tr.1-7.*

37. *Đào Thán*, Lời nói phóng đại trong tiếng Việt, *T/lc Ngôn ngữ, số 4, 1990, tr.3-6.*

38. *Đào Thán*, Cây lúa, tiếng Việt và nét đẹp văn hoá, tâm hồn người Việt Nam, *T/lc Ngôn ngữ, số 5, 1999, tr.43-48.*

39. *Nguyễn Kim Thán*, Sự phản ánh một nét văn hoá vật chất của người Việt vào ngôn ngữ, in trong "Việt Nam - những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá", *H., 1993, tr.32-34.*

40. *Nhữ Thành*, Nhận xét về ngữ nghĩa của từ Hán - Việt, *T/lc Ngôn ngữ, số 2, tr.15-25.*

41. *Trần Đức Thảo*, Tìm cội nguồn của ngôn ngữ và ý thức, *Nxb Văn hoá thông tin, H., 1996, 357tr.*

42. *Lý Toàn Thắng*, Vấn đề ngôn ngữ và tư duy, *T/lc Ngôn ngữ, số 2, 1983, tr.13-19.*

43. *Lý Toàn Thắng*, Ngôn ngữ và sự tri nhận không gian, *T/lc Ngôn ngữ, số 4, 1994, tr.1-10.*

44. *Lý Toàn Thắng*, Giới thiệu giả thuyết "tính tương đối ngôn ngữ" của Sapir - Whorf, *T/lc Ngôn ngữ, số 4, 1999, tr.23-31.*

45. Lý Toàn Thắng, Bản sắc văn hoá - thử nhìn từ góc độ tâm lý ngôn ngữ, *T/c Ngôn ngữ, số 15, 2001, tr.1-6.*

46. Trần Ngọc Thêm, Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam. *Nxb Tp Hồ Chí Minh, 1998, 670tr.*

47. Cao Thị Thu, Đặc điểm định danh và ngữ nghĩa trường từ vựng tên gọi thực vật trong tiếng Việt, *Luận văn tốt nghiệp đại học, ĐHTH HN, 1995, 82tr.*

48. Lý Thái Thuận, Biển - cái nôi của sự sống, *Nxb Long An, 1990.*

49. Nguyễn Đức Tôn, Ngữ nghĩa các từ chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt và tiếng Nga, *T/c Ngôn ngữ, số 4, 1989, tr.18-25.*

50. Nguyễn Đức Tôn, Chiến lược liên tưởng - so sánh trong giao tiếp của người Việt Nam, *T/c Ngôn ngữ, số 3, 1990, tr.14-18.*

51. Nguyễn Đức Tôn, Đặc trưng dân tộc của tư duy ngôn ngữ qua hiện tượng từ đồng nghĩa, *T/c Ngôn ngữ, số 3, 1993, tr.20-24.*

52. Nguyễn Đức Tôn, Đặc điểm phạm trù hoá trong bức tranh dân tộc về thế giới của tiếng Việt và tiếng Nga qua từ chỉ bộ phận cơ thể người, *BCKH Viện ngôn ngữ học, H., 1993, 10tr.*

53. Nguyễn Đức Tôn, Nghiên cứu đặc trưng văn hoá dân tộc qua ngôn ngữ và tư duy ngôn ngữ, in trong "Việt Nam- Những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá", *H., 1993. tr.17-21.*

54. Nguyễn Đức Tôn, Huỳnh Thanh Trà, Đặc điểm danh học và ngữ nghĩa của nhóm từ chỉ "sự kết thúc cuộc đời" của con người, *T/c Ngôn ngữ, số 3, 1994, tr.53-60.*

55. Nguyễn Đức Tôn, Tên gọi bộ phận cơ thể trong tiếng Việt với việc biểu trưng tâm lí tình cảm, *Văn hoá dân gian*, số 3, 1994, tr.60-65.

56. Nguyễn Đức Tôn, Tư duy ngôn ngữ ở người Việt, *T/c Tâm lí học*, số 4, 1997, tr.29-33.

57. Nguyễn Đức Tôn, Từ đặc trưng dân tộc của định danh nhìn nhận lại nguyên lí võ đoán của kí hiệu ngôn ngữ, *T/c Ngôn ngữ*, số 4, 1997, tr.1-9.

58. Nguyễn Đức Tôn, Về các từ đồng nghĩa cho, biểu, tặng, *T/c Ngôn ngữ*, số 2, 1998, tr.53-57.

59. Nguyễn Đức Tôn, Những vấn đề dạy và học tiếng Việt trong nhà trường, *Nxb ĐHQGHN, H.*, 2001, 323tr.

60. Nguyễn Văn Tu, Từ và vốn từ tiếng Việt, *Nxb ĐH & THCN, H.*, 1976, 341tr.

61. Hoàng Tuệ, Tín hiệu và biểu trưng, *Văn nghệ*, số 11, 1977, tr.7.

62. Hoàng Tuệ, Ngôn ngữ và văn hoá, *Báo Văn hoá nghệ thuật*, số 5, 1988.

63. Nguyễn Bằng Tường, Bước đầu tìm hiểu tư duy của người Việt Nam trong truyền thống (bản thảo bài viết tư liệu cá nhân).

64. Văn hoá xã hội chủ nghĩa, *Nxb Chính trị quốc gia, H.*, 1997, 306tr.

65. Bùi Khắc Việt, Về nhóm từ chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt, in trong "Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông", *H. Viện ngôn ngữ học*, 1986, tr.10-13.

66. Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ, H., 1994.

67. Từ điển tiếng Việt (Văn Tân chủ biên), Nxb KHXH, H., 1977, 894tr.

68. Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên), Nxb KHXH, H., 1992, 1147tr.

II. Tiếng Nga

69. Марк К., Элгельс Ф., Ленин В. И., О диалектическом материализме. - М., Политиздат, 1968. - 431с.

70. Ленин В. И. Философские тетради. Полн. сбор. соч., т. 20. - М., Госполитиздат, 1963. - 782с.

71. Агаев А. Г. функции языка как этнического признака // Язык и общество. - М., 1968. - с. 124-138.

72. Агibalов А. К. Вероятностная организация внутреннего лексикона человека: Автореф. Канд. Дисс., СПб, 1995.

73. Анисимова Н. П. Проблема категоризации: Теория прототипов или модель необходимых и достаточных условий? // Семантика слова и текста: Психолингвистические исследования. Тверь, 1998. - с. 31-37.

74. Апресян Ю. Д. Экспериментальное исследование семантики русского глагола. - М., Наука, 1967. - 251с.

75. Апресян Ю. Д. Прагматическая информация для толкового словаря // Прагматика и проблемы интенциональности. - М., АН СССР, 1988. - с. 7-44.

76. Арутюнова Н. Д. Логические теории значения // Принципы и методы семантических исследований. - Наука,

1976. - с.92-118.

77. Арутюнова Н. Д. Номинация, референция, значение // *Языковая номинация. Общие вопросы.* - М., Наука, 1977. - с.188-206.

78. Ахманова О. С. Словарь лингвистических терминов. - М., Советская энциклопедия, 1966. - 607с.

79. Барсук Л. В. Категоризация как основной фактор референции и номинации // *Психолингвистические исследования: слово и текст.* - Тверь, 1995. - с.5-11.

80. Белов А. И. Культурологические гипотезы: сопоставление некоторых точек зрения // *Этнопсихологические проблемы семантики.* - М., 1978. - с.46-53.

81. Бендикс Э. Г. Эмпирическая база семантического описания // *Новое в зарубежной лингвистике, вып. XIV.* - Прогресс, 1983. - с.75-107.

82. Березин Ф. М. История лингвистических учений. - М., Высшая школа, 1954. - 319с.

83. Бирвиш М. Семантика // *Новое в зарубежной лингвистике, вып. X.* - М., Прогресс, 1981. - с.177-199.

84. Бланар В.Б. О внутренние обсловленных семантических изменениях // *ВЯ, 1971, I.* - с.3-13.

85. Бодуэн-де-Куртенэ. Избранные труды по общему языкознанию, т. 1. - М., 1963. - 384с.

86. Бромлей Ю.В. Этнос и этнография. - М., Наука, 1973. - 283с.

87. Брудный А.А. Пути и методы экспериментальных семантических исследований // *Теория речевой*

деятельности. - М., наука, 1968. - с.153-164.

88. Брудный А.А. Значение слова и психология противопоставлений // Семантическая структура слова. Психолингвистические исследования. - М., Наука. 1971. - с.19-27.

89. Брутян Г.А. Гипотеза Сепира-Уорфа. Ереван, 1968. - 66с.

90. Брутян Г.А. О гипотезе Сепира-Уорфа // Вопросы философии, 1969. - I. - с.56-66.

91. Брутян Г.А. Языковая картина мира и ее роль в познании // Методологические проблемы анализа языка. - Ереван, Изд. - во Ереванского ун-та, 1976. - с.57-66.

92. Брушлинский А. В. Культурно-историческая теория мышления. - М., Высшая школа, 1968. - 103с.

93. Брушлинский А. В., Сершенко Е.А. Ментальная репрезентация как системная модель в когнитивной психологии // Ментальная репрезентация: Динамика и структура. - М., 1998. - с.5-22.

94. Будагова Р.А. Введение в науку о языке. - М., гос. учебнопедагог. изд. Мин. просв. РСФСР, 1958. - 435с.

95. Бутенко Н. П. Словник асоціативних норм української мови. - Львів, 1979.

96. Бюлер К. Теория языка (извлечения) // История языкознания XIX и XX веков в очерках и извлечениях, ч. II. - М., Просвещение, 1965. - с.22-27.

97. Варина В.Г. Лексическая семантика и внутренняя форма языковых единиц // Принципы и методы семантических исследований. - М., Наука, 1976. - с.233-244.

98. *Василевич А. П.* К методике исследования гипотезы Сепиры-Уорфа // *Национально-культурная специфика речевого общения народов СССР*. - М., Наука, 1982. - с.13-20.

99. *Васильев Л.М.* Теория семантических полей // *ВЯ*, 1971. - № 5. - с.105-112.

100. *Васильев С. А.* Философский анализ гипотезы лингвистической относительности. - Киев, Наукова думка, 1974. - 134с.

101. *Верещагин Е.М. Костомаров В.Г.* Язык и культура: лингвострановедение в преподавании русского языка как иностранного. - М., Русский язык, 1976. - 248с.

102. *Верещагин Е. М. Костомаров В.Г.* Лингвострановедческая теория слова. - М., Русский язык, 1980. - 320с.

103. *Вилюнас В.К.* Психологические механизмы мотивации человека. - М., 1990.

104. *Волков В.В.* Введение в психолингвистику. Ужгород, 1994.

105. *Воронин С.В.* Фоносемантические идеи в зврубежном языкознании: очерки и извлечения. - Л., 1990.

106. *Выготский Л.С.* Избранные психологические исследования. - М., Изд-во Акад. пед. наук РСФСР, 1956. - 519с.

107. *Гак В.Г.* Семантическая структура слова как компонент семантической структуры высказывания // *Семантическая структура слова. Психолингвистические исследования*. - М., Наука, 1971. - с.-56-78.

108. *Гак В.Г* К диалектике семантических отношений в

языке // *Принципы и методы семантических исследований*. - М., Наука, 1976. - с.73-92.

109. Гак В.Г. Сопоставительная лексикология (на материале французского и русского языков). - М., *Международные отношения*, 1977а. - 264с.

110. Гак В.Г. К типологии лингвистических номинаций. Общие вопросы. - М., Наука, 1977б. - с.230-293.

111. Гак В.Г. Об универсальных закономерностях контрастивного анализа языков // *Типы языковых общностей и методы их изучения*. - М., 1984. - с.33-34.

112. Гальперин И.Р. О принципах семантического анализа стилистический маркированных отрезков текста // *Принципы и методы семантических исследований*. - М., наука, 1976. - с.267-290.

113. Гачев Г.Д. О национальных картинах // *Народы Азии и Африки*, 1967, I. - с.77-92.

114. Гирбург Е.Л. Знаковые проблемы психолингвистики // *Основы теории речевой деятельности*. - М., Наука, 1974. - с.81-105.

115. Головин В. Н. Введение в языкознание. - М., *Высшая школа*, 1977. - 311с.

116. Горелов И. Н. Паралингвистика: прикладной и концептуальные аспекты // *Национально-культурная специфика речевого поведения*. М., Наука, 1977. - с.96-114.

117. Горелов И.Н., Седов К. Ф. Основы психолингвистики. М., 1977.

118. Городецкий Б. Ю. Психолингвистической интерпретации результатов семантической типологии //

Теория речевой деятельности. - М., Наука, 1968. - с.186-197.

119. *Городецкий Б. Ю.* Проблемы и методы современной лексикографии. Вступительная статья // *Новое в зарубежной лингвистике*, вып. XIV. - М., Прогресс, 1983. - с.5-22.

120. *Гузев Ж. М.* Семантическая разработка слова в толковых словарях тюркских языков. - *Нальчик, Эльбрус*, 1985. - 194с.

121. *Гулыга Е. В., Шендельс Е. И.* О компонентном анализе значимых единиц языка // *Принципы и методы семантических исследований.* - М., 1976. - с.291-314.

122. *Гутман Е.А., Литвин Ф. А., Черминсина М.И.* Сопоставительный анализ зооморфных характеристик (на материале русского английского и французского языков // *Национально-культурная специфика речевого поведения.* - М., Наука, 1977. - с.147-166.

123. *Гухман М.М.* Лингвистическая теория Л. Вейсгербера // *Вопросы теории языка в современной зарубежной лингвистике.* - М., Изд-во АН СССР, 1961. - с.123-162.

124. *Дешериев Ю.Д.* Социальная лингвистика. - М., Наука, 1977. - 382с.

125. *Дешериев Ю. Д.* Бытовая культура и ее отражение в языке // *Национальный язык и национальная культура.* - М., Наука, 1978. - с.108-125.

126. *Дмитриева Н. В.* Психолингвистические характеристики опорных слов сравнительных конструкций // *Психолингвистические исследования: слово, текст.* - Тверь,

1999. - с.67-70.

127. *Дмитрюк Н.В.* Национально-культурная специфика вербальных ассоциаций // *Канд. дисс. - М., 1985. - 194с.*

128. *Доборович В.А.* Психолингвистическая верификация системного характера культурно-исторических компонентов лексического значения слова // *Текст. Высказывание. Слово. - М., 1983. - с.130-135.*

129. *Дридзе Т.М.* Ассоциативный эксперимент в конкретном социологическом исследовании // *Семантическая структура слова. Психолингвистические исследования. - М., Наука, 1971. - с.169-178.*

130. *Ермушкин Г.И.* Особенности коммуникативного поведения Эрзямордовского народа // *Национально-культурная специфика речевого общения народов СССР. - М., Наука, 1982. - с.111-117.*

131. *Ершова Т.А.* Русско-немецкие ассоциативные портреты опорных слов сравнительных конструкций // *Психолингвистические исследования: слово, текст. - Тверь, 1999. - с.67-70.*

132. *Железанова Т.Т.* Национально-культурная обусловленность употребления паралингвизмов // *Текст и культура: общие и частные проблемы. - М., 1985. - с.141-158.*

133. *Жельвис В. И.* К вопросу о характере русских и английских лакун // *Национально-культурная специфика речевого поведения. - М., Наука, 1977. - с.136-147.*

134. *Жельвис В.И.* О некоторых проблемах взаимоотношений слова и понятия // *Этнопсихолингвис-*

тические проблемы семантики. - М., 1978. - с.40-45.

135. *Жельвис В.И.* К вопросу о национально-культурной специфике эвфемизмов и запретов инвективной лексики // *Текст и культура: общие и частные проблемы. - М., 1985. - с.133-141.*

136. *Жернакова И.В.* Идентификационные стратегии при опознании иноязычных идиом // *Актуальные проблемы психолингвистики: слово, текст. - Тверь, 1996. - с.52-57.*

137. *Жинкин Н.И.* Речь как проводник информации. - М., *Наука*, 1982. - 160с.

138. *Жинкин Н.И.* Язык. Речь. - *Творчество. М., 1998.*

139. *Журинская М.И.* Лингвистическая типология // *Общее языкознание. Внутренняя структура языка. - М., наука, 1972. с.516-539.*

140. *Журинский А.Н.* Психологические методы при решении одной семантической задачи // *Теория речевой деятельности. - М., Наука, 1968. - с.172-179.*

141. *Залевская А.А.* Свободные ассоциации в трех языках // *Семантическая структура слова. Психолингвистические исследования. - М., Наука, 1971. - с.178-194.*

142. *Залевская А.А.* Проблемы организации внутреннего лексикона человека. - *Калинин, Изд-во КГУ, 1977. - 83с.*

143. *Залевская А.А.* Межкультурный аспект проблемы ассоциаций // *Словарь ассоциативных норм русского языка. - М., Изд-во Московского ун-та, 1977. - с.46-52.*

144. *Залевская А.А.* Вопросы организации лексикона человека в лингвистических и психологических

исследованиях. - Калинин, изд-во КГУ, 1978. - 87с.

145. Залевская А.А. О теоретических основах исследования принципов организации лексикона человека // *Этнопсихолингвистические проблемы семантики*. - М., 1978. - с.4-39.

146. Залевская А.А. Межъязыковые сопоставления в психолингвистике. - Калинин, изд-во КГУ, 1979. - 84с.

147. Залевская А.А. О комплексном подходе к исследованию закономерностей функционирования языкового механизма человека // *Психолингвистические исследования в области лексики и фонетики*. - Калинин, 1981. - с.28-44.

148. Залевская А.А. Проблемы психолингвистики. - Калинин, 1983. - 135с.

149. Залевская А.А. Некоторые проявления специфики языка и культуры испытуемых в материалах ассоциативных экспериментов // *Этнопсихолингвистика*. - М., 1988. - с.34-49.

150. Залевская А.А. Слово в лексиконе человека (психолингвистическое исследование). - Воронеж, 1990. - с.131-132.

151. Залевская А.А. Введение в психолингвистику. - М., 1999. - 382с.

152. Засорина Л.Н., Мороз И.Н. О принципах семантического анализа // *ВЯ*, 1971, 6. - с.46-53.

153. Звегинцев В.А. История языкознания XIX и XX веков в очерках и извлечениях, ч. 1. - М., Просвещение, 1956 и 1960. - 406с.

154. *Звегинцев В.А.* История языкознания XIX и XX веков в очерках и извлечениях, ч. 2. - М., *Просвещение*, 1965. - 493с.

155. *Зимняя И.А.* Речевая деятельность и психология речи // *Основы теории речевой деятельности*. - М., *Наука*, 1974. - с.64-72.

156. *Золотова Н.О.* Эмоциональная значимость единиц ядра лексикона носителя английского языка // *Психолингвистические проблемы семантики*. - Калинин, 1990. - с.83-88.

157. *Золотова Н.О.* "Картина мира" и ядро лексикона носителя английского языка // *Проблемы семантики: психолингвистические исследования*. - Тверь, 1991. - с.40-45.

158. *Иванова А.Е.* Возможности ассоциативного эксперимента для анализа терминологической лексики // *Проблемы психолингвистики*. - М., 1975. - с.6-12.

159. *Ильясов И.И.* Психологические и физиологические методы психолингвистической исследования // *Основы теории речевой деятельности*. - М., *Наука*, 1974 - с.106-128.

160. *Касевич В.Б.* Элементы общей лингвистики. - М., *Наука*, 1977. - 182с.

161. *Кацнельсон С.Д.* Типология языка и речевое мышление. - Л., *Наука*, 1972. - 216с.

162. *Кларк Е.В.* Универсальные категории о семантике слов классификаторов и значениях первых слов, усваиваемых детьми // *Психолингвистика*. - М., *Прогресс*, 1984. - с.221-240.

163. *Клименко А.П.* Вопросы экспериментального

изучения значений слов // *Теории речевой деятельности.* - М., Наука, 1968. - с.164-172.

164. Клименко А.П. К оценке результатов качественных синтагматических экспериментов // *Семантическая структура слова. Психолингвистические исследования.* - М., Наука, 1971. - с.27-63.

165. Клименко А.П. Лексическая системность и ее психолингвистическое изучение. - Минск, 1974. - 108с.

166. Клименко А.П. Психолингвистические методики исследования значений // *Методы изучения лексики.* - Минск, 1975. - с.52-56.

167. Клименко А.П. Титова Л.Н. Направленные ассоциативные эксперименты // *Методы изучения лексики.* - Минск, 1975. - с.64-70.

168. Клименко А.П., Супрун А.Е. Ассоциативный эксперимент в ряду других методов семантических исследований // *Словарь ассоциативных норм русского языка.* - М., Изд-во МГУ, 1977. - с.17-24.

169. Ключева В.Н. Краткий словарь синонимов русского языка. - М., Учпедгиз, 1961. - 344с.

170. Ключанов И.Э. Динамика межкультурного общения: системно-семиотическое исследование.- Тверь, 1998.

171. Кодухов В.И. Общее языкознание. - М., Высшая школа, 1974. - 302с.

172. Колшанский Г.В. Проблемы универсалий языка // *Общее языкознание. Внутренняя структура языка.* - М., Наука, 1972. - с.545-560.

173. *Колшанский Г.В.* Соотношение субъективных факторов в языке. - М., Наука, 1975. - 231с.
174. *Колшанский Г.В.* Некоторые вопросы семантики языка в гносеологическом аспекте // *Принципы и методы семантических исследований.* - М., Наука, 1976. - с.5-31.
175. *Колшанский Г.В.* Лингво-гносеологические основы языковой номинации // *Языковая номинация.* Общие вопросы. - М., Наука, 1977. - с.99-146.
176. *Копыленко М.М.* Основы этнолингвистики. - Алматы, 1995.
177. *Косовский Б.И.* Общее языкознание. - Минск, изд-во БГУ, 1969. - 107с.
178. *Косовский Б.И.* Типы значений слов // *Методы изучения лексики.* - Минск, Изд-во БГУ, 1975. - с.22-38.
179. *Кочегарова Л.Г.* Лингвострановедческое описание лексики школьного дела Англии // *Автореф. канд. дисс.* - М., 1984. - 14с.
180. *Кочегарова Л.И.* Методика ассоциативного эксперимента как один из путей получения лингвострановедческой информации // *Текст и культура: общие и частные проблемы.* - М., 1985. - с.84-92.
181. *Кривченко Е.Л.* К понятию "семантическое поле" и методам его изучения // *Науч. докл. высш. филол. науки,* 1973, I. - с.99-103.
182. *Крючкова Т.Б.* Некоторые экспериментальные исследования особенностей использования русского языка мужчинами и женщинами // *Проблемы психоллингвистики.* - М., 1975. - с.186-199.

183. Кузнецов А.М. Проблемы компонентного анализа в лексике. - М., ИНИОН АН СССР, 1980. - 58с.

184. Кузнецов А.М. TERTIUM COMPARATIONIS для контрастивной семасиологии // *Типы языковых общностей и методы их изучения.* - М., 1984. - 84-85.

185. Кузнецов А.М. От компонентного анализа к компонентному синтезу. - М., Наука, 1986. - 125с.

186. Кузнецов А.М. Понятие семантической системы языка и методы ее исследования. - М., Изд-во Моск. ун-та, 1963. - 59с.

187. Кузьменко-Наумова О.Д. Психолингвистика в свете теории отражения. - Куйбышев, 1984. - 81с.

188. Лабов У. Структура денотативных значений // *Новое в зарубежной лингвистике, вып. XIV.* - М., Прогресс, 1983. - с.133-176.

189. Левицкий В.В. Экспериментальные данные к проблеме смысловой структуры слова // *Семантическая структура слова. Психолингвистические исследования.* - М., Наука, 1971. - с.151-168.

190. Леонтьев А.А. Слово в речевой деятельности. - М., Наука, 1965. - 245с.

191. Леонтьев А.А. Языкознание и психология. - М., Наука, 1966. - 80с.

192. Леонтьев А.А. Психолингвистика. - Л., Наука, 1967. - 118с.

193. Леонтьев А.А. Объект и предмет психолингвистики и ее отношение к другим наукам о речевой деятельности. Место семантических проблем в современных

психолингвистических исследованиях // *Теория речевой деятельности*. - М., Наука, 1968. - с.14-36; 120-130.

194. *Леонтьев А.А.* Психолингвистические единицы и порождение речевого высказывания. - М., Наука, 1969а. - 307с.

195. *Леонтьев А.А.* Язык, речь, речевая деятельность. - М., Просвещение, 1969б. - 214с.

196. *Леонтьев А.А.* Некоторые проблемы обучения русскому языку как иностранному. - М., Изд-во МГУ, 1970. - 88с.

197. *Леонтьев А.А.* Психологическая структура значения // *Семантическая структура слова. Психолингвистические исследования*. - М., Наука, 1971. - с.7-19.

198. *Леонтьев А.А.* Психология общения. - Тарту, 1974. - 219с.

199. *Леонтьев А.А.* Речевая деятельность. Факторы вариантности речевых высказываний. Функции и формы речи // *Основы теории речевой деятельности*. - М., Наука, 1974. - с.21-35; 241-254.

200. *Леонтьев А.А.* Язык, познание и общение // *Методологические проблемы анализа языка*. - Ереван, Изд-во Ереванского ун-та, 1976. - с.40-56.

201. *Леонтьев А.А.* Национальные особенности коммуникации как междисциплинарная проблема. Объем, задачи и методы этнопсихолингвистики // *Национально-культурная специфика речевого поведения*. - М., Наука, 1977а. - с.5-14.

202. *Леонтьев А.А.* Общие сведения об ассоциациях и

ассоциативных нормах // *Словарь ассоциативных норм русского языка.* - М., Изд-во МГУ, 1977б. - с.5-16.

203. *Леонтьев А.А. Основы психолингвистики.* - М., 1977в.

204. *Леонтьев А.А. Психология общения.* - 2-е изд. - М., 1977д.

205. *Леонтьев А.А. Л.С.Выготский.* - М., 1990. (Серия "Люди науки").

206. *Леонтьев А.А. Язковое сознание и образ мира // Язык и сознание: парадоксальная рациональность.* - М., 1993. - с.16-21.

207. *Леонтьев А.Н., Лурия А.Р. Психологические воззрения Л.С.Выготского // Избранные психологические исследования.* - М., Изд-во Акад. редак. наук РСФСР, 1956. - с.4-36.

208. *Леонтьев А. Н. Проблемы развития психики.* - М., Изд-во МГУ, 1972. - 575с.

209. *Леонтьев А. Н. Общее понятие о деятельности // Основы теории речевой деятельности.* - М., Наука. 1974. - с.5-20.

210. *Ли Тоан Тханг. Система вокативных терминов родства в современном вьетнамском языке // Национально-культурная специфика речевого поведения.* - М., Наука, 1977. - с.282-302.

211. *Лингводидактические проблемы обучения иностранным языкам.* - Изд. СПб, 2001. - 183с.

212. *Лобанок Э.С. Синкретизм мышления древних народов по данным их языков // Методологические*

- проблемы анализа языка. - Ереван, Изд-во Ереванского ун-та, 1976. - с.207-221.*
213. *Ломтьев Т.П. Общее и русское языкознание. - М., Наука, 1976. - 381с.*
214. *Лурия А.Р. Язык и сознание. - М., Изд-во МГУ, 1979. - 319с.*
215. *Любов Ю.В. Природа ассоциации; структура словесной памяти и понятие ассоциативного значения // Словарь ассоциативных норм русского языка. - М., 1977. - с.25-37.*
216. *Мамонтов А.С. Проблемы восприятия и понимания текста // Автореф. канд. дисс. - М., 1984. - 24с.*
217. *Мамонтов А.С. Отражение особенностей национальной культуры в семантике номинативных единиц (на материале русско - вьетнамских сопоставлений) // Текст и культура: общие и частные проблемы. - М., 1985. - с.47-59.*
218. *Маркарян Э.С. О концепции локальных цивилизаций. - Ереван, 1962.*
219. *Маркарян Э.С. Очерки теории культуры. - Ереван, 1969.*
220. *Маркарян Э.С. Язык как способ существования. К оценке информационных определений культуры // Методологические проблемы анализа языка. - Ереван, Изд-во Ереванского ун-та, 1976. - с.3-17; с.175-184.*
221. *Марковина И.Ю. Влияние лингвистических и экстралингвистических факторов на понимание текста // Канд. дисс. - М., 1982. - 220с.*

222. *Маслов Ю.С.* Введение в языкознание. - М., Высшая школа, 1975. - 327с.
223. *Маслова В.А.* Экспериментальное изучение национально-культурной специфики внешних и внутренних качеств человека (на материале киргизского языка // *Этнопсихолингвистика*. - М., 1988. - с.116-120.
224. *Медведева И.Л.* Опора на внутреннюю форму слова при овладении иностранным языком // *Слово и текст в психолингвистическом аспекте*. - Тверь, 1992. - с.73-80.
225. *Миничева Н.П.* Психолингвистическая верификация процессов символизации значения слова // *Текст. Высказывание. Слово*. - М., 1983. - с.118-130.
226. *Михеев А.В.* Психолингвистическое исследование семантических отношений // *Автореф. канд. дисс.* - М., 1983. - 21с.
227. *Можейко Н.С.* Статистические методы исследования лексики. Частотные словари // *Методы изучения лексики*. - Минск, Изд-во БГУ, 1975. - с.94-102.
228. *Молчанова А.Н.* О соотношении внешних и внутренних факторов, влияющих на процесс вторичной образной номи-нации // *Автореф. канд. дисс.* - М., 1981. - 30с.
229. *Мостовая А. Д.* Опыт сравнения научных и наивных толкований (на материале слов конкретной лексики) // *Лингвистические и психолингвистические структуры речи*. - М., 1985. - с.34-54.
230. *Муравьев В. Д.* Лексические лакуны (на материале франц. и русск. языков). - *Владимир, Изд-во Владимирского*

гос. пед. ин-та, 1975. - 97с.

231. *Найда Ю.А.* Процедуры анализа компонентной структуры референционного значения // *Новое в зарубежной лингвистике, вып. XIV.* - М., *Прогресс*, 1983. - с.61-74.

232. *Наумова Т.Н.* Выготский Л.С. и лингвистика XIX-начала XX веков // *Речевое общение: цели, мотивы, средства.* - М., 1985. - с.103-138.

233. *Неверов С.В.* Особенности речевой и неречевой коммуникации японцев // *Национально-культурная специфика речевого поведения.* - М., *Наука*, 1977. - с.320-338.

234. *Нишиевой В.В.* Длина текста и объем словаря. Показатели лексического богатства текста // *Методы изучения лексики.* - Минск, *Изд-во БГУБ* 1975. - с.110-118.

235. *Нгуен Ван Тхак.* Адаптация иноязычных элементов во вьетнамском языке // *Автореф. канд. дисс.* - М., 1985. - 15с.

236. *Общее языкознание. Формы существования, функции, история языка.* - М., *Наука*, 1970. - 603с.

237. *Оганесян С.Г.* Влияние языка на мышление на первом этапе их возникновения // *Методологические проблемы анализа языка.* - Ереван, *Изд-во Ереванского ун-та*, 1976. - с.65-76.

238. *Ожегов С.И.* Словарь русского языка. - М., *Гос. Изд-во иностранных и национальных словарей*, 1960. - 900с.

239. *Основы компонентного анализа.* - М., 1969. (Ахманова О.С.).

240. *Очерки сравнительной лексикологии алтайских*

языков. - Л., Наука, Ленингр. отд-ние, 1972.- 362с.

241. Павлов В.М. Языковая способность человека как объект лингвистической науки // *Теория речевой деятельности*. - М., Наука, 1968. - с.36-68.

242. Павлюк Н.А. Автоматическое построение системы признаков семантических связей в лексике // *Текст как психолингвистическая реальность*. - М., 1982. - с.80-95.

243. Пан И.Н. О некоторых формах речевой и жестовой коммуникации в Китае // *Национально-культурная специфика речевого поведения*. - М., Наука, 1977. - с.338-348.

244. Панфилов В.З. Гносеологические аспекты философских проблем языкознания. - М., Наука, 1982. - 358с.

245. Пелевина Н.Ф. Способы определения структуры значений // *Теория речевой деятельности*. - М., Наука, 1968. - с.179-186.

246. Перфильева С.Ю. Теоретико-экспериментальное исследование слов-названий эмоций и их функционирования // *Автореф. дисс. канд. филол. наук*. - М., 2001.- 26с.

247. Петренко В.Ф. Основы психосемантики. - Смоленск, 1997.

248. Пименов А.В. Социальный символизм французской речи // *Национально-культурная специфика речевого поведения*. - М., Наука, 1977. - с.247-260.

249. Поршнев Б.Ф. Социальная психология и история. - М., Наука, 1966. - 213с.

250. Пасох А.В. Компонентный анализ семантики //

Методы изучения лексики. - Минск, Изд-во БГУ, 1975. - с.38-47.

251. Психолингвистика. - М., Прогресс, 1984. - 386с.

252. *Потебня А.А.* Из записок по русской грамматике. - Т.1-2. - М., Учпедгиз, 1958. - 536с.

253. Психолингвистические проблемы функционирования слова в лексиконе человека: коллективная монография. - Тверь, 1999.

254. *Рахилина Е.В.* Основные идеи когнитивной семантики // *Фундаментальные направления современной американской лингвистики: Сборник обзоров.* - М., 1997. - с.370-389.

255. *Рей А., Делесаль С.* Проблемы и антонимии лексикографии // *Новое в зарубежной лингвистике, вып. XIV.* - М., Прогресс, 1983. - с.261-300.

256. *Реформатский А.А.* Введение в языкознание. - М., Учпедгиз, 1960. - 432с.

257. *Рогожникова Е.М.* О национально-культурной специфике ассоциативных реакций детей (на материале Русского, Белорусского, Словацкого, Английского языков) // *Этнопсихо-лингвистика.* - М., 1988. - с.108-116.

258. *Рогожникова Т.М.* О возможных основания для классификации ассоциативных редакций // *Психолингвистические исследования: слово и текст.* - Тверь, 1999. - с.14-24.

259. *Рождественский Ю.В.* Введение в культуроведение. Добросвет. - М., 2000. - 288с.

260. *Румянцева И.М.* Психолингвистические механизмы

- и методы формирования речи // *Автореф. дис. доктора филол. наук.* - М., 2000. - 40с.
261. *Яacobсон Р.* Избранные работы. - М., *Прогресс*, 1985. - 455с.
262. *Салибаев В.Х., Алиев С.Н.* Об особенностях коммуникативного поведения таджиков // *Национально-культурная специфика речевого общения народов СССР.* - М., *Наука*, 1982. - с.125-132.
263. *Селивертова О.Н.* Обзор семантических работ по компонентному анализу // *НДВШ, филол. науки*, 1967, 5. - с.125-132.
264. *Селиверстова О.Н.* Значение и информация // *Теория речевой деятельности.* - М., *Наука*, 1968. - с.130-153.
265. *Селиверстова О.Н.* Об объекте лингвистической семантики и адекватности ее описания // *Принципы и методы семантических исследований.* - М., *Наука*, 1976. - с.119-146.
266. Семантические и прагматические аспекты языковых единиц и речевых структур. - М., 1987. - 103с.
267. *Серебренников Б.А.* Номинация и проблема выбора // *Языковая номинация. Общие вопросы.* - М., *Наука*, 1977. - с.147-187.
268. *Силичев Д.А.* Культурология. - М., 2000. - 351с.
269. *Скорородько Е.Ф.* Информационно-поисковая система, "ВИТ". - Киев, 1968.
270. Советский энциклопедический словарь. - М., 1964. *Статья: культура.*
271. Словарь ассоциативных норм русского языка. - М.,

1977. - с.46.

272. Солсо Р.Л. Когнитивная психология: Пер. с Англ. - М., 1996.

273. Солнцев В.М. Язык как системно-структурное образование. - М., Наука, 1971. - 275с.

274. Сорокин Ю.А. Исследование внеязыковой обусловленности психолингвистических явлений // *Основы теории речевой деятельности*. - М., Наука, 1974. - с.220-232.

275. Сорокин Ю.А. Художественный образ как семантическая микроструктура (предварительные наблюдения) // *Проблемы психолингвистики*. - М., 1975. - с.13-19.

276. Сорокин Ю.А. Художественная и историческая трансляция культуры: Метод установления лакун как один из способов выявления специфики локальных культур (художественная литература в культурологическом аспекте). Роль этнопсихологических факторов в процессе перевода // *Национально-культурная специфика речевого поведения*. - М., Наука, 1977. - с.114-136; с.186-177.

277. Сорокин Ю.А., Тарасов Е.Ф., Уфимцева Н.В. "Культурный знак" Л.С.Выготского и гипотеза Сепира-Уорфа // *Национально-культурная специфика речевого общения народов СССР*. - М., Наука, 1982. - с.5-13.

278. Сорокин Ю.А. Лакуны как сигналы специфики лингвокультурной общности // *Национально-культурная специфика речевого общения народов СССР*. - М., Наука, 1982. - с.23-40.

279. Сорокин Ю.А., Марковина И.Ю. Национально-

культурные аспекты речевого мышления // *Исследование речевого мышления в психолингвистике*. - М., Наука, 1985. - с.184-202.

280. Сорокин Ю.А., Марковина И.Ю. Типы китайской символики в языке и культуре // *Этнопсихолингвистика*. - М., Наука, 1988. - с.64-71.

281. Сорокин Ю.А. Этническая конфликтология. М., 1994.

282. Сорокин Ю.А. Введение в этнопсихолингвистику. - Ульяновск, 1998.

283. Степанов Ю.С. Французская стилистика. - М., Высшая школа, 1965. - 355с.

284. Степанов Ю.С. Основы общего языкознания. - М., Просвещение, 1975. - 271с.

285. Степанов Ю.С. Номинация, семантика, семиология (виды семантических определений в современной лексикологии) // *Языковая номинация. Общие вопросы*. - М., Наука, 1977. - с.294-358.

286. Степанов Ю.С. Константы. Словарь русской культуры. Опыт исследования. - М., 1997.

287. Стернин И.А. Лексическое значение слова в речи. - Воронеж, Изд-во Воронежского ун-та, 1985а. - 170с.

288. Стернин И.А. Ассоциативный эксперимент и анализ структуры лексического значения // *Текст и культура: общие и частные проблемы*. - М., 1985б - с.77-83.

289. Султанов Ф.Ф. Некоторые особенности коммуникативного поведения татар и башкир // *Национально-культурная специфика речевого общения народов*

СССР. - М., Наука, 1982. - с.101-111.

290. Супрун А.Е., Клименко А.П. Исследование лексики и семантики // *Основы теории речевой деятельности*. - М., Наука, 1974. - с.188-219.

291. Супрун А.Е. Лексическая система и методы ее изучения // *Методы изучения лексики*. - Минск, Изд-во БГУ, 1975. - с. 5-22.

292. Сыдыкбекова Д. Особенности коммуникативного поведения киргизов // *Национально-культурная специфика речевого общения народов СССР*. - М., Наука, 1982. - с.132-141.

293. Тарасов Е.Ф. Социолингвистические проблемы теории речевой коммуникации // *Основы теории речевой деятельности*. - М., Наука, 1974. - с.255-273.

294. Тарасов Е.Ф. Ролевая интерпретация понятий "значение" и "смысл" // *Проблемы психолингвистики*. - М., 1975. с.151-166.

295. Тарасов Е.Ф., Сорокин Ю.А. Национально-культурная специфика речевого и неречевого поведения. - М., Наука, 1977. - с.18-38.

296. Тарасов Е.Ф. Социально-психологические аспекты этнопсихолингвистики. Место речевого общения в коммуникативном акте // *Национально-культурная специфика речевого и неречевого поведения*. - М., Наука, 1977. - с.38-54; 67-96.

297. Тарасов Е.Ф., Сорокин Ю.А., Уфимсева Н.В. Теоретико-методологическое основание анализа проблемы "картина мира" // *Типы языковых общностей методы их*

изучения. - М., 1984. - с.140-142.

298. Тарасов Е.Ф., Уфимцева Н.В. Предпосылки решения проблемы речевого мышления // *Исследования в психолингвистике*. - М., Наука, 1985. - с.12-31.

299. Тарасов Е.Ф. Межкультурное общение - новая онтология анализа языкового сознания // *Этнокультурная специфика языкового сознания*. - М., 1996. - с.7-22.

300. Титова Л. Н. Свободный ассоциативный эксперимент. Ассоциативные словари // *Методы изучения лексики*. - Минск, Изд-во БГУ, 1975. - с.56-64.

301. Тихомиров О.К. Мышление как психическая деятельность // *Современные проблемы теории познания диалектического материализма*. - М., 1970. - Т. II. - с.257.

302. Нгуен Дык Тон. Специфика лексико-семантического поля названий человеческого тела. *Канд. дисс.* - М., 1988. - 158с.

303. Трубачев О.Н. Этимологические исследования и лексическая семантика // *Принципы и методы семантических исследований*. - М., Наука, 1976. - с.147-149.

304. Тульviste Т., Тульviste П. О соответствии между характером единиц и операций в вербальном мышлении: экспериментальное подтверждение гипотезы. Л.С. Выготского // *Лингвистические и психолингвистические структуры речи*. - М., 1985. - с.109-115.

305. Тульviste П.Э. Культурно-историческое развитие вербального мышления // *Автореф. докт. дисс.* - М., 1987. - 31с.

306. Тульviste П.Э. Культурно-историческое развитие

вербального мышления (психологическое исследование). - Таллин, 1988. - 343с.

307. Уфимцева А.А. Теории "семантического поля" и возможности их применения при изучении словарного состава языка // *Вопросы теории языка в современной зарубежной лингвистике*. - М., Изд-во АН СССР, 1961. - с.30-63.

308. Уфимцева А.А. Семантический аспект языковых знаков // *Принципы и методы семантических исследований*. - М., наука, 1976. - с.31-46.

309. Уфимцева А.А., Азнаурова Э.С., Кубрякова Е.С., Телия В.Н. Лингвистическая сущность и аспекты номинации // *Языковая номинация. Общие вопросы*. - М., Наука, 1977. - с.7-98.

310. Уфимцева А.А. Семантика слова // *Аспекты семантических исследований*. - М., Наука, 1980. - с.5-80.

311. Уфимцева Н.В. Человек и его сознание: проблема формирования // *Язык и сознание: парадоксальная рациональность*. - М., 1993. - с.59-75.

312. Уфимцева Н.В. Этнический характер, образ себя и языковое сознание русских // *Языковое сознание: формирование и функционирование*. - М., 1998. с.135-170.

313. Уюкбаева Г.И. Народные наименования растений // *Автофев. канд. дисс.* - М., 1983. - 26с.

314. Фесенко Т.А. Этноментальный мир человека: опыт концептуального моделирования // *Автореф. дисс. доктора филол. наук*. - М., 1999. - 52с.

315. Филмор Ч.Дж. Об организации семантической

информации в словаре // *Новое в зарубежной лингвистике*, вып. XIV. - М., Прогресс, 1983. - с.23-60.

316. *Философский словарь*. - М., Политиздат, 1987. - 590с.

317. *Фрумкина Р.М.* Специфика "наиваного" языкового сознания и методы его изучения // *Типы языковых общностей и методы их изучения*. - М., 1984. - с.155-156.

318. *Фрумкина Р.М.* Цвет, смысл, сходство. - М., Наука, 1984. - 175с.

319. *Чейф Л.* Память и вербализация прошлого опыта // *Новое в зарубежной лингвистике*, вып. XII. - М., Радуга, 1983. - с.35-73.

320. *Ченки А.* Современные когнитивные подходы к семантике: сходства и различия в теориях и целях // *Вопросы языкознания*. - 1996. - № 2. - с.68-78.

321. *Ченки А.* Семантика в когнитивной лингвистике // *Фундаментальные направления современной американской лингвистики: сборник обзоров*. - М., 1997. - с.340-369.

322. *Чернетских Т.Х.* Лексико-семантическая группа "жилище" как репрезентант фрагмента региональной картины мира // *Автореф. канд. дисс.* - Барнаул. 2000. - 18с.

323. *Шанский М.М., Иванов В.В., Шанская Т.А.* Краткий этимологический словарь русского языка. - М., Просвещение, 1975. - 543с.

324. *Шахнарович А.М.* Лингвистический эксперимент как метод лингвистического и психолингвистического исследования // *Основы теории речевой деятельности*. - М., Наука, 1974. - с.129-134.

325. *Шахнарович А.М.* Национальное и универсальное в развитии речи ребенка // *Национально-культурная специфика речевого поведения.* - М., Наука, 1977. - с.54-67.
326. *Шахнарович А.М.* Язык, культура и социализация личности // *Национально-культурная специфика речевого поведения.* - М., Наука. 1977. - с.20-23.
327. *Шахнарович А.М.* Общая психолингвистика. - М., 1995.
328. *Швейцер А.Д.* Современная социолингвистика. - М., Наука, 1976. - 175с.
329. *Швейцер А.Д.* Некоторые аспекты проблемы "язык и культура" в освещении зарубежных лингвистов и социологов // *Национальный язык и национальная культура.* - М., Наука, 1978. - с.143-160.
330. *Шмелев Д.Н.* Семантические признаки слов // *Русский язык в национальной школе.* - М., 1968. - 5. - с.15-21.
331. *Шмелев Д.Н.* Проблемы семантического анализа лексики (на материале русского языка). - М., Наука, 1973. - 280с.
332. *Шмелева Т.В.* К проблеме национально-культурной специфики "эталона" сравнения (на материале Английского и Русского языков) // *Этнопсихолингвистика.* - М., 1988. - с.120-124.
333. *Щерба Л.В.* Об образовательном значении иностранных языков // *Вопросы педагогики, вып. I.* - Л., 1926. - с.99-105.
334. *Щур Г.С.* О типах лексических ассоциаций в языке // *Семантическая структура слова. Психолингвистические*

исследования. - М., Наука, 1971. с.140-150.

335. Шур Г.С. Теории поля в лингвистике. - М., Наука, 1974. - 255с.

336. Экспериментальные исследования устной речи и овладения языком. - М., 1999. - 88с.

337. Экспериментальные исследования устной речи и овладения языком. - М., 2000. - 126с.

338. Эльмслев Л. Можно ли считать значения слов образуют структуру // *Новое в лингвистике, вып. II.* - 1962. - с.135.

339. Этнокультурная специфика языкового сознания. - М., 1996.

340. Юсупов У.К. Сопоставительная лингвистика как самостоятельная дисциплина // *Типы языковых общностей и методы их изучения.* - М., 1984. - с.171-172.

341. Язык и мышление. - М., Наука, 1967. - 311с.

342. Язык. Сознание. Коммуникация. *Выпуск 17.* - М., 2001. - 150с.

343. Языковое сознание: формирование и функционирование. - М., 1998.

344. *Vu Txe Tхак.* Семантика и сруктура элементарных глагольных наименований (на материале вьетнамского языка) // *Автореф. канд. дисс.* - М., 1984. - 24с.

III. Tiếng Anh

355. *Anderson J.B., Language, memory and Thought, Hillsdaile. N.Y., 1976.*

356. *Chomsky N., Language and Mind, N.Y., 1968.*

357. *Clark H. H., Clark E., Psychology and language: An Introduction to psycholinguistics, N. Y., 1977.*
358. *Cognition and categorization / Ed. By Rosch E. and Lloyd B., Hillsdale, 1978.*
359. *Fauconnier G., Mappings in thought and language. Cambridge: Cambridge University Press, 1997.*
360. *Fillmor Ch.I, The case for case, In: Universals in linguistic theory/ Eds. E. Bach and R.J. Harms. N.Y., etc. 1968.*
361. *Furth H.G., Thinking without language. N.Y., 1966.*
362. *Kess J.F., Psycholinguistics: Psychology, linguistics, and the study of natural language. Armsterdam/Philadelphia: john Benjamins, 1993.*
363. *Miller G.A., The organisation of lexical memory: Are word associations sufficient - In: The Pathology of memory. N. Y., 1969.*
364. *Osgood Ch., Semantic different technique in the comparative study of cultures. Reading in the Psychology of language. Englewood Cliffs (New Tersey), 1967.*
365. *Oxford R., Language learning strategies: What every teacher should know. N.Y.: Newbury House, 1990.*
366. *Pinker S., The language instinet: How the mind creates language. N.Y.: William Morrow, 1995 (1994).*
367. *Rosch E.H.. On the internal structure of perceptual and semantic categories, - In: Cognitive development and the acquisition of language/ Ed. By E. E. Moore. N. Y., 1980.*

368. *Steinberg D.D.*, An introduction to psycholinguistics. London; New York: Longman, 1993.

369. *Taylor J.R.*, Linguistic categorization: Prototypes in linguistic theory. 2nd ed. Oxford: Clarendon Press, 1995 (1989).

370. *Thomas J.*, Meaning in interaction: An introduction to pragmatics. London, New York: Longman, 1995.

371. *Tomasello M.*, The cultural roots of language// *Velichkovsky B.M & Rumbaugh D.M. (Eds)*. Communicating meaning: the evolution and development of language. Mahwah, N.J: Lawrence Erlbaum, 1996, pp. 275-307.

372. *Wierzbicka A.*, Lexicon as a key to history, culture, and society// *Dirven R. & Vanparys J. (Eds)*. Current approaches to the lexicon. Frankfurt am Main etc.: Peter Lang, 1995, pp.103-155.

373. *Wierzbicka A.*, Semantics: Primes and universals. Oxford; New York: Oxford University Press, 1996.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: NGUYỄN VĂN THỎA
Tổng biên tập: NGUYỄN THIỆN GIÁP

Biên tập và sửa bài : BÙI THƯ TRANG

Trình bày bìa: NGỌC ANH

**TÌM HIỂU ĐẶC TRƯNG VĂN HOÁ DÂN TỘC
CỦA NGÔN NGỮ VÀ TƯ DUY Ở NGƯỜI VIỆT**

Mã số: 02.16.ĐL.2002

In 1000 cuốn tại Xí nghiệp in Chuyên Dùng Thừa Thiên-Huế,
39 Bà Triệu-Huế. Số xuất bản: 10/326/ CXB. Số trích ngang 80 KH/XB.
In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2002.